

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Áp dụng từ 13/01/2025

| STT | Mã dịch vụ | Mã bệnh viện | Tên dịch vụ                                                                    | Tên TT23/2024/BYT                                                              | Mã TT23/2024/BYT | Giá bệnh viện | Giá BHYT  | Chênh lệch |
|-----|------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-----------|------------|
| 1   | 2025       | D2078-1      | Phẫu thuật cố định nếp vết gãy hai xương cẳng tay                              | Phẫu thuật cố định nếp vết gãy hai xương cẳng tay                              | 03.3688.0556     | 9,642,000     | 4,102,500 | 5,539,500  |
| 2   | 2026       | D2079-1      | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                              | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                              | 03.3689.0556     | 13,187,000    | 4,102,500 | 9,084,500  |
| 3   | 1554.013   | D8478-1      | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn <phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [ > 24x30 cm, 2 tư thế]          | 18.0094.0013     | 197,000       | 77,300    | 119,700    |
| 4   | 2027       | D7619-1      | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | 13.0145.0611     | 561,000       | 191,500   | 369,500    |
| 5   | 2028       | D2080-1      | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                              | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                              | 03.3690.0556     | 13,063,000    | 4,102,500 | 8,960,500  |
| 6   | 2029       | D7628-1      | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                           | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                           | 13.0154.0712     | 1,066,000     | 414,500   | 651,500    |
| 7   | 2030       | D2081-1      | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                                   | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                                   | 03.3703.0556     | 8,352,000     | 4,102,500 | 4,249,500  |
| 8   | 1554.015   | D8505-1      | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng <phim > 24x30 cm (2 tư thế)                | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                    | 18.0121.0013     | 184,000       | 77,300    | 106,700    |
| 9   | 2031       | D7629-1      | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                               | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                               | 13.0155.0334     | 4,711,000     | 889,700   | 3,821,300  |
| 10  | 2033       | D7631-1      | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                     | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                     | 13.0157.0619     | 2,057,000     | 236,500   | 1,820,500  |
| 11  | 1554.017   | D8506-1      | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo <phim > 24x30 cm (2 tư thế)                 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]                     | 18.0122.0013     | 184,000       | 77,300    | 106,700    |
| 12  | 2035       | D7632-1      | Nạo hút thai trứng                                                             |                                                                                |                  | 6,747,000     | -         | 6,747,000  |
| 13  | 2037       | D7637-1      | Chích áp xe vú                                                                 | Trích áp xe vú                                                                 | 13.0163.0602     | 1,326,000     | 251,500   | 1,074,500  |
| 14  | 2038       | D2086-1      | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                                 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                                 | 03.3709.0578     | 13,076,000    | 5,663,200 | 7,412,800  |
| 15  | 2039       | D7640-1      | Soi cổ tử cung                                                                 | Soi cổ tử cung                                                                 | 13.0166.0715     | 329,000       | 68,100    | 260,900    |
| 16  | 2040       | D2087-1      | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Gây mê]                                       | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                | 03.3710.0571     | 5,540,000     | 3,226,900 | 2,313,100  |
| 17  | 2042       | D2088-1      | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Gây mê]                                    | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                             | 03.3711.0571     | 6,060,000     | 3,226,900 | 2,833,100  |
| 18  | 2043       | D7678-1      | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)                                  |                                                                                |                  | 3,244,000     | -         | 3,244,000  |
| 19  | 2044       | D2089-1      | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít       | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít       | 03.3712.0556     | 8,352,000     | 4,102,500 | 4,249,500  |
| 20  | 2045       | D7679-1      | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)                                    |                                                                                |                  | 3,244,000     | -         | 3,244,000  |
| 21  | 2046       | D2090-1      | Phẫu thuật cắt cụt đùi [Gây mê]                                                | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                                         | 03.3726.0534     | 9,399,000     | 3,994,900 | 5,404,100  |
| 22  | 2047       | D7681-1      | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (trơn gói)                                         |                                                                                |                  | 630,000       | -         | 630,000    |
| 23  | 2048       | D2091-1      | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                                |                                                                                |                  | 7,738,000     | -         | 7,738,000  |
| 24  | 2049       | D7684-1      | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                               |                                                                                |                  | 3,275,000     | -         | 3,275,000  |
| 25  | 2050       | D2092-1      | Phẫu thuật trật khớp háng                                                      | Phẫu thuật trật khớp háng                                                      | 03.3730.0543     | 15,701,000    | 3,602,500 | 12,098,500 |
| 26  | 2051       | D7685-1      | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                   |                                                                                |                  | 3,275,000     | -         | 3,275,000  |
| 27  | 2052       | D2093-1      | Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng                                                 |                                                                                |                  | 15,476,000    | -         | 15,476,000 |
| 28  | 2053       | D7686-1      | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18       |                                                                                |                  | 2,994,000     | -         | 2,994,000  |
| 29  | 2054       | D2094-1      | Đặt đinh nếp gãy xương đùi (xuôi dòng)                                         | Đặt đinh nếp gãy xương đùi (xuôi dòng)                                         | 03.3732.0556     | 10,286,000    | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 30  | 2055       | D7687-1      | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)                                    |                                                                                |                  | 3,275,000     | -         | 3,275,000  |

|    |          |         |                                                                                       |                                                                                  |              |            |           |            |
|----|----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 31 | 2056     | D2095-1 | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày                                       |                                                                                  |              | 10,061,000 | -         | 10,061,000 |
| 32 | 2057     | D7688-1 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                             |                                                                                  |              | 3,275,000  | -         | 3,275,000  |
| 33 | 2058     | D2097-1 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                             | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                        | 03.3737.0557 | 9,862,000  | 5,474,500 | 4,387,500  |
| 34 | 2059     | D7689-1 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 9 tuần bằng phương pháp hút chân không (trộn gói)      |                                                                                  |              | 2,587,000  | -         | 2,587,000  |
| 35 | 2060     | D2098-1 | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày                              | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày                         | 03.3738.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 36 | 2062     | D7690-1 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                      |                                                                                  |              | 3,275,000  | -         | 3,275,000  |
| 37 | 2065     | D7691-1 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ                                               |                                                                                  |              | 7,896,000  | -         | 7,896,000  |
| 38 | 2066     | D2101-1 | Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                       |                                                                                  |              | 5,805,000  | -         | 5,805,000  |
| 39 | 2068     | D7692-1 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                               |                                                                                  |              | 2,587,000  | -         | 2,587,000  |
| 40 | 2069     | D2103-1 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                                  | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                             | 03.3744.0556 | 8,352,000  | 4,102,500 | 4,249,500  |
| 41 | 2075     | D2109-1 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [Gãy mê]                                      | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh                                          | 03.3750.0550 | 9,925,000  | 3,923,600 | 6,001,400  |
| 42 | 1556.019 | D8488-1 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))         | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]         | 18.0104.0013 | 184,000    | 77,300    | 106,700    |
| 43 | 2078     | D2111-1 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè                                     | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè                                | 03.3754.0556 | 9,925,000  | 4,102,500 | 5,822,500  |
| 44 | 2079     | D377-1  | Nội soi trực tràng ống mềm                                                            | Nội soi trực tràng ống mềm                                                       | 02.0256.0139 | 497,000    | 215,200   | 281,800    |
| 45 | 2080     | D8883-1 | Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                                 |                                                                                  |              | 7,689,000  | -         | 7,689,000  |
| 46 | 2081     | D2112-1 | Tháo khớp gối [Gãy mê]                                                                | Tháo khớp gối                                                                    | 03.3755.0534 | 7,206,000  | 3,994,900 | 3,211,100  |
| 47 | 2082     | D378-1  | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                                    | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                               | 02.0257.0139 | 497,000    | 215,200   | 281,800    |
| 48 | 1556.021 | D8489-1 | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (phim > 24x30 cm (1 tư thế))            | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]            | 18.0105.0012 | 184,000    | 64,300    | 119,700    |
| 49 | 2083     | D9580-1 | Thông vòi tử cung qua nội soi                                                         | Thông vòi tử cung qua nội soi                                                    | 27.0437.1197 | 9,656,000  | 1,596,600 | 8,059,400  |
| 50 | 2085     | D380-1  | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                               | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                          | 02.0259.0137 | 814,000    | 352,100   | 461,900    |
| 51 | 1556.022 | D8489-2 | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (số hóa 1 phim)                         | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]                   | 18.0105.0028 | 184,000    | 73,300    | 110,700    |
| 52 | 2086     | D2115-1 | Đóng đinh xương chày mở                                                               | Đóng đinh xương chày mở                                                          | 03.3758.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 53 | 1556.023 | D8492-1 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế)) | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 18.0108.0013 | 184,000    | 77,300    | 106,700    |
| 54 | 2088     | D2116-1 | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                                                       | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                                                  | 03.3759.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 55 | 2090     | D2117-1 | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                                   | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                              | 03.3760.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 56 | 1556.025 | D8496-1 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))           | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]           | 18.0112.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 57 | 2092     | D2118-1 | Phẫu thuật co gân Achilles [Gãy mê]                                                   | Phẫu thuật co gân Achilles                                                       | 03.3763.0559 | 8,603,000  | 3,302,900 | 5,300,100  |
| 58 | 2093     | D994-1  | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa (dạ dày)                      | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                          | 03.1049.0140 | 4,127,000  | 798,300   | 3,328,700  |
| 59 | 2094     | D2119-1 | Phẫu thuật khớp giả xương chày                                                        | Phẫu thuật khớp giả xương chày                                                   | 03.3766.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 60 | 1556.027 | D8497-1 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (phim > 24x30 cm (2 tư thế))          | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]          | 18.0113.0013 | 192,000    | 77,300    | 114,700    |
| 61 | 2096     | D2121-1 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                            | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                       | 03.3773.0556 | 8,275,000  | 4,102,500 | 4,172,500  |
| 62 | 2098     | D2123-1 | Cắt cụt cẳng chân [Gãy mê]                                                            | Cắt cụt cẳng chân                                                                | 03.3775.0534 | 8,706,000  | 3,994,900 | 4,711,100  |
| 63 | 1556.029 | D8499-1 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))      | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]      | 18.0115.0013 | 184,000    | 77,300    | 106,700    |
| 64 | 2100     | D2124-1 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gãy mê]       | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu           | 03.3776.0571 | 6,021,000  | 3,226,900 | 2,794,100  |
| 65 | 2102     | D2126-1 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                                        | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                                   | 03.3778.0556 | 8,352,000  | 4,102,500 | 4,249,500  |

|     |          |         |                                                                                             |                                                                                   |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 66  | 1556.031 | D8500-1 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim > 24x30 cm (2 tư thế))     | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 18.0116.0013 | 184,000    | 77,300    | 106,700    |
| 67  | 2104     | D2127-1 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                                     | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                           | 03.3779.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500  |
| 68  | 2106     | D2128-1 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                                       | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                             | 03.3785.0556 | 8,738,000  | 4,102,500 | 4,635,500  |
| 69  | 1556.033 | D8501-1 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng (phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế))                           | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]                       | 18.0117.0011 | 184,000    | 64,300    | 119,700    |
| 70  | 2108     | D2129-1 | Đặt vít gãy thân xương sên                                                                  | Đặt vít gãy thân xương sên                                                        | 03.3786.0556 | 7,210,000  | 4,102,500 | 3,107,500  |
| 71  | 2110     | D2131-1 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                                     | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                           | 03.3788.0556 | 8,352,000  | 4,102,500 | 4,249,500  |
| 72  | 2111     | D1014-1 | Soi trực tràng                                                                              | Soi trực tràng                                                                    | 03.1071.0139 | 497,000    | 215,200   | 281,800    |
| 73  | 2112     | D2132-1 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                                          | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                                | 03.3789.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500  |
| 74  | 2113     | D6689-1 | Cắt polyp trực tràng đường hậu môn                                                          |                                                                                   |              | 3,058,000  | -         | 3,058,000  |
| 75  | 2114     | D2133-1 | Tháo một nửa bàn chân trước [Gây mê]                                                        | Tháo một nửa bàn chân trước                                                       | 03.3792.0534 | 8,695,000  | 3,994,900 | 4,700,100  |
| 76  | 2116     | D2135-1 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                                 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                       | 03.3794.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500  |
| 77  | 2117     | D8856-1 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                      | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                            | 20.0079.0134 | 753,000    | 493,800   | 259,200    |
| 78  | 2118     | D2137-1 | Tháo khớp kiểu Pirogoff [Gây mê]                                                            | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                           | 03.3796.0534 | 15,638,000 | 3,994,900 | 11,643,100 |
| 79  | 2119     | D2138-1 | Tháo bỏ các ngón chân [Gây mê]                                                              | Tháo bỏ các ngón chân                                                             | 03.3797.0571 | 11,047,000 | 3,226,900 | 7,820,100  |
| 80  | 2120     | D2139-1 | Tháo đốt bàn [Gây mê]                                                                       | Tháo đốt bàn                                                                      | 03.3798.0571 | 5,540,000  | 3,226,900 | 2,313,100  |
| 81  | 2121     | D1437-1 | Chọc rửa xoang hàm (gây mê)                                                                 |                                                                                   |              | 476,000    | -         | 476,000    |
| 82  | 2122     | D2140-1 | Nối gân gấp [Gây mê]                                                                        | Nối gân gấp                                                                       | 03.3803.0559 | 10,329,000 | 3,302,900 | 7,026,100  |
| 83  | 2123     | D7969-1 | Chọc hút dịch vành tai                                                                      | Chọc hút dịch vành tai                                                            | 15.0056.0882 | 442,000    | 64,300    | 377,700    |
| 84  | 2124     | D2141-1 | Gỡ dính gân [Gây mê]                                                                        | Gỡ dính gân                                                                       | 03.3804.0559 | 7,954,000  | 3,302,900 | 4,651,100  |
| 85  | 2125     | D7972-1 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                               | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                     | 15.0059.0908 | 113,000    | 70,300    | 42,700     |
| 86  | 2126     | D2142-1 | Khâu nối thần kinh [Gây mê]                                                                 | Khâu nối thần kinh                                                                | 03.3805.0572 | 10,387,000 | 3,405,300 | 6,981,700  |
| 87  | 2127     | D8023-1 | Phương pháp Proetz                                                                          | Phương pháp Proetz                                                                | 15.0139.0897 | 129,000    | 69,300    | 59,700     |
| 88  | 1557.005 | D8494-1 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng (phim > 24x30 cm (1 tư thế))                                 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]                             | 18.0110.0012 | 142,000    | 64,300    | 77,700     |
| 89  | 2128     | D2143-1 | Gỡ dính thần kinh                                                                           |                                                                                   |              | 8,341,000  | -         | 8,341,000  |
| 90  | 2129     | D962-1  | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)                                           |                                                                                   |              | 4,770,000  | -         | 4,770,000  |
| 91  | 1557.006 | D8494-2 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim)                                              | Chụp X-quang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim)                                    | 18.0110.0028 | 142,000    | 73,300    | 68,700     |
| 92  | 2130     | D2144-1 | Ghép da tự do trên diện hẹp (da rời mỗi chiều trên 5cm)                                     |                                                                                   |              | 5,805,000  | -         | 5,805,000  |
| 93  | 2131     | D963-1  | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)                                              |                                                                                   |              | 4,770,000  | -         | 4,770,000  |
| 94  | 2133     | D609-1  | Mở khí quản                                                                                 | Mở khí quản                                                                       | 03.0078.0120 | 4,967,000  | 759,800   | 4,207,200  |
| 95  | 2134     | D2144-2 | Ghép da tự do trên diện hẹp (da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể)                        |                                                                                   |              | 5,805,000  | -         | 5,805,000  |
| 96  | 2135     | D964-1  | Nội soi cầm máu mũi                                                                         |                                                                                   |              | 4,770,000  | -         | 4,770,000  |
| 97  | 2137     | D965-1  | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                                                          | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                                                | 03.0995.1005 | 9,267,000  | 321,400   | 8,945,600  |
| 98  | 2138     | D2145-1 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Gây mê]                                       | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                      | 03.3811.0571 | 7,954,000  | 3,226,900 | 4,727,100  |
| 99  | 2139     | D1400-1 | Vá nhĩ đơn thuần [Gây mê]                                                                   | Vá nhĩ đơn thuần                                                                  | 03.2104.0997 | 10,231,000 | 4,058,900 | 6,172,100  |
| 100 | 2141     | D1398-1 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                    | 03.2102.0987 | 10,048,000 | 5,537,100 | 4,510,900  |
| 101 | 2142     | D2147-1 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần (tổn thương nông chiều dài < 10 cm Gây mê) | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                  | 03.3816.0571 | 5,540,000  | 3,226,900 | 2,313,100  |
| 102 | 2143     | D1409-1 | Khâu vành tai rách sau chấn thương (tổn thương nông chiều dài < 10 cm)                      |                                                                                   |              | 1,257,000  | -         | 1,257,000  |

|     |          |         |                                                                                             |                                                                 |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 103 | 2145     | D1399-1 | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ [Gây mê]                                              | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ                           | 03.2103.0911 | 9,583,000  | 4,058,900 | 5,524,100  |
| 104 | 2147     | D1409-2 | Khâu vành tai rách sau chấn thương <tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm>                      |                                                                 |              | 1,257,000  | -         | 1,257,000  |
| 105 | 1559.009 | D8483-1 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch <phim > 24x30 cm (1 tư thế)>                        | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]  | 18.0099.0012 | 142,000    | 64,300    | 77,700     |
| 106 | 2149     | D1402-1 | Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống                                           |                                                                 |              | 8,544,000  | -         | 8,544,000  |
| 107 | 2151     | D1411-1 | Lấy dị vật tai                                                                              | Lấy dị vật tai [đơn giản]                                       | 03.2117.0901 | 589,000    | 70,300    | 518,700    |
| 108 | 1559.010 | D8483-2 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch <số hóa 1 phim>                                     | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]         | 18.0099.0028 | 142,000    | 73,300    | 68,700     |
| 109 | 2153     | D7966-1 | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                                                             | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                                 | 15.0053.1002 | 5,019,000  | 1,075,700 | 3,943,300  |
| 110 | 2155     | D1413-1 | Chích nhọt ống tai ngoài                                                                    | Trích nhọt ống tai ngoài                                        | 03.2119.0505 | 2,396,000  | 218,500   | 2,177,500  |
| 111 | 1559.011 | D8484-1 | Chụp X-quang khớp vai thẳng <phim > 24x30 cm (1 tư thế)>                                    | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]             | 18.0100.0012 | 142,000    | 64,300    | 77,700     |
| 112 | 2157     | D2149-1 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                                  | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                      | 03.3818.0218 | 3,116,000  | 289,500   | 2,826,500  |
| 113 | 2158     | D1418-1 | Phẫu thuật tăng c-ường màng nhĩ - đặt ống thông khí                                         |                                                                 |              | 10,015,000 | -         | 10,015,000 |
| 114 | 1559.012 | D8484-2 | Chụp X-quang khớp vai thẳng <số hóa 1 phim>                                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                     | 18.0100.0028 | 142,000    | 73,300    | 68,700     |
| 115 | 2160     | D2150-1 | Nối gân duỗi [Gây mê]                                                                       | Nối gân duỗi                                                    | 03.3819.0559 | 8,729,000  | 3,302,900 | 5,426,100  |
| 116 | 2161     | D1419-1 | Lấy dây tai (nút biểu bì)                                                                   |                                                                 |              | 108,000    | -         | 108,000    |
| 117 | 1559.013 | D8485-1 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch <phim > 24x30 cm (1 tư thế)>                       | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 18.0101.0012 | 142,000    | 64,300    | 77,700     |
| 118 | 2162     | D1428-1 | Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator <gây tê>                                                 |                                                                 |              | 7,749,000  | -         | 7,749,000  |
| 119 | 2163     | D2151-1 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                                      | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                          | 03.3820.0573 | 6,885,000  | 3,720,600 | 3,164,400  |
| 120 | 1559.014 | D8485-2 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch <số hóa 1 phim>                                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]        | 18.0101.0028 | 142,000    | 73,300    | 68,700     |
| 121 | 2165     | D1428-2 | Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator <gây mê>                                                 |                                                                 |              | 7,749,000  | -         | 7,749,000  |
| 122 | 2166     | D2152-1 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                                    | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản        | 03.3821.0216 | 4,952,000  | 194,700   | 4,757,300  |
| 123 | 2167     | D1437-2 | Chọc rửa xoang hàm <gây tê>                                                                 |                                                                 |              | 718,000    | -         | 718,000    |
| 124 | 1559.015 | D8486-1 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng <phim > 24x30 cm (2 tư thế)>                        | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]  | 18.0102.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 125 | 2168     | D1442-1 | Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi [Gây mê]                                          | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi                     | 03.2177.0965 | 12,479,000 | 3,340,900 | 9,138,100  |
| 126 | 2170     | D1438-1 | Làm Proetz                                                                                  |                                                                 |              | 103,000    | -         | 103,000    |
| 127 | 2171     | D1444-1 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Gây mê]                                                       | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]               | 03.2179.0870 | 6,723,000  | 1,217,100 | 5,505,900  |
| 128 | 2172     | D2152-3 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản <tổn thương sâu chiều dài < 10 cm> |                                                                 |              | 4,941,000  | -         | 4,941,000  |
| 129 | 2173     | D1439-1 | Cầm máu mũi bằng Meroxol (2 bên)                                                            | Cầm máu mũi bằng Meroxol (2 bên)                                | 03.2155.0869 | 786,000    | 286,500   | 499,500    |
| 130 | 2174     | D1446-1 | Chích áp xe quanh Amidan <gây tê>                                                           | Trích áp xe quanh Amidan                                        | 03.2181.0878 | 1,792,000  | 295,500   | 1,496,500  |
| 131 | 2175     | D13-1*  | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                              | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | 01.0018.0004 | 505,000    | 252,300   | 252,700    |
| 132 | 2176     | D2152-4 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản <tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm> |                                                                 |              | 4,941,000  | -         | 4,941,000  |
| 133 | 2177     | D1443-1 | Lấy dị vật hạ họng <đơn giản>                                                               | Lấy dị vật hạ họng                                              | 03.2178.0900 | 297,000    | 43,100    | 253,900    |
| 134 | 2178     | D1446-2 | Chích áp xe quanh Amidan <gây mê>                                                           | Trích áp xe quanh Amidan                                        | 03.2181.0995 | 1,797,000  | 771,900   | 1,025,100  |
| 135 | 2179     | D276-1* | Siêu âm Doppler tim                                                                         | Siêu âm doppler tim                                             | 02.0113.0004 | 505,000    | 252,300   | 252,700    |
| 136 | 2181     | D1443-2 | Lấy dị vật hạ họng <thanh quản>                                                             | Lấy dị vật hạ họng                                              | 03.2178.0900 | 2,193,000  | 43,100    | 2,149,900  |
| 137 | 2182     | D1604-1 | Cắt u vùng tuyến mang tai [Gây mê]                                                          | Cắt u vùng tuyến mang tai                                       | 03.2450.0945 | 8,902,000  | 4,944,000 | 3,958,000  |
| 138 | 2183     | D424-1  | Siêu âm ổ bụng                                                                              | Siêu âm ổ bụng                                                  | 02.0314.0001 | 162,000    | 58,600    | 103,400    |

|     |          |         |                                                                  |                                                             |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 139 | 2184     | D2154-1 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Gây mê]                 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm2                    | 03.3824.0575 | 7,900,000  | 3,044,900 | 4,855,100  |
| 140 | 2185     | D1447-1 | Đốt nhiệt họng hạt                                               | Đốt nhiệt họng hạt                                          | 03.2182.0895 | 365,000    | 89,400    | 275,600    |
| 141 | 2186     | D1613-1 | Cắt u amidan qua đường miệng [Gây mê]                            | Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]                       | 03.2587.0870 | 6,723,000  | 1,217,100 | 5,505,900  |
| 142 | 2187     | D601-1  | Siêu âm màng phổi                                                | Siêu âm màng phổi                                           | 03.0070.0001 | 164,000    | 58,600    | 105,400    |
| 143 | 2188     | D2209-1 | Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ                         | Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ                    | 03.3884.0573 | 8,796,000  | 3,720,600 | 5,075,400  |
| 144 | 2189     | D1449-1 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                   | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                              | 03.2184.0899 | 91,000     | 22,000    | 69,000     |
| 145 | 2190     | D1620-1 | Cắt u lành tính dây thanh                                        |                                                             |              | 9,247,000  | -         | 9,247,000  |
| 146 | 2191     | D704-1  | Siêu âm đen trắng tại giường bệnh                                |                                                             |              | 124,000    | -         | 124,000    |
| 147 | 2192     | D2211-1 | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                   | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương              | 03.3887.0556 | 8,931,000  | 4,102,500 | 4,828,500  |
| 148 | 2193     | D1450-1 | Bơm thuốc thanh quản                                             |                                                             |              | 90,000     | -         | 90,000     |
| 149 | 1561.006 | D8482-1 | Chụp Xquang khung chậu thẳng (phim > 24x30 cm (1 tư thế))        |                                                             |              | 179,000    | -         | 179,000    |
| 150 | 2194     | D1621-1 | Cắt polyp ống tai                                                |                                                             |              | 3,750,000  | -         | 3,750,000  |
| 151 | 2195     | D8388-1 | Siêu âm tuyến giáp                                               | Siêu âm tuyến giáp                                          | 18.0001.0001 | 177,000    | 58,600    | 118,400    |
| 152 | 2196     | D2212-1 | Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương                         |                                                             |              | 8,706,000  | -         | 8,706,000  |
| 153 | 1561.007 | D8482-2 | Chụp Xquang khung chậu thẳng (số hóa 1 phim)                     | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]               | 18.0098.0028 | 184,000    | 73,300    | 110,700    |
| 154 | 2198     | D2245-1 | Nội soi cắt hạt thanh đới                                        |                                                             |              | 9,737,000  | -         | 9,737,000  |
| 155 | 2199     | D8389-1 | Siêu âm các tuyến nước bọt                                       | Siêu âm các tuyến nước bọt                                  | 18.0002.0001 | 164,000    | 58,600    | 105,400    |
| 156 | 2200     | D2213-1 | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                      | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                 | 03.3889.0556 | 13,063,000 | 4,102,500 | 8,960,500  |
| 157 | 1561.008 | D8493-1 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (phim > 24x30 cm (1 tư thế)) | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 18.0109.0012 | 184,000    | 64,300    | 119,700    |
| 158 | 2202     | D2247-1 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn d-ưới [Gây mê]                | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới                     | 03.3956.0969 | 7,450,000  | 4,211,900 | 3,238,100  |
| 159 | 2203     | D8390-1 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                  | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                             | 18.0003.0001 | 164,000    | 58,600    | 105,400    |
| 160 | 2204     | D2216-1 | Chuyển cơ chức năng có cuống                                     |                                                             |              | 13,815,000 | -         | 13,815,000 |
| 161 | 2205     | D7967-1 | Lấy dị vật tai đơn giản                                          |                                                             |              | 3,321,000  | -         | 3,321,000  |
| 162 | 1561.009 | D8493-2 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim)              | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]        | 18.0109.0028 | 184,000    | 73,300    | 110,700    |
| 163 | 2206     | D2257-1 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí                             |                                                             |              | 5,751,000  | -         | 5,751,000  |
| 164 | 2207     | D8391-1 | Siêu âm hạch vùng cổ                                             | Siêu âm hạch vùng cổ                                        | 18.0004.0001 | 164,000    | 58,600    | 105,400    |
| 165 | 2208     | D2217-1 | Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối         | Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối    | 03.3894.0573 | 8,796,000  | 3,720,600 | 5,075,400  |
| 166 | 2209     | D7967-2 | Lấy dị vật tai (dưới kính hiển vi gây mê)                        | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]                       | 15.0054.0902 | 3,332,000  | 530,700   | 2,801,300  |
| 167 | 2211     | D8393-1 | Siêu âm hốc mắt                                                  | Siêu âm hốc mắt                                             | 18.0006.0001 | 181,000    | 58,600    | 122,400    |
| 168 | 2212     | D2222-1 | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                   | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật              | 03.3900.0563 | 7,727,000  | 1,857,900 | 5,869,100  |
| 169 | 2213     | D7967-3 | Lấy dị vật tai (dưới kính hiển vi gây tê)                        | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]                       | 15.0054.0903 | 3,331,000  | 170,600   | 3,160,400  |
| 170 | 2215     | D8394-1 | Siêu âm qua thóp                                                 | Siêu âm qua thóp                                            | 18.0007.0001 | 164,000    | 58,600    | 105,400    |
| 171 | 2216     | D2223-1 | Rút đinh các loại                                                | Rút đinh các loại                                           | 03.3901.0563 | 7,727,000  | 1,857,900 | 5,869,100  |
| 172 | 2217     | D8019-1 | Sinh thiết hốc mũi                                               | Sinh thiết hốc mũi                                          | 15.0135.0168 | 1,651,000  | 138,500   | 1,512,500  |
| 173 | 2219     | D8395-1 | Siêu âm nhãn cầu                                                 | Siêu âm nhãn cầu                                            | 18.0008.0001 | 181,000    | 58,600    | 122,400    |
| 174 | 2220     | D7110-1 | Phẫu thuật vết thương khớp [Gây mê]                              | Phẫu thuật vết thương khớp                                  | 10.0983.0551 | 12,207,000 | 3,011,900 | 9,195,100  |
| 175 | 2221     | D8020-1 | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                     | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                | 15.0136.1005 | 4,602,000  | 321,400   | 4,280,600  |
| 176 | 2222     | D7303-1 | Cắt u l-ưỡi lành tính                                            | Cắt u lưỡi lành tính                                        | 12.0135.1189 | 11,616,000 | 3,300,700 | 8,315,300  |
| 177 | 2223     | D8396-1 | Siêu âm Doppler hốc mắt                                          | Siêu âm doppler hốc mắt                                     | 18.0009.0069 | 435,000    | 89,300    | 345,700    |
| 178 | 2225     | D8021-1 | Nội soi sinh thiết u vòm (gây mê)                                | Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]                           | 15.0137.0931 | 4,609,000  | 1,601,900 | 3,007,100  |
| 179 | 2227     | D8397-1 | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                            | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                       | 18.0010.0069 | 435,000    | 89,300    | 345,700    |
| 180 | 2229     | D8021-2 | Nội soi sinh thiết u vòm (gây tê)                                | Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]                           | 15.0137.0932 | 4,604,000  | 545,500   | 4,058,500  |
| 181 | 2231     | D8399-1 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                     | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                | 18.0012.0001 | 205,000    | 58,600    | 146,400    |

|     |          |          |                                                                                    |                                                                                    |              |            |           |            |
|-----|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 182 | 1562.002 | D8516-1  | Chụp Xquang đại tràng «có thuốc cản quang»                                         | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]                                        | 18.0132.0018 | 428,000    | 164,300   | 263,700    |
| 183 | 2233     | D8028-1  | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê «gây mê»                                      | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]                                      | 15.0144.0906 | 3,343,000  | 705,500   | 2,637,500  |
| 184 | 2234     | D7944-1  | Mở sào bào [Gây mê]                                                                | Mở sào bào                                                                         | 15.0027.0911 | 7,824,000  | 4,058,900 | 3,765,100  |
| 185 | 2235     | D8400-1  | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   | 18.0013.0001 | 197,000    | 58,600    | 138,400    |
| 186 | 1562.003 | D8516-2  | Chụp Xquang đại tràng «có thuốc cản quang số hóa»                                  | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]                                | 18.0132.0036 | 449,000    | 304,800   | 144,200    |
| 187 | 2236     | D2228-1  | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                                       | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                                       | 03.3908.0573 | 6,891,000  | 3,720,600 | 3,170,400  |
| 188 | 2237     | D8028-2  | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê «không gây mê»                                | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]                                | 15.0144.0907 | 3,334,000  | 213,900   | 3,120,100  |
| 189 | 2238     | D7945-1  | Mở sào bào - thượng nhĩ [Gây mê]                                                   | Mở sào bào, thượng nhĩ                                                             | 15.0028.0911 | 9,583,000  | 4,058,900 | 5,524,100  |
| 190 | 2239     | D8402-1  | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              | 18.0015.0001 | 162,000    | 58,600    | 103,400    |
| 191 | 2240     | D2368-1  | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi                                             | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi                                             | 03.4145.0542 | 17,129,000 | 4,594,500 | 12,534,500 |
| 192 | 2241     | D8057-1  | Chích áp xe sàn miệng                                                              | Trích áp xe sàn miệng                                                              | 15.0206.0996 | 1,331,000  | 771,900   | 559,100    |
| 193 | 2242     | D7946-1  | Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ [Gây mê]                                            | Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ                                                      | 15.0029.0911 | 7,824,000  | 4,058,900 | 3,765,100  |
| 194 | 2243     | D8403-1  | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        | 18.0016.0001 | 162,000    | 58,600    | 103,400    |
| 195 | 2244     | D6345-1  | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên «2 bên»                                | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                        | 10.0149.0344 | 12,287,000 | 2,698,800 | 9,588,200  |
| 196 | 2245     | D8059-1  | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA                               | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                                 | 15.0208.0916 | 987,000    | 139,000   | 848,000    |
| 197 | 2247     | D8405-1  | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           | 18.0018.0001 | 173,000    | 58,600    | 114,400    |
| 198 | 2248     | D6345-2  | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên «1 bên»                                | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                        | 10.0149.0344 | 6,833,000  | 2,698,800 | 4,134,200  |
| 199 | 2251     | D8406-1  | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 | 18.0019.0001 | 162,000    | 58,600    | 103,400    |
| 200 | 2252     | D6356-1  | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi [Gây mê]                              | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi                                       | 10.0160.0411 | 16,859,000 | 7,392,200 | 9,466,800  |
| 201 | 2253     | D7958-1  | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [Gây mê]                         | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]                        | 15.0045.0909 | 2,574,000  | 1,385,400 | 1,188,600  |
| 202 | 2254     | D8407-1  | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | 18.0020.0001 | 186,000    | 58,600    | 127,400    |
| 203 | 2255     | D6359-1  | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động [Gây mê]                                     | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động                                              | 10.0163.0411 | 14,867,000 | 7,392,200 | 7,474,800  |
| 204 | 2257     | D8408-1  | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                            | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                            | 18.0021.0069 | 435,000    | 89,300    | 345,700    |
| 205 | 2258     | D6452-1  | Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới                             | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                             | 10.0259.0582 | 15,846,000 | 3,433,300 | 12,412,700 |
| 206 | 2259     | D7962-1  | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [Gây mê]                             |                                                                                    |              | 5,751,000  | -         | 5,751,000  |
| 207 | 2260     | D8409-1  | Siêu âm Doppler gan lách                                                           | Siêu âm doppler gan lách                                                           | 18.0022.0069 | 435,000    | 89,300    | 345,700    |
| 208 | 2261     | D6857-1  | Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai                                    | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                          | 10.0717.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 209 | 2262     | D7964-1  | Khâu vết rách vành tai                                                             | Khâu vết rách vành tai                                                             | 15.0051.0216 | 2,083,000  | 194,700   | 1,888,300  |
| 210 | 2263     | D8410-1* | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 18.0023.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 211 | 1565.003 | D8509-1  | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»    | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]         | 18.0125.0012 | 197,000    | 64,300    | 132,700    |
| 212 | 2264     | D6858-1  | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai                                       | 10.0718.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 213 | 2265     | D7978-1  | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Gây mê]                                           | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                                                    | 15.0078.0978 | 5,988,000  | 3,180,600 | 2,807,400  |
| 214 | 2266     | D8411-1* | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                     | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | 18.0024.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 215 | 1565.004 | D8509-2  | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng «số hóa 1 phim»                 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                | 18.0125.0028 | 197,000    | 73,300    | 123,700    |
| 216 | 2267     | D6859-1  | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                             | 10.0719.0556 | 9,592,000  | 4,102,500 | 5,489,500  |

|     |          |          |                                                                        |                                                                           |              |            |           |           |
|-----|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 217 | 2268     | D7979-1  | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Gây mê]                              | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                          | 15.0079.0969 | 7,450,000  | 4,211,900 | 3,238,100 |
| 218 | 2269     | D8412-1  | Siêu âm Doppler từ cung phần phụ                                       | Siêu âm doppler từ cung phần phụ                                          | 18.0025.0069 | 435,000    | 89,300    | 345,700   |
| 219 | 2270     | D6860-1  | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                      | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                               | 10.0720.0556 | 9,592,000  | 4,102,500 | 5,489,500 |
| 220 | 2271     | D7981-1  | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [Gây mê]                              | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]                                 | 15.0081.0918 | 5,871,000  | 705,900   | 5,165,100 |
| 221 | 2272     | D8413-1  | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung) | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)    | 18.0026.0069 | 435,000    | 89,300    | 345,700   |
| 222 | 2273     | D6861-1  | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                                      | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                               | 10.0721.0556 | 9,592,000  | 4,102,500 | 5,489,500 |
| 223 | 2274     | D7983-1  | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [Gây mê]         | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                     | 15.0084.0974 | 15,419,000 | 9,076,600 | 6,342,400 |
| 224 | 2275     | D8414-1  | Siêu âm 3D/4D khối u                                                   |                                                                           |              | 430,000    | -         | 430,000   |
| 225 | 2276     | D6862-1  | Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn                                        | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                 | 10.0722.0556 | 9,592,000  | 4,102,500 | 5,489,500 |
| 226 | 2277     | D7991-1  | Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi                       | Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi                          | 15.0095.0375 | 13,145,000 | 6,043,600 | 7,101,400 |
| 227 | 2278     | D8415-1  | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                 |                                                                           |              | 430,000    | -         | 430,000   |
| 228 | 2279     | D6864-1  | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                       | 10.0724.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 229 | 2280     | D7992-1  | Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác                           | Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác                              | 15.0096.0973 | 13,805,000 | 7,677,800 | 6,127,200 |
| 230 | 2281     | D8416-1* | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                               | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                  | 18.0029.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700   |
| 231 | 2282     | D6865-1  | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                          | 10.0725.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 232 | 2283     | D7995-1  | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                          | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                             | 15.0099.1001 | 5,992,000  | 1,646,800 | 4,345,200 |
| 233 | 2284     | D6866-1  | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | 10.0726.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 234 | 1568.003 | D8523-1  | Chụp Xquang ống tuyến sữa                                              | Chụp X-quang ống tuyến sữa                                                | 18.0139.0039 | 856,000    | 426,800   | 429,200   |
| 235 | 2285     | D7997-1  | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh [Gây mê]                            | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh                                        | 15.0101.0969 | 8,375,000  | 4,211,900 | 4,163,100 |
| 236 | 2286     | D6867-1  | Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây mê]                        | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                          | 10.0727.0553 | 12,926,000 | 5,105,100 | 7,820,900 |
| 237 | 2287     | D8000-1  | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Gây mê]                   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                               | 15.0104.0942 | 7,450,000  | 4,211,900 | 3,238,100 |
| 238 | 2289     | D8005-1  | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [Gây mê]                              | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                          | 15.0109.0969 | 7,450,000  | 4,211,900 | 3,238,100 |
| 239 | 2290     | D6869-1  | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                 | 10.0729.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 240 | 2291     | D8008-1  | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [Gây mê]                               | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                           | 15.0112.0970 | 8,375,000  | 3,526,900 | 4,848,100 |
| 241 | 2292     | D6870-1  | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay                  | 10.0730.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 242 | 2293     | D8010-1  | Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ                                | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ                                         | 15.0126.1001 | 7,886,000  | 1,646,800 | 6,239,200 |
| 243 | 2294     | D6871-1  | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay                  | 10.0731.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 244 | 2295     | D8012-1  | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                  | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                     | 15.0128.1002 | 4,913,000  | 1,075,700 | 3,837,300 |
| 245 | 2296     | D6872-1  | Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay                             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | 10.0732.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500 |
| 246 | 1572.005 | D8524-1  | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                    | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]                 | 18.0140.0020 | 909,000    | 579,800   | 329,200   |
| 247 | 2297     | D8013-1  | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê                 | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm                                  | 15.0129.0921 | 797,000    | 310,500   | 486,500   |
| 248 | 2298     | D6873-1  | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                 | 10.0733.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 249 | 1572.006 | D8524-2  | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) «số hóa»                           | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]     | 18.0140.0032 | 975,000    | 649,800   | 325,200   |
| 250 | 2299     | D8015-1  | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới «gây tê»                                | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                                   | 15.0131.0922 | 5,871,000  | 489,900   | 5,381,100 |

|     |          |         |                                                                                                           |                                                                                                  |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 251 | 2300     | D6874-1 | Phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu [Gây mê]                                                                     |                                                                                                  |              | 12,627,000 | -         | 12,627,000 |
| 252 | 1572.007 | D8526-1 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng                                                                  | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]                                 | 18.0142.0021 | 909,000    | 569,800   | 339,200    |
| 253 | 2301     | D8015-2 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)                                                                   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                                                          | 15.0131.0923 | 5,866,000  | 705,500   | 5,160,500  |
| 254 | 2302     | D6875-1 | Phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu phức tạp [Gây mê]                                                            |                                                                                                  |              | 13,030,000 | -         | 13,030,000 |
| 255 | 1572.008 | D8526-2 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng (số hóa)                                                         | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]                                             | 18.0142.0033 | 909,000    | 604,800   | 304,200    |
| 256 | 2303     | D8018-1 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [Gây mê]                                                             | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]                                                    | 15.0134.0912 | 5,650,000  | 2,804,100 | 2,845,900  |
| 257 | 2304     | D6876-1 | Phẫu thuật KHX gây Monteggia                                                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gây Monteggia                                                           | 10.0736.0556 | 9,047,000  | 4,102,500 | 4,944,500  |
| 258 | 1572.009 | D8527-1 | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                                |                                                                                                  |              | 822,000    | -         | 822,000    |
| 259 | 2305     | D8018-2 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)                                                             | Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)                                                    | 15.0134.0913 | 5,155,000  | 1,326,200 | 3,828,800  |
| 260 | 2306     | D6877-1 | Phẫu thuật KHX gây dài quay                                                                               | Phẫu thuật kết hợp xương gây dài quay                                                            | 10.0737.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500  |
| 261 | 1572.010 | D8528-1 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                                                                      |                                                                                                  |              | 513,000    | -         | 513,000    |
| 262 | 2308     | D6879-1 | Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay                                                                  | Phẫu thuật kết hợp xương gây thân 2 xương cẳng tay                                               | 10.0739.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 263 | 2310     | D6880-1 | Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                              | 10.0740.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 264 | 2311     | D8034-1 | Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [Gây mê]                                                              | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]                                               | 15.0150.0871 | 7,833,000  | 2,487,100 | 5,345,900  |
| 265 | 2312     | D6881-1 | Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu                                                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gây phức tạp khớp khuỷu                                                 | 10.0741.0556 | 7,397,000  | 4,102,500 | 3,294,500  |
| 266 | 2313     | D8039-1 | Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Gây mê]                                                                       | Phẫu thuật nạo VA nội soi                                                                        | 15.0155.0958 | 5,985,000  | 3,045,800 | 2,939,200  |
| 267 | 2314     | D6883-1 | Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay                                                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gây đầu dưới xương quay                                                 | 10.0743.0556 | 9,047,000  | 4,102,500 | 4,944,500  |
| 268 | 2315     | D8045-1 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [Gây mê]                                                           | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh                                                           | 15.0161.0978 | 9,391,000  | 3,180,600 | 6,210,400  |
| 269 | 2316     | D6889-1 | Phẫu thuật tổn thương gân dưới cẳng và bàn ngón tay [Gây mê]                                              | Phẫu thuật tổn thương gân dưới cẳng và bàn ngón tay                                              | 10.0749.0559 | 6,855,000  | 3,302,900 | 3,552,100  |
| 270 | 2317     | D8049-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [Gây mê] | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) | 15.0168.0966 | 9,487,000  | 4,535,700 | 4,951,300  |
| 271 | 2318     | D6890-1 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây mê]                                             | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                                             | 10.0750.0559 | 7,399,000  | 3,302,900 | 4,096,100  |
| 272 | 2319     | D8050-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer) [Gây mê]                        | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút                               | 15.0169.0966 | 9,487,000  | 4,535,700 | 4,951,300  |
| 273 | 2320     | D6891-1 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay [Gây mê]                                                       | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                                                       | 10.0751.0559 | 10,329,000 | 3,302,900 | 7,026,100  |
| 274 | 2321     | D8051-1 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh [Gây mê]                                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh                                                                 | 15.0172.0964 | 10,197,000 | 6,045,000 | 4,152,000  |
| 275 | 2322     | D6899-1 | Phẫu thuật KHX gây bán phần chỏm xương đùi                                                                | Phẫu thuật kết hợp xương gây bán phần chỏm xương đùi                                             | 10.0759.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 276 | 1573.008 | D8503-1 | Chụp Xquang ngực thẳng (phim > 24x30 cm (1 tư thế))                                                       | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                                                  | 18.0119.0012 | 184,000    | 64,300    | 119,700    |
| 277 | 2323     | D8060-1 | Cắt phanh l-uời                                                                                           | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                                          | 15.0209.0996 | 3,952,000  | 771,900   | 3,180,100  |
| 278 | 2324     | D6901-1 | Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi                                                                           | Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương đùi                                                        | 10.0761.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 279 | 1573.009 | D8503-2 | Chụp Xquang ngực thẳng (số hóa 1 phim)                                                                    | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                                          | 18.0119.0028 | 184,000    | 73,300    | 110,700    |
| 280 | 2326     | D6902-1 | Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi                                                                | Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ mấu chuyển xương đùi                                             | 10.0762.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 281 | 1573.010 | D8504-1 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (phim > 24x30 cm (1 tư thế))                                  | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]                             | 18.0120.0012 | 184,000    | 64,300    | 119,700    |

|     |          |         |                                                             |                                                              |              |            |           |           |
|-----|----------|---------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 282 | 2327     | D8062-1 | Sinh thiết u họng miệng                                     | Sinh thiết u họng miệng                                      | 15.0211.0168 | 1,779,000  | 138,500   | 1,640,500 |
| 283 | 2328     | D6903-1 | Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương gây liên mấu chuyển xương đùi       | 10.0763.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 284 | 1573.011 | D8504-2 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên «số hóa 1 phim» | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | 18.0120.0028 | 184,000    | 73,300    | 110,700   |
| 285 | 2329     | D8065-1 | Khâu phục hồi tổn th-ương đơn giản miệng, họng              | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                | 15.0214.1002 | 4,470,000  | 1,075,700 | 3,394,300 |
| 286 | 2330     | D6904-1 | Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi                        | Phẫu thuật kết hợp xương gây trật cổ xương đùi               | 10.0764.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 287 | 1573.012 | D8507-1 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»      | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế]           | 18.0123.0012 | 208,000    | 64,300    | 143,700   |
| 288 | 2332     | D6905-1 | Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi                           | Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi                  | 10.0765.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 289 | 1573.013 | D8507-2 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn «số hóa 1 phim»                   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                   | 18.0123.0028 | 208,000    | 73,300    | 134,700   |
| 290 | 2334     | D6906-1 | Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi                   | Phẫu thuật kết hợp xương gây trên lồi cầu xương đùi          | 10.0766.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 291 | 2335     | D9630-1 | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai                     | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai                      | 28.0160.0562 | 7,248,000  | 4,421,700 | 2,826,300 |
| 292 | 2336     | D6907-1 | Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi                  | Phẫu thuật kết hợp xương gây lồi cầu ngoài xương đùi         | 10.0767.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 293 | 2337     | D6908-1 | Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi                  | Phẫu thuật kết hợp xương gây lồi cầu trong xương đùi         | 10.0768.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 294 | 2338     | D6909-1 | Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi           | Phẫu thuật kết hợp xương gây trên và liên lồi cầu xương đùi  | 10.0769.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 295 | 2339     | D6910-1 | Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp                  | Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi phức tạp         | 10.0770.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 296 | 2340     | D6912-1 | Phẫu thuật KHX gây bánh chè [Gây mê]                        |                                                              |              | 9,939,000  | -         | 9,939,000 |
| 297 | 2341     | D6915-1 | Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong                           | Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày trong                  | 10.0775.0556 | 9,804,000  | 4,102,500 | 5,701,500 |
| 298 | 2342     | D6916-1 | Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài                           | Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày ngoài                  | 10.0776.0556 | 9,804,000  | 4,102,500 | 5,701,500 |
| 299 | 2343     | D6917-1 | Phẫu thuật KHX gây hai mâm chày                             | Phẫu thuật kết hợp xương gây hai mâm chày                    | 10.0777.0556 | 9,804,000  | 4,102,500 | 5,701,500 |
| 300 | 2344     | D6918-1 | Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày               | Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày + thân xương chày      | 10.0778.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500 |
| 301 | 1574.007 | D8465-1 | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) «phim thường»        |                                                              |              | 96,000     | -         | 96,000    |
| 302 | 2345     | D6919-1 | Phẫu thuật KHX gây thân xương chày                          | Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương chày                 | 10.0779.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500 |
| 303 | 1574.008 | D8465-2 | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) «phim số hóa»        |                                                              |              | 110,000    | -         | 110,000   |
| 304 | 2346     | D6920-1 | Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân                   | Phẫu thuật kết hợp xương gây thân 2 xương cẳng chân          | 10.0780.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500 |
| 305 | 1574.009 | D8466-1 | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) «phim thường»         |                                                              |              | 96,000     | -         | 96,000    |
| 306 | 2347     | D6921-1 | Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần                      | Phẫu thuật kết hợp xương gây xương mác đơn thuần             | 10.0781.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500 |
| 307 | 1574.010 | D8466-2 | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) «phim số hóa»         |                                                              |              | 110,000    | -         | 110,000   |
| 308 | 2348     | D6924-1 | Phẫu thuật KHX gây mắt cá trong                             | Phẫu thuật kết hợp xương gây mắt cá trong                    | 10.0784.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500 |
| 309 | 1574.011 | D8467-1 | Chụp Xquang răng toàn cảnh «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»     |                                                              |              | 96,000     | -         | 96,000    |
| 310 | 2349     | D6925-1 | Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài                             | Phẫu thuật kết hợp xương gây mắt cá ngoài                    | 10.0785.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500 |
| 311 | 2350     | D6926-1 | Phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân             | Phẫu thuật kết hợp xương gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân    | 10.0786.0556 | 7,210,000  | 4,102,500 | 3,107,500 |
| 312 | 1574.013 | D8468-1 | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) «phim thường»               |                                                              |              | 96,000     | -         | 96,000    |
| 313 | 2351     | D6931-1 | Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân [Gây mê]          |                                                              |              | 7,847,000  | -         | 7,847,000 |

|     |          |         |                                                                                    |                                                                        |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 314 | 1574.014 | D8468-2 | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) «phim số hóa»                                      |                                                                        |              | 110,000    | -         | 110,000    |
| 315 | 2352     | D6932-1 | Phẫu thuật KHX gây nên đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gây nên đốt bàn ngón 5 (bàn chân)             | 10.0792.0556 | 8,072,000  | 4,102,500 | 3,969,500  |
| 316 | 1574.015 | D8513-1 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) «phim > 24x30 cm (2 tư thế)» |                                                                        |              | 150,000    | -         | 150,000    |
| 317 | 2353     | D6933-1 | Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ I hai xương cẳng chân               | 10.0793.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 318 | 1574.016 | D8513-2 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) «số hóa 2 phim»              | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim] | 18.0129.0029 | 155,000    | 105,300   | 49,700     |
| 319 | 2354     | D6934-1 | Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II hai xương cẳng chân              | 10.0794.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 320 | 2355     | D6935-1 | Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III hai xương cẳng chân             | 10.0795.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 321 | 2356     | D6938-1 | Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở I thân hai xương cẳng tay              | 10.0798.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 322 | 2357     | D6939-1 | Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở II thân hai xương cẳng tay             | 10.0799.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 323 | 2358     | D6940-1 | Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay                                  | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở III thân hai xương cẳng tay            | 10.0800.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 324 | 2359     | D5-1    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng                                           | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                | 01.0007.0099 | 2,075,000  | 685,500   | 1,389,500  |
| 325 | 2360     | D6941-1 | Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ I thân xương cánh tay               | 10.0801.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 326 | 2361     | D6-1    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                        | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                            | 01.0008.0100 | 2,075,000  | 1,158,500 | 916,500    |
| 327 | 2362     | D6942-1 | Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II thân xương cánh tay              | 10.0802.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 328 | 2363     | D7-1    | Đặt catheter động mạch «động mạch quay»                                            |                                                                        |              | 2,429,000  | -         | 2,429,000  |
| 329 | 2364     | D6943-1 | Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III thân xương cánh tay             | 10.0803.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 330 | 2365     | D7-2    | Đặt catheter động mạch «theo dõi huyết áp liên tục»                                | Đặt catheter động mạch                                                 | 01.0009.0098 | 2,451,000  | 1,400,500 | 1,050,500  |
| 331 | 2366     | D6945-1 | Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                                    | Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                        | 10.0805.0537 | 10,431,000 | 3,411,300 | 7,019,700  |
| 332 | 2368     | D6946-1 | Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                                    | Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                        | 10.0806.0537 | 10,431,000 | 3,411,300 | 7,019,700  |
| 333 | 1575.012 | D8460-1 | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng «phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)»                 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]          | 18.0076.0010 | 192,000    | 58,300    | 133,700    |
| 334 | 1575.013 | D8460-2 | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng «số hóa 1 phim»                              | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                 | 18.0076.0028 | 192,000    | 73,300    | 118,700    |
| 335 | 2371     | D10-1   | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm                                                      |                                                                        |              | 2,053,000  | -         | 2,053,000  |
| 336 | 2372     | D6950-1 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây mê]                         | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                      | 10.0810.0559 | 8,729,000  | 3,302,900 | 5,426,100  |
| 337 | 1575.014 | D8464-1 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm «phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)»                       | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                | 18.0080.0010 | 192,000    | 58,300    | 133,700    |
| 338 | 2373     | D22-1   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                          | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                              | 01.0040.0081 | 1,965,000  | 280,500   | 1,684,500  |
| 339 | 2374     | D6951-1 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Gây mê]                         | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                      | 10.0811.0559 | 10,329,000 | 3,302,900 | 7,026,100  |
| 340 | 1575.015 | D8464-2 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm «số hóa 1 phim»                                    | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                       | 18.0080.0028 | 192,000    | 73,300    | 118,700    |
| 341 | 2375     | D23-1   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                     | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                         | 01.0041.0081 | 1,965,000  | 280,500   | 1,684,500  |
| 342 | 2376     | D6955-1 | Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay                                          | Phẫu thuật kết hợp xương gây xương đốt bàn ngón tay                    | 10.0815.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 343 | 2377     | D24-1   | Đặt dẫn l-ưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da                           | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da                | 01.0042.0099 | 10,788,000 | 685,500   | 10,102,500 |

|     |          |         |                                                                                                                 |                                                                |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 344 | 2378     | D6956-1 | Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay                                                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gây nội khớp xương khớp ngón tay      | 10.0816.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 345 | 2379     | D31-1   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) |                                                                |              | 3,756,000  | -         | 3,756,000  |
| 346 | 2380     | D6959-1 | Phẫu thuật gây xương đốt bàn ngón tay                                                                           | Phẫu thuật gây xương đốt bàn ngón tay                          | 10.0819.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 347 | 2381     | D32-1   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    |                                                                |              | 5,224,000  | -         | 5,224,000  |
| 348 | 2382     | D6960-1 | Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay                                                                          | Phẫu thuật kết hợp xương gây đầu dưới xương quay               | 10.0820.0556 | 9,047,000  | 4,102,500 | 4,944,500  |
| 349 | 2383     | D33-1   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)                   |                                                                |              | 905,000    | -         | 905,000    |
| 350 | 2384     | D6961-1 | Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay                                                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gây nội khớp đầu dưới xương quay      | 10.0821.0556 | 9,047,000  | 4,102,500 | 4,944,500  |
| 351 | 1576.002 | D8508-1 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng «có uống thuốc cản quang»                                                      | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]         | 18.0124.0016 | 313,000    | 109,300   | 203,700    |
| 352 | 2386     | D6966-1 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Gây mê]                                                    | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay            | 10.0826.0559 | 8,375,000  | 3,302,900 | 5,072,100  |
| 353 | 1576.003 | D8508-2 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng «có uống thuốc cản quang số hóa»                                               | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | 18.0124.0034 | 362,000    | 264,800   | 97,200     |
| 354 | 2387     | D47-1   | Mở khí quản cấp cứu                                                                                             | Mở khí quản cấp cứu                                            | 01.0071.0120 | 4,608,000  | 759,800   | 3,848,200  |
| 355 | 2388     | D6968-1 | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                                                              | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay             | 10.0828.0556 | 8,931,000  | 4,102,500 | 4,828,500  |
| 356 | 2390     | D6972-1 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                                        | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                       | 10.0832.0344 | 6,580,000  | 2,698,800 | 3,881,200  |
| 357 | 2391     | D56-1   | Thay canuyn mở khí quản                                                                                         | Thay canuyn mở khí quản                                        | 01.0080.0206 | 443,000    | 263,700   | 179,300    |
| 358 | 2393     | D59-1   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                                                                | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                               | 01.0086.0898 | 62,000     | 27,500    | 34,500     |
| 359 | 2394     | D6975-1 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                                                              | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa             | 10.0835.0535 | 14,067,000 | 3,320,600 | 10,746,400 |
| 360 | 2395     | D60-1   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                                                            | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                           | 01.0087.0898 | 36,000     | 27,500    | 8,500      |
| 361 | 2396     | D6976-1 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                                                               | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ              | 10.0836.0535 | 14,067,000 | 3,320,600 | 10,746,400 |
| 362 | 2398     | D63-1   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp                                                                   |                                                                |              | 6,562,000  | -         | 6,562,000  |
| 363 | 2399     | D6977-1 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                                                              | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay             | 10.0837.0535 | 14,067,000 | 3,320,600 | 10,746,400 |
| 364 | 2400     | D1080-1 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                  |                                                                |              | 7,426,000  | -         | 7,426,000  |
| 365 | 2401     | D65-1   | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter                                                             | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter            | 01.0093.0079 | 1,134,000  | 162,900   | 971,100    |
| 366 | 2402     | D6978-1 | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                                                        | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ       | 10.0838.0535 | 9,864,000  | 3,320,600 | 6,543,400  |
| 367 | 2403     | D1081-1 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                   |                                                                |              | 7,426,000  | -         | 7,426,000  |
| 368 | 2404     | D66-1   | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ                                                                       |                                                                |              | 5,369,000  | -         | 5,369,000  |
| 369 | 1577.002 | D8514-1 | Chụp Xquang thực quản dạ dày «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»                                                       |                                                                |              | 560,000    | -         | 560,000    |
| 370 | 2405     | D6979-1 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây mê]                                                             | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                     | 10.0839.0559 | 10,522,000 | 3,302,900 | 7,219,100  |
| 371 | 2407     | D67-1   | Mở màng phổi cấp cứu                                                                                            | Mở màng phổi cấp cứu                                           | 01.0095.0094 | 6,584,000  | 628,500   | 5,955,500  |
| 372 | 1577.003 | D8514-2 | Chụp Xquang thực quản dạ dày «số hóa 1 phim»                                                                    |                                                                |              | 560,000    | -         | 560,000    |
| 373 | 2408     | D6980-1 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây mê]                                                              | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                      | 10.0840.0559 | 10,522,000 | 3,302,900 | 7,219,100  |
| 374 | 2410     | D68-1   | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                                                               | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                              | 01.0096.0094 | 6,584,000  | 628,500   | 5,955,500  |

|     |          |         |                                                                          |                                                                 |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 375 | 1577.004 | D8515-1 | Chụp Xquang ruột non (phim > 24x30 cm (1 tư thế))                        |                                                                 |              | 560,000    | -         | 560,000    |
| 376 | 2411     | D6982-1 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Gây mê]                               | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                               | 10.0842.0559 | 13,571,000 | 3,302,900 | 10,268,100 |
| 377 | 2413     | D69-1   | Dẫn l-uư màng phổi liên tục ≤ 8 giờ                                      | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                      | 01.0097.0111 | 6,566,000  | 192,300   | 6,373,700  |
| 378 | 1577.005 | D8515-2 | Chụp Xquang ruột non (số hóa 1 phim)                                     |                                                                 |              | 560,000    | -         | 560,000    |
| 379 | 2414     | D6987-1 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây mê] | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | 10.0847.0551 | 13,319,000 | 3,011,900 | 10,307,100 |
| 380 | 2415     | D103-1  | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                         | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                | 01.0160.0210 | 539,000    | 101,800   | 437,200    |
| 381 | 1577.006 | D8522-1 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bao gồm cả thuốc)                         | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]               | 18.0138.0023 | 594,000    | 411,800   | 182,200    |
| 382 | 2417     | D132-1  | Chọc dịch tuỷ sống                                                       | Chọc dịch tủy sống                                              | 01.0202.0083 | 1,937,000  | 126,900   | 1,810,100  |
| 383 | 1577.007 | D8522-2 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bằng số hóa)                              | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]                         | 18.0138.0031 | 659,000    | 451,800   | 207,200    |
| 384 | 2418     | D6996-1 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây mê]                     | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón                     | 10.0862.0571 | 6,210,000  | 3,226,900 | 2,983,100  |
| 385 | 2419     | D137-1  | Đặt ống thông dạ dày                                                     | Đặt ống thông dạ dày                                            | 01.0216.0103 | 231,000    | 101,800   | 129,200    |
| 386 | 2420     | D6997-1 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Gây mê]                           | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                           | 10.0863.0534 | 8,764,000  | 3,994,900 | 4,769,100  |
| 387 | 2421     | D138-1  | Rửa dạ dày cấp cứu                                                       | Rửa dạ dày cấp cứu                                              | 01.0218.0159 | 920,000    | 152,000   | 768,000    |
| 388 | 2422     | D6998-1 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                              | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                     | 10.0864.0583 | 8,023,000  | 2,396,200 | 5,626,800  |
| 389 | 2423     | D138-2  | Rửa dạ dày cấp cứu (loại bỏ chất độc qua hệ thống kín)                   |                                                                 |              | 1,035,000  | -         | 1,035,000  |
| 390 | 2424     | D6999-1 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                            | 10.0865.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 391 | 2425     | D140-1  | Thụt tháo                                                                | Thụt tháo                                                       | 01.0221.0211 | 230,000    | 92,400    | 137,600    |
| 392 | 2426     | D7000-1 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                              | 10.0866.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 393 | 2427     | D141-1  | Thụt giữ                                                                 | Thụt giữ                                                        | 01.0222.0211 | 538,000    | 92,400    | 445,600    |
| 394 | 2428     | D7002-1 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                          | 10.0868.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 395 | 1578.008 | D8462-1 | Chụp Xquang Schuller (phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế))                        | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                    | 18.0078.0010 | 184,000    | 58,300    | 125,700    |
| 396 | 2429     | D142-1  | Đặt ống thông hậu môn                                                    | Đặt ống thông hậu môn                                           | 01.0223.0211 | 192,000    | 92,400    | 99,600     |
| 397 | 2430     | D7004-1 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân     | 10.0870.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 398 | 1578.009 | D8462-2 | Chụp Xquang Schuller (số hóa 1 phim)                                     | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                           | 18.0078.0028 | 184,000    | 73,300    | 110,700    |
| 399 | 2431     | D150-1  | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch                     |                                                                 |              | 5,161,000  | -         | 5,161,000  |
| 400 | 2432     | D7005-1 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Gây mê]                      |                                                                 |              | 12,074,000 | -         | 12,074,000 |
| 401 | 2433     | D1611-1 | Cắt u dây thần kinh ngoại biên                                           |                                                                 |              | 11,695,000 | -         | 11,695,000 |
| 402 | 2434     | D157-1  | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                          | 01.0240.0077 | 1,213,000  | 153,700   | 1,059,300  |
| 403 | 2435     | D7008-1 | Cột chấn thương cổ và bàn chân [Gây mê]                                  | Cột chấn thương cổ và bàn chân                                  | 10.0874.0571 | 9,344,000  | 3,226,900 | 6,117,100  |
| 404 | 2437     | D160-1  | Chọc dẫn lưu ổ áp xe d-ưới siêu âm                                       | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                               | 01.0244.0165 | 3,734,000  | 659,900   | 3,074,100  |
| 405 | 2438     | D7009-1 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây mê]                            | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                            | 10.0875.0559 | 10,277,000 | 3,302,900 | 6,974,100  |
| 406 | 2439     | D1734-1 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng [Gây mê]     | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng     | 03.3072.0370 | 17,453,000 | 5,669,600 | 11,783,400 |
| 407 | 2440     | D202-1  | Bơm rửa khoang màng phổi                                                 | Bơm rửa khoang màng phổi                                        | 02.0002.0071 | 927,000    | 248,500   | 678,500    |
| 408 | 2441     | D7010-1 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây mê]                       | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                       | 10.0876.0559 | 13,571,000 | 3,302,900 | 10,268,100 |
| 409 | 2444     | D7011-1 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Gây mê]                              | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                              | 10.0877.0559 | 16,798,000 | 3,302,900 | 13,495,100 |
| 410 | 2445     | D6284-1 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Gây mê]                                   | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                   | 10.0002.0386 | 10,608,000 | 5,966,400 | 4,641,600  |

|     |          |          |                                                                                                      |                                                                                                      |              |            |           |            |
|-----|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 411 | 2446     | D206-1   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                  | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                  | 02.0008.0078 | 1,937,000  | 195,900   | 1,741,100  |
| 412 | 2447     | D8417-1  | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                                           | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                                           | 18.0030.0001 | 186,000    | 58,600    | 127,400    |
| 413 | 2448     | D7013-1  | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây mê]                                                    | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                                             | 10.0879.0559 | 10,329,000 | 3,302,900 | 7,026,100  |
| 414 | 1579.005 | D8495-1  | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))                                    | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                                          | 18.0111.0013 | 208,000    | 77,300    | 130,700    |
| 415 | 2449     | D6286-1  | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [Gây mê]                                                 | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                                          | 10.0004.0386 | 14,325,000 | 5,966,400 | 8,358,600  |
| 416 | 2450     | D207-1   | Chọc dò dịch màng phổi                                                                               | Chọc dò dịch màng phổi                                                                               | 02.0009.0077 | 1,935,000  | 153,700   | 1,781,300  |
| 417 | 2451     | D8418-1  | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                                         |                                                                                                      |              | 281,000    | -         | 281,000    |
| 418 | 2452     | D7015-1  | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Gây mê]                                             | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                                                      | 10.0881.0559 | 35,834,000 | 3,302,900 | 32,531,100 |
| 419 | 2453     | D6293-1  | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Gây mê]                                                  | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                                                           | 10.0013.0386 | 15,119,000 | 5,966,400 | 9,152,600  |
| 420 | 2455     | D8419-1  | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                                  | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                                  | 18.0032.0069 | 435,000    | 89,300    | 345,700    |
| 421 | 2456     | D7016-1  | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Gây mê]                                                               | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                        | 10.0882.0559 | 11,943,000 | 3,302,900 | 8,640,100  |
| 422 | 2458     | D209-1   | Chọc hút khí màng phổi                                                                               | Chọc hút khí màng phổi                                                                               | 02.0011.0079 | 1,937,000  | 162,900   | 1,774,100  |
| 423 | 2459     | D8420-1* | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                                                | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                                                | 18.0033.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 424 | 2460     | D7019-1  | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây mê]                                                        | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                                 | 10.0885.0559 | 16,798,000 | 3,302,900 | 13,495,100 |
| 425 | 2461     | D6316-1  | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau                          | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau                          | 10.0050.0374 | 36,681,000 | 5,201,900 | 31,479,100 |
| 426 | 2462     | D210-1   | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 02.0012.0095 | 6,594,000  | 729,400   | 5,864,600  |
| 427 | 2463     | D8421-1  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                                   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                                   | 18.0034.0001 | 272,000    | 58,600    | 213,400    |
| 428 | 2464     | D7022-1  | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI                                       | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI                                       | 10.0892.0537 | 9,737,000  | 3,411,300 | 6,325,700  |
| 429 | 2465     | D6317-1  | Phẫu thuật u rẻ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau               | Phẫu thuật u rẻ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau               | 10.0051.0374 | 36,681,000 | 5,201,900 | 31,479,100 |
| 430 | 2466     | D218-1   | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi                                     | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi                                     | 02.0025.0109 | 1,279,000  | 228,500   | 1,050,500  |
| 431 | 2467     | D8422-1  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                                  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                                  | 18.0035.0001 | 439,000    | 58,600    | 380,400    |
| 432 | 2468     | D7028-1  | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                                                    | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                                                    | 10.0899.0537 | 32,778,000 | 3,411,300 | 29,366,700 |
| 433 | 2469     | D6318-1  | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài | 10.0052.0374 | 36,681,000 | 5,201,900 | 31,479,100 |
| 434 | 2470     | D219-1   | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                         | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                         | 02.0026.0111 | 543,000    | 192,300   | 350,700    |
| 435 | 2471     | D8423-1  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                                  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                                  | 18.0036.0001 | 439,000    | 58,600    | 380,400    |
| 436 | 2472     | D7029-1  | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Gây mê]                                                        | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                                                 | 10.0900.0550 | 8,384,000  | 3,923,600 | 4,460,400  |
| 437 | 2473     | D6330-1  | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy [Gây mê]                                                            | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy                                                                     | 10.0079.0377 | 11,362,000 | 6,120,200 | 5,241,800  |
| 438 | 2474     | D225-1   | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                         | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                         | 02.0032.0898 | 62,000     | 27,500    | 34,500     |
| 439 | 2475     | D8424-1* | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                                    | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                                    | 18.0037.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 440 | 2476     | D7031-1  | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây mê]                                                           | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                                                    | 10.0902.0550 | 7,963,000  | 3,923,600 | 4,039,400  |
| 441 | 2477     | D6334-1  | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ [Gây mê]                                                                | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                                         | 10.0122.0385 | 16,502,000 | 5,602,400 | 10,899,600 |
| 442 | 2479     | D8425-1  | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu                                                                 |                                                                                                      |              | 430,000    | -         | 430,000    |
| 443 | 2480     | D7033-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Gây mê]                          |                                                                                                      |              | 11,445,000 | -         | 11,445,000 |
| 444 | 2481     | D6336-1  | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [Gây mê]                                           | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ                                                    | 10.0124.0385 | 15,119,000 | 5,602,400 | 9,516,600  |

|     |      |          |                                                                                        |                                                                 |              |            |           |            |
|-----|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 445 | 2482 | D236-1   | Sinh thiết màng phổi mù                                                                | Sinh thiết màng phổi mù                                         | 02.0064.0175 | 3,661,000  | 463,500   | 3,197,500  |
| 446 | 2483 | D8426-1  | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa                                                  |                                                                 |              | 430,000    | -         | 430,000    |
| 447 | 2484 | D7034-1  | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                               | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM        | 10.0905.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 448 | 2485 | D6344-1  | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                      | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                               | 10.0148.0344 | 14,991,000 | 2,698,800 | 12,292,200 |
| 449 | 2486 | D245-1   | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                      | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                               | 02.0074.0081 | 1,965,000  | 280,500   | 1,684,500  |
| 450 | 2487 | D8427-1  | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                                                  |                                                                 |              | 430,000    | -         | 430,000    |
| 451 | 2488 | D7035-1  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Gãy mê] |                                                                 |              | 15,863,000 | -         | 15,863,000 |
| 452 | 2489 | D6347-1  | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                         | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]           | 10.0151.1044 | 9,859,000  | 771,000   | 9,088,000  |
| 453 | 2490 | D246-1   | Chọc dò màng ngoài tim                                                                 | Chọc dò màng ngoài tim                                          | 02.0075.0081 | 1,965,000  | 280,500   | 1,684,500  |
| 454 | 2491 | D8429-1  | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                                       |                                                                 |              | 485,000    | -         | 485,000    |
| 455 | 2492 | D7038-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Gãy mê]                     |                                                                 |              | 15,863,000 | -         | 15,863,000 |
| 456 | 2493 | D7167-1  | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [Gãy mê]                                          | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                            | 10.1053.0369 | 36,818,000 | 4,969,100 | 31,848,900 |
| 457 | 2494 | D247-1   | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                                 | Dẫn lưu màng ngoài tim                                          | 02.0076.0081 | 6,239,000  | 280,500   | 5,958,500  |
| 458 | 2495 | D8430-1  | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                            | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                     | 18.0043.0001 | 164,000    | 58,600    | 105,400    |
| 459 | 2496 | D7040-1  | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Gãy mê]                                           |                                                                 |              | 8,737,000  | -         | 8,737,000  |
| 460 | 2497 | D7171-1  | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau                        | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau | 10.1063.0567 | 31,762,000 | 5,798,100 | 25,963,900 |
| 461 | 2498 | D286-1   | Chọc dò dịch não tủy                                                                   | Chọc dò dịch não tủy                                            | 02.0129.0083 | 1,937,000  | 126,900   | 1,810,100  |
| 462 | 2499 | D8431-1  | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                         | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                  | 18.0044.0001 | 164,000    | 58,600    | 105,400    |
| 463 | 2500 | D7041-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gây phức tạp vùng khuỷu                                       | Phẫu thuật kết hợp xương gây phức tạp vùng khuỷu                | 10.0912.0556 | 13,083,000 | 4,102,500 | 8,980,500  |
| 464 | 2501 | D7172-1  | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên                                  | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên           | 10.1064.0567 | 31,762,000 | 5,798,100 | 25,963,900 |
| 465 | 2502 | D490-1*  | Tiêm khớp gối                                                                          | Tiêm khớp gối                                                   | 02.0381.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 466 | 2503 | D293-1   | Hút đờm hầu họng                                                                       |                                                                 |              | 126,000    | -         | 126,000    |
| 467 | 2504 | D8432-1* | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                          | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                   | 18.0045.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 468 | 2505 | D7042-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                          | 10.0913.0556 | 8,931,000  | 4,102,500 | 4,828,500  |
| 469 | 2507 | D491-1*  | Tiêm khớp háng                                                                         | Tiêm khớp háng                                                  | 02.0382.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 470 | 2508 | D304-1   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                          |                                                                 |              | 1,076,000  | -         | 1,076,000  |
| 471 | 2509 | D8433-1  | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                    | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                             | 18.0046.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 472 | 2510 | D7043-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)       | 10.0914.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500  |
| 473 | 2511 | D7176-2  | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                         | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                  | 10.1068.0567 | 31,762,000 | 5,798,100 | 25,963,900 |
| 474 | 2512 | D492-1   | Tiêm khớp cổ chân                                                                      | Tiêm khớp cổ chân                                               | 02.0383.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 475 | 2513 | D349-1   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                    |                                                                 |              | 7,184,000  | -         | 7,184,000  |
| 476 | 2514 | D8434-1* | Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ                                               | doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ                        | 18.0048.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 477 | 2515 | D7044-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                   | 10.0915.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 478 | 2516 | D7183-1  | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [Gãy mê]                             | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng               | 10.1077.0369 | 12,697,000 | 4,969,100 | 7,727,900  |
| 479 | 2517 | D493-1   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                                | Tiêm khớp bàn ngón chân                                         | 02.0384.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 480 | 2518 | D363-1   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                         | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                  | 02.0242.0077 | 1,213,000  | 153,700   | 1,059,300  |
| 481 | 2519 | D8435-1* | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                                   | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                            | 18.0049.0004 | 505,000    | 252,300   | 252,700    |
| 482 | 2520 | D7045-1  | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                              | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                       | 10.0916.0543 | 15,701,000 | 3,602,500 | 12,098,500 |
| 483 | 2521 | D7184-1  | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [Gãy mê]                            | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng              | 10.1078.0369 | 22,885,000 | 4,969,100 | 17,915,900 |
| 484 | 2522 | D494-1*  | Tiêm khớp cổ tay                                                                       | Tiêm khớp cổ tay                                                | 02.0385.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 485 | 2523 | D364-1   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                         | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                  | 02.0243.0078 | 912,000    | 195,900   | 716,100    |

|     |      |          |                                                               |                                                            |              |            |           |            |
|-----|------|----------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 486 | 2524 | D8438-1* | Siêu âm Doppler tim, van tim                                  | Siêu âm doppler tim, van tim                               | 18.0052.0004 | 505,000    | 252,300   | 252,700    |
| 487 | 2525 | D7046-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                | 10.0917.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 488 | 2526 | D7188-1  | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng    | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng | 10.1082.0567 | 12,632,000 | 5,798,100 | 6,833,900  |
| 489 | 2527 | D495-1   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                        | Tiêm khớp bàn ngón tay                                     | 02.0386.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 490 | 2528 | D375-1   | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê   |                                                            |              | 1,813,000  | -         | 1,813,000  |
| 491 | 2529 | D8439-1* | Siêu âm 3D/4D tim                                             | Siêu âm 3D/4D tim                                          | 18.0053.0007 | 733,000    | 486,300   | 246,700    |
| 492 | 2530 | D7047-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi            | 10.0918.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 493 | 2532 | D496-1*  | Tiêm khớp đốt ngón tay                                        | Tiêm khớp đốt ngón tay                                     | 02.0387.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 494 | 2533 | D381-1   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê  |                                                            |              | 2,126,000  | -         | 2,126,000  |
| 495 | 2534 | D8440-1  | Siêu âm tuyến vú hai bên                                      | Siêu âm tuyến vú hai bên                                   | 18.0054.0001 | 162,000    | 58,600    | 103,400    |
| 496 | 2535 | D7049-1  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân          | 10.0920.0556 | 12,852,000 | 4,102,500 | 8,749,500  |
| 497 | 2536 | D7190-1  | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng       |                                                            |              | 11,272,000 | -         | 11,272,000 |
| 498 | 2537 | D497-1*  | Tiêm khớp khuỷu tay                                           | Tiêm khớp khuỷu tay                                        | 02.0388.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 499 | 2539 | D8441-1  | Siêu âm Doppler tuyến vú                                      | Siêu âm doppler tuyến vú                                   | 18.0055.0069 | 343,000    | 89,300    | 253,700    |
| 500 | 2540 | D7055-1  | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương             | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương          | 10.0926.0556 | 8,931,000  | 4,102,500 | 4,828,500  |
| 501 | 2541 | D7191-1  | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan |                                                            |              | 11,272,000 | -         | 11,272,000 |
| 502 | 2542 | D498-1*  | Tiêm khớp vai                                                 | Tiêm khớp vai                                              | 02.0389.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 503 | 2543 | D387-1   | Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng                  | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng               | 02.0266.0157 | 10,338,000 | 2,373,500 | 7,964,500  |
| 504 | 2544 | D8443-1  | Siêu âm tĩnh mạch hai bên                                     | Siêu âm tĩnh mạch hai bên                                  | 18.0057.0001 | 173,000    | 58,600    | 114,400    |
| 505 | 2545 | D7058-1  | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                             | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                          | 10.0929.0547 | 32,923,000 | 5,474,500 | 27,448,500 |
| 506 | 2546 | D7192-1  | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Gãy mê]   | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống         | 10.1086.0568 | 12,549,000 | 5,996,400 | 6,552,600  |
| 507 | 2547 | D499-1*  | Tiêm khớp ức đòn                                              | Tiêm khớp ức đòn                                           | 02.0390.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 508 | 2548 | D398-1   | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa                    |                                                            |              | 10,706,000 | -         | 10,706,000 |
| 509 | 2549 | D8444-1  | Siêu âm Doppler tĩnh mạch, mạch tĩnh mạch hai bên             | Siêu âm doppler tĩnh mạch, mạch tĩnh mạch hai bên          | 18.0058.0069 | 343,000    | 89,300    | 253,700    |
| 510 | 2550 | D7059-1  | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                            | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]             | 10.0930.0545 | 21,091,000 | 4,102,500 | 16,988,500 |
| 511 | 2551 | D8728-1  | Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)                 | Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)              | 18.0573.0064 | 11,748,000 | 3,418,100 | 8,329,900  |
| 512 | 2552 | D500-1*  | Tiêm khớp ức - sườn                                           | Tiêm khớp ức - sườn                                        | 02.0391.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 513 | 2553 | D449-1   | Thụt tháo phân                                                |                                                            |              | 223,000    | -         | 223,000    |
| 514 | 2554 | D8445-1  | Siêu âm dương vật                                             | Siêu âm dương vật                                          | 18.0059.0001 | 197,000    | 58,600    | 138,400    |
| 515 | 2555 | D7061-1  | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng              | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng           | 10.0932.0557 | 12,852,000 | 5,474,500 | 7,377,500  |
| 516 | 2556 | D9611-1  | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân [Gãy mê]    | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân          | 28.0027.0384 | 11,801,000 | 5,074,300 | 6,726,700  |
| 517 | 2557 | D501-1*  | Tiêm khớp đòn- cùng vai                                       | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                   | 02.0392.0213 | 1,352,000  | 104,400   | 1,247,600  |
| 518 | 2558 | D458-1   | Hút dịch khớp gối                                             | Hút dịch khớp gối                                          | 02.0349.0112 | 459,000    | 129,600   | 329,400    |
| 519 | 2559 | D8447-1  | Siêu âm trong mổ                                              |                                                            |              | 338,000    | -         | 338,000    |
| 520 | 2560 | D7062-1  | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                       | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                    | 10.0934.0563 | 7,727,000  | 1,857,900 | 5,869,100  |
| 521 | 2562 | D893-1   | Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO                      |                                                            |              | 1,773,000  | -         | 1,773,000  |
| 522 | 2563 | D459-1   | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                  | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm               | 02.0350.0113 | 611,000    | 144,900   | 466,100    |
| 523 | 2564 | D7065-1  | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                             | 10.0937.0537 | 15,564,000 | 3,411,300 | 12,152,700 |
| 524 | 2565 | D9648-1  | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                  |                                                            |              | 9,817,000  | -         | 9,817,000  |

|     |      |         |                                                                                  |                                                    |              |            |           |            |
|-----|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 525 | 2566 | D894-1  | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «bàn tay (bột liền)»    |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 526 | 2567 | D460-1  | Hút dịch khớp háng                                                               | Hút dịch khớp háng                                 | 02.0351.0112 | 438,000    | 129,600   | 308,400    |
| 527 | 2568 | D7067-1 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                                | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                  | 10.0939.0539 | 15,302,000 | 2,275,900 | 13,026,100 |
| 528 | 2570 | D894-2  | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «bàn tay (bột tự cán)»  |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 529 | 2571 | D461-1  | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                    |                                                    |              | 683,000    | -         | 683,000    |
| 530 | 2572 | D7070-1 | Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây mê]                                                  | Phẫu thuật cắt cụt chi                             | 10.0942.0534 | 8,715,000  | 3,994,900 | 4,720,100  |
| 531 | 2573 | D894-3  | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cẳng tay (bột liền)»   |                                                    |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 532 | 2574 | D462-1  | Hút dịch khớp khuỷu                                                              | Hút dịch khớp khuỷu                                | 02.0353.0112 | 470,000    | 129,600   | 340,400    |
| 533 | 2575 | D7072-1 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Gây mê]                                             | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                        | 10.0944.0550 | 15,419,000 | 3,923,600 | 11,495,400 |
| 534 | 2576 | D894-4  | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cẳng tay (bột tự cán)» |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 535 | 2577 | D463-1  | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm     | 02.0354.0113 | 618,000    | 144,900   | 473,100    |
| 536 | 2578 | D7081-1 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây mê]                      | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 10.0953.0571 | 6,060,000  | 3,226,900 | 2,833,100  |
| 537 | 2579 | D894-5  | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cánh tay (bột liền)»   |                                                    |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 538 | 2580 | D464-1  | Hút dịch khớp cổ chân                                                            | Hút dịch khớp cổ chân                              | 02.0355.0112 | 470,000    | 129,600   | 340,400    |
| 539 | 2581 | D7084-1 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây mê]                                              | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                         | 10.0956.0551 | 6,520,000  | 3,011,900 | 3,508,100  |
| 540 | 2582 | D57-1   | Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)                                |                                                    |              | 220,000    | -         | 220,000    |
| 541 | 2583 | D894-6  | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cánh tay (bột tự cán)» |                                                    |              | 424,000    | -         | 424,000    |
| 542 | 2584 | D7087-1 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                                 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                   | 10.0959.0573 | 9,055,000  | 3,720,600 | 5,334,400  |
| 543 | 2585 | D217-1  | Đo chức năng hô hấp «phế dung ký»                                                | Đo chức năng hô hấp                                | 02.0024.1791 | 231,000    | 144,300   | 86,700     |
| 544 | 2588 | D217-2  | Đo chức năng hô hấp «có màng lọc Spiro Filter»                                   | Đo chức năng hô hấp                                | 02.0024.1791 | 327,000    | 144,300   | 182,700    |
| 545 | 2590 | D7091-1 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Gây mê]                             | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)         | 10.0963.0559 | 13,571,000 | 3,302,900 | 10,268,100 |
| 546 | 2591 | D619-1  | Thăm dò chức năng hô hấp «không màng lọc Spiro Filter»                           | Thăm dò chức năng hô hấp                           | 03.0088.1791 | 679,000    | 144,300   | 534,700    |
| 547 | 2593 | D7092-1 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gây mê]                             | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)         | 10.0964.0559 | 10,329,000 | 3,302,900 | 7,026,100  |
| 548 | 2594 | D619-2  | Thăm dò chức năng hô hấp «có màng lọc Spiro Filter»                              | Thăm dò chức năng hô hấp                           | 03.0088.1791 | 818,000    | 144,300   | 673,700    |
| 549 | 2596 | D7094-1 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây mê]                                        | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                   | 10.0966.0572 | 8,229,000  | 3,405,300 | 4,823,700  |
| 550 | 2599 | D7096-1 | Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây mê]                                           | Phẫu thuật ghép xương tự thân                      | 10.0968.0553 | 10,045,000 | 5,105,100 | 4,939,900  |
| 551 | 2601 | D7100-1 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [Gây mê]                                              | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                         | 10.0973.0551 | 6,801,000  | 3,011,900 | 3,789,100  |
| 552 | 2603 | D7101-1 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [Gây mê]                                             | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                        | 10.0974.0551 | 6,801,000  | 3,011,900 | 3,789,100  |
| 553 | 2605 | D7102-1 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây mê]                                            | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                       | 10.0975.0551 | 7,361,000  | 3,011,900 | 4,349,100  |
| 554 | 2614 | D7107-1 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây mê]                                    | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết               | 10.0980.0571 | 9,164,000  | 3,226,900 | 5,937,100  |
| 555 | 2617 | D7109-1 | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay [Gây mê]                               | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay          | 10.0982.0551 | 7,911,000  | 3,011,900 | 4,899,100  |
| 556 | 2618 | D0-3    | XN Điện di Hb                                                                    |                                                    |              | 600,000    | -         | 600,000    |
| 557 | 2621 | D0-4    | XN Điện Di Miễn Dịch (IgG, IgA, IgM)                                             |                                                    |              | 627,000    | -         | 627,000    |
| 558 | 2633 | D0-6    | Trái niêm mạc phế quản tìm tế bào lạ                                             |                                                    |              | 721,000    | -         | 721,000    |
| 559 | 2634 | D900-1  | Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) «bàn chân (bột liền)»                |                                                    |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 560 | 2635 | D0-7    | XN ANAPATH 3                                                                     |                                                    |              | 1,524,000  | -         | 1,524,000  |

|     |      |          |                                                                                                   |                                 |              |            |           |            |
|-----|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 561 | 2636 | D900-2   | Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) (bàn chân (bột tự cán))                               |                                 |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 562 | 2637 | D0-8     | XN CELLBLOCK                                                                                      |                                 |              | 606,000    | -         | 606,000    |
| 563 | 2638 | D900-3   | Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) (Cẳng chân (bột liền))                                |                                 |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 564 | 2639 | D0-9     | XN ERPRHER (Hóa mô miễn dịch)                                                                     |                                 |              | 1,781,000  | -         | 1,781,000  |
| 565 | 2640 | D900-4   | Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) (cẳng chân (bột tự cán))                              |                                 |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 566 | 2641 | D9241-1  | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (xét nghiệm và chẩn đoán FNA) |                                 |              | 731,000    | -         | 731,000    |
| 567 | 2643 | D9246-1* | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (xét nghiệm và chẩn đoán FNA)                                         | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp     | 25.0007.1758 | 763,000    | 308,300   | 454,700    |
| 568 | 2645 | D9253-1* | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt (xét nghiệm và chẩn đoán FNA)                                     | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | 25.0014.1758 | 763,000    | 308,300   | 454,700    |
| 569 | 2647 | D9254-1* | Chọc hút kim nhỏ các hạch (xét nghiệm và chẩn đoán FNA)                                           | Chọc hút kim nhỏ các hạch       | 25.0015.1758 | 763,000    | 308,300   | 454,700    |
| 570 | 2649 | D9257-1* | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (xét nghiệm và chẩn đoán FNA)                                             | Chọc hút kim nhỏ mô mềm         | 25.0019.1758 | 763,000    | 308,300   | 454,700    |
| 571 | 2650 | D901-1   | Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối) (bột liền)                                |                                 |              | 1,098,000  | -         | 1,098,000  |
| 572 | 2651 | D9262-1* | Tế bào học dịch chài phế quản                                                                     | Tế bào học dịch chài phế quản   | 25.0024.1735 | 626,000    | 190,400   | 435,600    |
| 573 | 2652 | D901-2   | Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối) (bột tự cán)                              |                                 |              | 1,098,000  | -         | 1,098,000  |
| 574 | 2653 | D2020-1  | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì (nội soi)                                        |                                 |              | 10,113,000 | -         | 10,113,000 |
| 575 | 2654 | D9263-1* | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                      | Tế bào học dịch rửa phế quản    | 25.0025.1735 | 626,000    | 190,400   | 435,600    |
| 576 | 2656 | D7365-1  | Cắt u sau phúc mạc [Gây mê]                                                                       | Cắt u sau phúc mạc              | 12.0216.0487 | 10,562,000 | 6,419,200 | 4,142,800  |
| 577 | 2660 | D9268-1  | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học                                           |                                 |              | 669,000    | -         | 669,000    |
| 578 | 2661 | D902-1   | Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu) (bàn tay bột liền)                    |                                 |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 579 | 2662 | D7410-1  | Cắt u lành dương vật                                                                              | Cắt u lành dương vật            | 12.0265.0583 | 5,353,000  | 2,396,200 | 2,956,800  |
| 580 | 2663 | D9289-1  | Pap's mear                                                                                        |                                 |              | 164,000    | -         | 164,000    |
| 581 | 2664 | D902-2   | Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu) (bàn tay bột tự cán)                  |                                 |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 582 | 2665 | D1717-1  | Cắt bỏ tinh hoàn bằng DCSA                                                                        |                                 |              | 8,159,000  | -         | 8,159,000  |
| 583 | 2667 | D902-3   | Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu) (cẳng tay bột liền)                   |                                 |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 584 | 2668 | D1931-1  | Cắt nang/polyp rốn                                                                                |                                 |              | 6,106,000  | -         | 6,106,000  |
| 585 | 2669 | D-9      | XN Pap Liqui_Prep (Tầm soát ung thư cổ tử cung)                                                   |                                 |              | 577,000    | -         | 577,000    |
| 586 | 2670 | D902-4   | Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu) (cẳng tay bột tự cán)                 |                                 |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 587 | 2671 | D1986-1  | Cắt thận đơn thuần                                                                                |                                 |              | 12,263,000 | -         | 12,263,000 |
| 588 | 2672 | D902-5   | Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu) (cánh tay bột liền)                   |                                 |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 589 | 2673 | D6501-1  | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                                        | Dẫn lưu đài bể thận qua da      | 10.0313.0104 | 7,679,000  | 950,500   | 6,728,500  |
| 590 | 2674 | D902-6   | Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu) (cánh tay bột tự cán)                 |                                 |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 591 | 2675 | D1992-1  | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                                         |                                 |              | 7,657,000  | -         | 7,657,000  |
| 592 | 2677 | D1996-1  | Lấy sỏi niệu quản [Gây mê]                                                                        | Lấy sỏi niệu quản               | 03.3492.0421 | 8,448,000  | 4,569,100 | 3,878,900  |

|     |      |         |                                                                         |                                                    |              |            |           |            |
|-----|------|---------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 593 | 2679 | D1997-1 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây mê]                     | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại         | 03.3493.0421 | 8,448,000  | 4,569,100 | 3,878,900  |
| 594 | 2681 | D1998-1 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây mê]                          | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang              | 03.3494.0421 | 8,448,000  | 4,569,100 | 3,878,900  |
| 595 | 2683 | D2000-1 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Gây mê]                   | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên        | 03.3498.0464 | 7,819,000  | 2,917,900 | 4,901,100  |
| 596 | 2687 | D2004-1 | Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang [Gây mê]              | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | 03.3516.0429 | 8,479,000  | 4,886,100 | 3,592,900  |
| 597 | 2688 | D903-1  | Nẹp bột căng bàn chân «bột liền»                                        |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 598 | 2689 | D2005-1 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                     |                                                    |              | 6,138,000  | -         | 6,138,000  |
| 599 | 2690 | D903-2  | Nẹp bột căng bàn chân «bột tự cán»                                      |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 600 | 2691 | D6535-1 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang «mổ nội soi» [Gây mê]                  | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                   | 10.0350.0434 | 12,103,000 | 4,621,100 | 7,481,900  |
| 601 | 2692 | D0-10   | Chọc ối_FISH (trộn gói)                                                 |                                                    |              | 5,269,000  | -         | 5,269,000  |
| 602 | 2694 | D6535-2 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang «mổ hở» [Gây mê]                       | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                   | 10.0350.0434 | 9,588,000  | 4,621,100 | 4,966,900  |
| 603 | 2695 | D8956-1 | Định lượng D-Dimer [máu]                                                | Định lượng D-Dimer                                 | 22.0023.1239 | 689,000    | 272,900   | 416,100    |
| 604 | 2697 | D2007-1 | Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông                         |                                                    |              | 6,138,000  | -         | 6,138,000  |
| 605 | 2699 | D904-1  | Nẹp bột đùi căng bàn chân                                               |                                                    |              | 288,000    | -         | 288,000    |
| 606 | 2702 | D905-1  | Nẹp bột căng bàn tay «bàn tay bột liền»                                 |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 607 | 2703 | D2009-1 | Mổ lấy sỏi bàng quang [Gây mê]                                          | Mổ lấy sỏi bàng quang                              | 03.3531.0421 | 7,866,000  | 4,569,100 | 3,296,900  |
| 608 | 2705 | D905-2  | Nẹp bột căng bàn tay «bàn tay bột tự cán»                               |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 609 | 2707 | D2010-1 | Mở thông bàng quang                                                     | Mở thông bàng quang                                | 03.3532.0121 | 6,160,000  | 405,500   | 5,754,500  |
| 610 | 2709 | D905-3  | Nẹp bột căng bàn tay «căng tay bột liền»                                |                                                    |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 611 | 2710 | D1658-1 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                    |                                                    |              | 8,544,000  | -         | 8,544,000  |
| 612 | 2713 | D905-4  | Nẹp bột căng bàn tay «căng tay bột tự cán»                              |                                                    |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 613 | 2714 | D1659-1 | Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật                      |                                                    |              | 10,113,000 | -         | 10,113,000 |
| 614 | 2717 | D1660-1 | Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng                              |                                                    |              | 15,009,000 | -         | 15,009,000 |
| 615 | 2718 | D0-18   | XN Đột biến gen EGFR                                                    |                                                    |              | 9,712,000  | -         | 9,712,000  |
| 616 | 2720 | D1661-1 | Cắt phân thủy gan                                                       |                                                    |              | 18,285,000 | -         | 18,285,000 |
| 617 | 2721 | D0-19   | XN đột biến gen Thalassemie (máu)                                       |                                                    |              | 2,302,000  | -         | 2,302,000  |
| 618 | 2723 | D7388-1 | Cắt đuôi tụy và cắt lách [Gây mê]                                       | Cắt đuôi tụy và cắt lách                           | 12.0239.0486 | 12,344,000 | 4,955,100 | 7,388,900  |
| 619 | 2724 | D0-20   | XN đột biến gen Thalassemie Thai nhi (dịch ối)                          |                                                    |              | 3,516,000  | -         | 3,516,000  |
| 620 | 2726 | D1663-1 | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                    |                                                    |              | 20,171,000 | -         | 20,171,000 |
| 621 | 2727 | D0-21   | XN FISH 13,18,21,X,Y                                                    |                                                    |              | 6,000,000  | -         | 6,000,000  |
| 622 | 2729 | D1664-1 | Cắt thân và đuôi tụy [Gây mê]                                           | Cắt thân và đuôi tụy                               | 12.0241.0486 | 12,344,000 | 4,955,100 | 7,388,900  |
| 623 | 2732 | D1838-1 | Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan |                                                    |              | 27,171,000 | -         | 27,171,000 |
| 624 | 2733 | D0-23   | XN Karyotype máu                                                        |                                                    |              | 1,500,000  | -         | 1,500,000  |
| 625 | 2735 | D1956-1 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn [Gây mê]                 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn     | 03.3411.0466 | 15,792,000 | 9,075,300 | 6,716,700  |
| 626 | 2736 | D0-24   | XN Karyotype ối                                                         |                                                    |              | 3,656,000  | -         | 3,656,000  |
| 627 | 2738 | D1958-1 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan [Gây mê]                     | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan         | 03.3415.0471 | 10,125,000 | 5,861,600 | 4,263,400  |
| 628 | 2741 | D1959-1 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Gây mê]                                   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                       | 03.3416.0493 | 5,439,000  | 3,142,500 | 2,296,500  |
| 629 | 2744 | D1960-1 | Cắt túi mật [Gây mê]                                                    | Cắt túi mật                                        | 03.3427.0472 | 8,843,000  | 4,993,100 | 3,849,900  |
| 630 | 2747 | D1961-1 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [Gây mê]              | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr  | 03.3428.0474 | 14,748,000 | 4,970,100 | 9,777,900  |

|     |      |         |                                                                                                                                  |                                                                                                                            |              |            |           |            |
|-----|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 631 | 2750 | D1962-1 | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun [Gây mê]                                                          | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun                                                             | 03.3429.0474 | 12,344,000 | 4,970,100 | 7,373,900  |
| 632 | 2751 | D8948-1 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [máu]                       | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       | 22.0001.1352 | 118,000    | 68,400    | 49,600     |
| 633 | 2752 | D906-1  | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «bàn tay bột liền»                                                                                     |                                                                                                                            |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 634 | 2753 | D1966-1 | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan [Gây mê]                                                                               | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan                                                                                  | 03.3433.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700  |
| 635 | 2754 | D8950-1 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [máu] | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | 22.0005.1354 | 170,000    | 43,500    | 126,500    |
| 636 | 2755 | D906-2  | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «bàn tay bột tự cán»                                                                                   |                                                                                                                            |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 637 | 2756 | D1967-1 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [Gây mê]                                                                   | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại                                                                      | 03.3434.0475 | 17,538,000 | 7,651,700 | 9,886,300  |
| 638 | 2757 | D8950-2 | XN APTT (Activated Partial Thromboplastin Time)-TCK «hỗn hợp»                                                                    |                                                                                                                            |              | 168,000    | -         | 168,000    |
| 639 | 2758 | D906-3  | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cẳng tay bột liền»                                                                                    |                                                                                                                            |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 640 | 2759 | D1968-1 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu                                                                                    |                                                                                                                            |              | 14,449,000 | -         | 14,449,000 |
| 641 | 2760 | D8953-1 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động [máu]         | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động         | 22.0013.1242 | 208,000    | 110,300   | 97,700     |
| 642 | 2761 | D906-4  | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cẳng tay bột tự cán»                                                                                  |                                                                                                                            |              | 404,000    | -         | 404,000    |
| 643 | 2762 | D1969-1 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột [Gây mê]                                                                                 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột                                                                                    | 03.3436.0481 | 13,654,000 | 4,870,100 | 8,783,900  |
| 644 | 2763 | D8954-1 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke <TS-TC>                                                                                      | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                        | 22.0019.1348 | 78,000     | 13,600    | 64,400     |
| 645 | 2764 | D906-5  | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cánh tay bột liền»                                                                                    |                                                                                                                            |              | 576,000    | -         | 576,000    |
| 646 | 2765 | D1970-1 | Nối ống mật chủ - hồng tràng [Gây mê]                                                                                            | Nối ống mật chủ - hồng tràng                                                                                               | 03.3437.0481 | 8,902,000  | 4,870,100 | 4,031,900  |
| 647 | 2766 | D8963-1 | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                                                    |                                                                                                                            |              | 119,000    | -         | 119,000    |
| 648 | 2767 | D906-6  | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cánh tay bột tự cán»                                                                                  |                                                                                                                            |              | 424,000    | -         | 424,000    |
| 649 | 2768 | D1973-1 | Nối túi mật - hồng tràng [Gây mê]                                                                                                | Nối túi mật - hồng tràng                                                                                                   | 03.3442.0481 | 8,902,000  | 4,870,100 | 4,031,900  |
| 650 | 2769 | D8966-1 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                    | 22.0121.1369 | 129,000    | 49,700    | 79,300     |
| 651 | 2771 | D1974-1 | Dẫn lưu túi mật [Gây mê]                                                                                                         | Dẫn lưu túi mật                                                                                                            | 03.3443.0464 | 7,819,000  | 2,917,900 | 4,901,100  |
| 652 | 2772 | D8974-1 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                             | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                       | 22.0134.1296 | 169,000    | 28,400    | 140,600    |
| 653 | 2774 | D1976-1 | Nối nang tụy - dạ dày [Gây mê]                                                                                                   | Nối nang tụy - dạ dày                                                                                                      | 03.3454.0464 | 8,765,000  | 2,917,900 | 5,847,100  |
| 654 | 2777 | D1977-1 | Nối nang tụy - hồng tràng                                                                                                        |                                                                                                                            |              | 8,603,000  | -         | 8,603,000  |
| 655 | 2778 | D8978-1 | XN Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                            | 22.0138.1362 | 87,000     | 39,700    | 47,300     |
| 656 | 2780 | D1978-1 | Cắt đuôi tụy [Gây mê]                                                                                                            | Cắt đuôi tụy                                                                                                               | 03.3456.0486 | 12,344,000 | 4,955,100 | 7,388,900  |
| 657 | 2781 | D8981-1 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                             | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                       | 22.0142.1304 | 44,000     | 24,800    | 19,200     |
| 658 | 2783 | D1979-1 | Cắt thân+ đuôi tụy                                                                                                               |                                                                                                                            |              | 20,171,000 | -         | 20,171,000 |
| 659 | 2784 | D8983-1 | Tìm tế bào Hargraves [máu]                                                                                                       | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                       | 22.0144.1364 | 107,000    | 69,600    | 37,400     |
| 660 | 2786 | D1980-1 | Dẫn lưu áp xe tụy                                                                                                                |                                                                                                                            |              | 8,159,000  | -         | 8,159,000  |
| 661 | 2787 | D8990-1 | Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)                                                                                          |                                                                                                                            |              | 413,000    | -         | 413,000    |
| 662 | 2789 | D8993-1 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) [máu]                                                   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                   | 22.0163.1412 | 110,000    | 37,300    | 72,700     |
| 663 | 2790 | D1982-1 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [Gây mê]                                                 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử                                                    | 03.3460.0464 | 8,321,000  | 2,917,900 | 5,403,100  |
| 664 | 2792 | D2286-1 | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần                                                                                   | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần                                                                             | 03.4014.0470 | 12,341,000 | 3,781,900 | 8,559,100  |
| 665 | 2794 | D6729-1 | Thăm dò, sinh thiết gan [Gây mê]                                                                                                 | Thăm dò, sinh thiết gan                                                                                                    | 10.0574.0491 | 6,977,000  | 2,683,900 | 4,293,100  |

|     |      |         |                                                                                                                               |                                                                                                                               |              |            |           |           |
|-----|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 666 | 2795 | D9006-1 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)<Khối hồng cầu>               | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                              | 22.0275.1327 | 325,000    | 80,500    | 244,500   |
| 667 | 2796 | D6735-1 | Cắt gan hạ phân thủy 1 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 1                                                                                                            | 10.0581.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 668 | 2798 | D6736-1 | Cắt gan hạ phân thủy 2 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 2                                                                                                            | 10.0582.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 669 | 2799 | D9013-1 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thể)                                                                                      | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thể)                                                                                      | 22.0284.1270 | 164,000    | 24,800    | 139,200   |
| 670 | 2800 | D6737-1 | Cắt gan hạ phân thủy 3 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 3                                                                                                            | 10.0583.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 671 | 2801 | D9016-1 | Định nhóm máu hệ ABO trên thể định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thể định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 22.0287.1272 | 165,000    | 24,800    | 140,200   |
| 672 | 2802 | D6738-1 | Cắt gan hạ phân thủy 4 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 4                                                                                                            | 10.0584.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 673 | 2803 | D9017-1 | Định nhóm máu hệ ABO trên thể định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          | Định nhóm máu hệ ABO trên thể định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          | 22.0288.1271 | 165,000    | 22,200    | 142,800   |
| 674 | 2804 | D6739-1 | Cắt gan hạ phân thủy 5 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 5                                                                                                            | 10.0585.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 675 | 2805 | D9019-1 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) <ĐNM Bệnh nhân truyền máu>                        | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                   | 22.0290.1275 | 351,000    | 93,300    | 257,700   |
| 676 | 2806 | D6740-1 | Cắt gan hạ phân thủy 6 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 6                                                                                                            | 10.0586.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 677 | 2807 | D9019-2 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) <Khối hồng cầu>                                   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                   | 22.0290.1275 | 297,000    | 93,300    | 203,700   |
| 678 | 2808 | D6741-1 | Cắt gan hạ phân thủy 7 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 7                                                                                                            | 10.0587.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 679 | 2809 | D9019-3 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) <Bệnh nhân tự yêu cầu>                            |                                                                                                                               |              | 259,000    | -         | 259,000   |
| 680 | 2810 | D6742-1 | Cắt gan hạ phân thủy 8 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 8                                                                                                            | 10.0588.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 681 | 2812 | D6743-1 | Cắt gan hạ phân thủy 9 [Gây mê]                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 9                                                                                                            | 10.0589.0466 | 15,607,000 | 9,075,300 | 6,531,700 |
| 682 | 2813 | D9023-1 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [máu]                                            | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                  | 22.0302.1306 | 284,000    | 87,000    | 197,000   |
| 683 | 2814 | D6747-1 | Cắt gan nhỏ [Gây mê]                                                                                                          | Cắt gan nhỏ                                                                                                                   | 10.0593.0466 | 15,792,000 | 9,075,300 | 6,716,700 |
| 684 | 2815 | D9026-1 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [máu]                                            | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                  | 22.0306.1306 | 284,000    | 87,000    | 197,000   |
| 685 | 2816 | D6748-1 | Cắt gan lớn [Gây mê]                                                                                                          | Cắt gan lớn                                                                                                                   | 10.0594.0466 | 15,792,000 | 9,075,300 | 6,716,700 |
| 686 | 2818 | D6759-1 | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                                                                                        | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                                                                                        | 10.0605.0582 | 10,483,000 | 3,433,300 | 7,049,700 |
| 687 | 2819 | D6761-1 | Cắt lọc nhu mô gan [Gây mê]                                                                                                   | Cắt lọc nhu mô gan                                                                                                            | 10.0607.0466 | 16,072,000 | 9,075,300 | 6,996,700 |
| 688 | 2820 | D6762-1 | Cầm máu nhu mô gan [Gây mê]                                                                                                   | Cầm máu nhu mô gan                                                                                                            | 10.0608.0471 | 12,997,000 | 5,861,600 | 7,135,400 |
| 689 | 2822 | D6765-1 | Cắt chỏm nang gan                                                                                                             | Cắt chỏm nang gan                                                                                                             | 10.0611.0582 | 13,112,000 | 3,433,300 | 9,678,700 |
| 690 | 2823 | D6767-1 | Dẫn lưu áp xe gan [Gây mê]                                                                                                    | Dẫn lưu áp xe gan                                                                                                             | 10.0616.0493 | 8,357,000  | 3,142,500 | 5,214,500 |
| 691 | 2824 | D6768-1 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây mê]                                                                                      | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                                                                               | 10.0617.0493 | 12,243,000 | 3,142,500 | 9,100,500 |
| 692 | 2825 | D6770-1 | Mở thông túi mật                                                                                                              | Mở thông túi mật                                                                                                              | 10.0620.0583 | 7,931,000  | 2,396,200 | 5,534,800 |
| 693 | 2826 | D0-29   | Double Test                                                                                                                   |                                                                                                                               |              | 708,000    | -         | 708,000   |
| 694 | 2828 | D0-30   | Triple test                                                                                                                   |                                                                                                                               |              | 708,000    | -         | 708,000   |
| 695 | 2829 | D6775-1 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Gây mê]                                                          | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật                                                                   | 10.0625.0474 | 11,895,000 | 4,970,100 | 6,924,900 |
| 696 | 2830 | D8985-1 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                   | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                   | 22.0149.1594 | 117,000    | 44,800    | 72,200    |
| 697 | 2831 | D6776-1 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                                                                        | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                                                                        | 10.0626.0479 | 11,258,000 | 4,733,300 | 6,524,700 |
| 698 | 2832 | D8986-1 | Cận Addis [niệu]                                                                                                              |                                                                                                                               |              | 127,000    | -         | 127,000   |
| 699 | 2834 | D9116-1 | Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]                                                                                      | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                                                                                     | 23.0173.1575 | 414,000    | 44,800    | 369,200   |
| 700 | 2835 | D6790-1 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Gây mê]                                                                                       | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                                                                                                | 10.0640.0486 | 9,789,000  | 4,955,100 | 4,833,900 |

|     |          |         |                                                                       |                                                                                     |              |            |           |            |
|-----|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 701 | 2836     | D9123-1 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                         | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                                       | 23.0188.1586 | 79,000     | 44,800    | 34,200     |
| 702 | 2837     | D6791-1 | Dẫn lưu nang tụy [Gây mê]                                             | Dẫn lưu nang tụy                                                                    | 10.0641.0464 | 8,824,000  | 2,917,900 | 5,906,100  |
| 703 | 2838     | D9124-1 | Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) «niệu 24h»                       | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                                         | 23.0189.1587 | 128,000    | 44,800    | 83,200     |
| 704 | 2839     | D6793-1 | Nối nang tụy với dạ dày [Gây mê]                                      | Nối nang tụy với dạ dày                                                             | 10.0643.0464 | 8,765,000  | 2,917,900 | 5,847,100  |
| 705 | 2840     | D9126-1 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                                 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                                               | 23.0194.1589 | 180,000    | 44,800    | 135,200    |
| 706 | 2841     | D6794-1 | Nối nang tụy với hồng tràng [Gây mê]                                  | Nối nang tụy với hồng tràng                                                         | 10.0644.0464 | 8,765,000  | 2,917,900 | 5,847,100  |
| 707 | 2842     | D9132-1 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                           | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                         | 23.0206.1596 | 85,000     | 28,600    | 56,400     |
| 708 | 2843     | D6798-1 | Cắt khối tá tụy [Gây mê]                                              | Cắt khối tá tụy                                                                     | 10.0648.0482 | 21,208,000 | #####     | 9,406,800  |
| 709 | 2845     | D6809-1 | Nối tụy ruột [Gây mê]                                                 | Nối tụy ruột                                                                        | 10.0659.0481 | 8,902,000  | 4,870,100 | 4,031,900  |
| 710 | 2846     | D6819-1 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Gây mê]                             | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                    | 10.0669.0464 | 15,806,000 | 2,917,900 | 12,888,100 |
| 711 | 2847     | D465-1  | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 02.0356.0113 | 611,000    | 144,900   | 466,100    |
| 712 | 2849     | D466-1  | Hút dịch khớp cổ tay                                                  | Hút dịch khớp cổ tay                                                                | 02.0357.0112 | 462,000    | 129,600   | 332,400    |
| 713 | 2851     | D467-1  | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                       | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                     | 02.0358.0113 | 611,000    | 144,900   | 466,100    |
| 714 | 2852     | D7385-1 | Nổi mật-Hồng tràng do ung thư [Gây mê]                                | Nổi mật - hồng tràng do ung thư                                                     | 12.0236.0481 | 8,902,000  | 4,870,100 | 4,031,900  |
| 715 | 2853     | D468-1  | Hút dịch khớp vai                                                     | Hút dịch khớp vai                                                                   | 02.0359.0112 | 416,000    | 129,600   | 286,400    |
| 716 | 2855     | D469-1  | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                          | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                        | 02.0360.0113 | 696,000    | 144,900   | 551,100    |
| 717 | 2856     | D7391-1 | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [Gây mê]                    | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                                           | 12.0242.0484 | 12,344,000 | 4,943,100 | 7,400,900  |
| 718 | 2857     | D472-1  | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                                            |                                                                                     |              | 3,589,000  | -         | 3,589,000  |
| 719 | 2858     | D9459-1 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan                                  |                                                                                     |              | 12,045,000 | -         | 12,045,000 |
| 720 | 2859     | D473-1  | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                                | 02.0364.0087 | 3,602,000  | 171,900   | 3,430,100  |
| 721 | 2860     | D9460-1 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                       |                                                                                     |              | 15,194,000 | -         | 15,194,000 |
| 722 | 2861     | D505-1  | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                        |                                                                                     |              | 926,000    | -         | 926,000    |
| 723 | 2862     | D9463-1 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                             | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | 27.0265.0473 | 15,451,000 | 3,431,900 | 12,019,100 |
| 724 | 2863     | D506-1  | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay        |                                                                                     |              | 926,000    | -         | 926,000    |
| 725 | 2864     | D9468-1 | PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | 27.0271.0479 | 10,251,000 | 4,733,300 | 5,517,700  |
| 726 | 2865     | D507-1  | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                      |                                                                                     |              | 926,000    | -         | 926,000    |
| 727 | 2866     | D9470-1 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật «không viêm»                           | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | 27.0273.0473 | 10,763,000 | 3,431,900 | 7,331,100  |
| 728 | 2867     | D508-1  | Tiêm hội chứng DeQuervain                                             | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                           | 02.0399.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 729 | 2868     | D9470-2 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật «viêm»                                 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | 27.0273.0473 | 14,312,000 | 3,431,900 | 10,880,100 |
| 730 | 2869     | D509-1  | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                       | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                                     | 02.0400.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 731 | 2870     | D9484-1 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                  | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                                | 27.0295.1196 | 12,215,000 | 2,434,500 | 9,780,500  |
| 732 | 2871     | D510-1  | Tiêm gân gấp ngón tay                                                 | Tiêm gân gấp ngón tay                                                               | 02.0401.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 733 | 2872     | D9488-1 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                  | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                                | 27.0300.1196 | 14,266,000 | 2,434,500 | 11,831,500 |
| 734 | 2873     | D511-1  | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                             | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                           | 02.0402.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 735 | 2874     | D512-1  | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                                 | 02.0403.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 736 | 2875     | D513-1  | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                        | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                                      | 02.0404.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 737 | 2876     | D514-1  | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                            | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                                          | 02.0405.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 738 | 2877     | D515-1  | Tiêm gân gót                                                          | Tiêm gân gót                                                                        | 02.0406.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 739 | 2878     | D516-1  | Tiêm cân gan chân                                                     | Tiêm cân gan chân                                                                   | 02.0407.0213 | 934,000    | 104,400   | 829,600    |
| 740 | 0321.004 | D9200-1 | HAV IgM miễn dịch tự động [máu]                                       | HAV IgM miễn dịch tự động                                                           | 24.0157.1612 | 589,000    | 116,400   | 472,600    |
| 741 | 2879     | D520-1* | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 02.0411.0214 | 1,342,000  | 148,700   | 1,193,300  |

|     |          |         |                                                                                |                                                                                |              |           |         |           |
|-----|----------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|---------|-----------|
| 742 | 2880     | D521-1* | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | 02.0412.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 743 | 2881     | D522-1* | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 02.0413.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 744 | 2882     | D523-1* | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | 02.0414.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 745 | 2883     | D524-1* | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 02.0415.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 746 | 2884     | D525-1* | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 02.0416.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 747 | 2885     | D526-1* | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 02.0417.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 748 | 2886     | D527-1* | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | 02.0418.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 749 | 2887     | D528-1* | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | 02.0419.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 750 | 2888     | D529-1* | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 02.0420.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 751 | 0309.003 | D0-62   | XN Anti HBc total                                                              |                                                                                |              | 567,000   | -       | 567,000   |
| 752 | 2889     | D530-1* | Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | 02.0421.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 753 | 0309.004 | D9187-1 | HBc IgM miễn dịch tự động [máu]                                                | HBc IgM miễn dịch tự động                                                      | 24.0126.1614 | 279,000   | 123,400 | 155,600   |
| 754 | 2890     | D531-1* | Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                            | 02.0422.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 755 | 2891     | D533-1  | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 02.0424.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 756 | 2892     | D534-1  | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 02.0425.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 757 | 2893     | D535-1  | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 02.0426.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 758 | 2894     | D536-1  | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 02.0427.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 759 | 2895     | D537-1  | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | 02.0428.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 760 | 2896     | D538-1  | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 02.0429.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 761 | 2898     | D607-1  | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mờ khí quản, thở máy.  |                                                                                |              | 773,000   | -       | 773,000   |
| 762 | 2899     | D611-1  | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                     | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                     | 03.0080.0079 | 1,937,000 | 162,900 | 1,774,100 |
| 763 | 2900     | D612-1  | Bơm rửa màng phổi                                                              |                                                                                |              | 905,000   | -       | 905,000   |
| 764 | 2902     | D618-1  | Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường                            |                                                                                |              | 342,000   | -       | 342,000   |
| 765 | 2903     | D620-1  | Khí dung thuốc cấp cứu                                                         | Khí dung thuốc cấp cứu                                                         | 03.0089.0898 | 62,000    | 27,500  | 34,500    |
| 766 | 2904     | D1548-1 | Chọc dịch khớp                                                                 | Chọc dịch khớp                                                                 | 03.2367.0112 | 982,000   | 129,600 | 852,400   |
| 767 | 2905     | D621-1  | Khí dung thuốc thở máy                                                         | Khí dung thuốc thở máy                                                         | 03.0090.0898 | 62,000    | 27,500  | 34,500    |
| 768 | 2906     | D1552-1 | Tiêm chất nhờn vào khớp                                                        | Tiêm chất nhờn vào khớp                                                        | 03.2371.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 769 | 2907     | D622-1  | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                             |                                                                                |              | 531,000   | -       | 531,000   |
| 770 | 2908     | D1553-1 | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | 03.2372.0214 | 1,342,000 | 148,700 | 1,193,300 |
| 771 | 2909     | D623-1  | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                 |                                                                                |              | 773,000   | -       | 773,000   |
| 772 | 2910     | D1878-1 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                                   |                                                                                |              | 90,000    | -       | 90,000    |
| 773 | 2911     | D0-31   | Định lượng Insulin [máu]                                                       |                                                                                |              | 760,000   | -       | 760,000   |
| 774 | 2912     | D672-1  | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                  | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                  | 03.0153.0162 | 1,488,000 | 880,200 | 607,800   |
| 775 | 2913     | D2161-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi <bột liền>                                  | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                  | 03.3833.0529 | 1,121,000 | 659,600 | 461,400   |

|     |      |         |                                                                                 |                                                                                 |              |           |           |           |
|-----|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 776 | 2915 | D675-1  | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                   |                                                                                 |              | 773,000   | -         | 773,000   |
| 777 | 2916 | D2161-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi «bột tự cán»                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                                 | 03.3833.0530 | 1,121,000 | 379,600   | 741,400   |
| 778 | 2918 | D695-1  | Đặt sonde hậu môn                                                               |                                                                                 |              | 185,000   | -         | 185,000   |
| 779 | 2925 | D2162-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi «bột liền»                                   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]                                   | 03.3834.0529 | 1,121,000 | 659,600   | 461,400   |
| 780 | 2926 | D0-36   | Vitamin D3                                                                      |                                                                                 |              | 643,000   | -         | 643,000   |
| 781 | 2927 | D985-1  | Nội soi nong hẹp thực quản, tâm vị                                              | Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị                                               | 03.1034.0157 | 7,798,000 | 2,373,500 | 5,424,500 |
| 782 | 2928 | D2162-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi «bột tự cán»                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]                                 | 03.3834.0530 | 1,121,000 | 379,600   | 741,400   |
| 783 | 2932 | D0-38   | Xét nghiệm Interleukin 28B (IL 28 B)                                            |                                                                                 |              | 1,631,000 | -         | 1,631,000 |
| 784 | 2933 | D989-1  | Nội soi mở thông dạ dày                                                         | Nội soi mở thông dạ dày                                                         | 03.1041.0502 | 6,625,000 | 2,745,200 | 3,879,800 |
| 785 | 2935 | D0-39   | Xét nghiệm sàng lọc sau sinh                                                    |                                                                                 |              | 615,000   | -         | 615,000   |
| 786 | 2936 | D995-1  | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                            | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                            | 03.1052.0142 | 7,539,000 | 905,700   | 6,633,300 |
| 787 | 2937 | D2163-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi «bột liền»                                   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                   | 03.3835.0529 | 1,121,000 | 659,600   | 461,400   |
| 788 | 2938 | D0-40   | XN Angiostrongylus cantonensis (giun tròn)                                      |                                                                                 |              | 255,000   | -         | 255,000   |
| 789 | 2940 | D2163-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi «bột tự cán»                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                                 | 03.3835.0530 | 1,121,000 | 379,600   | 741,400   |
| 790 | 2941 | D0-41   | XN Cysticercosis                                                                |                                                                                 |              | 463,000   | -         | 463,000   |
| 791 | 2942 | D998-1  | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                      | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                      | 03.1055.0143 | 7,559,000 | 1,095,300 | 6,463,700 |
| 792 | 2944 | D0-42   | XN LKM-1 (Liver kidney microsomal)                                              |                                                                                 |              | 448,000   | -         | 448,000   |
| 793 | 2945 | D999-1  | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | 03.1056.0140 | 3,976,000 | 798,300   | 3,177,700 |
| 794 | 2947 | D0-43   | XN Paragonimus (sán lá phổi)                                                    |                                                                                 |              | 347,000   | -         | 347,000   |
| 795 | 2948 | D1008-2 | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ «tiêm trĩ»                                  | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ                                           | 03.1065.0191 | 2,241,000 | 283,800   | 1,957,200 |
| 796 | 2949 | D2167-1 | Nắn, bó bột trật khớp vai «bột liền»                                            | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                                            | 03.3839.0517 | 1,975,000 | 342,000   | 1,633,000 |
| 797 | 2950 | D0-44   | XN Schistosoma mansoni (Sán máng)                                               |                                                                                 |              | 312,000   | -         | 312,000   |
| 798 | 2951 | D1025-1 | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                        | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                        | 03.1082.0152 | 7,223,000 | 953,800   | 6,269,200 |
| 799 | 2952 | D2167-2 | Nắn, bó bột trật khớp vai «bột tự cán»                                          | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]                                          | 03.3839.0518 | 1,975,000 | 187,000   | 1,788,000 |
| 800 | 2953 | D9858-1 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                           | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                           | 24.0296.1717 | 472,000   | 321,000   | 151,000   |
| 801 | 2954 | D1026-1 | Nội soi sinh thiết niệu đạo                                                     |                                                                                 |              | 1,479,000 | -         | 1,479,000 |
| 802 | 2957 | D1030-1 | Nội soi bàng quang sinh thiết                                                   | Nội soi bàng quang sinh thiết                                                   | 03.1087.0149 | 1,160,000 | 720,300   | 439,700   |
| 803 | 2958 | D2169-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay «bột liền»                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                         | 03.3841.0527 | 601,000   | 372,700   | 228,300   |
| 804 | 2959 | D0-47   | XN 17-OH Progesterone                                                           |                                                                                 |              | 448,000   | -         | 448,000   |
| 805 | 2960 | D1084-1 | Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em          |                                                                                 |              | 1,407,000 | -         | 1,407,000 |
| 806 | 2961 | D2169-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay «bột tự cán»                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | 03.3841.0528 | 605,000   | 300,100   | 304,900   |
| 807 | 2962 | D0-48   | XN A.C.T.H                                                                      |                                                                                 |              | 416,000   | -         | 416,000   |
| 808 | 2963 | D1095-1 | Thay băng điều trị bỏng nông, d-ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.              |                                                                                 |              | 843,000   | -         | 843,000   |
| 809 | 2965 | D0-49   | XN ADA (Adenosine Diaminase)                                                    |                                                                                 |              | 557,000   | -         | 557,000   |
| 810 | 2969 | D1232-1 | Cắt chỉ khâu da «thủ thuật chuyên khoa Mắt»                                     | Cắt chỉ khâu da                                                                 | 03.1703.0075 | 222,000   | 40,300    | 181,700   |
| 811 | 2970 | D2170-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay «bột liền»                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                         | 03.3842.0527 | 601,000   | 372,700   | 228,300   |
| 812 | 2972 | D1386-1 | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                     | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                     | 03.2069.1022 | 473,000   | 110,800   | 362,200   |
| 813 | 2973 | D2170-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay «bột tự cán»                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                       | 03.3842.0528 | 605,000   | 300,100   | 304,900   |
| 814 | 2974 | D0-52   | XN Aldosterone                                                                  |                                                                                 |              | 624,000   | -         | 624,000   |
| 815 | 2979 | D2171-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay «bột liền»                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                         | 03.3843.0527 | 601,000   | 372,700   | 228,300   |
| 816 | 2980 | D0-55   | XN Amibe Miễn Dịch/ Máu                                                         |                                                                                 |              | 312,000   | -         | 312,000   |

|     |      |         |                                                                                                |                                                                                       |              |            |           |            |
|-----|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 817 | 2981 | D6610-1 | Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa                                                  | Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa                                         | 10.0446.0452 | 12,314,000 | 3,663,800 | 8,650,200  |
| 818 | 2982 | D2171-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay <bột tự cán>                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                             | 03.3843.0528 | 605,000    | 300,100   | 304,900    |
| 819 | 2983 | D0-56   | XN ANA Test                                                                                    |                                                                                       |              | 438,000    | -         | 438,000    |
| 820 | 2991 | D2172-1 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu <chân bột liền>                                                    |                                                                                       |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 821 | 2992 | D0-59   | XN Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)                                                |                                                                                       |              | 606,000    | -         | 606,000    |
| 822 | 2994 | D2172-2 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu <chân bột tự cán>                                                  |                                                                                       |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 823 | 2995 | D0-60   | XN Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)                                                 |                                                                                       |              | 514,000    | -         | 514,000    |
| 824 | 2996 | D1652-1 | Cắt đoạn ruột non do u [Gây mê]                                                                | Cắt đoạn ruột non do u                                                                | 03.2670.0458 | 10,050,000 | 5,100,100 | 4,949,900  |
| 825 | 2997 | D2172-3 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu <tay bột liền>                                                     | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                                                | 03.3844.0515 | 716,000    | 434,600   | 281,400    |
| 826 | 2998 | D0-63   | XN Anti HDVlgG                                                                                 |                                                                                       |              | 706,000    | -         | 706,000    |
| 827 | 2999 | D1653-1 | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [Gây mê]                                                       | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                                                       | 03.2671.0491 | 8,267,000  | 2,683,900 | 5,583,100  |
| 828 | 3000 | D2172-4 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu <tay bột tự cán>                                                   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                                              | 03.3844.0516 | 587,000    | 256,600   | 330,400    |
| 829 | 3001 | D0-64   | XN Anti HDVlgM                                                                                 |                                                                                       |              | 706,000    | -         | 706,000    |
| 830 | 3004 | D0-65   | XN Anti HEVlgG                                                                                 |                                                                                       |              | 379,000    | -         | 379,000    |
| 831 | 3005 | D1655-1 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                                               |                                                                                       |              | 7,657,000  | -         | 7,657,000  |
| 832 | 3007 | D0-66   | XN Anti HEVlgM                                                                                 |                                                                                       |              | 379,000    | -         | 379,000    |
| 833 | 3008 | D6588-1 | Mở thông dạ dày [Gây mê]                                                                       | Mở thông dạ dày                                                                       | 10.0416.0491 | 9,693,000  | 2,683,900 | 7,009,100  |
| 834 | 3011 | D1880-1 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần [Gây mê]                                              | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                              | 03.3298.0465 | 10,376,000 | 3,993,400 | 6,382,600  |
| 835 | 3013 | D0-68   | XN Anti Microsomal (Anti TPO)                                                                  |                                                                                       |              | 491,000    | -         | 491,000    |
| 836 | 3014 | D1881-1 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo [Gây mê] | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | 03.3303.0465 | 8,390,000  | 3,993,400 | 4,396,600  |
| 837 | 3015 | D2173-1 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu <chân bột liền>                                              |                                                                                       |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 838 | 3016 | D0-69   | XN Anti Thyroglobulin (anti TG)                                                                |                                                                                       |              | 440,000    | -         | 440,000    |
| 839 | 3017 | D1883-1 | Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng                        |                                                                                       |              | 12,526,000 | -         | 12,526,000 |
| 840 | 3018 | D2173-2 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu <chân bột tự cán>                                            |                                                                                       |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 841 | 3020 | D1884-1 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                                              |                                                                                       |              | 12,526,000 | -         | 12,526,000 |
| 842 | 3021 | D2173-3 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu <tay bột liền>                                               | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]                                          | 03.3845.0515 | 716,000    | 434,600   | 281,400    |
| 843 | 3022 | D0-71   | XN Anti dsDNA (Anti double stranded DNA)                                                       |                                                                                       |              | 794,000    | -         | 794,000    |
| 844 | 3023 | D1885-1 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                                     |                                                                                       |              | 10,888,000 | -         | 10,888,000 |
| 845 | 3024 | D2173-4 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu <bột tự cán>                                                 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]                                        | 03.3845.0516 | 587,000    | 256,600   | 330,400    |
| 846 | 3025 | D0-72   | XN Anti Jo1 (6 profile)                                                                        |                                                                                       |              | 1,600,000  | -         | 1,600,000  |
| 847 | 3026 | D1886-1 | Phẫu thuật tắc ruột do giun                                                                    |                                                                                       |              | 10,888,000 | -         | 10,888,000 |
| 848 | 3029 | D1889-1 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột [Gây mê]                     | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột                     | 03.3313.0455 | 11,020,000 | 2,705,700 | 8,314,300  |
| 849 | 3033 | D1890-1 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [Gây mê]                        | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột                        | 03.3314.0456 | 11,187,000 | 4,764,100 | 6,422,900  |
| 850 | 3034 | D1412-1 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                                | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                       | 03.2118.0882 | 1,650,000  | 64,300    | 1,585,700  |
| 851 | 3037 | D1891-1 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [Gây mê]                                                          | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                                                          | 03.3316.0491 | 8,267,000  | 2,683,900 | 5,583,100  |
| 852 | 3038 | D1414-1 | Làm thuốc tai                                                                                  | Làm thuốc tai                                                                         | 03.2120.0899 | 74,000     | 22,000    | 52,000     |
| 853 | 3040 | D1892-1 | Đóng hậu môn nhân tạo [Gây mê]                                                                 | Đóng hậu môn nhân tạo                                                                 | 03.3321.0456 | 8,458,000  | 4,764,100 | 3,693,900  |
| 854 | 3041 | D1432-1 | Nắn sống mũi sau chấn thương [Gây mê]                                                          | Nắn sống mũi sau chấn thương                                                          | 03.2148.0912 | 4,786,000  | 2,804,100 | 1,981,900  |
| 855 | 3042 | D2174-1 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay <bột liền>                                   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]                          | 03.3846.0515 | 716,000    | 434,600   | 281,400    |
| 856 | 3043 | D1893-1 | Phẫu thuật viêm ruột thừa [Gây mê]                                                             | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                             | 03.3327.0459 | 12,207,000 | 2,815,900 | 9,391,100  |
| 857 | 3044 | D1433-1 | Nhét bắc mũi sau                                                                               | Nhét bắc mũi sau                                                                      | 03.2149.0916 | 793,000    | 139,000   | 654,000    |

|     |      |         |                                                                                    |                                                                               |              |            |           |           |
|-----|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 858 | 3045 | D2174-2 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay <bột tự cán>                     | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]                | 03.3846.0516 | 716,000    | 256,600   | 459,400   |
| 859 | 3046 | D1894-1 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Gây mê]                                        | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                            | 03.3328.0686 | 12,319,000 | 4,721,300 | 7,597,700 |
| 860 | 3047 | D1434-1 | Nhét bắc mũi trước                                                                 | Nhét bắc mũi trước                                                            | 03.2150.0916 | 793,000    | 139,000   | 654,000   |
| 861 | 3050 | D1436-1 | Bê cuốn dưới                                                                       | Bê cuốn dưới                                                                  | 03.2152.0867 | 238,000    | 165,500   | 72,500    |
| 862 | 3051 | D0-80   | XN Aspergillus IgG                                                                 |                                                                               |              | 336,000    | -         | 336,000   |
| 863 | 3053 | D1896-1 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây mê]                                   | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                       | 03.3330.0493 | 12,243,000 | 3,142,500 | 9,100,500 |
| 864 | 3054 | D1440-1 | Chích áp xe thành sau họng <gây tê>                                                | Trích áp xe thành sau họng                                                    | 03.2175.0879 | 1,664,000  | 295,500   | 1,368,500 |
| 865 | 3055 | D0-81   | XN Aspergillus IgM                                                                 |                                                                               |              | 336,000    | -         | 336,000   |
| 866 | 3056 | D2175-1 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay <bột liền>                                       | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                  | 03.3847.0527 | 601,000    | 372,700   | 228,300   |
| 867 | 3057 | D1897-1 | Cắt đoạn ruột non [Gây mê]                                                         | Cắt đoạn ruột non                                                             | 03.3331.0458 | 10,050,000 | 5,100,100 | 4,949,900 |
| 868 | 3058 | D1440-2 | Chích áp xe thành sau họng <gây mê>                                                | Trích áp xe thành sau họng                                                    | 03.2175.0996 | 1,669,000  | 771,900   | 897,100   |
| 869 | 3060 | D2175-2 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay <bột tự cán>                                     | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                | 03.3847.0528 | 605,000    | 300,100   | 304,900   |
| 870 | 3061 | D1898-1 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây mê]                                                   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                       | 03.3332.0493 | 12,243,000 | 3,142,500 | 9,100,500 |
| 871 | 3062 | D1454-1 | Lấy dị vật họng miệng                                                              |                                                                               |              | 888,000    | -         | 888,000   |
| 872 | 3065 | D1899-1 | Phẫu thuật Longo                                                                   | Phẫu thuật Longo                                                              | 03.3341.0495 | 7,911,000  | 2,507,900 | 5,403,100 |
| 873 | 3066 | D1455-1 | Khí dung mũi họng                                                                  |                                                                               |              | 73,000     | -         | 73,000    |
| 874 | 3069 | D1900-1 | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột [Gây mê] | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột     | 03.3342.0456 | 13,169,000 | 4,764,100 | 8,404,900 |
| 875 | 3070 | D1476-1 | Chọc dò túi cùng Douglas                                                           | Chọc dò túi cùng Douglas                                                      | 03.2260.0606 | 2,299,000  | 312,500   | 1,986,500 |
| 876 | 3072 | D2176-1 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV <bột liền>      | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]   | 03.3848.0527 | 601,000    | 372,700   | 228,300   |
| 877 | 3073 | D1901-1 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì                               |                                                                               |              | 6,360,000  | -         | 6,360,000 |
| 878 | 3074 | D1477-1 | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ                                                     |                                                                               |              | 3,420,000  | -         | 3,420,000 |
| 879 | 3076 | D2176-2 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV <bột tự cán>    | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán] | 03.3848.0528 | 605,000    | 300,100   | 304,900   |
| 880 | 3078 | D1535-1 | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                                         | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                                    | 03.2352.0087 | 1,215,000  | 171,900   | 1,043,100 |
| 881 | 3081 | D1904-1 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [Gây mê]                                       | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                           | 03.3348.0494 | 6,522,000  | 2,816,900 | 3,705,100 |
| 882 | 3082 | D1536-1 | Tiêm xơ điều trị trĩ                                                               |                                                                               |              | 2,215,000  | -         | 2,215,000 |
| 883 | 3085 | D1906-1 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [Gây mê]                                     | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                                         | 03.3350.0494 | 4,925,000  | 2,816,900 | 2,108,100 |
| 884 | 3086 | D1537-1 | Chọc dịch màng bụng                                                                | Chọc dịch màng bụng                                                           | 03.2354.0077 | 1,213,000  | 153,700   | 1,059,300 |
| 885 | 3088 | D2177-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay <bột liền>                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                        | 03.3849.0521 | 601,000    | 372,700   | 228,300   |
| 886 | 3090 | D1538-1 | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                             | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                        | 03.2355.0077 | 1,213,000  | 153,700   | 1,059,300 |
| 887 | 3092 | D2177-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay <bột tự cán>                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]                      | 03.3849.0522 | 595,000    | 242,400   | 352,600   |
| 888 | 3093 | D1909-1 | Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cái biên                           |                                                                               |              | 7,857,000  | -         | 7,857,000 |
| 889 | 3094 | D1539-1 | Chọc hút áp xe thành bụng                                                          | Chọc hút áp xe thành bụng                                                     | 03.2356.0505 | 1,224,000  | 218,500   | 1,005,500 |
| 890 | 3095 | D0-91   | XN Chlamydia trachomatis IgG                                                       |                                                                               |              | 336,000    | -         | 336,000   |
| 891 | 3098 | D1546-1 | Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất                                                   |                                                                               |              | 824,000    | -         | 824,000   |
| 892 | 3099 | D0-92   | XN Chlamydia trachomatis IgM                                                       |                                                                               |              | 336,000    | -         | 336,000   |
| 893 | 3101 | D1911-1 | Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn |                                                                               |              | 5,844,000  | -         | 5,844,000 |
| 894 | 3102 | D1563-1 | Tiêm trong da                                                                      | Tiêm trong da                                                                 | 03.2387.0212 | 38,000     | 15,100    | 22,900    |
| 895 | 3104 | D7148-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay <bột liền>                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                        | 10.1005.0527 | 601,000    | 372,700   | 228,300   |
| 896 | 3105 | D1912-1 | Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn                    |                                                                               |              | 5,844,000  | -         | 5,844,000 |
| 897 | 3106 | D1564-1 | Tiêm dưới da                                                                       | Tiêm dưới da                                                                  | 03.2388.0212 | 38,000     | 15,100    | 22,900    |

|     |      |         |                                                               |                                                                |              |            |           |            |
|-----|------|---------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 898 | 3107 | D0-94   | XN C peptid                                                   |                                                                |              | 428,000    | -         | 428,000    |
| 899 | 3108 | D7148-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay <bột tự cán>      |                                                                |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 900 | 3109 | D1913-1 | Cắt cơ tròn trong [Gây mê]                                    | Cắt cơ tròn trong                                              | 03.3364.0494 | 4,925,000  | 2,816,900 | 2,108,100  |
| 901 | 3110 | D1565-1 | Tiêm bắp thịt                                                 | Tiêm bắp thịt                                                  | 03.2389.0212 | 20,000     | 15,100    | 4,900      |
| 902 | 3112 | D2179-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay <bột liền>        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]         | 03.3851.0521 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 903 | 3113 | D1914-1 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Gây mê]                             | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                       | 03.3365.0494 | 8,019,000  | 2,816,900 | 5,202,100  |
| 904 | 3114 | D1566-1 | Tiêm tĩnh mạch                                                | Tiêm tĩnh mạch                                                 | 03.2390.0212 | 38,000     | 15,100    | 22,900     |
| 905 | 3115 | D9067-1 | Định lượng Cyfra 21- 1 [máu]                                  | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                    | 23.0052.1486 | 496,000    | 100,900   | 395,100    |
| 906 | 3116 | D2179-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay <bột tự cán>      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]       | 03.3851.0522 | 595,000    | 242,400   | 352,600    |
| 907 | 3117 | D1915-1 | Phẫu thuật trĩ độ III [Gây mê]                                | Phẫu thuật trĩ độ 3                                            | 03.3366.0494 | 8,019,000  | 2,816,900 | 5,202,100  |
| 908 | 3118 | D1567-1 | Truyền tĩnh mạch                                              | Truyền tĩnh mạch                                               | 03.2391.0215 | 38,000     | 25,100    | 12,900     |
| 909 | 3121 | D1917-1 | Phẫu thuật trĩ độ IV [Gây mê]                                 | Phẫu thuật trĩ độ 1                                            | 03.3368.0494 | 10,275,000 | 2,816,900 | 7,458,100  |
| 910 | 3122 | D1656-1 | Nút mạch hoá chất điều trị ung thư gan (TOCE)                 |                                                                |              | 21,822,000 | -         | 21,822,000 |
| 911 | 3123 | D0-98   | Định lượng Digoxin [máu]                                      |                                                                |              | 432,000    | -         | 432,000    |
| 912 | 3125 | D1918-1 | Cắt bỏ trĩ vòng [Gây mê]                                      | Cắt bỏ trĩ vòng                                                | 03.3369.0494 | 10,275,000 | 2,816,900 | 7,458,100  |
| 913 | 3126 | D1657-1 | Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan                  |                                                                |              | 7,923,000  | -         | 7,923,000  |
| 914 | 3127 | D0-99   | XN Epstein Barr Virus (IgG,IgM)                               |                                                                |              | 1,714,000  | -         | 1,714,000  |
| 915 | 3128 | D2180-1 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay <bột liền>                 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                  | 03.3852.0521 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 916 | 3129 | D1919-1 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Gây mê]                          | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                    | 03.3370.0494 | 4,925,000  | 2,816,900 | 2,108,100  |
| 917 | 3130 | D1720-1 | Thay băng người bệnh chột, loét da dư-ới 20% diện tích cơ thể |                                                                |              | 704,000    | -         | 704,000    |
| 918 | 3131 | D9865-1 | Echinococcus granulosus (sán dây chó) Ab miễn dịch tự động    | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | 24.0278.1717 | 472,000    | 321,000   | 151,000    |
| 919 | 3132 | D2180-2 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay <bột tự cán>               | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                | 03.3852.0522 | 595,000    | 242,400   | 352,600    |
| 920 | 3133 | D1920-1 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [Gây mê]                     | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp                               | 03.3371.0494 | 4,925,000  | 2,816,900 | 2,108,100  |
| 921 | 3134 | D1721-1 | Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể  |                                                                |              | 932,000    | -         | 932,000    |
| 922 | 3137 | D1925-1 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [Gây mê]                   | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                             | 03.3377.0494 | 6,522,000  | 2,816,900 | 3,705,100  |
| 923 | 3141 | D1926-1 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [Gây mê]             | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                       | 03.3378.0494 | 4,925,000  | 2,816,900 | 2,108,100  |
| 924 | 3142 | D1865-1 | Đặt dẫn lưu-u khí, dịch màng phổi                             | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                | 03.3247.0094 | 6,584,000  | 628,500   | 5,955,500  |
| 925 | 3144 | D2181-1 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles <bột liền>                     | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]                      | 03.3853.0521 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 926 | 3145 | D1927-1 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [Gây mê]                          | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                    | 03.3379.0494 | 4,925,000  | 2,816,900 | 2,108,100  |
| 927 | 3146 | D1866-1 | Dẫn lưu áp xe phổi                                            | Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]                    | 03.3248.0095 | 6,594,000  | 729,400   | 5,864,600  |
| 928 | 3147 | D0-104  | Định lượng Estradiol [máu]                                    |                                                                |              | 343,000    | -         | 343,000    |
| 929 | 3148 | D2181-2 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles <bột tự cán>                   | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]                    | 03.3853.0522 | 595,000    | 242,400   | 352,600    |
| 930 | 3149 | D1928-1 | Cắt polype trực tràng                                         | Cắt polyp trực tràng                                           | 03.3380.0498 | 4,513,000  | 1,108,300 | 3,404,700  |
| 931 | 3150 | D1921-1 | Thắt trĩ bằng dây cao su                                      |                                                                |              | 2,215,000  | -         | 2,215,000  |
| 932 | 3153 | D1932-1 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [Gây mê]                    | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                              | 03.3384.0492 | 9,529,000  | 3,512,900 | 6,016,100  |
| 933 | 3155 | D0-106  | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [máu]   |                                                                |              | 312,000    | -         | 312,000    |
| 934 | 3157 | D1933-1 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [Gây mê]        | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                  | 03.3385.0493 | 12,243,000 | 3,142,500 | 9,100,500  |
| 935 | 3158 | D1924-1 | Thắt trĩ độ I, II                                             |                                                                |              | 2,215,000  | -         | 2,215,000  |
| 936 | 3159 | D0-108  | XN Folate                                                     |                                                                |              | 365,000    | -         | 365,000    |
| 937 | 3160 | D2182-1 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay <bột liền>                | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                 | 03.3854.0519 | 579,000    | 257,000   | 322,000    |
| 938 | 3161 | D1934-1 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [Gây mê]          | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                    | 03.3386.0686 | 10,387,000 | 4,721,300 | 5,665,700  |

|     |      |         |                                                                            |                                                                  |              |            |           |           |
|-----|------|---------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 939 | 3162 | D1995-1 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây mê]                           | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                          | 10.0319.0436 | 7,955,000  | 1,920,900 | 6,034,100 |
| 940 | 3163 | D0-109  | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [máu]                      |                                                                  |              | 336,000    | -         | 336,000   |
| 941 | 3164 | D2182-2 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay «bột tự cán»                           | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                 | 03.3854.0520 | 583,000    | 192,400   | 390,600   |
| 942 | 3165 | D1935-1 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn [Gây mê]                                 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                                | 03.3387.0489 | 8,971,000  | 5,141,100 | 3,829,900 |
| 943 | 3168 | D2183-1 | Nắn, bó bột trật khớp háng «bột liền»                                      | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                            | 03.3855.0511 | 1,975,000  | 667,000   | 1,308,000 |
| 944 | 3169 | D1936-1 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [Gây mê]                | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột               | 03.3388.0489 | 8,971,000  | 5,141,100 | 3,829,900 |
| 945 | 3171 | D0-111  | XN Gnathostoma spinigerum (giun đầu gai)                                   |                                                                  |              | 255,000    | -         | 255,000   |
| 946 | 3172 | D2183-2 | Nắn, bó bột trật khớp háng «bột tự cán»                                    | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                          | 03.3855.0512 | 1,975,000  | 297,000   | 1,678,000 |
| 947 | 3173 | D1937-1 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [Gây mê]               | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột              | 03.3389.0456 | 10,942,000 | 4,764,100 | 6,177,900 |
| 948 | 3175 | D0-112  | XN h.G.H (GH )                                                             |                                                                  |              | 456,000    | -         | 456,000   |
| 949 | 3176 | D2184-1 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp háng bột liền»   |                                                                  |              | 1,960,000  | -         | 1,960,000 |
| 950 | 3177 | D1942-1 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Gây mê]                              | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                             | 03.3394.0464 | 8,706,000  | 2,917,900 | 5,788,100 |
| 951 | 3180 | D0-113  | XN HBsAg (Định lượng)                                                      |                                                                  |              | 996,000    | -         | 996,000   |
| 952 | 3181 | D2184-2 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp háng bột tự cán» |                                                                  |              | 1,960,000  | -         | 1,960,000 |
| 953 | 3182 | D1943-1 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt [Gây mê]                                     | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt                                    | 03.3395.0492 | 9,529,000  | 3,512,900 | 6,016,100 |
| 954 | 3186 | D2184-3 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp gối bột liền»    | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]   | 03.3856.0513 | 1,975,000  | 282,000   | 1,693,000 |
| 955 | 3187 | D1944-1 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt [Gây mê]                                     | Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt                                    | 03.3396.0492 | 9,529,000  | 3,512,900 | 6,016,100 |
| 956 | 3188 | D2044-1 | Nong niệu đạo                                                              | Nong niệu đạo                                                    | 10.0405.0156 | 695,000    | 273,500   | 421,500   |
| 957 | 3189 | D2020-2 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì                           |                                                                  |              | 7,749,000  | -         | 7,749,000 |
| 958 | 3191 | D2184-4 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp gối bột tự cán»  | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | 03.3856.0514 | 1,975,000  | 182,000   | 1,793,000 |
| 959 | 3192 | D1945-1 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [Gây mê]                          | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                         | 03.3397.0492 | 9,529,000  | 3,512,900 | 6,016,100 |
| 960 | 3193 | D2155-1 | Khâu vết thương phần mềm dài ≥ 10 cm                                       | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]        | 03.3825.0217 | 1,324,000  | 269,500   | 1,054,500 |
| 961 | 3194 | D2021-1 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì                           |                                                                  |              | 9,675,000  | -         | 9,675,000 |
| 962 | 3195 | D0-116  | XN Herpes simplex virus 1,2 IgG                                            |                                                                  |              | 336,000    | -         | 336,000   |
| 963 | 3196 | D2185-1 | Nắn, bó bột gãy mâm chày «bột liền»                                        | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                              | 03.3857.0525 | 601,000    | 372,700   | 228,300   |
| 964 | 3197 | D1947-1 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                             | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                   | 03.3399.0600 | 4,510,000  | 873,000   | 3,637,000 |
| 965 | 3198 | D2155-2 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm                  | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]         | 03.3825.0219 | 1,333,000  | 354,200   | 978,800   |
| 966 | 3199 | D2022-1 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì                           |                                                                  |              | 5,832,000  | -         | 5,832,000 |
| 967 | 3200 | D0-117  | XN Herpes simplex virus 1,2 IgM                                            |                                                                  |              | 336,000    | -         | 336,000   |
| 968 | 3201 | D2185-2 | Nắn, bó bột gãy mâm chày «bột tự cán»                                      | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]                            | 03.3857.0526 | 605,000    | 300,100   | 304,900   |
| 969 | 3202 | D1949-1 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Gây mê]                     | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                    | 03.3401.0492 | 8,493,000  | 3,512,900 | 4,980,100 |
| 970 | 3203 | D2157-1 | Khâu vết thương phần mềm dài 9 cm                                          | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]        | 03.3827.0216 | 1,313,000  | 194,700   | 1,118,300 |
| 971 | 3204 | D2023-1 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì                           |                                                                  |              | 9,675,000  | -         | 9,675,000 |
| 972 | 3205 | D0-118  | XN HLA B27                                                                 |                                                                  |              | 1,881,000  | -         | 1,881,000 |
| 973 | 3207 | D1950-1 | Mở bụng thăm dò [ổ bụng Gây mê]                                            | Mở bụng thăm dò                                                  | 03.3402.0491 | 8,267,000  | 2,683,900 | 5,583,100 |
| 974 | 3208 | D2157-2 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm                  | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]         | 03.3827.0218 | 1,324,000  | 289,500   | 1,034,500 |
| 975 | 3217 | D1951-1 | Khâu lại bụng thành bụng đơn thuần                                         |                                                                  |              | 8,331,000  | -         | 8,331,000 |
| 976 | 3218 | D2156-1 | Cắt chỉ                                                                    | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                        | 03.3826.0075 | 61,000     | 40,300    | 20,700    |

|      |      |         |                                                            |                                                                           |              |            |           |            |
|------|------|---------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 977  | 3219 | D2026-1 | Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn                  |                                                                           |              | 8,159,000  | -         | 8,159,000  |
| 978  | 3222 | D1955-1 | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản               |                                                                           |              | 6,848,000  | -         | 6,848,000  |
| 979  | 3223 | D2156-2 | Thay băng <dài ≤ 15cm>                                     | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                              | 03.3826.0200 | 102,000    | 64,300    | 37,700     |
| 980  | 3226 | D2187-1 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi <bột liền>                    | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                   | 03.3859.0529 | 1,121,000  | 659,600   | 461,400    |
| 981  | 3227 | D1983-1 | Cắt lách bán phần do chấn thương [Gây mê]                  | Cắt lách bán phần do chấn thương                                          | 03.3461.0484 | 12,344,000 | 4,943,100 | 7,400,900  |
| 982  | 3228 | D2156-3 | Thay băng <dài < 30 cm nhiễm trùng>                        | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 03.3826.0203 | 241,000    | 148,600   | 92,400     |
| 983  | 3230 | D0-123  | XN IgE                                                     |                                                                           |              | 456,000    | -         | 456,000    |
| 984  | 3231 | D2187-2 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi <bột tự cán>                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]                                 | 03.3859.0530 | 1,121,000  | 379,600   | 741,400    |
| 985  | 3233 | D2156-4 | Thay băng <dài > 50cm nhiễm trùng>                         | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                  | 03.3826.0205 | 430,000    | 275,600   | 154,400    |
| 986  | 3237 | D1985-1 | Cắt lách toàn bộ do chấn thương [mở hở Gây mê]             | Cắt lách toàn bộ do chấn thương                                           | 03.3463.0484 | 12,344,000 | 4,943,100 | 7,400,900  |
| 987  | 3242 | D1985-2 | Cắt lách toàn bộ do chấn thương <nội soi>                  |                                                                           |              | 12,045,000 | -         | 12,045,000 |
| 988  | 3243 | D2156-6 | Thay băng <dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng>             | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]      | 03.3826.0204 | 322,000    | 193,600   | 128,400    |
| 989  | 3244 | D2031-1 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây mê]                          | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                  | 03.3586.0435 | 8,267,000  | 2,490,900 | 5,776,100  |
| 990  | 3245 | D0-126  | XN Japanese EncephalitisIgG                                |                                                                           |              | 472,000    | -         | 472,000    |
| 991  | 3247 | D2285-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn                  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn                                 | 03.4011.0490 | 8,953,000  | 4,068,200 | 4,884,800  |
| 992  | 3248 | D2156-7 | Thay băng <dài từ trên 30 cm đến 50 cm>                    | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]             | 03.3826.0202 | 201,000    | 121,400   | 79,600     |
| 993  | 3249 | D2032-1 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn <mổ nội soi>                   |                                                                           |              | 10,113,000 | -         | 10,113,000 |
| 994  | 3250 | D0-127  | XN Japanese EncephalitisIgM                                |                                                                           |              | 448,000    | -         | 448,000    |
| 995  | 3251 | D2189-1 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi <bột liền>               | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                              | 03.3861.0529 | 1,121,000  | 659,600   | 461,400    |
| 996  | 3253 | D2346-1 | Nội soi đặt sonde JJ 1 bên                                 |                                                                           |              | 7,056,000  | -         | 7,056,000  |
| 997  | 3254 | D2032-2 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn <mổ hở>                        |                                                                           |              | 7,749,000  | -         | 7,749,000  |
| 998  | 3255 | D0-128  | XN LH                                                      |                                                                           |              | 336,000    | -         | 336,000    |
| 999  | 3256 | D2189-2 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi <bột tự cán>             | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]                            | 03.3861.0530 | 1,121,000  | 379,600   | 741,400    |
| 1000 | 3257 | D2295-1 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                         |                                                                           |              | 6,578,000  | -         | 6,578,000  |
| 1001 | 3258 | D2347-1 | Nội soi tháo sonde JJ                                      | Nội soi tháo sonde JJ                                                     | 03.4107.0152 | 1,683,000  | 953,800   | 729,200    |
| 1002 | 3259 | D2039-1 | Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu                      |                                                                           |              | 3,925,000  | -         | 3,925,000  |
| 1003 | 3262 | D2297-1 | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị                | 03.4028.0445 | 12,423,000 | 6,557,900 | 5,865,100  |
| 1004 | 3263 | D339-1  | Nội soi bàng quang chẩn đoán                               | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)        | 02.0212.0150 | 4,958,000  | 575,300   | 4,382,700  |
| 1005 | 3264 | D2040-1 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây mê]                     | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                             | 03.3601.0435 | 8,267,000  | 2,490,900 | 5,776,100  |
| 1006 | 3265 | D0-130  | XN Measles IgG (Sởi)                                       |                                                                           |              | 336,000    | -         | 336,000    |
| 1007 | 3267 | D2312-1 | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [Gây mê]                  |                                                                           |              | 14,178,000 | -         | 14,178,000 |
| 1008 | 3268 | D2354-1 | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)            | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)                           | 03.4119.0440 | 7,226,000  | 1,345,000 | 5,881,000  |
| 1009 | 3269 | D2041-1 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                     |                                                                           |              | 3,925,000  | -         | 3,925,000  |
| 1010 | 3271 | D2190-1 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                        | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                       | 03.3862.0533 | 2,707,000  | 167,000   | 2,540,000  |
| 1011 | 3272 | D2316-1 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây mê]              | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                      | 03.4068.0451 | 10,266,000 | 3,136,900 | 7,129,100  |
| 1012 | 3273 | D2364-1 | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán                     | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán                                    | 03.4138.0148 | 2,767,000  | 975,300   | 1,791,700  |
| 1013 | 3274 | D2042-1 | Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)                             |                                                                           |              | 3,925,000  | -         | 3,925,000  |
| 1014 | 3276 | D2191-1 | Nắn, bó bột trật khớp gối <bột liền>                       | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                      | 03.3863.0513 | 579,000    | 282,000   | 297,000    |
| 1015 | 3277 | D2317-1 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng               |                                                                           |              | 12,045,000 | -         | 12,045,000 |
| 1016 | 3278 | D2391-1 | Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện                          |                                                                           |              | 1,183,000  | -         | 1,183,000  |
| 1017 | 3279 | D2043-1 | Mở rộng lỗ sáo                                             | Mở rộng lỗ sáo                                                            | 10.0412.0584 | 3,641,000  | 1,509,500 | 2,131,500  |
| 1018 | 3281 | D2191-2 | Nắn, bó bột trật khớp gối <bột tự cán>                     | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                                    | 03.3863.0514 | 579,000    | 182,000   | 397,000    |
| 1019 | 3282 | D2318-1 | Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn                            |                                                                           |              | 9,367,000  | -         | 9,367,000  |
| 1020 | 3283 | D2392-1 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                             |                                                                           |              | 1,183,000  | -         | 1,183,000  |

|      |      |         |                                                                                                   |                                                                                                   |              |            |           |            |
|------|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1021 | 3284 | D6580-1 | Cắt bỏ tinh hoàn [Gây mê]                                                                         | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                  | 10.0406.0435 | 8,267,000  | 2,490,900 | 5,776,100  |
| 1022 | 3286 | D2192-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân «bột liền»                                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                                           | 03.3864.0525 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1023 | 3287 | D9411-1 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Gây mê]                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                                  | 27.0187.2039 | 12,207,000 | 2,818,700 | 9,388,300  |
| 1024 | 3288 | D2046-1 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                                                       | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                                                       | 03.3608.0505 | 8,566,000  | 218,500   | 8,347,500  |
| 1025 | 3290 | D2192-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân «bột tự cán»                                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                         | 03.3864.0526 | 605,000    | 300,100   | 304,900    |
| 1026 | 3291 | D2320-1 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản                                            |                                                                                                   |              | 12,045,000 | -         | 12,045,000 |
| 1027 | 3292 | D2339-1 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc [Gây mê]                  | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc                           | 03.4098.0418 | 12,344,000 | 4,497,100 | 7,846,900  |
| 1028 | 3295 | D2321-1 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành                                              |                                                                                                   |              | 12,045,000 | -         | 12,045,000 |
| 1029 | 3299 | D2324-1 | Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)                              |                                                                                                   |              | 10,888,000 | -         | 10,888,000 |
| 1030 | 3300 | D2341-1 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                                        |                                                                                                   |              | 15,194,000 | -         | 15,194,000 |
| 1031 | 3302 | D2193-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân «bột liền»                                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                                           | 03.3865.0525 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1032 | 3303 | D2325-1 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                                                          | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                                                          | 03.4077.0457 | 11,157,000 | 4,663,800 | 6,493,200  |
| 1033 | 3304 | D2348-1 | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi | 03.4108.0440 | 9,923,000  | 1,345,000 | 8,578,000  |
| 1034 | 3305 | D0-139  | XN Progesterone                                                                                   |                                                                                                   |              | 320,000    | -         | 320,000    |
| 1035 | 3306 | D2193-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân «bột tự cán»                                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                         | 03.3865.0526 | 605,000    | 300,100   | 304,900    |
| 1036 | 3308 | D2349-1 | Tán sỏi niệu quản qua nội soi                                                                     | Tán sỏi niệu quản qua nội soi                                                                     | 03.4109.0440 | 9,923,000  | 1,345,000 | 8,578,000  |
| 1037 | 3309 | D0-140  | Định lượng Prolactin [máu]                                                                        |                                                                                                   |              | 396,000    | -         | 396,000    |
| 1038 | 3313 | D0-141  | XN PTH                                                                                            |                                                                                                   |              | 470,000    | -         | 470,000    |
| 1039 | 3315 | D6614-1 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây mê]                                                              | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                                                       | 10.0452.0491 | 9,500,000  | 2,683,900 | 6,816,100  |
| 1040 | 3316 | D2351-1 | Nội soi lấy sỏi bàng quang [Gây mê]                                                               | Nội soi lấy sỏi bàng quang                                                                        | 03.4116.0418 | 8,048,000  | 4,497,100 | 3,550,900  |
| 1041 | 3318 | D2194-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân «bột liền»                                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                                           | 03.3866.0525 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1042 | 3319 | D6615-1 | Nối vị tràng [Gây mê]                                                                             | Nối vị tràng                                                                                      | 10.0453.0464 | 12,025,000 | 2,917,900 | 9,107,100  |
| 1043 | 3322 | D2194-2 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân «bột tự cán»                                         | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]                                         | 03.3866.0526 | 605,000    | 300,100   | 304,900    |
| 1044 | 3323 | D6616-1 | Cắt dạ dày hình chêm [Gây mê]                                                                     | Cắt dạ dày hình chêm                                                                              | 10.0454.0465 | 13,089,000 | 3,993,400 | 9,095,600  |
| 1045 | 3324 | D2355-1 | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang                                     | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang                                     | 03.4120.0423 | 5,955,000  | 3,279,000 | 2,676,000  |
| 1046 | 3327 | D6617-1 | Cắt đoạn dạ dày                                                                                   | Cắt đoạn dạ dày                                                                                   | 10.0455.0449 | 14,437,000 | 5,495,300 | 8,941,700  |
| 1047 | 3328 | D2356-1 | Phẫu thuật nội soi tạo hình bàng quang                                                            |                                                                                                   |              | 13,355,000 | -         | 13,355,000 |
| 1048 | 3331 | D6619-1 | Cắt toàn bộ dạ dày [Gây mê]                                                                       | Cắt toàn bộ dạ dày                                                                                | 10.0457.0449 | 14,749,000 | 8,208,300 | 6,540,700  |
| 1049 | 3332 | D2598-3 | Chọc tĩnh mạch dưới đòn «bằng catheter hai nòng để lọc máu»                                       |                                                                                                   |              | 4,406,000  | -         | 4,406,000  |
| 1050 | 3336 | D6620-1 | Cắt lại dạ dày [Gây mê]                                                                           | Cắt lại dạ dày                                                                                    | 10.0458.0449 | 14,429,000 | 8,208,300 | 6,220,700  |
| 1051 | 3337 | D2599-1 | Chọc tuỷ sống đường bên                                                                           |                                                                                                   |              | 1,924,000  | -         | 1,924,000  |
| 1052 | 3340 | D2195-2 | Nắn, bó bột gãy xương chày «bột liền»                                                             | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                                             | 03.3867.0525 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1053 | 3341 | D6621-1 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [Gây mê]                                                            | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                                     | 10.0463.0465 | 11,094,000 | 3,993,400 | 7,100,600  |
| 1054 | 3342 | D2600-1 | Chọc tuỷ sống đường giữa                                                                          |                                                                                                   |              | 1,924,000  | -         | 1,924,000  |
| 1055 | 3345 | D2195-3 | Nắn, bó bột gãy xương chày «bột tự cán»                                                           | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                                                           | 03.3867.0526 | 605,000    | 300,100   | 304,900    |
| 1056 | 3346 | D6622-1 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [Gây mê]                                                               | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                                        | 10.0465.0465 | 11,094,000 | 3,993,400 | 7,100,600  |
| 1057 | 3347 | D2605-1 | Đặt các đường vào mạch máu cho ECMO                                                               |                                                                                                   |              | 2,053,000  | -         | 2,053,000  |

|      |      |         |                                                                       |                                                              |              |            |           |            |
|------|------|---------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1058 | 3348 | D6487-1 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [Gây mê]           | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang           | 10.0299.0421 | 8,426,000  | 4,569,100 | 3,856,900  |
| 1059 | 3349 | D0-149  | XN Sero Filariasis                                                    |                                                              |              | 347,000    | -         | 347,000    |
| 1060 | 3351 | D6633-1 | Cắt túi thừa tá tràng [Gây mê]                                        | Cắt túi thừa tá tràng                                        | 10.0476.0459 | 13,758,000 | 2,815,900 | 10,942,100 |
| 1061 | 3352 | D2606-1 | Đặt catheter động mạch phổi                                           |                                                              |              | 8,134,000  | -         | 8,134,000  |
| 1062 | 3354 | D6636-1 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây mê]                  | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                  | 10.0479.0491 | 7,765,000  | 2,683,900 | 5,081,100  |
| 1063 | 3355 | D2607-1 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                                     | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                            | 09.0028.0099 | 4,428,000  | 685,500   | 3,742,500  |
| 1064 | 3357 | D6637-1 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [nội soi Gây mê]          | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | 10.0480.0465 | 11,761,000 | 3,993,400 | 7,767,600  |
| 1065 | 3358 | D2608-1 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi           |                                                              |              | 4,406,000  | -         | 4,406,000  |
| 1066 | 3359 | D2197-1 | Nắn, bó bột gãy Monteggia <bột liền>                                  | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                         | 03.3869.0521 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1067 | 3360 | D6637-2 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [Gây mê]                  | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | 10.0480.0465 | 10,019,000 | 3,993,400 | 6,025,600  |
| 1068 | 3361 | D2610-1 | Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu                                              |                                                              |              | 6,562,000  | -         | 6,562,000  |
| 1069 | 3362 | D2197-2 | Nắn, bó bột gãy Monteggia <bột tự cán>                                | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                       | 03.3869.0522 | 595,000    | 242,400   | 352,600    |
| 1070 | 3363 | D6638-1 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Gây mê]                                  | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                  | 10.0481.0455 | 10,196,000 | 2,705,700 | 7,490,300  |
| 1071 | 3364 | D2611-1 | Đặt mát thanh quản Fastract                                           |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1072 | 3366 | D6640-1 | Tháo lồng ruột non [Gây mê]                                           | Tháo lồng ruột non                                           | 10.0483.0455 | 7,093,000  | 2,705,700 | 4,387,300  |
| 1073 | 3367 | D2612-1 | Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương                         |                                                              |              | 15,442,000 | -         | 15,442,000 |
| 1074 | 3369 | D6641-1 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [Gây mê]                               | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                               | 10.0484.0465 | 8,422,000  | 3,993,400 | 4,428,600  |
| 1075 | 3370 | D2613-1 | Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương                           |                                                              |              | 15,442,000 | -         | 15,442,000 |
| 1076 | 3372 | D6642-1 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [Gây mê] | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | 10.0485.0465 | 12,019,000 | 3,993,400 | 8,025,600  |
| 1077 | 3373 | D2614-1 | Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy                                       |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1078 | 3374 | D2199-1 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                             | Nắn, bó bột gãy xương gót                                    | 03.3871.0532 | 579,000    | 167,000   | 412,000    |
| 1079 | 3375 | D6643-1 | Cắt ruột non hình chêm [Gây mê]                                       | Cắt ruột non hình chêm                                       | 10.0486.0465 | 11,051,000 | 3,993,400 | 7,057,600  |
| 1080 | 3376 | D2615-1 | Đặt nội khí quản khó ngược dòng                                       |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1081 | 3377 | D2200-1 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                       | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                   | 03.3872.0519 | 633,000    | 257,000   | 376,000    |
| 1082 | 3378 | D6644-1 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Gây mê]                         | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                         | 10.0487.0458 | 11,362,000 | 5,100,100 | 6,261,900  |
| 1083 | 3379 | D2616-1 | Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt                         |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1084 | 3380 | D2201-1 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                       |                                                              |              | 564,000    | -         | 564,000    |
| 1085 | 3381 | D6645-1 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Gây mê]                 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                 | 10.0488.0458 | 10,546,000 | 5,100,100 | 5,445,900  |
| 1086 | 3382 | D2617-1 | Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).           |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1087 | 3383 | D2202-1 | Nắn, cố định trật khớp hàm                                            |                                                              |              | 288,000    | -         | 288,000    |
| 1088 | 3384 | D6647-1 | Cắt nhiều đoạn ruột non [Gây mê]                                      | Cắt nhiều đoạn ruột non                                      | 10.0490.0458 | 11,173,000 | 5,100,100 | 6,072,900  |
| 1089 | 3385 | D2618-1 | Đặt nội khí quản mô qua mũi                                           |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1090 | 3386 | D2203-1 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân <bột liền>                              | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                     | 03.3875.0513 | 579,000    | 282,000   | 297,000    |
| 1091 | 3387 | D6648-1 | Gỡ dính sau mổ lại [Gây mê]                                           | Gỡ dính sau mổ lại                                           | 10.0491.0455 | 9,109,000  | 2,705,700 | 6,403,300  |
| 1092 | 3388 | D2619-1 | Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương                    |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1093 | 3389 | D2203-2 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân <bột tự cán>                            | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                   | 03.3875.0514 | 579,000    | 182,000   | 397,000    |
| 1094 | 3390 | D6649-1 | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây mê]              | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng             | 10.0492.0493 | 12,402,000 | 3,142,500 | 9,259,500  |
| 1095 | 3391 | D2620-1 | Đặt nội khí quản qua mũi                                              |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1096 | 3393 | D6650-1 | Đóng mở thông ruột non [Gây mê]                                       | Đóng mở thông ruột non                                       | 10.0493.0465 | 7,920,000  | 3,993,400 | 3,926,600  |
| 1097 | 3394 | D2621-1 | Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại           |                                                              |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |

|      |      |         |                                                                          |                                                         |              |            |           |            |
|------|------|---------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1098 | 3395 | D7159-1 | Nẹp bột các loại, không nắn                                              |                                                         |              | 502,000    | -         | 502,000    |
| 1099 | 3396 | D6651-1 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Gây mê]                    | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng            | 10.0494.0456 | 14,244,000 | 4,764,100 | 9,479,900  |
| 1100 | 3397 | D2622-1 | Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp                 |                                                         |              | 1,121,000  | -         | 1,121,000  |
| 1101 | 3399 | D6652-1 | Nối tắt ruột non - ruột non [Gây mê]                                     | Nối tắt ruột non - ruột non                             | 10.0495.0456 | 10,050,000 | 4,764,100 | 5,285,900  |
| 1102 | 3400 | D2626-1 | Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản                              |                                                         |              | 1,425,000  | -         | 1,425,000  |
| 1103 | 3402 | D6654-1 | Cắt bỏ u mạc nối lớn [Gây mê]                                            | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                    | 10.0497.0489 | 11,029,000 | 5,141,100 | 5,887,900  |
| 1104 | 3403 | D2627-1 | Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM                        |                                                         |              | 379,000    | -         | 379,000    |
| 1105 | 3404 | D2159-1 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                           |                                                         |              | 618,000    | -         | 618,000    |
| 1106 | 3405 | D6655-1 | Cắt u mạc treo ruột [Gây mê]                                             | Cắt u mạc treo ruột                                     | 10.0498.0489 | 9,767,000  | 5,141,100 | 4,625,900  |
| 1107 | 3406 | D2629-1 | Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz                                  |                                                         |              | 2,053,000  | -         | 2,053,000  |
| 1108 | 3407 | D2160-1 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                 |                                                         |              | 1,098,000  | -         | 1,098,000  |
| 1109 | 3408 | D6662-1 | Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây mê]                                         | Cắt ruột thừa đơn thuần                                 | 10.0506.0459 | 8,786,000  | 2,815,900 | 5,970,100  |
| 1110 | 3409 | D2645-1 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực                 |                                                         |              | 2,564,000  | -         | 2,564,000  |
| 1111 | 3410 | D7114-1 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]            | 10.0987.0525 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1112 | 3411 | D6663-1 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây mê]                                   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                           | 10.0507.0459 | 12,706,000 | 2,815,900 | 9,890,100  |
| 1113 | 3412 | D2646-1 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa |                                                         |              | 2,564,000  | -         | 2,564,000  |
| 1114 | 3413 | D7115-1 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]            | 10.0988.0525 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1115 | 3414 | D6664-1 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [Gây mê]                                  | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                          | 10.0508.0459 | 9,690,000  | 2,815,900 | 6,874,100  |
| 1116 | 3415 | D2647-1 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên |                                                         |              | 2,564,000  | -         | 2,564,000  |
| 1117 | 3416 | D7118-1 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                      | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]          | 10.0991.0523 | 1,281,000  | 749,600   | 531,400    |
| 1118 | 3417 | D6667-1 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây mê]                                | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                        | 10.0511.0491 | 8,267,000  | 2,683,900 | 5,583,100  |
| 1119 | 3418 | D2648-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn                    |                                                         |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1120 | 3419 | D7121-1 | Nắn, bó bột cột sống                                                     | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                         | 10.0994.0529 | 1,121,000  | 659,600   | 461,400    |
| 1121 | 3420 | D6668-1 | Khâu lỗ thủng đại tràng [Gây mê]                                         | Khâu lỗ thủng đại tràng                                 | 10.0512.0465 | 11,432,000 | 3,993,400 | 7,438,600  |
| 1122 | 3421 | D2649-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang                 |                                                         |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1123 | 3422 | D7122-1 | Nắn, bó bột trật khớp vai                                                | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                    | 10.0995.0517 | 2,262,000  | 342,000   | 1,920,000  |
| 1124 | 3423 | D6669-1 | Cắt túi thừa đại tràng [Gây mê]                                          | Cắt túi thừa đại tràng                                  | 10.0513.0465 | 12,236,000 | 3,993,400 | 8,242,600  |
| 1125 | 3424 | D2650-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách                              |                                                         |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1126 | 3425 | D7124-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 10.0997.0527 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1127 | 3426 | D6670-1 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Gây mê]                                     | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                             | 10.0514.0454 | 15,024,000 | 4,941,100 | 10,082,900 |
| 1128 | 3427 | D2651-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông                                          |                                                         |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1129 | 3428 | D7125-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 10.0998.0527 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1130 | 3429 | D2652-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu                                           |                                                         |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1131 | 3430 | D6671-1 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Gây mê]                | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài        | 10.0515.0454 | 9,681,000  | 4,941,100 | 4,739,900  |
| 1132 | 3431 | D7126-1 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 10.0999.0527 | 601,000    | 372,700   | 228,300    |
| 1133 | 3432 | D2653-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện                  |                                                         |              | 2,221,000  | -         | 2,221,000  |
| 1134 | 3433 | D7144-1 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                      | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                     | 10.1017.0533 | 823,000    | 167,000   | 656,000    |

|      |      |         |                                                                                       |                                                                              |              |            |           |            |
|------|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1135 | 3434 | D2654-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm                                    |                                                                              |              | 2,221,000  | -         | 2,221,000  |
| 1136 | 3435 | D2655-1 | Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng                                                     |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1137 | 3436 | D6674-1 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Gây mê]                              | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                              | 10.0518.0454 | 13,196,000 | 4,941,100 | 8,254,900  |
| 1138 | 3437 | D2656-1 | Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng                            |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1139 | 3438 | D6675-1 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Gây mê]              | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài              | 10.0519.0454 | 10,222,000 | 4,941,100 | 5,280,900  |
| 1140 | 3439 | D2657-1 | Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống                                           |                                                                              |              | 2,221,000  | -         | 2,221,000  |
| 1141 | 3440 | D6680-1 | Làm hậu môn nhân tạo [Gây mê]                                                         | Làm hậu môn nhân tạo                                                         | 10.0524.0491 | 8,267,000  | 2,683,900 | 5,583,100  |
| 1142 | 3441 | D2658-1 | Kỹ thuật gây tê khoang cùng                                                           |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1143 | 3442 | D6682-1 | Lấy dị vật trực tràng [Gây mê]                                                        | Lấy dị vật trực tràng                                                        | 10.0526.0465 | 7,794,000  | 3,993,400 | 3,800,600  |
| 1144 | 3443 | D2660-1 | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay                                                              |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1145 | 3444 | D6683-1 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Gây mê]                                                 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                 | 10.0527.0454 | 15,207,000 | 4,941,100 | 10,265,900 |
| 1146 | 3445 | D2661-1 | Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay                                                           |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1147 | 3446 | D6684-1 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Gây mê]       | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann       | 10.0528.0454 | 9,693,000  | 4,941,100 | 4,751,900  |
| 1148 | 3447 | D2662-1 | Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to                                                     |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1149 | 3448 | D6685-1 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Gây mê]                           | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                           | 10.0529.0454 | 16,318,000 | 4,941,100 | 11,376,900 |
| 1150 | 3449 | D2663-1 | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh                                                        |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1151 | 3450 | D6686-1 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Gây mê]                       | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn                       | 10.0530.0454 | 15,613,000 | 4,941,100 | 10,671,900 |
| 1152 | 3451 | D2664-1 | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò thần kinh                                  |                                                                              |              | 2,564,000  | -         | 2,564,000  |
| 1153 | 3452 | D6687-1 | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Gây mê] | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn | 10.0531.0454 | 15,613,000 | 4,941,100 | 10,671,900 |
| 1154 | 3453 | D2665-1 | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò xung điện                                  |                                                                              |              | 2,564,000  | -         | 2,564,000  |
| 1155 | 3454 | D6690-1 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [Gây mê]                                         | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                         | 10.0534.0465 | 11,761,000 | 3,993,400 | 7,767,600  |
| 1156 | 3455 | D2666-1 | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm                                       |                                                                              |              | 2,564,000  | -         | 2,564,000  |
| 1157 | 3456 | D6703-1 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                     | 10.0547.0494 | 6,006,000  | 2,816,900 | 3,189,100  |
| 1158 | 3457 | D6490-1 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Gây mê]                                                | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                | 10.0302.0416 | 12,562,000 | 4,703,100 | 7,858,900  |
| 1159 | 3458 | D2669-1 | Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân                                                         |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1160 | 3459 | D6704-1 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây mê]                                                  | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                  | 10.0548.0494 | 6,006,000  | 2,816,900 | 3,189,100  |
| 1161 | 3460 | D6492-1 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây mê]                                         | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                         | 10.0304.0416 | 13,118,000 | 4,703,100 | 8,414,900  |
| 1162 | 3461 | D2670-1 | Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối                                                         |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1163 | 3462 | D6705-1 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [Gây mê]   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)   | 10.0549.0494 | 8,019,000  | 2,816,900 | 5,202,100  |
| 1164 | 3463 | D6494-1 | Lấy sỏi san hô thận [Gây mê]                                                          | Lấy sỏi san hô thận                                                          | 10.0306.0421 | 12,562,000 | 4,569,100 | 7,992,900  |
| 1165 | 3464 | D2672-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da                                |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1166 | 3465 | D6706-1 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây mê]                       | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                       | 10.0550.0494 | 7,911,000  | 2,816,900 | 5,094,100  |
| 1167 | 3466 | D6495-1 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Gây mê]                                               | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                               | 10.0307.0421 | 12,562,000 | 4,569,100 | 7,992,900  |
| 1168 | 3467 | D2673-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch                                      |                                                                              |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1169 | 3468 | D6707-1 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Gây mê]                                              | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                              | 10.0551.0494 | 10,275,000 | 2,816,900 | 7,458,100  |
| 1170 | 3469 | D6496-1 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây mê]                                 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                 | 10.0308.0421 | 12,562,000 | 4,569,100 | 7,992,900  |

|      |      |         |                                                                                                  |                                                                       |              |            |           |           |
|------|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 1171 | 3470 | D2674-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA                                           |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1172 | 3471 | D6710-1 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây mê]                                            | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                          | 10.0554.0494 | 8,019,000  | 2,816,900 | 5,202,100 |
| 1173 | 3472 | D6497-1 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [Gây mê]                                       | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                     | 10.0309.0421 | 12,562,000 | 4,569,100 | 7,992,900 |
| 1174 | 3473 | D2675-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống                                                        |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1175 | 3474 | D6713-1 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Gây mê]                                                 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                               | 10.0557.0494 | 6,577,000  | 2,816,900 | 3,760,100 |
| 1176 | 3475 | D6498-1 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Gây mê]                                                             | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                           | 10.0310.0421 | 12,562,000 | 4,569,100 | 7,992,900 |
| 1177 | 3476 | D2676-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương                      |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1178 | 3477 | D6717-1 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây mê]                  | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)      | 10.0561.0494 | 6,300,000  | 2,816,900 | 3,483,100 |
| 1179 | 3478 | D6502-1 | Cắt eo thận móng ngựa [Gây mê]                                                                   | Cắt eo thận móng ngựa                                                 | 10.0314.0416 | 8,426,000  | 4,703,100 | 3,722,900 |
| 1180 | 3479 | D2677-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện      |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1181 | 3480 | D6720-1 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                                   | 10.0564.0491 | 7,857,000  | 2,683,900 | 5,173,100 |
| 1182 | 3481 | D6503-1 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận                            | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận | 10.0315.0582 | 10,483,000 | 3,433,300 | 7,049,700 |
| 1183 | 3482 | D2678-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1184 | 3483 | D6721-1 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                                              |                                                                       |              | 4,169,000  | -         | 4,169,000 |
| 1185 | 3484 | D6508-1 | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) [Gây mê]                                                         | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)                                       | 10.0321.0417 | 13,798,000 | 6,823,200 | 6,974,800 |
| 1186 | 3485 | D2679-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA                                    |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1187 | 3486 | D6723-1 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                                     | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                          | 10.0567.0584 | 4,859,000  | 1,509,500 | 3,349,500 |
| 1188 | 3487 | D6509-1 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Gây mê]                                                        | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                      | 10.0322.0416 | 13,301,000 | 4,703,100 | 8,597,900 |
| 1189 | 3488 | D2680-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter                         |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1190 | 3489 | D6822-1 | Cắt lách do chấn thương [Gây mê]                                                                 | Cắt lách do chấn thương                                               | 10.0673.0484 | 13,722,000 | 4,943,100 | 8,778,900 |
| 1191 | 3490 | D6511-1 | Cắt nối niệu quản                                                                                | Cắt nối niệu quản                                                     | 10.0324.0423 | 9,819,000  | 3,279,000 | 6,540,000 |
| 1192 | 3491 | D2681-1 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần thần kinh qua catheter                  |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1193 | 3492 | D6823-1 | Cắt lách bệnh lý [Gây mê]                                                                        | Cắt lách bệnh lý                                                      | 10.0674.0484 | 13,991,000 | 4,943,100 | 9,047,900 |
| 1194 | 3493 | D6512-1 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây mê]                                                             | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                           | 10.0325.0421 | 9,510,000  | 4,569,100 | 4,940,900 |
| 1195 | 3494 | D2682-1 | Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)                                                     |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1196 | 3495 | D6828-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [mổ nội soi Gây mê]                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini             | 10.0679.0492 | 11,140,000 | 3,512,900 | 7,627,100 |
| 1197 | 3496 | D6517-1 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây mê]                                                        | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                      | 10.0330.0429 | 8,479,000  | 4,886,100 | 3,592,900 |
| 1198 | 3497 | D2683-1 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC                                                 |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1199 | 3498 | D6828-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [mổ hở Gây mê]                         | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini             | 10.0679.0492 | 10,235,000 | 3,512,900 | 6,722,100 |
| 1200 | 3499 | D6518-1 | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                                         | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                              | 10.0331.0423 | 11,121,000 | 3,279,000 | 7,842,000 |
| 1201 | 3500 | D2684-1 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp                                   |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |
| 1202 | 3501 | D6829-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [mổ hở Gây mê]                       | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice           | 10.0680.0492 | 10,235,000 | 3,512,900 | 6,722,100 |
| 1203 | 3503 | D2685-1 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)       |                                                                       |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000 |

|      |      |         |                                                                                                      |                                                                                |              |            |           |            |
|------|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1204 | 3504 | D6829-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [mổ nội soi Gây mê]                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | 10.0680.0492 | 11,136,000 | 3,512,900 | 7,623,100  |
| 1205 | 3505 | D6521-1 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Gây mê]                                          | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                             | 10.0334.0464 | 7,581,000  | 2,917,900 | 4,663,100  |
| 1206 | 3506 | D2686-1 | Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC                                                    |                                                                                |              | 2,034,000  | -         | 2,034,000  |
| 1207 | 3507 | D6830-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice «mổ nội soi» [Gây mê] | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 10.0681.0492 | 11,140,000 | 3,512,900 | 7,627,100  |
| 1208 | 3508 | D6528-1 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                                      | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                | 10.0342.0582 | 8,914,000  | 3,433,300 | 5,480,700  |
| 1209 | 3509 | D2688-1 | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật                                                  |                                                                                |              | 1,295,000  | -         | 1,295,000  |
| 1210 | 3510 | D6830-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [mổ hở Gây mê]        | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 10.0681.0492 | 10,235,000 | 3,512,900 | 6,722,100  |
| 1211 | 3512 | D2693-1 | Hút nội khí quản bằng hệ thống kín                                                                   |                                                                                |              | 207,000    | -         | 207,000    |
| 1212 | 3513 | D283-1  | Thông tim chẩn đoán                                                                                  | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)                                                 | 02.0125.0053 | 12,593,000 | 6,218,100 | 6,374,900  |
| 1213 | 3514 | D6831-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [mổ hở Gây mê]                        | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | 10.0682.0492 | 10,235,000 | 3,512,900 | 6,722,100  |
| 1214 | 3515 | D6531-1 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây mê]                             | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                | 10.0346.0429 | 10,633,000 | 4,886,100 | 5,746,900  |
| 1215 | 3516 | D2694-1 | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản                                                                |                                                                                |              | 207,000    | -         | 207,000    |
| 1216 | 3517 | D0-150  | XN SHBG (Sex Hormon Binding Globulin)                                                                |                                                                                |              | 407,000    | -         | 407,000    |
| 1217 | 3518 | D284-1  | Thông tim và chụp buồng tim cản quang                                                                | Thông tim và chụp buồng tim cản quang                                          | 02.0126.0053 | 12,593,000 | 6,218,100 | 6,374,900  |
| 1218 | 3519 | D6532-1 | Cắt bàng quang, đ-ura niệu quản ra ngoài da [Gây mê]                                                 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                      | 10.0347.0424 | 12,174,000 | 5,887,300 | 6,286,700  |
| 1219 | 3520 | D2697-1 | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng                                                                  | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                                           | 09.0123.0898 | 62,000     | 27,500    | 34,500     |
| 1220 | 3522 | D1490-1 | Nong hẹp tĩnh mạch phổi                                                                              | Nong hẹp tĩnh mạch phổi                                                        | 03.2277.0054 | 20,550,000 | 7,118,100 | 13,431,900 |
| 1221 | 3523 | D6533-1 | Cầm niệu quản bàng quang                                                                             | Cầm niệu quản bàng quang                                                       | 10.0348.0582 | 8,914,000  | 3,433,300 | 5,480,700  |
| 1222 | 3524 | D2709-1 | Mở khí quản                                                                                          |                                                                                |              | 4,582,000  | -         | 4,582,000  |
| 1223 | 3526 | D1500-1 | Nong động mạch ngoại biên                                                                            | Nong động mạch ngoại biên                                                      | 03.2295.0055 | 20,550,000 | 9,368,100 | 11,181,900 |
| 1224 | 3527 | D6534-1 | Cắt cổ bàng quang [Gây mê]                                                                           | Cắt cổ bàng quang                                                              | 10.0349.0424 | 10,961,000 | 5,887,300 | 5,073,700  |
| 1225 | 3528 | D2710-1 | Mở khí quản bằng dụng cụ nong                                                                        |                                                                                |              | 4,582,000  | -         | 4,582,000  |
| 1226 | 3530 | D1505-1 | Đặt stent động mạch ngoại biên                                                                       | Đặt stent động mạch ngoại biên                                                 | 03.2301.0055 | 16,045,000 | 9,368,100 | 6,676,900  |
| 1227 | 3531 | D6537-1 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây mê]                                                          | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                             | 10.0352.0425 | 12,253,000 | 6,140,200 | 6,112,800  |
| 1228 | 3532 | D2724-1 | Thăm phân phúc mạc                                                                                   |                                                                                |              | 2,329,000  | -         | 2,329,000  |
| 1229 | 3534 | D2603-1 | Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực                                                                 |                                                                                |              | 4,206,000  | -         | 4,206,000  |
| 1230 | 3535 | D6833-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [mổ nội soi Gây mê]                                           | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | 10.0684.0492 | 13,447,000 | 3,512,900 | 9,934,100  |
| 1231 | 3536 | D6551-1 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt                        | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt  | 10.0366.0581 | 9,138,000  | 5,712,200 | 3,425,800  |
| 1232 | 3537 | D2725-1 | Theo dõi ACT tại chỗ                                                                                 |                                                                                |              | 186,000    | -         | 186,000    |
| 1233 | 3538 | D0-155  | XN Thyroglobulin (TG)                                                                                |                                                                                |              | 524,000    | -         | 524,000    |
| 1234 | 3539 | D2604-1 | Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực                                      |                                                                                |              | 4,206,000  | -         | 4,206,000  |
| 1235 | 3540 | D6834-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [mổ hở Gây mê]                                                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | 10.0685.0492 | 9,290,000  | 3,512,900 | 5,777,100  |
| 1236 | 3541 | D6552-1 | Cắt nối niệu đạo trước [Gây mê]                                                                      | Cắt nối niệu đạo trước                                                         | 10.0367.0434 | 7,967,000  | 4,621,100 | 3,345,900  |
| 1237 | 3542 | D2731-1 | Theo dõi đông máu tại chỗ                                                                            |                                                                                |              | 186,000    | -         | 186,000    |
| 1238 | 3543 | D0-156  | XN TORCH (trọn bộ)                                                                                   |                                                                                |              | 3,656,000  | -         | 3,656,000  |
| 1239 | 3544 | D6434-1 | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ                                                             | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ                                       | 10.0241.0583 | 4,206,000  | -         | 4,206,000  |

|      |      |         |                                                                           |                                                                                 |              |            |           |            |
|------|------|---------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1240 | 3545 | D6834-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [mổ nội soi Gây mê]                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                                | 10.0685.0492 | 10,326,000 | 3,512,900 | 6,813,100  |
| 1241 | 3546 | D6553-1 | Cắt nối niệu đạo sau [Gây mê]                                             | Cắt nối niệu đạo sau                                                            | 10.0368.0434 | 7,967,000  | 4,621,100 | 3,345,900  |
| 1242 | 3547 | D608-1  | Đặt ống nội khí quản                                                      | Đặt nội khí quản                                                                | 03.0077.1888 | 1,143,000  | 600,500   | 542,500    |
| 1243 | 3549 | D8692-1 | Chụp động mạch não số hóa xóa nền                                         | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                                         | 18.0501.0052 | 10,426,000 | 5,840,300 | 4,585,700  |
| 1244 | 3550 | D6835-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây mê]                   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                  | 10.0686.0492 | 9,480,000  | 3,512,900 | 5,967,100  |
| 1245 | 3551 | D6554-1 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây mê]                            | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                           | 10.0369.0434 | 8,397,000  | 4,621,100 | 3,775,900  |
| 1246 | 3552 | D6235-1 | An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh                 |                                                                                 |              | 1,295,000  | -         | 1,295,000  |
| 1247 | 3554 | D8693-1 | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền                                  | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)                                  | 18.0502.0052 | 10,426,000 | 5,840,300 | 4,585,700  |
| 1248 | 3555 | D6836-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây mê]                     | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                    | 10.0687.0492 | 9,651,000  | 3,512,900 | 6,138,100  |
| 1249 | 3556 | D6555-1 | Đưa-a một đầu niệu đạo ra ngoài da [Gây mê]                               | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                                | 10.0370.0436 | 5,526,000  | 1,920,900 | 3,605,100  |
| 1250 | 3559 | D8694-1 | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền                                         | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)                                         | 18.0503.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1251 | 3560 | D6838-1 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                           | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                 | 10.0689.0582 | 16,024,000 | 3,433,300 | 12,590,700 |
| 1252 | 3561 | D6566-1 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [Gây mê]      | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật                     | 10.0391.0435 | 9,859,000  | 2,490,900 | 7,368,100  |
| 1253 | 3563 | D0-160  | XN TSH Receptor (TRAb)                                                    |                                                                                 |              | 702,000    | -         | 702,000    |
| 1254 | 3564 | D8695-1 | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền                                        | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)                                        | 18.0504.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1255 | 3565 | D6839-1 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                               | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                     | 10.0690.0582 | 13,501,000 | 3,433,300 | 10,067,700 |
| 1256 | 3566 | D6575-1 | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                       | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                             | 10.0401.0583 | 8,818,000  | 2,396,200 | 6,421,800  |
| 1257 | 3567 | D6500-1 | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                       | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                             | 10.0312.0088 | 1,697,000  | 764,500   | 932,500    |
| 1258 | 3568 | D0-161  | XN VDRL                                                                   |                                                                                 |              | 296,000    | -         | 296,000    |
| 1259 | 3569 | D8696-1 | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                            | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)                            | 18.0505.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1260 | 3570 | D6840-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                     | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                           | 10.0691.0582 | 12,798,000 | 3,433,300 | 9,364,700  |
| 1261 | 3571 | D6576-1 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                   | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                         | 10.0402.0584 | 8,329,000  | 1,509,500 | 6,819,500  |
| 1262 | 3572 | D6505-1 | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | 10.0318.0104 | 7,869,000  | 950,500   | 6,918,500  |
| 1263 | 3573 | D0-162  | XN Vitamin B12                                                            |                                                                                 |              | 491,000    | -         | 491,000    |
| 1264 | 3574 | D8697-1 | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền                                        | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)                                        | 18.0506.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1265 | 3575 | D6841-1 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                          | 10.0692.0582 | 12,798,000 | 3,433,300 | 9,364,700  |
| 1266 | 3576 | D6578-1 | Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản                                  |                                                                                 |              | 15,194,000 | -         | 15,194,000 |
| 1267 | 3577 | D6522-1 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                      | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                            | 10.0335.0104 | 3,410,000  | 950,500   | 2,459,500  |
| 1268 | 3579 | D8698-1 | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền                                    | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)                                    | 18.0507.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1269 | 3580 | D6846-1 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây mê]               | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                              | 10.0698.0628 | 9,702,000  | 2,833,400 | 6,868,600  |
| 1270 | 3581 | D7075-1 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây mê]                              | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                             | 10.0947.0571 | 7,965,000  | 3,226,900 | 4,738,100  |
| 1271 | 3583 | D9044-1 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [máu]                                 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                       | 23.0018.1457 | 212,000    | 95,300    | 116,700    |
| 1272 | 3584 | D8699-1 | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | 18.0509.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1273 | 3585 | D6847-1 | Khâu vết thương thành bụng                                                | Khâu vết thương thành bụng                                                      | 10.0699.0583 | 5,783,000  | 2,396,200 | 3,386,800  |
| 1274 | 3586 | D7392-1 | Cắt u bàng quang đường trên [Gây mê]                                      | Cắt u bàng quang đường trên                                                     | 12.0243.0425 | 10,799,000 | 6,140,200 | 4,658,800  |
| 1275 | 3587 | D6589-1 | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Gây mê]                              | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất                                             | 10.0418.0493 | 9,488,000  | 3,142,500 | 6,345,500  |
| 1276 | 3588 | D9047-1 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [máu]                | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                      | 23.0024.1464 | 299,000    | 89,700    | 209,300    |

|      |      |          |                                                                                                    |                                                                                           |              |            |           |            |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1277 | 3589 | D8700-1  | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền                                                             | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)                                              | 18.0510.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1278 | 3590 | D6849-1  | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây mê]                                              | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                              | 10.0701.0491 | 9,443,000  | 2,683,900 | 6,759,100  |
| 1279 | 3591 | D7393-1  | Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang                                                  |                                                                                           |              | 10,888,000 | -         | 10,888,000 |
| 1280 | 3594 | D8701-1  | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền                                                                      | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)                                                       | 18.0511.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1281 | 3595 | D7348-1  | Cắt dạ dày do ung thư [Gây mê]                                                                     | Cắt dạ dày do ung thư                                                                     | 12.0199.0449 | 13,928,000 | 8,208,300 | 5,719,700  |
| 1282 | 3597 | D7494-1  | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                          | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                 | 13.0019.0618 | 2,056,000  | 682,500   | 1,373,500  |
| 1283 | 3598 | D9055-1* | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [máu]                                                       | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                              | 23.0032.1468 | 322,000    | 144,200   | 177,800    |
| 1284 | 3599 | D8702-1  | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền                                                                  | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)                                                   | 18.0514.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1285 | 3600 | D7349-1  | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 [Gây mê] | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 | 12.0200.0448 | 12,896,000 | 5,495,300 | 7,400,700  |
| 1286 | 3602 | D7498-1  | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa                                     |                                                                                           |              | 223,000    | -         | 223,000    |
| 1287 | 3603 | D9056-1* | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [máu]                                             | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                                      | 23.0033.1470 | 371,000    | 144,200   | 226,800    |
| 1288 | 3604 | D8703-1  | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền                                          | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)                           | 18.0515.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 1289 | 3605 | D7350-1  | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống [Gây mê]                                        | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống                                        | 12.0201.0449 | 13,928,000 | 8,208,300 | 5,719,700  |
| 1290 | 3606 | D7400-1  | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên [Gây mê]              | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên              | 12.0253.0434 | 8,843,000  | 4,621,100 | 4,221,900  |
| 1291 | 3607 | D7515-1  | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                                       | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                              | 13.0040.0629 | 211,000    | 94,600    | 116,400    |
| 1292 | 3608 | D9057-1* | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [máu]                                                  | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                                            | 23.0034.1469 | 322,000    | 156,200   | 165,800    |
| 1293 | 3609 | D8704-1  | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền                                                     | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền                                            | 18.0516.0055 | 16,244,000 | 9,368,100 | 6,875,900  |
| 1294 | 3610 | D7354-1  | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vét hạch hệ thống                                              |                                                                                           |              | 14,178,000 | -         | 14,178,000 |
| 1295 | 3612 | D7611-1  | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                                         | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                                | 13.0137.0077 | 6,573,000  | 153,700   | 6,419,300  |
| 1296 | 3613 | D9058-1  | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [máu]                                                  |                                                                                           |              | 368,000    | -         | 368,000    |
| 1297 | 3614 | D8705-1  | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền                                                     | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền                                            | 18.0517.0055 | 16,244,000 | 9,368,100 | 6,875,900  |
| 1298 | 3615 | D7355-1  | Cắt lại đại tràng do ung thư [Gây mê]                                                              | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                              | 12.0206.0454 | 12,162,000 | 4,941,100 | 7,220,900  |
| 1299 | 3616 | D7402-1  | Cắt u thận lạnh                                                                                    | Cắt u thận lạnh                                                                           | 12.0256.0582 | 10,483,000 | 3,433,300 | 7,049,700  |
| 1300 | 3618 | D9059-1* | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [máu]                                                   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                                          | 23.0039.1476 | 340,000    | 89,700    | 250,300    |
| 1301 | 3619 | D8706-1  | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                                             | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                                    | 18.0518.0055 | 16,244,000 | 9,368,100 | 6,875,900  |
| 1302 | 3620 | D7356-1  | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống                           |                                                                                           |              | 7,846,000  | -         | 7,846,000  |
| 1303 | 3621 | D7403-1  | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Gây mê]                                   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                                   | 12.0257.0416 | 12,562,000 | 4,703,100 | 7,858,900  |
| 1304 | 3622 | D7655-1  | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                                                | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                                       | 13.0185.0099 | 1,170,000  | 685,500   | 484,500    |
| 1305 | 3623 | D9064-1  | Định lượng Cortisol [máu]                                                                          | Định lượng Cortisol (máu)                                                                 | 23.0046.1480 | 304,000    | 95,300    | 208,700    |
| 1306 | 3624 | D8707-1  | Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                                  | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                         | 18.0519.0055 | 14,444,000 | 9,368,100 | 5,075,900  |
| 1307 | 3625 | D7357-1  | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nổi ngay      |                                                                                           |              | 11,863,000 | -         | 11,863,000 |

|      |      |          |                                                                                         |                                                                                         |              |            |           |            |
|------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1308 | 3626 | D7404-1  | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [Gây mê]                                           | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc                                                    | 12.0258.0487 | 12,712,000 | 6,419,200 | 6,292,800  |
| 1309 | 3628 | D9074-1  | Định lượng Ferritin [máu]                                                               | Định lượng Ferritin [Máu]                                                               | 23.0063.1514 | 212,000    | 84,100    | 127,900    |
| 1310 | 3629 | D8708-1  | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                               | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                               | 18.0521.0052 | 16,206,000 | 5,840,300 | 10,365,700 |
| 1311 | 3630 | D7358-1  | Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống                       |                                                                                         |              | 11,903,000 | -         | 11,903,000 |
| 1312 | 3631 | D7405-1  | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [Gây mê]                               | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống                                        | 12.0259.0416 | 10,412,000 | 4,703,100 | 5,708,900  |
| 1313 | 3632 | D7658-1  | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                                | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                                | 13.0188.0083 | 1,937,000  | 126,900   | 1,810,100  |
| 1314 | 3633 | D9076-1  | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [máu]                                            | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                            | 23.0068.1561 | 212,000    | 67,300    | 144,700    |
| 1315 | 3634 | D8709-1  | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                             | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                             | 18.0522.0055 | 23,521,000 | 9,368,100 | 14,152,900 |
| 1316 | 3635 | D7359-1  | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Gây mê]                                        | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                 | 12.0210.0460 | 13,804,000 | 7,639,200 | 6,164,800  |
| 1317 | 3636 | D7407-1  | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                 | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                 | 12.0261.1191 | 4,453,000  | 1,456,700 | 2,996,300  |
| 1318 | 3637 | D7659-1  | Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn                               |                                                                                         |              | 336,000    | -         | 336,000    |
| 1319 | 3638 | D9077-1  | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [máu]                                                   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                                   | 23.0069.1561 | 212,000    | 67,300    | 144,700    |
| 1320 | 3639 | D8710-1  | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | 18.0524.0052 | 16,206,000 | 5,840,300 | 10,365,700 |
| 1321 | 3640 | D7360-1  | Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).                  |                                                                                         |              | 15,314,000 | -         | 15,314,000 |
| 1322 | 3641 | D7608-1  | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [Gây mê]                                               | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                        | 13.0134.0667 | 24,177,000 | 5,817,300 | 18,359,700 |
| 1323 | 3642 | D7662-1  | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                                 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                                 | 13.0192.0103 | 231,000    | 101,800   | 129,200    |
| 1324 | 3644 | D8711-1  | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền                                          | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền                                          | 18.0528.0058 | 22,014,000 | 9,418,100 | 12,595,900 |
| 1325 | 3646 | D7609-1  | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [Gây mê]                                               | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                        | 13.0135.0667 | 29,942,000 | 5,817,300 | 24,124,700 |
| 1326 | 3647 | D7663-1  | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                      | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                      | 13.0193.0159 | 1,403,000  | 152,000   | 1,251,000  |
| 1327 | 3648 | D9097-1* | Định lượng Pro-calcitonin [máu*]                                                        | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                                         | 23.0130.1549 | 899,000    | 414,700   | 484,300    |
| 1328 | 3649 | D8712-1  | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền                                                | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền                                                | 18.0529.0058 | 22,014,000 | 9,418,100 | 12,595,900 |
| 1329 | 3650 | D7362-1  | Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn                                                          |                                                                                         |              | 11,407,000 | -         | 11,407,000 |
| 1330 | 3651 | D9544-1  | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                                         | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                                         | 27.0384.1197 | 7,535,000  | 1,596,600 | 5,938,400  |
| 1331 | 3652 | D9102-1  | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [máu]                        | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]                        | 23.0139.1553 | 316,000    | 95,300    | 220,700    |
| 1332 | 3653 | D8713-1  | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)                                               | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)                                               | 18.0530.0058 | 22,014,000 | 9,418,100 | 12,595,900 |
| 1333 | 3654 | D8832-1  | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                             | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                             | 20.0048.0502 | 8,692,000  | 2,745,200 | 5,946,800  |
| 1334 | 3655 | D9545-1  | Nội soi bàng quang cắt u [Gây mê]                                                       | Nội soi bàng quang cắt u                                                                | 27.0385.0426 | 12,923,000 | 5,030,900 | 7,892,100  |
| 1335 | 3656 | D9108-1  | Định lượng Testosterol [máu]                                                            |                                                                                         |              | 375,000    | -         | 375,000    |
| 1336 | 3657 | D8714-1  | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền                                         | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền                                         | 18.0531.0058 | 22,014,000 | 9,418,100 | 12,595,900 |
| 1337 | 3658 | D8841-1  | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày                                   | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày                                   | 20.0060.0497 | 7,589,000  | 4,022,400 | 3,566,600  |
| 1338 | 3659 | D9546-1  | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Gây mê]                                          | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi                                                   | 27.0386.0426 | 9,875,000  | 5,030,900 | 4,844,100  |
| 1339 | 3661 | D8715-1  | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền                                           | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền                                           | 18.0532.0058 | 16,336,000 | 9,418,100 | 6,917,900  |
| 1340 | 3662 | D9364-1  | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                                      | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                                      | 27.0133.0445 | 12,423,000 | 6,557,900 | 5,865,100  |
| 1341 | 3663 | D9548-1  | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                                 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                                 | 27.0389.1196 | 10,283,000 | 2,434,500 | 7,848,500  |
| 1342 | 3664 | D9112-1  | Định lượng Troponin I (hs) [máu]                                                        | Định lượng Troponin I [Máu]                                                             | 23.0161.1569 | 340,000    | 78,500    | 261,500    |
| 1343 | 3665 | D8716-1  | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền                                              | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền                                              | 18.0533.0058 | 16,884,000 | 9,418,100 | 7,465,900  |

|      |      |          |                                                                                              |                                                                                              |              |            |           |            |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1344 | 3666 | D9365-1  | Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng                          | Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng                          | 27.0134.0445 | 12,423,000 | 6,557,900 | 5,865,100  |
| 1345 | 3667 | D9552-1  | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                                          | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                                          | 27.0396.0433 | 11,243,000 | 4,302,500 | 6,940,500  |
| 1346 | 3668 | D9113-1  | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [máu]                                           | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                                           | 23.0162.1570 | 198,000    | 61,700    | 136,300    |
| 1347 | 3669 | D8717-1  | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền                            | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền                            |              |            |           |            |
| 1348 | 3670 | D9372-1  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây mê]                                                | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                         | 27.0142.0451 | 11,528,000 | 3,136,900 | 8,391,100  |
| 1349 | 3671 | D9557-1  | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                                         | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                                         | 27.0409.1197 | 9,183,000  | 1,596,600 | 7,586,400  |
| 1350 | 3673 | D8718-1  | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền                                        | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền                                        | 18.0535.0058 | 16,336,000 | 9,418,100 | 6,917,900  |
| 1351 | 3674 | D9374-1  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [Gây mê]                                           | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                                    |              |            |           |            |
| 1352 | 3675 | D9184-1  | HBsAg miễn dịch tự động [máu]                                                                | HBsAg miễn dịch tự động                                                                      | 27.0144.0451 | 10,266,000 | 3,136,900 | 7,129,100  |
| 1353 | 3676 | D8719-1  | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền                                                 | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền                                                 | 24.0119.1649 | 175,000    | 81,700    | 93,300     |
| 1354 | 3677 | D9385-1  | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                            | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                            | 18.0537.0058 | 16,336,000 | 9,418,100 | 6,917,900  |
| 1355 | 3678 | D9186-1  | HBsAb định lượng [máu]                                                                       | HBsAb định lượng                                                                             | 27.0155.0450 | 14,138,000 | 5,597,800 | 8,540,200  |
| 1356 | 3679 | D8720-1  | Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền           | Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền           | 24.0124.1619 | 210,000    | 126,400   | 83,600     |
| 1357 | 3680 | D9393-1  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                                       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                                       | 18.0542.0058 | 14,526,000 | 9,418,100 | 5,107,900  |
| 1358 | 3681 | D9191-1  | HBeAg miễn dịch tự động [máu]                                                                | HBeAg miễn dịch tự động                                                                      | 27.0166.1196 | 10,283,000 | 2,434,500 | 7,848,500  |
| 1359 | 3682 | D8721-1  | Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền                                        | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền                                        | 24.0132.1644 | 267,000    | 104,400   | 162,600    |
| 1360 | 3683 | D9394-1  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                                  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                                  | 18.0543.0058 | 16,152,000 | 9,418,100 | 6,733,900  |
| 1361 | 3684 | D9193-1  | HBeAb miễn dịch tự động [máu]                                                                | HBeAb miễn dịch tự động                                                                      | 27.0167.1196 | 10,283,000 | 2,434,500 | 7,848,500  |
| 1362 | 3685 | D8722-1  | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền                                            | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền                                            | 24.0135.1615 | 278,000    | 104,400   | 173,600    |
| 1363 | 3686 | D9397-1  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây mê]                                              | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                                       | 18.0544.0058 | 18,168,000 | 9,418,100 | 8,749,900  |
| 1364 | 3687 | D9196-1  | HCV Ab miễn dịch tự động [máu]                                                               | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                     | 27.0172.0464 | 11,050,000 | 2,917,900 | 8,132,100  |
| 1365 | 3688 | D8723-1  | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền                               | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền                               | 24.0146.1622 | 245,000    | 130,500   | 114,500    |
| 1366 | 3689 | D9398-1  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                                  | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                                  | 18.0550.0058 | 18,168,000 | 9,418,100 | 8,749,900  |
| 1367 | 3691 | D8724-1  | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền                                             | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền                                             | 27.0173.1196 | 11,058,000 | 2,434,500 | 8,623,500  |
| 1368 | 3692 | D9402-1  | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                              | 18.0551.0058 | 16,336,000 | 9,418,100 | 6,917,900  |
| 1369 | 3693 | D9205-1  | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động [máu]                                                            |                                                                                              | 27.0177.0455 | 11,020,000 | 2,705,700 | 8,314,300  |
| 1370 | 3694 | D8725-1  | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]   | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền                                         |              | 210,000    | -         | 210,000    |
| 1371 | 3695 | D9409-1  | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                                       | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                                       | 18.0561.0058 | 31,008,000 | 9,418,100 | 21,589,900 |
| 1372 | 3696 | D7665-1  | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                                       | 27.0184.0457 | 12,795,000 | 4,663,800 | 8,131,200  |
| 1373 | 3697 | D9209-1  | CMV IgM miễn dịch tự động [máu]                                                              | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                                                    | 13.0195.0094 | 6,584,000  | 628,500   | 5,955,500  |
| 1374 | 3698 | D8726-1  | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | CMV IgM miễn dịch tự động                                                                    | 24.0194.1632 | 344,000    | 142,500   | 201,500    |
| 1375 | 3699 | D9410-1  | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                                         | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | 18.0562.0057 | 19,572,000 | 9,968,100 | 9,603,900  |
| 1376 | 3700 | D7667-1  | Chăm sóc rốn sơ sinh                                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                                         | 27.0185.0457 | 12,795,000 | 4,663,800 | 8,131,200  |
| 1377 | 3701 | D9210-1  | CMV IgG miễn dịch tự động [máu]                                                              |                                                                                              |              | 185,000    | -         | 185,000    |
| 1378 | 3702 | D8727-1  | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền                                                           | CMV IgG miễn dịch tự động                                                                    | 24.0196.1631 | 433,000    | 123,400   | 309,600    |
| 1379 | 3704 | D7668-1  | Tắm sơ sinh                                                                                  | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền                                                           | 18.0572.0064 | 8,999,000  | 3,418,100 | 5,580,900  |
| 1380 | 3705 | D9215-1  | Rubella virus IgM miễn dịch tự động [máu]                                                    |                                                                                              |              | 216,000    | -         | 216,000    |
| 1381 | 3706 | D8788-1* | Chụp động mạch vành                                                                          | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                                          | 24.0256.1700 | 405,000    | 156,600   | 248,400    |
|      |      |          |                                                                                              | Chụp động mạch vành                                                                          | 18.0657.0053 | 15,275,000 | 6,218,100 | 9,056,900  |

|      |      |         |                                                                    |                                                                    |              |            |           |            |
|------|------|---------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1382 | 3707 | D9412-1 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [Gây mê]               | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                        | 27.0188.2039 | 12,207,000 | 2,818,700 | 9,388,300  |
| 1383 | 3708 | D7669-1 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                          | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                          | 13.0199.0211 | 192,000    | 92,400    | 99,600     |
| 1384 | 3709 | D9216-1 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động [máu]                          | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                | 24.0258.1699 | 404,000    | 130,500   | 273,500    |
| 1385 | 3710 | D8789-1 | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng                                | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng                                | 18.0658.0054 | 20,550,000 | 7,118,100 | 13,431,900 |
| 1386 | 3711 | D9413-1 | Phẫu thuật nội soi cắt lại mồm ruột thừa [Gây mê]                  | Phẫu thuật nội soi cắt lại mồm ruột thừa                           | 27.0189.2039 | 12,207,000 | 2,818,700 | 9,388,300  |
| 1387 | 3712 | D7671-1 | Hỏi sức sơ sinh ngay sau sinh                                      |                                                                    |              | 926,000    | -         | 926,000    |
| 1388 | 3713 | D8790-1 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <1 tent>                    | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                             | 18.0659.0054 | 25,661,000 | 7,118,100 | 18,542,900 |
| 1389 | 3714 | D9414-1 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây mê]  | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng           | 27.0190.2039 | 8,375,000  | 2,818,700 | 5,556,300  |
| 1390 | 3715 | D7871-1 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                        | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                        | 14.0203.0075 | 61,000     | 40,300    | 20,700     |
| 1391 | 3716 | D8790-2 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <1 tent cấp cứu>            | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                             | 18.0659.0054 | 30,501,000 | 7,118,100 | 23,382,900 |
| 1392 | 3717 | D9415-1 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [Gây mê]        | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                 | 27.0191.0451 | 8,366,000  | 3,136,900 | 5,229,100  |
| 1393 | 3719 | D8790-3 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <3 tent>                    | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                             | 18.0659.0054 | 31,324,000 | 7,118,100 | 24,205,900 |
| 1394 | 3720 | D9416-1 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                  | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                  | 27.0192.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1395 | 3721 | D8097-1 | Cắt chỉ sau phẫu thuật <chỉ thanh toán BHYT ngoại trú>             |                                                                    |              | 56,000     | -         | 56,000     |
| 1396 | 3722 | D8790-4 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <2 tent>                    | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                             | 18.0659.0054 | 29,435,000 | 7,118,100 | 22,316,900 |
| 1397 | 3723 | D9417-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                              | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                              | 27.0193.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1398 | 3724 | D8743-1 | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                              | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                              | 18.0603.0169 | 1,795,000  | 1,064,900 | 730,100    |
| 1399 | 3725 | D8790-5 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <3 tent cấp cứu>            | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                             | 18.0659.0054 | 36,165,000 | 7,118,100 | 29,046,900 |
| 1400 | 3726 | D9418-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch               | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch               | 27.0194.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1401 | 3727 | D8744-1 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                               | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                               | 18.0605.0170 | 1,482,000  | 879,400   | 602,600    |
| 1402 | 3728 | D8790-6 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <2 tent cấp cứu>            | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                             | 18.0659.0054 | 34,276,000 | 7,118,100 | 27,157,900 |
| 1403 | 3729 | D9421-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                             | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                             | 27.0197.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1404 | 3730 | D8746-1 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                             | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                             | 18.0607.0169 | 1,795,000  | 1,064,900 | 730,100    |
| 1405 | 3731 | D8792-1 | Thông tim ống lớn                                                  | Thông tim ống lớn [dưới DSA]                                       | 18.0661.0053 | 11,518,000 | 6,218,100 | 5,299,900  |
| 1406 | 3732 | D9422-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch              | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch              | 27.0198.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1407 | 3733 | D8747-1 | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                    |                                                                    |              | 1,755,000  | -         | 1,755,000  |
| 1408 | 3734 | D8793-1 | Nong van hai lá                                                    | Nong van hai lá [dưới DSA]                                         | 18.0662.0054 | 19,932,000 | 7,118,100 | 12,813,900 |
| 1409 | 3735 | D9423-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                              | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                              | 27.0199.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1410 | 3736 | D8748-1 | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                       | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                       | 18.0610.0090 | 1,241,000  | 170,900   | 1,070,100  |
| 1411 | 3737 | D269-1  | Nong van động mạch chủ                                             |                                                                    |              | 20,358,000 | -         | 20,358,000 |
| 1412 | 3738 | D9424-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch                | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch                | 27.0200.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1413 | 3739 | D8750-1 | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm                         |                                                                    |              | 1,755,000  | -         | 1,755,000  |
| 1414 | 3740 | D271-1  | Nong van động mạch phổi                                            | Nong van động mạch phổi                                            | 02.0106.0054 | 20,173,000 | 7,118,100 | 13,054,900 |
| 1415 | 3741 | D9425-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                         | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                         | 27.0201.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1416 | 3742 | D8751-1 | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | 18.0614.0063 | 8,014,000  | 1,376,600 | 6,637,400  |
| 1417 | 3743 | D8796-1 | Bít thông liên nhĩ                                                 | Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]                                      | 18.0665.0054 | 14,331,000 | 7,118,100 | 7,212,900  |
| 1418 | 3744 | D9426-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch           | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch           | 27.0202.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1419 | 3745 | D8752-1 | Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm                             |                                                                    |              | 3,542,000  | -         | 3,542,000  |
| 1420 | 3746 | D8914-1 | Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14 [Thăm dò chức năng]     |                                                                    |              | 1,556,000  | -         | 1,556,000  |

|      |      |         |                                                                                               |                                                                                               |              |            |           |            |
|------|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1421 | 3747 | D8797-1 | Bít thông liên thất                                                                           | Bít thông liên thất [dưới DSA]                                                                | 18.0666.0054 | 14,331,000 | 7,118,100 | 7,212,900  |
| 1422 | 3748 | D9429-1 | Phẫu thuật nội soi cắt nối đại tràng                                                          | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                                         | 27.0205.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1423 | 3749 | D8754-1 | Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                                     |                                                                                               |              | 1,497,000  | -         | 1,497,000  |
| 1424 | 3750 | D0-164  | Transferrin                                                                                   |                                                                                               |              | 332,000    | -         | 332,000    |
| 1425 | 3751 | D8798-1 | Bít ống động mạch                                                                             | Bít ống động mạch [dưới DSA]                                                                  | 18.0667.0054 | 14,331,000 | 7,118,100 | 7,212,900  |
| 1426 | 3752 | D9429-2 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng/trực tràng ung thư                                      | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                                         | 27.0205.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1427 | 3753 | D8755-1 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                                              |                                                                                               |              | 1,935,000  | -         | 1,935,000  |
| 1428 | 3755 | D8799-1 | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần                                                  |                                                                                               |              | 14,355,000 | -         | 14,355,000 |
| 1429 | 3756 | D9430-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch                                           | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch                                           | 27.205b.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1430 | 3757 | D8756-1 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                             | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                             | 18.0619.0090 | 731,000    | 170,900   | 560,100    |
| 1431 | 3759 | D8800-1 | Đặt máy tạo nhịp «tạm tạm thời cấp cứu»                                                       | Đặt máy tạo nhịp                                                                              | 18.0669.0391 | 6,653,000  | 1,879,900 | 4,773,100  |
| 1432 | 3761 | D8757-1 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                                 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                                 | 18.0620.0087 | 371,000    | 171,900   | 199,100    |
| 1433 | 3762 | D0-167  | XN ADH (Anti Diuretic Hormone)                                                                |                                                                                               |              | 627,000    | -         | 627,000    |
| 1434 | 3763 | D8800-2 | Đặt máy tạo nhịp «tĩnh vĩnh viễn»                                                             | Đặt máy tạo nhịp                                                                              | 18.0669.0391 | 18,525,000 | 1,879,900 | 16,645,100 |
| 1435 | 3764 | D9433-1 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                          | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                          | 27.0208.0452 | 10,773,000 | 3,663,800 | 7,109,200  |
| 1436 | 3765 | D8759-1 | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                   | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                   | 18.0622.0085 | 3,433,000  | 240,900   | 3,192,100  |
| 1437 | 3767 | D8801-1 | Đặt máy tạo nhịp phá rung                                                                     | Đặt máy tạo nhịp phá rung                                                                     | 18.0670.0391 | 12,724,000 | 1,879,900 | 10,844,100 |
| 1438 | 3768 | D9434-1 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                               | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                               | 27.0209.0452 | 10,773,000 | 3,663,800 | 7,109,200  |
| 1439 | 3769 | D8760-1 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                       | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                       | 18.0623.0082 | 731,000    | 196,900   | 534,100    |
| 1440 | 3771 | D8802-1 | Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim                                                          | Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim                                                          | 18.0671.1816 | 10,847,000 | 2,077,900 | 8,769,100  |
| 1441 | 3772 | D9439-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                                    | 27.0215.0457 | 14,447,000 | 4,663,800 | 9,783,200  |
| 1442 | 3773 | D8765-1 | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm                                                 | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm                                                 | 18.0628.0081 | 3,442,000  | 280,500   | 3,161,500  |
| 1443 | 3775 | D8803-1 | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng                                                      | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]                                           | 18.0672.0055 | 20,550,000 | 9,368,100 | 11,181,900 |
| 1444 | 3776 | D9440-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch                                      | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch                                      | 27.0216.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1445 | 3777 | D8766-1 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                                             |                                                                                               |              | 3,420,000  | -         | 3,420,000  |
| 1446 | 3779 | D8804-1 | Chụp, nong động mạch và đặt stent «3 tent mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»                    | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                                                  | 18.0673.0055 | 31,324,000 | 9,368,100 | 21,955,900 |
| 1447 | 3780 | D9441-1 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch                                          | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch                                          | 27.0218.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1448 | 3781 | D8767-1 | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                                                    | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                                                    | 18.0630.0087 | 3,433,000  | 171,900   | 3,261,100  |
| 1449 | 3783 | D8804-2 | Chụp, nong động mạch và đặt stent «1 tent Cấp cứu mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»            | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                                                  | 18.0673.0055 | 30,501,000 | 9,368,100 | 21,132,900 |
| 1450 | 3784 | D8769-1 | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                                        | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                                        | 18.0632.0165 | 3,734,000  | 659,900   | 3,074,100  |
| 1451 | 3785 | D9446-1 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch | 27.0224.0463 | 14,474,000 | 3,781,900 | 10,692,100 |
| 1452 | 3787 | D8804-3 | Chụp, nong động mạch và đặt stent «2 tent cấp cứu mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»            | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                                                  | 18.0673.0055 | 34,276,000 | 9,368,100 | 24,907,900 |
| 1453 | 3788 | D9447-1 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [Gây mê]                                                |                                                                                               |              | 10,042,000 | -         | 10,042,000 |
| 1454 | 3790 | D0-174  | XN Catecholamine/Adrenalin (máu)                                                              |                                                                                               |              | 1,255,000  | -         | 1,255,000  |
| 1455 | 3791 | D8804-4 | Chụp, nong động mạch và đặt stent «3 tent cấp cứu mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»            | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                                                  | 18.0673.0055 | 36,165,000 | 9,368,100 | 26,796,900 |

|      |      |         |                                                                            |                                                                     |              |            |           |            |
|------|------|---------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1456 | 3792 | D9448-1 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [Gây mê]        |                                                                     |              | 14,178,000 | -         | 14,178,000 |
| 1457 | 3793 | D9603-1 | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc                                  |                                                                     |              | 4,543,000  | -         | 4,543,000  |
| 1458 | 3794 | D0-175  | XN Ceruloplasmine                                                          |                                                                     |              | 365,000    | -         | 365,000    |
| 1459 | 3795 | D8804-5 | Chụp, nong động mạch và đặt stent <1 tent mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi> | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                        | 18.0673.0055 | 25,661,000 | 9,368,100 | 16,292,900 |
| 1460 | 3796 | D9454-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng        | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng | 27.0233.0457 | 15,172,000 | 4,663,800 | 10,508,200 |
| 1461 | 3797 | D9604-1 | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán                                        |                                                                     |              | 4,543,000  | -         | 4,543,000  |
| 1462 | 3798 | D975-1  | Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực                        |                                                                     |              | 14,831,000 | -         | 14,831,000 |
| 1463 | 3800 | D8804-6 | Chụp, nong động mạch và đặt stent <2 tent mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi> | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]                        | 18.0673.0055 | 29,435,000 | 9,368,100 | 20,066,900 |
| 1464 | 3801 | D9490-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                     | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột              | 27.0304.0490 | 8,919,000  | 4,068,200 | 4,850,800  |
| 1465 | 3802 | D981-1  | Nội soi lồng ngực chẩn đoán                                                |                                                                     |              | 7,458,000  | -         | 7,458,000  |
| 1466 | 3803 | D0-177  | XN chì (Pb)/máu                                                            |                                                                     |              | 567,000    | -         | 567,000    |
| 1467 | 3804 | D8884-1 | Thăm dò điện sinh lý tim                                                   | Thăm dò điện sinh lý tim                                            | 21.0001.1816 | 10,847,000 | 2,077,900 | 8,769,100  |
| 1468 | 3805 | D9491-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non          | 27.0305.0457 | 10,020,000 | 4,663,800 | 5,356,200  |
| 1469 | 3806 | D1624-1 | Cắt u nhầy tim                                                             |                                                                     |              | 24,346,000 | -         | 24,346,000 |
| 1470 | 3807 | D0-178  | XN Chì/ nước tiểu                                                          |                                                                     |              | 489,000    | -         | 489,000    |
| 1471 | 3808 | D9492-1 | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                  | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                           | 27.0306.0490 | 8,919,000  | 4,068,200 | 4,850,800  |
| 1472 | 3809 | D1625-1 | Cắt u trung thất                                                           |                                                                     |              | 18,631,000 | -         | 18,631,000 |
| 1473 | 3810 | D0-179  | XN Complement (C3)                                                         |                                                                     |              | 255,000    | -         | 255,000    |
| 1474 | 3811 | D9497-1 | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                           | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                    | 27.0316.1196 | 12,768,000 | 2,434,500 | 10,333,500 |
| 1475 | 3812 | D1626-1 | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực                           |                                                                     |              | 18,631,000 | -         | 18,631,000 |
| 1476 | 3813 | D0-180  | XN Complement (C4)                                                         |                                                                     |              | 246,000    | -         | 246,000    |
| 1477 | 3814 | D9498-1 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor        | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor | 27.0318.0452 | 12,314,000 | 3,663,800 | 8,650,200  |
| 1478 | 3815 | D1628-1 | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản                                       |                                                                     |              | 8,829,000  | -         | 8,829,000  |
| 1479 | 3817 | D9504-1 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                     | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                              | 27.0328.1196 | 12,809,000 | 2,434,500 | 10,374,500 |
| 1480 | 3818 | D1629-1 | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật                       |                                                                     |              | 18,639,000 | -         | 18,639,000 |
| 1481 | 3820 | D9505-1 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                  | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                           | 27.0329.1197 | 10,203,000 | 1,596,600 | 8,606,400  |
| 1482 | 3821 | D1635-1 | Cắt u màng tim                                                             |                                                                     |              | 7,140,000  | -         | 7,140,000  |
| 1483 | 3822 | D0-183  | XN Đồng huyết thanh                                                        |                                                                     |              | 407,000    | -         | 407,000    |
| 1484 | 3823 | D9506-1 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                          | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                   | 27.0330.1196 | 8,714,000  | 2,434,500 | 6,279,500  |
| 1485 | 3824 | D1636-1 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây mê]                                  | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                    | 03.2632.0400 | 7,814,000  | 3,595,500 | 4,218,500  |
| 1486 | 3826 | D9509-1 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                   | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                            | 27.0333.1197 | 8,164,000  | 1,596,600 | 6,567,400  |
| 1487 | 3827 | D1637-1 | Phẫu thuật cắt kén màng tim                                                |                                                                     |              | 7,140,000  | -         | 7,140,000  |
| 1488 | 3829 | D9511-1 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                               | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                        | 27.0335.1197 | 10,203,000 | 1,596,600 | 8,606,400  |
| 1489 | 3830 | D1638-1 | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản                                              |                                                                     |              | 8,829,000  | -         | 8,829,000  |
| 1490 | 3832 | D1639-1 | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                                               |                                                                     |              | 15,526,000 | -         | 15,526,000 |
| 1491 | 3833 | D0-187  | XN Phospholipid                                                            |                                                                     |              | 221,000    | -         | 221,000    |
| 1492 | 3834 | D1640-1 | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                                                |                                                                     |              | 15,526,000 | -         | 15,526,000 |
| 1493 | 3836 | D1641-1 | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                                       |                                                                     |              | 7,890,000  | -         | 7,890,000  |
| 1494 | 3838 | D1643-1 | Cắt u xương sườn nhiều xương [Gây mê]                                      | Cắt u xương sườn nhiều xương                                        | 03.2639.0558 | 8,106,000  | 4,085,900 | 4,020,100  |
| 1495 | 3840 | D1645-1 | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                |                                                                     |              | 12,338,000 | -         | 12,338,000 |
| 1496 | 3842 | D1647-1 | Cắt u xương sườn 1 xương [Gây mê]                                          | Cắt u xương sườn 1 xương                                            | 03.2643.0558 | 8,106,000  | 4,085,900 | 4,020,100  |

|      |      |               |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |              |            |           |            |
|------|------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1497 | 3843 | D0-192        | XN Zinc (Kẽm) (nhanh)                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                        |              | 373,000    | -         | 373,000    |
| 1498 | 3844 | D1740-1       | Phẫu thuật tim loại Blalock [Gây mê]                                                                                                                                    | Phẫu thuật tim loại Blalock                                                                                                                            | 03.3087.0405 | 28,402,000 | -         | 28,402,000 |
| 1499 | 3845 | D193-1        | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                                                      | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                                     | 01.0281.1510 | 40,000     | 16,000    | 24,000     |
| 1500 | 3846 | D1743-1       | Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt [Gây mê]                                                                                                        | Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt                                                                                                | 03.3090.0394 | 26,840,000 | #####     | 11,432,400 |
| 1501 | 3847 | D197-1        | Đo lactat trong máu (tại giường)                                                                                                                                        | Đo lactat trong máu                                                                                                                                    | 01.0287.1532 | 156,000    | 100,900   | 55,100     |
| 1502 | 3848 | D1744-1       | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ [Gây mê]                                                                                                                    | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ                                                                                                            | 03.3091.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1503 | 3850 | D708-1        | Xét nghiệm Glucose/máu mao mạch                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |              | 39,000     | -         | 39,000     |
| 1504 | 3851 | D1745-1       | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất [Gây mê]                                                                                                                   | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất                                                                                                           | 03.3092.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1505 | 3852 | D307-1        | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                                                                                            | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                                                                           | 02.0166.0283 | 164,000    | 64,900    | 99,100     |
| 1506 | 3853 | D9040-1       | Định lượng Albumin [máu]                                                                                                                                                | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                                                               | 23.0007.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |
| 1507 | 3854 | D1746-1       | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot [Gây mê]                                                                                                                   | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot                                                                                                           | 03.3093.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1508 | 3856 | D281-1        | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                                                                                                              | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                                                                                             | 02.0120.0192 | 1,773,000  | 1,042,500 | 730,500    |
| 1509 | 3857 | D8962-1       | Định lượng sắt huyết thanh                                                                                                                                              | Định lượng sắt huyết thanh                                                                                                                             | 22.0117.1503 | 86,000     | 33,600    | 52,400     |
| 1510 | 3858 | D1751-1       | Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần [Gây mê]                                                                                                           | Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần                                                                                                   | 03.3099.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1511 | 3860 | D8987-1[Bung] | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch màng bụng] | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 22.0152.1609 | 137,000    | 58,300    | 78,700     |
| 1512 | 3861 | D1753-1       | Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất [Gây mê]                                                                                             | Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất                                                                                     | 03.3104.0403 | 36,519,000 | -         | 36,519,000 |
| 1513 | 3863 | D9039-1       | Định lượng Acid Uric [máu]                                                                                                                                              | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                                                             | 23.0003.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |
| 1514 | 3864 | D1755-1       | Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh [Gây mê]                                                                                                                         | Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh                                                                                                                 | 03.3106.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1515 | 3866 | D9041-1       | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [máu]                                                                                                                             |                                                                                                                                                        |              | 94,000     | -         | 94,000     |
| 1516 | 3867 | D9335-1       | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực                                                                                                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực                                                                                                                    | 27.0076.0490 | 19,447,000 | 4,068,200 | 15,378,800 |
| 1517 | 3868 | D1777-1       | Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ [Gây mê]                                                                                                             | Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ                                                                                                     | 03.3134.0394 | 26,840,000 | #####     | 11,432,400 |
| 1518 | 3870 | D9042-1       | Đo hoạt độ Amylase [máu]                                                                                                                                                | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                                                                                               | 23.0010.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |
| 1519 | 3871 | D1779-1       | Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín [Gây mê]                                                                                                                      | Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín                                                                                                              | 03.3136.0404 | 25,881,000 | #####     | 11,102,700 |
| 1520 | 3873 | D9117-1       | Đo hoạt độ Amylase <niệu 24h>                                                                                                                                           | Định lượng Amylase [niệu]                                                                                                                              | 23.0175.1576 | 71,000     | 39,200    | 31,800     |
| 1521 | 3874 | D1780-1       | Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |              | 6,510,000  | -         | 6,510,000  |
| 1522 | 3876 | D9139-1[Bung] | Đo hoạt độ Amylase [dịch] [Dịch màng bụng]                                                                                                                              | Định lượng Amylase [dịch]                                                                                                                              | 23.0213.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |
| 1523 | 3877 | D1781-1       | Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần [Gây mê]                                                                                                                     | Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần                                                                                                             | 03.3138.0403 | 32,032,000 | #####     | 13,381,200 |
| 1524 | 3879 | D323-1        | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu                                                                                                            | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu                                                                                           | 02.0498.0101 | 3,500,000  | -         | 3,500,000  |
| 1525 | 3880 | D9043-1       | Định lượng Amoniac ( NH3) [máu]                                                                                                                                         | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                                                                                                         | 23.0011.1459 | 392,000    | 78,500    | 313,500    |
| 1526 | 3881 | D1782-1       | Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5                                                                                                                               |                                                                                                                                                        |              | 6,510,000  | -         | 6,510,000  |
| 1527 | 3883 | D9045-1       | Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]                                                                                                                                              | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                                                             | 23.0019.1493 | 44,000     | 22,400    | 21,600     |
| 1528 | 3884 | D1785-1       | Phẫu thuật nong van động mạch chủ                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |              | 30,064,000 | -         | 30,064,000 |
| 1529 | 3886 | D9046-1       | Đo hoạt độ AST (GOT) [máu]                                                                                                                                              | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                                                             | 23.0020.1493 | 44,000     | 22,400    | 21,600     |
| 1530 | 3887 | D1791-1       | Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ [Gây mê]                                                                                                 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ                                                                                         | 03.3148.0402 | 34,065,000 | -         | 34,065,000 |
| 1531 | 3889 | D9048-1       | Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]                                                                                                                                    | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                                                                   | 23.0025.1493 | 74,000     | 22,400    | 51,600     |

|      |      |          |                                                                                                    |                                                                                    |              |            |           |            |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1532 | 3890 | D1792-1  | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ [Gây mê]        | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ | 03.3149.0393 | 26,379,000 | -         | 26,379,000 |
| 1533 | 3892 | D9050-1  | Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]                                                               | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                               | 23.0027.1493 | 86,000     | 22,400    | 63,600     |
| 1534 | 3893 | D1802-1  | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng                                                |                                                                                    |              | 36,519,000 | -         | 36,519,000 |
| 1535 | 3895 | D9052-1  | Định lượng Calci toàn phần [máu]                                                                   | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                   | 23.0029.1473 | 43,000     | 13,400    | 29,600     |
| 1536 | 3896 | D1114-1  | Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL                         |                                                                                    |              | 6,780,000  | -         | 6,780,000  |
| 1537 | 3897 | D1803-1  | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thân                             |                                                                                    |              | 36,519,000 | -         | 36,519,000 |
| 1538 | 3900 | D1115-1  | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL                          | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL          | 03.1560.0812 | 6,812,000  | 2,020,300 | 4,791,700  |
| 1539 | 3903 | D9061-1  | Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]                                                             | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                                             | 23.0041.1506 | 71,000     | 28,000    | 43,000     |
| 1540 | 3904 | D1117-1  | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL                                                       | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL                                       | 03.1562.0821 | 3,700,000  | 1,944,100 | 1,755,900  |
| 1541 | 3905 | D1810-1  | Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực                                                                |                                                                                    |              | 36,519,000 | -         | 36,519,000 |
| 1542 | 3907 | D9062-1  | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [máu]                                                              | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                              | 23.0042.1482 | 197,000    | 28,000    | 169,000    |
| 1543 | 3908 | D1119-1  | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK                                                           | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK                                           | 03.1564.0733 | 2,936,000  | 1,322,100 | 1,613,900  |
| 1544 | 3909 | D1811-1  | Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)                                     |                                                                                    |              | 36,519,000 | -         | 36,519,000 |
| 1545 | 3911 | D9063-1  | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [máu]                                              | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                             | 23.0043.1478 | 197,000    | 39,200    | 157,800    |
| 1546 | 3912 | D1141-1  | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                        |                                                                                    |              | 8,840,000  | -         | 8,840,000  |
| 1547 | 3913 | D1812-1  | Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ                                                                    |                                                                                    |              | 26,379,000 | -         | 26,379,000 |
| 1548 | 3915 | D9065-1* | CRP định lượng [máu*]                                                                              | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                                | 23.0228.1483 | 136,000    | 56,100    | 79,900     |
| 1549 | 3916 | D1180-1  | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                              |                                                                                    |              | 11,773,000 | -         | 11,773,000 |
| 1550 | 3917 | D1813-1  | Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận [Gây mê]                              | Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận                       | 03.3170.0402 | 30,285,000 | #####     | 10,464,400 |
| 1551 | 3919 | D9065-2* | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu*]                                      | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]                       | 23.0050.1484 | 136,000    | 56,100    | 79,900     |
| 1552 | 3920 | D7693-1  | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất |                                                                                    |              | 6,780,000  | -         | 6,780,000  |
| 1553 | 3921 | D1816-1  | Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh [Gây mê]                                    | Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh                             | 03.3173.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1554 | 3924 | D7694-1  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL «BHYT»              | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL     | 14.0005.0815 | 6,843,000  | 2,752,600 | 4,090,400  |
| 1555 | 3925 | D1817-1  | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng [Gây mê]                                              | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng                                       | 03.3174.0393 | 33,664,000 | #####     | 17,509,000 |
| 1556 | 3927 | D9122-1  | Định lượng Creatinin «niệu 24h»                                                                    | Định lượng Creatinin (niệu)                                                        | 23.0184.1598 | 70,000     | 16,800    | 53,200     |
| 1557 | 3928 | D7695-1  | Phẫu thuật bóc cộm lần hai trở lên                                                                 |                                                                                    |              | 11,773,000 | -         | 11,773,000 |
| 1558 | 3929 | D1818-1  | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi [Gây mê]                                               | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi                                        | 03.3175.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1559 | 3931 | D9066-2  | Định lượng Creatinin (Độ thanh thải Creatinin) <máu>                                               | Định lượng Creatinin (máu)                                                         | 23.0051.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |
| 1560 | 3932 | D7716-1  | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                       | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                       | 14.0044.0833 | 6,836,000  | 1,722,100 | 5,113,900  |
| 1561 | 3933 | D1819-1  | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi [Gây mê]                                                    | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi                                             | 03.3176.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1562 | 3935 | D9066-1  | Định lượng Creatinin «máu»                                                                         | Định lượng Creatinin (máu)                                                         | 23.0051.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |

|      |      |          |                                                                                                                     |                                                                                                            |              |            |           |            |
|------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1563 | 3936 | D7737-1  | Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá                   |                                                                                                            |              | 7,738,000  | -         | 7,738,000  |
| 1564 | 3937 | D1823-1  | Phẫu thuật Fontan                                                                                                   |                                                                                                            |              | 36,519,000 | -         | 36,519,000 |
| 1565 | 3939 | D9071-1  | Điện giải đồ (Na, K, Cl) «máu»                                                                                      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                                                             | 23.0058.1487 | 169,000    | 30,200    | 138,800    |
| 1566 | 3940 | D7738-1  | Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học «gây mê»               | Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]      | 14.0066.0808 | 2,837,000  | 1,632,200 | 1,204,800  |
| 1567 | 3941 | D1825-1  | Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo [Gây mê]                                                  | Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo                                                  | 03.3182.0401 | 28,016,000 | #####     | 14,421,800 |
| 1568 | 3943 | D9072-1  | Định lượng Ethanol (cồn) [máu]                                                                                      | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                                                             | 23.0060.1496 | 135,000    | 33,600    | 101,400    |
| 1569 | 3944 | D7738-2  | Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học «gây tê»               |                                                                                                            |              | 2,516,000  | -         | 2,516,000  |
| 1570 | 3945 | D2702-1  | Lọc màng bụng cấp cứu                                                                                               |                                                                                                            |              | 1,924,000  | -         | 1,924,000  |
| 1571 | 3946 | D1828-1  | Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống [Gây mê]                                                                  | Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống                                                                  | 03.3185.0402 | 34,831,000 | #####     | 15,010,400 |
| 1572 | 3948 | D9078-1  | Định lượng Glucose [máu]                                                                                            | Định lượng Glucose [Máu]                                                                                   | 23.0075.1494 | 44,000     | 22,400    | 21,600     |
| 1573 | 3949 | D7742-1  | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối                                                                     | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối                                                            | 14.0070.0850 | 4,255,000  | 2,561,900 | 1,693,100  |
| 1574 | 3950 | D2703-1  | Lọc máu liên tục                                                                                                    | Lọc máu liên tục                                                                                           | 09.0130.0118 | 3,962,000  | 2,310,600 | 1,651,400  |
| 1575 | 3951 | D1829-1  | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) [Gây mê] | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) | 03.3186.0402 | 37,285,000 | #####     | 17,464,400 |
| 1576 | 3953 | D9080-1  | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [máu]                                                                    | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                                                           | 23.0077.1518 | 71,000     | 20,000    | 51,000     |
| 1577 | 3954 | D7748-1  | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu                                                          |                                                                                                            |              | 7,466,000  | -         | 7,466,000  |
| 1578 | 3955 | D2704-1  | Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui                                                                                 |                                                                                                            |              | 2,720,000  | -         | 2,720,000  |
| 1579 | 3956 | D1836-1  | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch [Gây mê]                                                                           | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch                                                                           | 03.3196.0397 | 32,606,000 | #####     | 17,198,400 |
| 1580 | 3958 | D9082-1* | Định lượng HbA1c [máu]                                                                                              | Định lượng HbA1c [Máu]                                                                                     | 23.0083.1523 | 253,000    | 105,300   | 147,700    |
| 1581 | 3959 | D7799-1  | Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)                                                                     |                                                                                                            |              | 11,610,000 | -         | 11,610,000 |
| 1582 | 3960 | D2705-1  | Lọc máu thay huyết tương                                                                                            | Lọc máu thay huyết tương                                                                                   | 09.0132.0119 | 2,931,000  | 1,734,600 | 1,196,400  |
| 1583 | 3961 | D1837-1  | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy [Gây mê]                                                    | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy                                                    | 03.3197.0397 | 32,606,000 | #####     | 17,198,400 |
| 1584 | 3963 | D9083-1  | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [máu]                                                       | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]                                              | 23.0084.1506 | 71,000     | 28,000    | 43,000     |
| 1585 | 3964 | D7839-1  | Phẫu thuật lác người lớn                                                                                            |                                                                                                            |              | 8,840,000  | -         | 8,840,000  |
| 1586 | 3965 | D1839-1  | Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong [Gây mê]                                                    | Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong                                                    | 03.3199.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1587 | 3967 | D9086-1  | Xét nghiệm Khí máu                                                                                                  | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                                                                   | 23.0103.1531 | 354,000    | 224,400   | 129,600    |
| 1588 | 3968 | D7855-1  | Phẫu thuật quặm <1 mi - gây mê»                                                                                     | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]                                                                            | 14.0187.0788 | 5,904,000  | 1,351,400 | 4,552,600  |
| 1589 | 3969 | D1840-1  | Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh [Gây mê]                                                            | Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh                                                            | 03.3200.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1590 | 3971 | D9087-1  | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [máu]                                                                               | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                                                                      | 23.0104.1532 | 171,000    | 100,900   | 70,100     |
| 1591 | 3972 | D7855-2  | Phẫu thuật quặm <1 mi - gây tê»                                                                                     | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]                                                                            | 14.0187.0789 | 5,869,000  | 698,800   | 5,170,200  |
| 1592 | 3973 | D1841-1  | Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương                                                                       |                                                                                                            |              | 26,379,000 | -         | 26,379,000 |
| 1593 | 3975 | D9089-1  | Đo hoạt độ Lipase [máu]                                                                                             | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                                                                    | 23.0109.1536 | 170,000    | 61,700    | 108,300    |
| 1594 | 3976 | D7855-3  | Phẫu thuật quặm <2 mi - gây mê»                                                                                     | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]                                                                            | 14.0187.0790 | 5,928,000  | 1,572,200 | 4,355,800  |
| 1595 | 3977 | D1842-1  | Thắt ống động mạch [Gây mê]                                                                                         | Thắt ống động mạch                                                                                         | 03.3202.0395 | 24,008,000 | #####     | 10,508,100 |
| 1596 | 3979 | D9091-1  | Đo hoạt độ LDH ( Lactat dehydrogenase) [máu]                                                                        | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                                                                | 23.0111.1534 | 246,000    | 28,000    | 218,000    |

|      |      |         |                                                                                          |                                                              |              |            |           |            |
|------|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1597 | 3980 | D7855-4 | Phẫu thuật quặm <2 mi - gây tê>                                                          | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]                              | 14.0187.0791 | 5,888,000  | 935,200   | 4,952,800  |
| 1598 | 3983 | D9092-1 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [máu]                           | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 23.0112.1506 | 71,000     | 28,000    | 43,000     |
| 1599 | 3984 | D7855-5 | Phẫu thuật quặm <3 mi - gây tê>                                                          | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]                              | 14.0187.0792 | 5,907,000  | 1,188,600 | 4,718,400  |
| 1600 | 3985 | D1844-1 | Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân                                 |                                                              |              | 26,379,000 | -         | 26,379,000 |
| 1601 | 3987 | D9093-1 | Định lượng Mg [máu]                                                                      | Định lượng Mg [Máu]                                          | 23.0118.1503 | 55,000     | 33,600    | 21,400     |
| 1602 | 3988 | D7855-6 | Phẫu thuật quặm <3 mi - gây mê>                                                          |                                                              |              | 5,830,000  | -         | 5,830,000  |
| 1603 | 3989 | D1846-1 | Phẫu thuật nông hoá đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo               |                                                              |              | 3,664,000  | -         | 3,664,000  |
| 1604 | 3990 | D131-1  | Soi đáy mắt cấp cứu                                                                      |                                                              |              | 89,000     | -         | 89,000     |
| 1605 | 3992 | D9099-1 | Định lượng Protein toàn phần [máu]                                                       | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                           | 23.0133.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |
| 1606 | 3993 | D7855-7 | Phẫu thuật quặm <4 mi - gây mê>                                                          | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]                              | 14.0187.0794 | 5,978,000  | 2,068,800 | 3,909,200  |
| 1607 | 3994 | D1848-1 | Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính                                   |                                                              |              | 23,062,000 | -         | 23,062,000 |
| 1608 | 3995 | D1130-1 | Lấy dị vật tiền phòng                                                                    | Lấy dị vật tiền phòng                                        | 03.1583.0783 | 1,985,000  | 1,244,100 | 740,900    |
| 1609 | 3997 | D9103-1 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [máu]                                                  | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                      | 23.0142.1557 | 169,000    | 39,200    | 129,800    |
| 1610 | 3998 | D7855-8 | Phẫu thuật quặm <4 mi - gây tê>                                                          | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê ]                             | 14.0187.0795 | 5,926,000  | 1,387,000 | 4,539,000  |
| 1611 | 3999 | D1849-1 | Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi |                                                              |              | 23,331,000 | -         | 23,331,000 |
| 1612 | 4000 | D1140-1 | Phẫu thuật lác thông thường <1 mắt>                                                      | Phẫu thuật lác thông thường                                  | 03.1602.0818 | 8,898,000  | 830,200   | 8,067,800  |
| 1613 | 4004 | D6459-1 | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi                                       | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi           | 10.0268.0581 | 23,956,000 | 5,712,200 | 18,243,800 |
| 1614 | 4005 | D1140-2 | Phẫu thuật lác thông thường <2 mắt>                                                      | Phẫu thuật lác thông thường                                  | 03.1602.0819 | 8,872,000  | 1,220,300 | 7,651,700  |
| 1615 | 4007 | D9109-1 | Định lượng Triglycerid [máu]                                                             | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                           | 23.0158.1506 | 71,000     | 28,000    | 43,000     |
| 1616 | 4010 | D1186-1 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)                                         | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)             | 03.1655.0796 | 1,321,000  | 830,200   | 490,800    |
| 1617 | 4011 | D9131-1 | Định lượng Ure <niệu 24h>                                                                | Định lượng Urê (niệu)                                        | 23.0205.1598 | 70,000     | 16,800    | 53,200     |
| 1618 | 4013 | D1188-1 | Phẫu thuật mộng đơn thuần <gây mê>                                                       |                                                              |              | 3,389,000  | -         | 3,389,000  |
| 1619 | 4014 | D9115-1 | Điện giải niệu (Na, K, Cl) <niệu 24h>                                                    | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                 | 23.0172.1580 | 169,000    | 30,200    | 138,800    |
| 1620 | 4016 | D1188-2 | Phẫu thuật mộng đơn thuần <gây tê>                                                       | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                    | 03.1657.0823 | 3,447,000  | 960,200   | 2,486,800  |
| 1621 | 4017 | D9118-1 | Định lượng Acid Uric <niệu 24h>                                                          | Định lượng Axit Uric [niệu]                                  | 23.0176.1598 | 70,000     | 16,800    | 53,200     |
| 1622 | 4019 | D1189-1 | Lấy dị vật giác mạc <nông, một mắt (gây mê)>                                             | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]         | 03.1658.0777 | 1,188,000  | 727,900   | 460,100    |
| 1623 | 4020 | D9120-1 | Định lượng Canxi <niệu 24h>                                                              | Định lượng Canxi (niệu)                                      | 23.0180.1577 | 44,000     | 25,600    | 18,400     |
| 1624 | 4021 | D1858-1 | Nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo                          |                                                              |              | 3,664,000  | -         | 3,664,000  |
| 1625 | 4022 | D1189-2 | Lấy dị vật giác mạc <sâu, một mắt (gây mê)>                                              |                                                              |              | 1,487,000  | -         | 1,487,000  |
| 1626 | 4023 | D9130-1 | Định lượng Protein <niệu 24h>                                                            | Định lượng Protein (niệu)                                    | 23.0201.1593 | 127,000    | 14,400    | 112,600    |
| 1627 | 4029 | D9136-1 | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                        | Định lượng Protein [dịch não tủy]                            | 23.0210.1607 | 70,000     | 11,200    | 58,800     |
| 1628 | 4031 | D1211-1 | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                    | Cắt chỉ khâu giác mạc                                        | 03.1681.0075 | 103,000    | 40,300    | 62,700     |
| 1629 | 4033 | D1867-1 | Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi [Gây mê]                          | Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi       | 03.3253.0408 | 16,124,000 | 9,583,300 | 6,540,700  |
| 1630 | 4034 | D1212-1 | Tiêm dưới kết mạc                                                                        | Tiêm dưới kết mạc                                            | 03.1682.0856 | 95,000     | 55,000    | 40,000     |
| 1631 | 4035 | D9114-1 | Định lượng Urê [máu]                                                                     | Định lượng Urê máu [Máu]                                     | 23.0166.1494 | 71,000     | 22,400    | 48,600     |
| 1632 | 4037 | D1213-1 | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                                       | Tiêm cạnh nhãn cầu                                           | 03.1683.0857 | 439,000    | 55,000    | 384,000    |
| 1633 | 4038 | D9133-1 | Định lượng Clo [dịch] [Dịch não tủy]                                                     |                                                              |              | 168,000    | -         | 168,000    |
| 1634 | 4040 | D1214-1 | Tiêm hậu nhãn cầu                                                                        | Tiêm hậu nhãn cầu                                            | 03.1684.0857 | 147,000    | 55,000    | 92,000     |
| 1635 | 4041 | D9134-1 | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                        | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                            | 23.0208.1605 | 43,000     | 13,400    | 29,600     |
| 1636 | 4042 | D1870-1 | Mở ngực lấy máu cục màng phổi                                                            |                                                              |              | 12,030,000 | -         | 12,030,000 |
| 1637 | 4043 | D1215-1 | Bơm thông lệ đạo                                                                         |                                                              |              | 258,000    | -         | 258,000    |

|      |      |               |                                                                                          |                                                               |              |            |           |            |
|------|------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1638 | 4044 | D9140-1[Bung] | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch màng bụng]                                   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                         | 23.0214.1493 | 86,000     | 22,400    | 63,600     |
| 1639 | 4046 | D1217-1       | Khâu kết mạc «gây mê»                                                                    | Khâu kết mạc [gây mê]                                         | 03.1688.0768 | 2,572,000  | 1,595,200 | 976,800    |
| 1640 | 4047 | D9144-1[Bung] | Đo hoạt độ LDH [dịch] [Dịch màng bụng]                                                   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]          | 23.0218.1534 | 246,000    | 28,000    | 218,000    |
| 1641 | 4048 | D1872-1       | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn                                         | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn              | 03.3259.0583 | 3,643,000  | 2,396,200 | 1,246,800  |
| 1642 | 4049 | D1217-2       | Khâu kết mạc «gây tê»                                                                    | Khâu kết mạc [gây tê]                                         | 03.1688.0769 | 1,444,000  | 897,100   | 546,900    |
| 1643 | 4050 | D9146-1[Bung] | Phản ứng Rivalta [dịch] [Dịch màng bụng]                                                 | Phản ứng Rivalta [dịch]                                       | 23.0220.1608 | 77,000     | 8,800     | 68,200     |
| 1644 | 4051 | D1873-1       | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực [Gây mê]                   | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực | 03.3260.0414 | 12,708,000 | 7,381,300 | 5,326,700  |
| 1645 | 4052 | D1218-1       | Lấy calci đông dưới kết mạc                                                              | Lấy calci đông dưới kết mạc                                   | 03.1689.0785 | 122,000    | 40,900    | 81,100     |
| 1646 | 4053 | D9177-1       | Helicobacter pylori Ab test nhanh [máu]                                                  |                                                               |              | 342,000    | -         | 342,000    |
| 1647 | 4055 | D1221-1       | Bơm rửa lệ đạo                                                                           | Bơm rửa lệ đạo                                                | 03.1692.0730 | 261,000    | 41,200    | 219,800    |
| 1648 | 4056 | D1473-1       | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [độ 2, Gây mê]                                      | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                          | 03.2257.0663 | 7,122,000  | 4,142,300 | 2,979,700  |
| 1649 | 4057 | D9180-1       | Salmonella Widal [máu]                                                                   | Salmonella Widal                                              | 24.0093.1703 | 293,000    | 194,700   | 98,300     |
| 1650 | 4059 | D1222-1       | Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc                                                 | Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc                      | 03.1693.0738 | 439,000    | 85,500    | 353,500    |
| 1651 | 4060 | D1607-1       | Cắt nang giáp móng                                                                       | Cắt nang giáp móng                                            | 03.2454.1048 | 8,805,000  | 2,289,300 | 6,515,700  |
| 1652 | 4061 | D9181-1       | Streptococcus pyogenes ASO [máu]                                                         | Streptococcus pyogenes ASO                                    | 24.0094.1623 | 136,000    | 45,500    | 90,500     |
| 1653 | 4062 | D1876-1       | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng                            |                                                               |              | 12,030,000 | -         | 12,030,000 |
| 1654 | 4063 | D1227-1       | Rạch áp xe mi                                                                            |                                                               |              | 434,000    | -         | 434,000    |
| 1655 | 4064 | D1608-1       | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                                  | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                       | 03.2456.1044 | 3,912,000  | 771,000   | 3,141,000  |
| 1656 | 4066 | D2264-1       | Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi                                              |                                                               |              | 11,695,000 | -         | 11,695,000 |
| 1657 | 4068 | D1609-1       | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm «gây mê»                       |                                                               |              | 3,870,000  | -         | 3,870,000  |
| 1658 | 4069 | D9207-1       | Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh [máu]                                              | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                       | 24.0184.1637 | 482,000    | 142,500   | 339,500    |
| 1659 | 4071 | D1231-1       | Soi góc tiền phòng                                                                       | Soi góc tiền phòng                                            | 03.1702.0849 | 544,000    | 60,000    | 484,000    |
| 1660 | 4072 | D1633-1       | Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn |                                                               |              | 8,706,000  | -         | 8,706,000  |
| 1661 | 4075 | D1235-1       | Lấy dị vật kết mạc                                                                       | Lấy dị vật kết mạc                                            | 03.1706.0782 | 275,000    | 71,500    | 203,500    |
| 1662 | 4079 | D1415-1       | Chích rạch màng nhĩ                                                                      | Trích rạch màng nhĩ                                           | 03.2121.0994 | 439,000    | 69,300    | 369,700    |
| 1663 | 4080 | D1665-1       | Cắt lách do u, ung thư, [Gây mê]                                                         | Cắt lách do u, ung thư,                                       | 03.2699.0484 | 12,344,000 | 4,943,100 | 7,400,900  |
| 1664 | 4081 | D2272-1       | Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán                                        |                                                               |              | 14,831,000 | -         | 14,831,000 |
| 1665 | 4082 | D7287-1       | Cắt u kết mạc không vá                                                                   | Cắt u kết mạc không vá                                        | 12.0107.0737 | 1,356,000  | 768,600   | 587,400    |
| 1666 | 4083 | D1674-1       | Cắt u vú lành tính [Gây mê]                                                              | Cắt u vú lành tính                                            | 03.2735.0653 | 6,018,000  | 3,135,800 | 2,882,200  |
| 1667 | 4084 | D2273-1       | Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi                                   |                                                               |              | 14,831,000 | -         | 14,831,000 |
| 1668 | 4085 | D1108-1       | Mở bao sau đục bằng laser                                                                |                                                               |              | 2,226,000  | -         | 2,226,000  |
| 1669 | 4086 | D1675-1       | Mổ bóc nhân xơ vú                                                                        | Mổ bóc nhân xơ vú                                             | 03.2736.0591 | 4,316,000  | 1,079,400 | 3,236,600  |
| 1670 | 4087 | D2274-1       | Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi                                   |                                                               |              | 14,831,000 | -         | 14,831,000 |
| 1671 | 4088 | D7832-1       | Rửa chất nhân tiền phòng                                                                 | Rửa chất nhân tiền phòng                                      | 14.0163.0796 | 1,321,000  | 830,200   | 490,800    |
| 1672 | 4089 | D1675-2       | Mổ bóc nhân xơ vú «bóc u vú»                                                             | Mổ bóc nhân xơ vú                                             | 03.2736.0591 | 5,001,000  | 1,079,400 | 3,921,600  |
| 1673 | 4090 | D2275-1       | Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu                                         |                                                               |              | 14,831,000 | -         | 14,831,000 |
| 1674 | 4091 | D7835-1       | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                                  | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                              | 14.0166.0780 | 1,170,000  | 359,500   | 810,500    |
| 1675 | 4092 | D1700-1       | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA                                     |                                                               |              | 12,386,000 | -         | 12,386,000 |
| 1676 | 4093 | D2276-1       | Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết                                         |                                                               |              | 7,458,000  | -         | 7,458,000  |
| 1677 | 4094 | D7840-1       | Khâu da mi đơn giản «gây tê»                                                             | Khâu da mi đơn giản                                           | 14.0171.0769 | 1,444,000  | 897,100   | 546,900    |

|      |      |         |                                                                                  |                                                                         |              |            |           |            |
|------|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1678 | 4095 | D1701-1 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA                         |                                                                         |              | 15,022,000 | -         | 15,022,000 |
| 1679 | 4096 | D2277-1 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn             |                                                                         |              | 14,831,000 | -         | 14,831,000 |
| 1680 | 4097 | D1197-1 | Khâu phủ kết mạc                                                                 |                                                                         |              | 3,144,000  | -         | 3,144,000  |
| 1681 | 4099 | D1702-1 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp bằng DCSA                                     |                                                                         |              | 12,386,000 | -         | 12,386,000 |
| 1682 | 4100 | D6348-1 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây mê]                           | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                           | 10.0152.0410 | 6,977,000  | 1,925,900 | 5,051,100  |
| 1683 | 4101 | D7844-1 | Khâu giác mạc                                                                    | Khâu giác mạc [phức tạp]                                                | 14.0176.0771 | 7,007,000  | 1,244,100 | 5,762,900  |
| 1684 | 4103 | D1703-1 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên bằng DCSA                |                                                                         |              | 12,386,000 | -         | 12,386,000 |
| 1685 | 4104 | D6349-1 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Gây mê]                        | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                        | 10.0153.0414 | 17,262,000 | 7,381,300 | 9,880,700  |
| 1686 | 4105 | D1199-1 | Khâu củng mạc                                                                    |                                                                         |              | 6,923,000  | -         | 6,923,000  |
| 1687 | 4107 | D1708-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vét hạch cổ 2 bên) bằng DCSA      |                                                                         |              | 13,355,000 | -         | 13,355,000 |
| 1688 | 4108 | D6350-1 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [Gây mê] | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | 10.0154.0414 | 17,191,000 | 7,381,300 | 9,809,700  |
| 1689 | 4109 | D1206-1 | Mức nội nhãn                                                                     |                                                                         |              | 5,104,000  | -         | 5,104,000  |
| 1690 | 4111 | D1710-1 | Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA                               |                                                                         |              | 15,022,000 | -         | 15,022,000 |
| 1691 | 4112 | D6355-1 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Gây mê]                                  | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                  | 10.0159.0411 | 16,546,000 | 7,392,200 | 9,153,800  |
| 1692 | 4113 | D0-193  | Đột biến kháng thuốc lao                                                         |                                                                         |              | 3,730,000  | -         | 3,730,000  |
| 1693 | 4114 | D7870-1 | Lấy calci kết mạc                                                                | Lấy calci kết mạc                                                       | 14.0202.0785 | 274,000    | 40,900    | 233,100    |
| 1694 | 4116 | D1714-1 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA                                         |                                                                         |              | 13,349,000 | -         | 13,349,000 |
| 1695 | 4117 | D6361-1 | Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ [Gây mê]                                 | Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ                                 | 10.0165.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1696 | 4118 | D0-194  | HBV Genotype Sequencing                                                          |                                                                         |              | 2,027,000  | -         | 2,027,000  |
| 1697 | 4119 | D7875-1 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc                           | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc                  | 14.0207.0738 | 158,000    | 85,500    | 72,500     |
| 1698 | 4120 | D1715-1 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA                                          |                                                                         |              | 13,349,000 | -         | 13,349,000 |
| 1699 | 4121 | D6362-1 | Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]              | Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo              | 10.0166.0393 | 31,023,000 | #####     | 14,868,000 |
| 1700 | 4122 | D0-195  | XN HBV Genotype                                                                  |                                                                         |              | 2,220,000  | -         | 2,220,000  |
| 1701 | 4123 | D7915-1 | Đo thị lực                                                                       |                                                                         |              | 108,000    | -         | 108,000    |
| 1702 | 4124 | D1724-1 | Chích rạch áp xe nhỏ                                                             | Trích rạch áp xe nhỏ                                                    | 03.3909.0505 | 1,430,000  | 218,500   | 1,211,500  |
| 1703 | 4126 | D0-196  | XN HCV Genotype                                                                  |                                                                         |              | 3,524,000  | -         | 3,524,000  |
| 1704 | 4127 | D7916-1 | Thử kính                                                                         |                                                                         |              | 108,000    | -         | 108,000    |
| 1705 | 4128 | D1737-1 | Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu                                        |                                                                         |              | 2,165,000  | -         | 2,165,000  |
| 1706 | 4130 | D0-197  | XN HPV Genotype                                                                  |                                                                         |              | 1,634,000  | -         | 1,634,000  |
| 1707 | 4131 | D8923-1 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                                             | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                                    | 21.0080.0757 | 280,000    | 31,100    | 248,900    |
| 1708 | 4132 | D1738-1 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [Gây mê]                                    | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                    | 03.3083.0576 | 5,005,000  | 2,767,900 | 2,237,100  |
| 1709 | 4133 | D6367-1 | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                                     | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                            | 10.0171.0581 | 13,662,000 | 5,712,200 | 7,949,800  |
| 1710 | 4134 | D0-198  | XN PCR HPV                                                                       |                                                                         |              | 700,000    | -         | 700,000    |
| 1711 | 4135 | D7909-1 | Đo thị trường chu biên                                                           |                                                                         |              | 278,000    | -         | 278,000    |
| 1712 | 4137 | D6368-1 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                        | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                               | 10.0172.0582 | 5,289,000  | 3,433,300 | 1,855,700  |
| 1713 | 4139 | D8935-1 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)                                      | Đo nhãn áp                                                              | 21.0092.0755 | 244,000    | 31,600    | 212,400    |
| 1714 | 4140 | D1859-1 | Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư      |                                                                         |              | 8,479,000  | -         | 8,479,000  |

|      |      |              |                                                                                                                   |                                                                                                          |              |            |           |            |
|------|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1715 | 4141 | D6369-1      | Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                                           | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                                  | 10.0173.0581 | 8,768,000  | 5,712,200 | 3,055,800  |
| 1716 | 4142 | D9165-1[Đam] | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Đam]                                                          |                                                                                                          |              | 608,000    | -         | 608,000    |
| 1717 | 4143 | D9616-1      | Khâu da mi <gây mê>                                                                                               |                                                                                                          |              | 2,474,000  | -         | 2,474,000  |
| 1718 | 4144 | D1948-1      | Lấy máu tụ tầng sinh môn [Gây mê]                                                                                 | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                                                 | 03.3400.0632 | 4,997,000  | 2,501,900 | 2,495,100  |
| 1719 | 4145 | D6370-1      | Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [Gây mê]                  | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận                  | 10.0174.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1720 | 4146 | D9194-1*     | HBV đo tải lượng Real-time PCR [máu]                                                                              |                                                                                                          |              | 2,719,000  | -         | 2,719,000  |
| 1721 | 4147 | D9616-2      | Khâu da mi <gây tê>                                                                                               |                                                                                                          |              | 2,037,000  | -         | 2,037,000  |
| 1722 | 4148 | D1954-1      | Chích áp xe tầng sinh môn                                                                                         | Trích áp xe tầng sinh môn                                                                                | 03.3406.0600 | 3,118,000  | 873,000   | 2,245,000  |
| 1723 | 4150 | D9198-1*     | HCV đo tải lượng Real-time PCR [máu]                                                                              |                                                                                                          |              | 2,822,000  | -         | 2,822,000  |
| 1724 | 4152 | D6377-1      | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải [Gây mê] | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải | 10.0181.0405 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1725 | 4153 | D2148-1      | Chích áp xe phần mềm lớn                                                                                          | Trích áp xe phần mềm lớn                                                                                 | 03.3817.0505 | 2,848,000  | 218,500   | 2,629,500  |
| 1726 | 4154 | D6378-1      | Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp [Gây mê]                    | Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp                    | 10.0182.0393 | 30,337,000 | -         | 30,337,000 |
| 1727 | 4155 | D2477-1      | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức [Gây mê]                                                               | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức                                                               | 07.0033.0357 | 17,622,000 | 4,561,600 | 13,060,400 |
| 1728 | 4156 | D6380-1      | Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ [Gây mê]                                                                           | Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ                                                                           | 10.0184.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1729 | 4158 | D6381-1      | Phẫu thuật vá thông liên thất [Gây mê]                                                                            | Phẫu thuật vá thông liên thất                                                                            | 10.0185.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1730 | 4160 | D6387-1      | Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva [Gây mê]                                                           | Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva                                                           | 10.0191.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1731 | 4161 | D6456-1      | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây mê]                                                            | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                                            | 10.0265.0407 | 8,733,000  | 3,311,900 | 5,421,100  |
| 1732 | 4162 | D6389-1      | Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) [Gây mê]        | Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)        | 10.0193.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1733 | 4163 | D6711-1      | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây mê]                                                    | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                                                    | 10.0555.0494 | 4,925,000  | 2,816,900 | 2,108,100  |
| 1734 | 4164 | D6393-1      | Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein [Gây mê]                                                          | Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein                                                          | 10.0197.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1735 | 4165 | D6722-1      | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                                                      | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                                             | 10.0566.0584 | 6,776,000  | 1,509,500 | 5,266,500  |
| 1736 | 4168 | D6726-1      | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây mê]                                              | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                                              | 10.0571.0632 | 13,032,000 | 2,501,900 | 10,530,100 |
| 1737 | 4169 | D715-1       | Vệ sinh răng miệng đặc biệt <đánh bóng răng>                                                                      |                                                                                                          |              | 531,000    | -         | 531,000    |
| 1738 | 4172 | D0-201       | XN Cây BK                                                                                                         |                                                                                                          |              | 593,000    | -         | 593,000    |
| 1739 | 4173 | D6727-1*     | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Gây mê]                                              | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                                              | 10.0572.0577 | 8,854,000  | 5,204,600 | 3,649,400  |
| 1740 | 4174 | D1243-1      | Phục hồi cổ răng bằng Compomer                                                                                    |                                                                                                          |              | 683,000    | -         | 683,000    |
| 1741 | 4176 | D6396-1      | Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi [Gây mê]                                                             | Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi                                                             | 10.0200.0408 | 18,504,000 | -         | 18,504,000 |
| 1742 | 4177 | D0-202       | XN Leptospira (Xoắn khuẩn)                                                                                        |                                                                                                          |              | 645,000    | -         | 645,000    |
| 1743 | 4179 | D1259-1      | Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp                                                              |                                                                                                          |              | 42,531,000 | -         | 42,531,000 |
| 1744 | 4181 | D6397-1      | Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ [Gây mê]                                                      | Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ                                                      | 10.0201.0393 | 34,065,000 | -         | 34,065,000 |
| 1745 | 4183 | D7099-1      | Phẫu thuật U máu [Gây mê]                                                                                         | Phẫu thuật U máu                                                                                         | 10.0972.0407 | 7,170,000  | 3,311,900 | 3,858,100  |
| 1746 | 4184 | D1289-1      | Phẫu thuật nạo túi quanh răng                                                                                     |                                                                                                          |              | 139,000    | -         | 139,000    |
| 1747 | 4188 | D7269-1      | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                                                         | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                                                | 12.0062.0834 | 5,122,000  | 1,322,100 | 3,799,900  |

|      |      |                 |                                                                                                                                     |                                                                                                                            |              |            |           |            |
|------|------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1748 | 4189 | D1292-1         | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser                                                                        | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser                                                               | 03.1835.1031 | 422,000    | -         | 422,000    |
| 1749 | 4191 | D6401-1         | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]                                                                 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo                                                                 | 10.0205.0406 | 31,779,000 | #####     | 14,222,900 |
| 1750 | 4192 | D9150-1[HTrang] | Vi khuẩn nhuộm soi [Huyết trắng]                                                                                                    | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                         | 24.0001.1714 | 101,000    | 74,200    | 26,800     |
| 1751 | 4193 | D7278-1         | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm                                                             | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm                                                    | 12.0090.1060 | 6,603,000  | 3,397,900 | 3,205,100  |
| 1752 | 4194 | D1293-1         | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite                                                     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite                                            | 03.1836.1031 | 444,000    | 280,500   | 163,500    |
| 1753 | 4195 | D6406-1         | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]                                            | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo                                            | 10.0213.0392 | 40,286,000 | -         | 40,286,000 |
| 1754 | 4197 | D7279-1         | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]                                                                       | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]                                                              | 12.0091.0909 | 4,973,000  | 1,385,400 | 3,587,600  |
| 1755 | 4198 | D1294-1         | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                                                                        |                                                                                                                            |              | 518,000    | -         | 518,000    |
| 1756 | 4199 | D6408-1         | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) [Gây mê] | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) | 10.0215.0392 | 32,953,000 | -         | 32,953,000 |
| 1757 | 4201 | D7280-1         | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]                                                                       | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]                                                              | 12.0092.0909 | 4,783,000  | 1,385,400 | 3,397,600  |
| 1758 | 4202 | D1295-1         | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser                                                                      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                                                             | 03.1838.1031 | 705,000    | 280,500   | 424,500    |
| 1759 | 4203 | D6409-1         | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu [Gây mê]                                                                             | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu                                                                             | 10.0216.0404 | 37,557,000 | -         | 37,557,000 |
| 1760 | 4205 | D7342-1         | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                                                                             | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                                                                    | 12.0190.0583 | 5,894,000  | 2,396,200 | 3,497,800  |
| 1761 | 4206 | D1298-1         | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser                                                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser                                                                           | 03.1841.1018 | 602,000    | 369,500   | 232,500    |
| 1762 | 4207 | D6410-1         | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai [Gây mê]                                                                             | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai                                                                             | 10.0217.0404 | 37,645,000 | -         | 37,645,000 |
| 1763 | 4209 | D7343-1         | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [Gây mê]                                                                    | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm                                                                    | 12.0191.0407 | 8,402,000  | 3,311,900 | 5,090,100  |
| 1764 | 4210 | D1299-1         | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite                                                                                       |                                                                                                                            |              | 865,000    | -         | 865,000    |
| 1765 | 4211 | D6411-1         | Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp [Gây mê]                                                                              | Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp                                                                              | 10.0218.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1766 | 4213 | D7345-1         | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm [Gây mê]                                                               | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm                                                              | 12.0193.1183 | 15,985,000 | 9,270,200 | 6,714,800  |
| 1767 | 4214 | D1300-1         | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau                                |                                                                                                                            |              | 3,937,000  | -         | 3,937,000  |
| 1768 | 4215 | D6412-1         | Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp [Gây mê]                                                             | Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp                                                             | 10.0219.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1769 | 4217 | D7412-1         | Cắt u vú lành tính [Gây mê]                                                                                                         | Cắt u vú lành tính                                                                                                         | 12.0267.0653 | 6,018,000  | 3,135,800 | 2,882,200  |
| 1770 | 4218 | D1301-1         | Veneer Composite trực tiếp                                                                                                          |                                                                                                                            |              | 824,000    | -         | 824,000    |
| 1771 | 4219 | D6413-1         | Phẫu thuật thay van hai lá [Gây mê]                                                                                                 | Phẫu thuật thay van hai lá                                                                                                 | 10.0220.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1772 | 4221 | D7507-1         | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây mê]                                                                                      | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                                                      | 13.0032.0632 | 5,386,000  | 2,501,900 | 2,884,100  |
| 1773 | 4222 | D1308-1         | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 4,5»                                                                                  |                                                                                                                            |              | 1,110,000  | -         | 1,110,000  |
| 1774 | 4223 | D6418-1         | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần [Gây mê]                                                                          | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần                                                                          | 10.0225.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1775 | 4225 | D8087-1         | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Gây mê]                                                                                               | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                                                                               | 15.0292.0957 | 11,958,000 | 4,936,000 | 7,022,000  |

|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               |              |            |           |            |
|------|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1776 | 4227 | D6419-1     | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) [Gây mê] | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) | 10.0226.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1777 | 4230 | D1308-3     | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 1,2,3»                                                                   |                                                                                                               |              | 1,110,000  | -         | 1,110,000  |
| 1778 | 4231 | D6420-1     | Phẫu thuật thay lại 1 van tim [Gây mê]                                                                                 | Phẫu thuật thay lại 1 van tim                                                                                 | 10.0227.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1779 | 4234 | D1308-4     | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 6,7 hàm trên»                                                            |                                                                                                               |              | 1,612,000  | -         | 1,612,000  |
| 1780 | 4236 | D9161-1     | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl Neelsen «BK đậm»                                                                             | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                                             | 24.0017.1714 | 101,000    | 74,200    | 26,800     |
| 1781 | 4238 | D1308-5     | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng sửa một chân»                                                               |                                                                                                               |              | 1,110,000  | -         | 1,110,000  |
| 1782 | 4239 | D6423-1     | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên [Gây mê]                                                                        | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên                                                                        |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0230.0402 | 35,691,000 | -         | 35,691,000 |
| 1783 | 4240 | D9166-1     | Vibrio cholerae soi tươi «Phẩy khuẩn tả» [phân]                                                                        | Vibrio cholerae soi tươi                                                                                      | 24.0042.1714 | 101,000    | 74,200    | 26,800     |
| 1784 | 4243 | D6426-1     | Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái [Gây mê]                                                                                | Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái                                                                                | 10.0233.0406 | 30,064,000 | -         | 30,064,000 |
| 1785 | 4244 | D9167-1     | Vibrio cholerae nhuộm soi (Phẩy khuẩn tả) [phân]                                                                       | Vibrio cholerae nhuộm soi                                                                                     | 24.0043.1714 | 195,000    | 74,200    | 120,800    |
| 1786 | 4247 | D6427-1     | Phẫu thuật cắt u cơ tim [Gây mê]                                                                                       | Phẫu thuật cắt u cơ tim                                                                                       | 10.0234.0406 | 30,064,000 | -         | 30,064,000 |
| 1787 | 4248 | D9169-1[Mu] | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi (Lậu cầu) [mủ]                                                                         | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                                                               |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 24.0049.1714 | 204,000    | 74,200    | 129,800    |
| 1788 | 4252 | D6428-1     | Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái [Gây mê]                                                                            | Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái                                                                            | 10.0235.0403 | 32,461,000 | -         | 32,461,000 |
| 1789 | 4253 | D9171-1     | Neisseria meningitidis nhuộm soi (Não mô cầu) [Dịch não tủy]                                                           | Neisseria meningitidis nhuộm soi                                                                              |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 24.0056.1714 | 204,000    | 74,200    | 129,800    |
| 1790 | 4257 | D6429-1     | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt [Gây mê]                                                  | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt                                                  |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0236.0394 | 26,169,000 | -         | 26,169,000 |
| 1791 | 4258 | D9176-1     | Helicobacter pylori Ag test nhanh [phân]                                                                               | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                                                             | 24.0073.1658 | 454,000    | 171,100   | 282,900    |
| 1792 | 4262 | D6430-1     | Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim [Gây mê]                                                                          | Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim                                                                          | 10.0237.0394 | 26,840,000 | #####     | 11,432,400 |
| 1793 | 4263 | D9218-1     | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                                                                                 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                                                                        | 24.0263.1665 | 121,000    | 41,700    | 79,300     |
| 1794 | 4266 | D6431-1     | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây mê]                                                                       | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                                       |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0238.0400 | 7,697,000  | 3,595,500 | 4,101,500  |
| 1795 | 4267 | D9219-1     | Hồng cầu trong phân test nhanh [máu ẩn]                                                                                | Hồng cầu trong phân test nhanh                                                                                | 24.0264.1664 | 182,000    | 71,600    | 110,400    |
| 1796 | 4268 | D1308-12    | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng sửa nhiều chân»                                                             |                                                                                                               |              | 1,380,000  | -         | 1,380,000  |
| 1797 | 4270 | D6432-1     | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở                                                                        | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở                                                               | 10.0239.0581 | 10,269,000 | 5,712,200 | 4,556,800  |
| 1798 | 4271 | D9220-1     | Đơn bào đường ruột soi tươi [phân]                                                                                     | Đơn bào đường ruột soi tươi                                                                                   | 24.0265.1674 | 79,000     | 45,500    | 33,500     |
| 1799 | 4274 | D6433-1     | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]                                                    | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo                                                    |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0240.0406 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 1800 | 4275 | D9221-1     | Đơn bào đường ruột nhuộm soi [phân]                                                                                    | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                                                                  | 24.0266.1674 | 209,000    | 45,500    | 163,500    |
| 1801 | 4276 | D1308-14    | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 6,7 hàm dưới»                                                            |                                                                                                               |              | 1,612,000  | -         | 1,612,000  |
| 1802 | 4278 | D6437-1     | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực [Gây mê]                                                                       | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực                                                                       |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0244.0402 | 36,519,000 | -         | 36,519,000 |
| 1803 | 4279 | D9222-1     | Trứng giun, sán soi tươi [phân]                                                                                        | Trứng giun, sán soi tươi                                                                                      | 24.0267.1674 | 79,000     | 45,500    | 33,500     |
| 1804 | 4282 | D6439-1     | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu [Gây mê]                                             | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu                                             |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0246.0401 | 25,379,000 | #####     | 11,784,800 |
| 1805 | 4283 | D9223-1     | Trứng giun soi tập trung [phân]                                                                                        | Trứng giun soi tập trung                                                                                      | 24.0268.1674 | 209,000    | 45,500    | 163,500    |
| 1806 | 4286 | D6442-1     | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi                                                                     | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi                                                            |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0249.0582 | 11,090,000 | 3,433,300 | 7,656,700  |
| 1807 | 4287 | D9224-1     | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi [phân]                                                          | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi                                                       |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 24.0269.1674 | 79,000     | 45,500    | 33,500     |
| 1808 | 4290 | D6443-1     | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật                                         | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật                                |              |            |           |            |
|      |      |             |                                                                                                                        |                                                                                                               | 10.0250.0582 | 20,097,000 | 3,433,300 | 16,663,700 |
| 1809 | 4291 | D9227-1     | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh [phân]                                                                             | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                                                                           | 24.0314.1674 | 93,000     | 45,500    | 47,500     |

|      |      |             |                                                                                           |                                                                                  |              |            |           |            |
|------|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1810 | 4294 | D6444-1     | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính                                        | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính                               | 10.0251.0582 | 23,432,000 | 3,433,300 | 19,998,700 |
| 1811 | 4295 | D9228-1     | Trichomonas vaginalis soi tươi [Dịch âm đạo]                                              | Trichomonas vaginalis soi tươi                                                   | 24.0317.1674 | 93,000     | 45,500    | 47,500     |
| 1812 | 4299 | D9230-1[Da] | Vi nấm soi tươi [Ngoài da]                                                                | Vi nấm soi tươi                                                                  | 24.0319.1674 | 93,000     | 45,500    | 47,500     |
| 1813 | 4302 | D6446-1     | Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng                                     | Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng                            | 10.0253.0581 | 37,144,000 | 5,712,200 | 31,431,800 |
| 1814 | 4303 | D9232-1[Da] | Vi nấm nhuộm soi [Ngoài da]                                                               | Vi nấm nhuộm soi                                                                 | 24.0321.1674 | 202,000    | 45,500    | 156,500    |
| 1815 | 4306 | D6448-1     | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh [Gây mê]                                         | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh                                         | 10.0255.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1816 | 4310 | D6450-1     | Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) [Gây mê] | Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh) | 10.0257.0393 | 27,338,000 | #####     | 11,183,000 |
| 1817 | 4311 | D1282-1     | Cắt lợi di động để làm hàm giả                                                            |                                                                                  |              | 6,966,000  | -         | 6,966,000  |
| 1818 | 4312 | D8267-1     | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                               | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                      | 16.0204.1025 | 229,000    | 110,600   | 118,400    |
| 1819 | 4315 | D1286-1     | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                                                          |                                                                                  |              | 8,544,000  | -         | 8,544,000  |
| 1820 | 4316 | D1332-1     | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                   |                                                                                  |              | 323,000    | -         | 323,000    |
| 1821 | 4319 | D7272-1     | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm                                                   | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                         | 12.0083.1040 | 8,586,000  | 481,000   | 8,105,000  |
| 1822 | 4320 | D1334-1     | Nhổ răng vĩnh viễn «nhiều chân»                                                           |                                                                                  |              | 353,000    | -         | 353,000    |
| 1823 | 4322 | D6457-1     | Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi                                            | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi                                   | 10.0266.0582 | 10,326,000 | 3,433,300 | 6,892,700  |
| 1824 | 4323 | D7273-1     | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                                         | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                                | 12.0084.1039 | 8,586,000  | 521,000   | 8,065,000  |
| 1825 | 4324 | D1335-1     | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                           | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                  | 03.1918.1007 | 285,000    | 178,900   | 106,100    |
| 1826 | 4326 | D6460-1     | Phẫu thuật bệnh mạch máu cổ dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]                           | Phẫu thuật bệnh mạch máu cổ dùng máy tim phổi nhân tạo                           | 10.0269.0406 | 30,769,000 | #####     | 13,212,900 |
| 1827 | 4327 | D8270-1.    | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình x–ương ổ răng                                             |                                                                                  |              | 8,544,000  | -         | 8,544,000  |
| 1828 | 4328 | D8269-1     | Nhổ răng thừa                                                                             | Nhổ răng thừa                                                                    | 16.0206.1026 | 921,000    | 239,500   | 681,500    |
| 1829 | 4330 | D6462-1     | Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý [Gây mê]           | Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý           | 10.0271.0411 | 23,285,000 | 7,392,200 | 15,892,800 |
| 1830 | 4332 | D1342-1     | Liên kết cổ định răng lung lay bằng Composite                                             |                                                                                  |              | 835,000    | -         | 835,000    |
| 1831 | 4334 | D6463-1     | Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý [Gây mê]                                             | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý                                               | 10.0272.0408 | 19,237,000 | 9,583,300 | 9,653,700  |
| 1832 | 4335 | D9638-1     | Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí                                             |                                                                                  |              | 5,420,000  | -         | 5,420,000  |
| 1833 | 4336 | D1346-1     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                             | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                    | 03.1929.1031 | 540,000    | 280,500   | 259,500    |
| 1834 | 4338 | D6465-1     | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Gây mê]                                  | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch                                  | 10.0274.0408 | 16,124,000 | 9,583,300 | 6,540,700  |
| 1835 | 4339 | D1347-1     | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC)                                           | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                  | 03.1930.1018 | 857,000    | 369,500   | 487,500    |
| 1836 | 4341 | D6466-1     | Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây mê]                                                      | Phẫu thuật cắt u trung thất                                                      | 10.0275.0409 | 24,418,000 | #####     | 13,122,800 |
| 1837 | 4342 | D1348-1     | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                           | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                  | 03.1931.1018 | 602,000    | 369,500   | 232,500    |
| 1838 | 4344 | D6468-1     | Phẫu thuật cắt u nang phế quản [Gây mê]                                                   | Phẫu thuật cắt u nang phế quản                                                   | 10.0277.0408 | 16,124,000 | 9,583,300 | 6,540,700  |
| 1839 | 4345 | D1352-1     | Mài chỉnh khớp cắn                                                                        |                                                                                  |              | 835,000    | -         | 835,000    |
| 1840 | 4347 | D6469-1     | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                               | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                      | 10.0278.0583 | 7,556,000  | 2,396,200 | 5,159,800  |
| 1841 | 4348 | D1354-1     | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GIC) hoá trùng hợp                              |                                                                                  |              | 357,000    | -         | 357,000    |
| 1842 | 4350 | D6470-1     | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh                                                     | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh                                            | 10.0279.0582 | 13,504,000 | 3,433,300 | 10,070,700 |
| 1843 | 4351 | D1357-1     | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                            | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                   | 03.1940.1035 | 540,000    | 245,500   | 294,500    |
| 1844 | 4353 | D6472-1     | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi [Gây mê]                      | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi                      | 10.0281.0411 | 21,778,000 | 7,392,200 | 14,385,800 |
| 1845 | 4354 | D1359-1     | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                    | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                           | 03.1942.1010 | 596,000    | 380,100   | 215,900    |
| 1846 | 4356 | D6473-1     | Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản [Gây mê]                                               | Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản                                               | 10.0283.0411 | 14,129,000 | 7,392,200 | 6,736,800  |
| 1847 | 4357 | D1360-1     | Lấy tuỷ buồng răng sữa «ba chân»                                                          |                                                                                  |              | 1,110,000  | -         | 1,110,000  |

|      |      |          |                                                                         |                                                       |              |            |           |            |
|------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1848 | 4359 | D6474-1  | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [Gây mê]                      | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi             | 10.0284.0410 | 17,894,000 | 1,925,900 | 15,968,100 |
| 1849 | 4360 | D1361-1  | Điều trị tủy răng sữa                                                   | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                      | 03.1944.1016 | 484,000    | 296,100   | 187,900    |
| 1850 | 4362 | D6475-1  | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [cắt 1 xương Gây mê]          | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn             | 10.0285.0411 | 12,479,000 | 7,392,200 | 5,086,800  |
| 1851 | 4364 | D1367-1  | Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement (GIC)                  |                                                       |              | 835,000    | -         | 835,000    |
| 1852 | 4365 | D6475-2  | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn <cắt nhiều xương> [Gây mê]    | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn             | 10.0285.0411 | 12,479,000 | 7,392,200 | 5,086,800  |
| 1853 | 4367 | D1368-1  | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam                         |                                                       |              | 422,000    | -         | 422,000    |
| 1854 | 4368 | D6476-1  | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Gây mê]                        | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương               | 10.0286.0411 | 12,479,000 | 7,392,200 | 5,086,800  |
| 1855 | 4370 | D1369-1  | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite                       |                                                       |              | 518,000    | -         | 518,000    |
| 1856 | 4371 | D6477-1  | Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [Gây mê]              | Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi     | 10.0287.0411 | 12,479,000 | 7,392,200 | 5,086,800  |
| 1857 | 4373 | D1370-1  | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GIC)                         | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GIC)       | 03.1953.1035 | 379,000    | 245,500   | 133,500    |
| 1858 | 4374 | D6478-1  | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                             | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực           | 10.0288.0583 | 12,812,000 | 2,396,200 | 10,415,800 |
| 1859 | 4376 | D1371-1  | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC)       |                                                       |              | 422,000    | -         | 422,000    |
| 1860 | 4377 | D6479-1  | Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Gây mê]                                    | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                           | 10.0289.0400 | 7,814,000  | 3,595,500 | 4,218,500  |
| 1861 | 4379 | D1372-1  | Nhổ răng sữa                                                            | Nhổ răng sữa                                          | 03.1955.1029 | 135,000    | 46,600    | 88,400     |
| 1862 | 4380 | D6480-1  | Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi [Gây mê]                             | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi                    | 10.0290.0411 | 12,479,000 | 7,392,200 | 5,086,800  |
| 1863 | 4382 | D1373-1  | Nhổ chân răng sữa                                                       | Nhổ chân răng sữa                                     | 03.1956.1029 | 162,000    | 46,600    | 115,400    |
| 1864 | 4383 | D6481-1  | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Gây mê]                         | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                | 10.0291.0411 | 15,994,000 | 7,392,200 | 8,601,800  |
| 1865 | 4384 | D1469-1  | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                     | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                   | 03.2246.0603 | 2,917,000  | 885,400   | 2,031,600  |
| 1866 | 4386 | D1375-1  | Chích Apex lợi trẻ em                                                   |                                                       |              | 310,000    | -         | 310,000    |
| 1867 | 4387 | D6482-1  | Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi [Gây mê]                         | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi                | 10.0292.0411 | 13,283,000 | 7,392,200 | 5,890,800  |
| 1868 | 4388 | D1470-1  | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây mê]               | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo      | 03.2252.0662 | 10,926,000 | 2,932,800 | 7,993,200  |
| 1869 | 4390 | D1377-1  | Chích áp xe lợi                                                         |                                                       |              | 718,000    | -         | 718,000    |
| 1870 | 4391 | D6483-1  | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi [Gây mê]                       | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi              | 10.0293.0411 | 17,450,000 | 7,392,200 | 10,057,800 |
| 1871 | 4392 | D1473-2  | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [độ 3, độ 4 Gây mê]                | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                  | 03.2257.0663 | 7,549,000  | 4,142,300 | 3,406,700  |
| 1872 | 4394 | D1381-1  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam                             | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam           | 03.1971.1031 | 422,000    | -         | 422,000    |
| 1873 | 4395 | D6586-1  | Mở ngực thăm dò [Gây mê]                                                | Mở ngực thăm dò                                       | 10.0414.0400 | 13,146,000 | 3,595,500 | 9,550,500  |
| 1874 | 4396 | D1474-1  | Chích áp xe tuyến Bartholin                                             | Trích áp xe tuyến Bartholin                           | 03.2258.0601 | 3,709,000  | 951,600   | 2,757,400  |
| 1875 | 4398 | D1339-1  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC)           |                                                       |              | 422,000    | -         | 422,000    |
| 1876 | 4399 | D7331-1  | Cắt một thủy kèm cắt một phân thủy điển hình do ung thư [Gây mê]        | Cắt 1 thủy kèm cắt một phân thủy điển hình do ung thư | 12.0179.0408 | 20,290,000 | 9,583,300 | 10,706,700 |
| 1877 | 4400 | D1479-1  | Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây mê]                                       | Khâu rách cùng đồ âm đạo                              | 03.2263.0624 | 7,415,000  | 2,119,400 | 5,295,600  |
| 1878 | 4401 | D1384-1  | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)                                       |                                                       |              | 553,000    | -         | 553,000    |
| 1879 | 4402 | D7333-1  | Cắt một bên phổi do ung thư [Gây mê]                                    | Cắt một bên phổi do ung thư                           | 12.0181.0408 | 19,237,000 | 9,583,300 | 9,653,700  |
| 1880 | 4403 | D1480-1* | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [nội soi kết hợp đường dưới Gây mê] | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                   | 03.2264.0669 | 11,223,000 | 3,116,800 | 8,106,200  |
| 1881 | 4404 | D1387-1  | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                         |                                                       |              | 3,941,000  | -         | 3,941,000  |

|      |      |          |                                                                                    |                                                                           |              |            |           |            |
|------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1882 | 4405 | D7334-1  | Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư [Gây mê]                      | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư                        | 12.0182.0408 | 19,237,000 | 9,583,300 | 9,653,700  |
| 1883 | 4406 | D1480-2* | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [đường dưới, Gây mê]                           | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                       | 03.2264.0669 | 6,680,000  | 3,116,800 | 3,563,200  |
| 1884 | 4407 | D1389-1  | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                              | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                     | 03.2072.1009 | 931,000    | 414,400   | 516,600    |
| 1885 | 4408 | D7336-1  | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Gây mê]               | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất               | 12.0184.0408 | 17,482,000 | 9,583,300 | 7,898,700  |
| 1886 | 4409 | D1480-3* | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Gây mê]                                       | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                       | 03.2264.0669 | 5,466,000  | 3,116,800 | 2,349,200  |
| 1887 | 4411 | D7337-1  | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực [Gây mê]               | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực               | 12.0185.0408 | 19,237,000 | 9,583,300 | 9,653,700  |
| 1888 | 4412 | D1668-1  | Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê]                                               | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                               | 03.2729.0683 | 14,081,000 | 3,217,800 | 10,863,200 |
| 1889 | 4413 | D8106-1  | Lấy cao răng «hai hàm»                                                             |                                                                           |              | 553,000    | -         | 553,000    |
| 1890 | 4414 | D7338-1  | Cắt phổi và màng phổi [Gây mê]                                                     | Cắt phổi và màng phổi                                                     | 12.0186.0408 | 16,124,000 | 9,583,300 | 6,540,700  |
| 1891 | 4415 | D1669-1  | Cắt u nang buồng trứng                                                             | Cắt u nang buồng trứng                                                    | 03.2730.0683 | 12,540,000 | 3,217,800 | 9,322,200  |
| 1892 | 4416 | D8106-2  | Lấy cao răng «một hàm»                                                             |                                                                           |              | 285,000    | -         | 285,000    |
| 1893 | 4417 | D7339-1  | Cắt phổi không điển hình do ung thư [Gây mê]                                       | Cắt phổi không điển hình do ung thư                                       | 12.0187.0408 | 16,124,000 | 9,583,300 | 6,540,700  |
| 1894 | 4418 | D1671-1  | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây mê]                    | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                    | 03.2732.0683 | 10,926,000 | 3,217,800 | 7,708,200  |
| 1895 | 4419 | D1309-1  | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)                                   |                                                                           |              | 1,110,000  | -         | 1,110,000  |
| 1896 | 4420 | D8791-1  | Sinh thiết cơ tim                                                                  | Sinh thiết cơ tim                                                         | 18.0660.0167 | 7,623,000  | 1,923,400 | 5,699,600  |
| 1897 | 4421 | D1673-1  | Bóc nang tuyến Bartholin (trộn gói)                                                | Bóc nang tuyến Bartholin                                                  | 03.2734.0589 | 3,692,000  | 1,369,400 | 2,322,600  |
| 1898 | 4422 | D1309-2  | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)                                   |                                                                           |              | 1,380,000  | -         | 1,380,000  |
| 1899 | 4423 | D8822-1  | Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán                                               |                                                                           |              | 7,458,000  | -         | 7,458,000  |
| 1900 | 4424 | D2363-1  | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                    |                                                                           |              | 13,656,000 | -         | 13,656,000 |
| 1901 | 4425 | D1309-3  | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)                                   |                                                                           |              | 1,612,000  | -         | 1,612,000  |
| 1902 | 4426 | D8823-1  | Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán                                  |                                                                           |              | 7,458,000  | -         | 7,458,000  |
| 1903 | 4427 | D2367-1  | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                   |                                                                           |              | 13,656,000 | -         | 13,656,000 |
| 1904 | 4428 | D8124-1  | Điều trị tủy lại                                                                   | Điều trị tủy lại                                                          | 16.0061.1011 | 1,712,000  | 987,500   | 724,500    |
| 1905 | 4429 | D8824-1  | Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết                                              |                                                                           |              | 7,458,000  | -         | 7,458,000  |
| 1906 | 4430 | D7420-1  | Cắt polyp cổ tử cung [Phẫu thuật Gây mê]                                           | Cắt polyp cổ tử cung                                                      | 12.0278.0655 | 5,280,000  | 2,104,900 | 3,175,100  |
| 1907 | 4431 | D8131-1  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                             | 16.0068.1031 | 540,000    | 280,500   | 259,500    |
| 1908 | 4432 | D8825-1  | Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết                                 |                                                                           |              | 7,458,000  | -         | 7,458,000  |
| 1909 | 4433 | D7420-2  | Cắt polyp cổ tử cung «thủ thuật»                                                   |                                                                           |              | 5,172,000  | -         | 5,172,000  |
| 1910 | 4434 | D8133-1  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                            | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                   | 16.0070.1031 | 444,000    | 280,500   | 163,500    |
| 1911 | 4436 | D7424-1  | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                               |                                                                           |              | 13,193,000 | -         | 13,193,000 |
| 1912 | 4437 | D8134-1  | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                          | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                 | 16.0071.1018 | 602,000    | 369,500   | 232,500    |
| 1913 | 4438 | D9334-1  | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [Gây mê]                    | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi                    | 27.0075.0125 | 10,864,000 | 5,859,300 | 5,004,700  |
| 1914 | 4439 | D7425-1  | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây mê]                                        | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                        | 12.0283.0683 | 13,367,000 | 3,217,800 | 10,149,200 |
| 1915 | 4440 | D8140-1  | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau           |                                                                           |              | 1,436,000  | -         | 1,436,000  |
| 1916 | 4441 | D9336-1  | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi [Gây mê] | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi | 27.0077.0125 | 10,864,000 | 5,859,300 | 5,004,700  |
| 1917 | 4444 | D9337-1  | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi [Gây mê]                                     | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi                                     | 27.0078.0124 | 9,404,000  | 5,081,300 | 4,322,700  |
| 1918 | 4447 | D9338-1  | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Gây mê]                                | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi                                | 27.0082.0125 | 10,864,000 | 5,859,300 | 5,004,700  |
| 1919 | 4450 | D9339-1  | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực                                    | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực                           | 27.0083.0452 | 10,073,000 | 3,663,800 | 6,409,200  |
| 1920 | 4451 | D7430-1  | Nạo buồng tử cung chẩn đoán                                                        |                                                                           |              | 5,311,000  | -         | 5,311,000  |

|      |      |         |                                                                                                           |                                                                                                  |              |            |           |            |
|------|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1921 | 4453 | D9340-1 | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi                                                                       | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi                                                              | 27.0086.0415 | 12,225,000 | 7,137,900 | 5,087,100  |
| 1922 | 4454 | D7431-1 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây mê]                                                               | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                               | 12.0289.0654 | 7,036,000  | 4,110,800 | 2,925,200  |
| 1923 | 4455 | D8193-1 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường                                                                |                                                                                                  |              | 835,000    | -         | 835,000    |
| 1924 | 4456 | D9341-1 | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi [Gây mê]                                                   | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi                                                   | 27.0087.0124 | 11,740,000 | 5,081,300 | 6,658,700  |
| 1925 | 4457 | D7433-1 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây mê]                                                                  | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                  | 12.0291.0681 | 13,654,000 | 4,308,300 | 9,345,700  |
| 1926 | 4458 | D8195-1 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo                                                                   |                                                                                                  |              | 33,290,000 | -         | 33,290,000 |
| 1927 | 4459 | D9343-1 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi [Gây mê]                                                   | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi                                                   | 27.0089.0124 | 9,404,000  | 5,081,300 | 4,322,700  |
| 1928 | 4460 | D7435-1 | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên [Gây mê]                                                  | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên                                                  | 12.0298.1184 | 17,342,000 | 9,970,200 | 7,371,800  |
| 1929 | 4461 | D8196-1 | Hàm khung kim loại                                                                                        |                                                                                                  |              | 2,682,000  | -         | 2,682,000  |
| 1930 | 4462 | D9344-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [Gây mê]                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)                                                 | 27.0090.0125 | 19,807,000 | 5,859,300 | 13,947,700 |
| 1931 | 4463 | D7436-1 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê]                        | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai                       | 12.0299.0683 | 10,487,000 | 3,217,800 | 7,269,200  |
| 1932 | 4464 | D8197-1 | Hàm khung Titanium                                                                                        |                                                                                                  |              | 4,488,000  | -         | 4,488,000  |
| 1933 | 4465 | D9346-1 | Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất                                                        | Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất                                               | 27.0092.1196 | 15,482,000 | 2,434,500 | 13,047,500 |
| 1934 | 4466 | D7437-1 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây mê]                                                                           | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                           | 12.0305.0593 | 7,916,000  | 2,971,900 | 4,944,100  |
| 1935 | 4467 | D8200-1 | Tháo cầu răng giả                                                                                         |                                                                                                  |              | 835,000    | -         | 835,000    |
| 1936 | 4468 | D9347-1 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán                                                                 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán                                                        | 27.0093.1196 | 7,786,000  | 2,434,500 | 5,351,500  |
| 1937 | 4469 | D7477-1 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây mê]                                                              | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | 13.0002.0672 | 8,781,000  | 3,376,200 | 5,404,800  |
| 1938 | 4470 | D1353-1 | Tháo chụp răng giả                                                                                        |                                                                                                  |              | 475,000    | -         | 475,000    |
| 1939 | 4471 | D9348-1 | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi [Gây mê]                                       | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi                                       | 27.0094.0413 | 15,456,000 | 9,272,200 | 6,183,800  |
| 1940 | 4472 | D7479-1 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Gây mê]  | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)  | 13.0004.0675 | 10,255,000 | 4,739,300 | 5,515,700  |
| 1941 | 4473 | D1250-1 | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                                                                |                                                                                                  |              | 1,748,000  | -         | 1,748,000  |
| 1942 | 4474 | D7480-1 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây mê] | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | 13.0005.0675 | 9,515,000  | 4,739,300 | 4,775,700  |
| 1943 | 4476 | D7482-1 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây mê]                                                                      | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                      | 13.0007.0671 | 9,911,000  | 2,604,800 | 7,306,200  |
| 1944 | 4477 | D8260-1 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                               | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                      | 16.0197.1036 | 760,000    | 369,500   | 390,500    |
| 1945 | 4478 | D7483-1 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây mê]   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)    | 13.0008.0670 | 10,215,000 | 4,570,200 | 5,644,800  |
| 1946 | 4479 | D8262-1 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                                | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                       | 16.0199.1028 | 828,000    | 398,600   | 429,400    |
| 1947 | 4480 | D7485-1 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [Gây mê]      | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa      | 13.0010.0660 | 14,741,000 | 8,104,200 | 6,636,800  |
| 1948 | 4481 | D8263-1 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                       | 16.0200.1028 | 1,432,000  | 398,600   | 1,033,400  |
| 1949 | 4482 | D7486-1 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây mê]                                       | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                       | 13.0011.0707 | 10,078,000 | 5,142,900 | 4,935,100  |
| 1950 | 4483 | D8264-1 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                             | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                    | 16.0201.1028 | 1,662,000  | 398,600   | 1,263,400  |
| 1951 | 4484 | D7487-1 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây mê]                                     | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                     | 13.0012.0708 | 10,018,000 | 3,596,900 | 6,421,100  |
| 1952 | 4485 | D8265-1 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                              | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                     | 16.0202.1028 | 2,212,000  | 398,600   | 1,813,400  |
| 1953 | 4486 | D7488-1 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây mê]                                                         | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                         | 13.0013.0649 | 14,009,000 | 5,206,200 | 8,802,800  |
| 1954 | 4487 | D1334-2 | Nhổ răng vĩnh viễn «một chân»                                                                             |                                                                                                  |              | 288,000    | -         | 288,000    |

|      |      |         |                                                                                         |                                                                                |              |            |           |            |
|------|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 1955 | 4488 | D7492-1 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây mê]                    | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                    | 13.0017.0652 | 13,026,000 | 4,849,400 | 8,176,600  |
| 1956 | 4489 | D8283-1 | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement                                               | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement                                      | 16.0226.1035 | 379,000    | 245,500   | 133,500    |
| 1957 | 4490 | D7493-1 | Khâu tử cung do nạo thủng [Gây mê]                                                      | Khâu tử cung do nạo thủng                                                      | 13.0018.0625 | 10,926,000 | 3,054,800 | 7,871,200  |
| 1958 | 4491 | D8284-1 | Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement                                        |                                                                                |              | 835,000    | -         | 835,000    |
| 1959 | 4492 | D7505-1 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                   | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                          | 13.0030.0623 | 7,692,000  | 1,663,600 | 6,028,400  |
| 1960 | 4493 | D1360-2 | Lấy tuỷ buồng răng sữa «một chân, hai chân»                                             |                                                                                |              | 468,000    | -         | 468,000    |
| 1961 | 4495 | D1360-3 | Lấy tuỷ buồng răng sữa «nạo túi nha chu»                                                |                                                                                |              | 662,000    | -         | 662,000    |
| 1962 | 4496 | D7527-1 | Khâu vòng cổ tử cung                                                                    | Khâu vòng cổ tử cung                                                           | 13.0052.0626 | 4,592,000  | 582,500   | 4,009,500  |
| 1963 | 4497 | D8293-1 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                             | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement                    | 16.0236.1019 | 299,000    | 112,500   | 186,500    |
| 1964 | 4498 | D7535-1 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây mê] | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 13.0061.0598 | 14,739,000 | 6,815,100 | 7,923,900  |
| 1965 | 4499 | D1373-2 | Nhổ chân răng sữa «(chân răng)»                                                         | Nhổ chân răng sữa                                                              | 03.1956.1029 | 329,000    | 46,600    | 282,400    |
| 1966 | 4500 | D7537-1 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [Gây mê]                                       | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                       | 13.0063.0690 | 14,358,000 | 6,346,300 | 8,011,700  |
| 1967 | 4501 | D7538-1 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [Gây mê]                                        | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                        | 13.0064.0690 | 14,294,000 | 6,346,300 | 7,947,700  |
| 1968 | 4502 | D7539-1 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [Gây mê]                                            | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                            | 13.0065.0687 | 14,308,000 | 6,548,300 | 7,759,700  |
| 1969 | 4503 | D7540-1 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi [Gây mê]                   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                   | 13.0066.0658 | 14,138,000 | 6,375,900 | 7,762,100  |
| 1970 | 4504 | D7541-1 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây mê]                                            | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                            | 13.0067.0657 | 12,581,000 | 4,168,300 | 8,412,700  |
| 1971 | 4505 | D7542-1 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây mê]                                       | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                       | 13.0068.0681 | 12,712,000 | 4,308,300 | 8,403,700  |
| 1972 | 4506 | D7543-1 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây mê]                               | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                               | 13.0069.0681 | 12,581,000 | 4,308,300 | 8,272,700  |
| 1973 | 4507 | D7544-1 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây mê]                                        | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                        | 13.0070.0681 | 12,712,000 | 4,308,300 | 8,403,700  |
| 1974 | 4508 | D7545-1 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây mê]                                            | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                            | 13.0071.0679 | 11,287,000 | 3,628,800 | 7,658,200  |
| 1975 | 4509 | D7551-1 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [Gây mê]                                   | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                   | 13.0077.0689 | 13,930,000 | 5,503,300 | 8,426,700  |
| 1976 | 4510 | D7552-1 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [Gây mê]                                            | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                            | 13.0078.0699 | 13,937,000 | 5,988,800 | 7,948,200  |
| 1977 | 4511 | D7553-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê]      | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai     | 13.0079.0689 | 12,742,000 | 5,503,300 | 7,238,700  |
| 1978 | 4512 | D7554-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê]                                 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                 | 13.0080.0689 | 13,930,000 | 5,503,300 | 8,426,700  |
| 1979 | 4513 | D7555-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [Gây mê]               | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung               | 13.0081.0689 | 13,930,000 | 5,503,300 | 8,426,700  |
| 1980 | 4514 | D7556-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Gây mê]                        | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                        | 13.0082.0689 | 14,158,000 | 5,503,300 | 8,654,700  |
| 1981 | 4515 | D7558-1 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                         | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                | 13.0084.0607 | 4,229,000  | 2,287,400 | 1,941,600  |
| 1982 | 4516 | D7559-1 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung [Gây mê]                                             | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung                                             | 13.0085.0687 | 13,163,000 | 6,548,300 | 6,614,700  |
| 1983 | 4517 | D7560-1 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                      | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                             | 13.0086.0680 | 13,930,000 | 3,939,300 | 9,990,700  |
| 1984 | 4518 | D7561-1 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây mê]                  | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                  | 13.0087.0689 | 13,930,000 | 5,503,300 | 8,426,700  |
| 1985 | 4519 | D7562-1 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây mê]                                       | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                       | 13.0088.0689 | 12,701,000 | 5,503,300 | 7,197,700  |
| 1986 | 4520 | D7564-1 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [Gây mê]                                  | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                  | 13.0090.0689 | 13,930,000 | 5,503,300 | 8,426,700  |
| 1987 | 4521 | D7565-1 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [Gây mê]                                     | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                     | 13.0091.0665 | 14,544,000 | 4,157,300 | 10,386,700 |

|      |      |         |                                                                                                |                                                                                        |              |            |           |           |
|------|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 1988 | 4522 | D7566-1 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây mê]                                         | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                          | 13.0092.0683 | 11,152,000 | 3,217,800 | 7,934,200 |
| 1989 | 4523 | D7567-1 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây mê]                                 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                  | 13.0093.0664 | 12,581,000 | 4,197,200 | 8,383,800 |
| 1990 | 4525 | D7573-1 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                      | 13.0099.0698 | 19,019,000 | 9,585,300 | 9,433,700 |
| 1991 | 4527 | D7575-1 | Phẫu thuật Crossen [Gây mê]                                                                    | Phẫu thuật Crossen                                                                     | 13.0101.0666 | 12,581,000 | 4,444,300 | 8,136,700 |
| 1992 | 4529 | D7576-1 | Phẫu thuật Manchester [Gây mê]                                                                 | Phẫu thuật Manchester                                                                  | 13.0102.0678 | 12,864,000 | 4,113,300 | 8,750,700 |
| 1993 | 4531 | D7577-1 | Phẫu thuật Lefort [Gây mê]                                                                     | Phẫu thuật Lefort                                                                      | 13.0103.0677 | 9,105,000  | 3,055,800 | 6,049,200 |
| 1994 | 4533 | D7578-1 | Phẫu thuật Labhart [Gây mê]                                                                    | Phẫu thuật Labhart                                                                     | 13.0104.0677 | 9,211,000  | 3,055,800 | 6,155,200 |
| 1995 | 4534 | D7579-1 | Phẫu thuật treo tử cung [Gây mê]                                                               | Phẫu thuật treo tử cung                                                                | 13.0105.0710 | 11,504,000 | 3,131,800 | 8,372,200 |
| 1996 | 4535 | D7589-1 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây mê]                   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                    | 13.0115.0650 | 5,733,000  | 2,949,800 | 2,783,200 |
| 1997 | 4536 | D7592-1 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây mê]                 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                 | 13.0118.0595 | 13,754,000 | 4,541,300 | 9,212,700 |
| 1998 | 4537 | D7593-1 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi [Gây mê] | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | 13.0119.0596 | 14,995,000 | 5,982,300 | 9,012,700 |
| 1999 | 4538 | D7595-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây mê]                    | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                     | 13.0121.0688 | 15,201,000 | 5,990,300 | 9,210,700 |
| 2000 | 4539 | D7596-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây mê]                              | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                               | 13.0122.0688 | 10,696,000 | 5,990,300 | 4,705,700 |
| 2001 | 4540 | D7597-1 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây mê]                         | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                          | 13.0123.0654 | 7,105,000  | 4,110,800 | 2,994,200 |
| 2002 | 4541 | D7598-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây mê]                              | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                               | 13.0124.0688 | 10,696,000 | 5,990,300 | 4,705,700 |
| 2003 | 4542 | D7599-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây mê]                                | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung                                 | 13.0125.0688 | 10,696,000 | 5,990,300 | 4,705,700 |
| 2004 | 4543 | D7600-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây mê]                             | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                              | 13.0126.0688 | 10,696,000 | 5,990,300 | 4,705,700 |
| 2005 | 4544 | D7602-1 | Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây mê]                                                       | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                        | 13.0128.0636 | 9,463,000  | 4,667,800 | 4,795,200 |
| 2006 | 4545 | D7603-1 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây mê]                                      | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                       | 13.0129.0636 | 8,467,000  | 4,667,800 | 3,799,200 |
| 2007 | 4546 | D7604-1 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây mê]                                             | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                              | 13.0130.0636 | 9,463,000  | 4,667,800 | 4,795,200 |
| 2008 | 4547 | D7605-1 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa [Gây mê]                              | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                               | 13.0131.0697 | 10,084,000 | 5,395,300 | 4,688,700 |
| 2009 | 4548 | D7606-1 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây mê]                                   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                    | 13.0132.0685 | 8,917,000  | 3,054,800 | 5,862,200 |
| 2010 | 4549 | D7607-1 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [Gây mê]                                              | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                               | 13.0133.0694 | 11,301,000 | 5,521,300 | 5,779,700 |
| 2011 | 4550 | D7610-1 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây mê]   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa    | 13.0136.0628 | 8,474,000  | 2,833,400 | 5,640,600 |
| 2012 | 4551 | D7614-1 | Khoét chớp cổ tử cung [Gây mê]                                                                 | Khoét chớp cổ tử cung                                                                  | 13.0140.0627 | 8,030,000  | 3,019,800 | 5,010,200 |
| 2013 | 4552 | D7615-1 | Cắt cột cổ tử cung [Gây mê]                                                                    | Cắt cột cổ tử cung                                                                     | 13.0141.0627 | 7,703,000  | 3,019,800 | 4,683,200 |
| 2014 | 4553 | D7617-1 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây mê]                                                       | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                        | 13.0143.0655 | 3,724,000  | 2,104,900 | 1,619,100 |
| 2015 | 4554 | D7620-1 | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                                       | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                               | 13.0146.0612 | 10,373,000 | 389,400   | 9,983,600 |
| 2016 | 4555 | D7649-1 | Bóc nhân xơ vú                                                                                 | Bóc nhân xơ vú                                                                         | 13.0175.0591 | 5,001,000  | 1,079,400 | 3,921,600 |
| 2017 | 4556 | D7674-1 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [Gây mê]                                   | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                    | 13.0221.0695 | 11,020,000 | 5,970,800 | 5,049,200 |
| 2018 | 4557 | D7675-1 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây mê]                                   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                    | 13.0222.0631 | 7,486,000  | 3,191,500 | 4,294,500 |
| 2019 | 4558 | D7676-1 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                |                                                                                        |              | 5,231,000  | -         | 5,231,000 |

|      |          |         |                                                                                            |                                                                                   |              |            |           |            |
|------|----------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2020 | 4559     | D7677-1 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                            |                                                                                   |              | 5,029,000  | -         | 5,029,000  |
| 2021 | 4560     | D7683-1 | Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước                              |                                                                                   |              | 5,926,000  | -         | 5,926,000  |
| 2022 | 4561     | D8882-1 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                                              |                                                                                   |              | 11,149,000 | -         | 11,149,000 |
| 2023 | 4562     | D9567-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây mê]                                       | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                                        | 27.0422.0688 | 10,696,000 | 5,990,300 | 4,705,700  |
| 2024 | 4563     | D9568-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây mê]                                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                         | 27.0423.0688 | 11,774,000 | 5,990,300 | 5,783,700  |
| 2025 | 4564     | D9569-1 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [Gây mê]                           | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                           | 27.0424.0688 | 10,696,000 | 5,990,300 | 4,705,700  |
| 2026 | 4566     | D9573-1 | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục [nữ Gây mê]                                        | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                           | 27.0430.0698 | 17,652,000 | 9,585,300 | 8,066,700  |
| 2027 | 4568     | D9575-1 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai [2 bên Gây mê]                     | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai                          | 27.0432.0689 | 13,594,000 | 5,503,300 | 8,090,700  |
| 2028 | 4570     | D9575-2 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai [1 bên Gây mê]                     | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai                          | 27.0432.0689 | 12,005,000 | 5,503,300 | 6,501,700  |
| 2029 | 4572     | D9576-1 | Cắt u buồng trứng qua nội soi [Gây mê]                                                     | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                     | 27.0433.0689 | 12,640,000 | 5,503,300 | 7,136,700  |
| 2030 | 4574     | D9577-1 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [1 bên Gây mê]                                       | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                             | 27.0434.0689 | 12,005,000 | 5,503,300 | 6,501,700  |
| 2031 | 4576     | D9577-2 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [2 bên Gây mê]                                       | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                             | 27.0434.0689 | 13,594,000 | 5,503,300 | 8,090,700  |
| 2032 | 4578     | D9579-1 | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi [Gây mê]                                           | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi                                           | 27.0436.0690 | 14,995,000 | 6,346,300 | 8,648,700  |
| 2033 | 4729     | D8299-1 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                           | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                  | 17.0007.0234 | 113,000    | 44,900    | 68,100     |
| 2034 | 4730     | D8300-1 | Điều trị bằng siêu âm                                                                      | Điều trị bằng siêu âm                                                             | 17.0008.0253 | 83,000     | 48,700    | 34,300     |
| 2035 | 4731     | D8301-1 | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                               | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                      | 17.0010.0236 | 112,000    | 30,800    | 81,200     |
| 2036 | 4732     | D2157-3 | Khâu vết thương phần mềm dài 5-8 cm                                                        | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                         | 03.3827.0216 | 1,001,000  | 194,700   | 806,300    |
| 2037 | 4733     | D2157-4 | Khâu vết thương phần mềm dài 3-4 cm                                                        | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                         | 03.3827.0216 | 613,000    | 194,700   | 418,300    |
| 2038 | 4734     | D2157-5 | Khâu vết thương phần mềm dài 2 cm                                                          | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                         | 03.3827.0216 | 428,000    | 194,700   | 233,300    |
| 2039 | 4735     | D2157-6 | Khâu vết thương phần mềm dài 1 cm                                                          | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                         | 03.3827.0216 | 390,000    | 194,700   | 195,300    |
| 2040 | 4736     | GD-13   | Tiêm trigger point                                                                         |                                                                                   |              | 513,000    | -         | 513,000    |
| 2041 | 4737     | KB-55   | Khám thăm định bảo hiểm                                                                    |                                                                                   |              | 250,000    | -         | 250,000    |
| 2042 | 4738     | D2223-2 | Rút đinh các loại «nông»                                                                   | Rút đinh các loại                                                                 | 03.3901.0563 | 4,265,000  | 1,857,900 | 2,407,100  |
| 2043 | 4739     | D9290-1 | XN HCC RISK                                                                                |                                                                                   |              | 2,862,000  | -         | 2,862,000  |
| 2044 | 4740     | D275-1* | Siêu âm Doppler mạch máu                                                                   | Siêu âm doppler mạch máu                                                          | 02.0112.0004 | 449,000    | 252,300   | 196,700    |
| 2045 | 1571.023 | D9519-1 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc                                         |                                                                                   |              | 12,045,000 | -         | 12,045,000 |
| 2046 | 1571.024 | D9520-1 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                                              |                                                                                   |              | 12,377,000 | -         | 12,377,000 |
| 2047 | 1571.025 | D9521-1 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc                                         | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc                                | 27.0349.0420 | 12,316,000 | 4,596,000 | 7,720,000  |
| 2048 | 1571.026 | D9522-1 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                                              |                                                                                   |              | 12,045,000 | -         | 12,045,000 |
| 2049 | 4742     | D2346-2 | Nội soi đặt sonde JJ 2 bên                                                                 |                                                                                   |              | 9,212,000  | -         | 9,212,000  |
| 2050 | 4743     | D7689-2 | Phá thai từ >9 tuần đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                        |                                                                                   |              | 2,587,000  | -         | 2,587,000  |
| 2051 | 4744     | D6414-1 | PHẫu thuật thay van động mạch chủ [Gây mê]                                                 | Phẫu thuật thay van động mạch chủ                                                 | 10.0221.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 2052 | 4746     | D2361-1 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê] | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 13.0073.0702 | 14,739,000 | 7,279,100 | 7,459,900  |

|      |          |          |                                                                                                |                                                                                           |              |            |           |            |
|------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2053 | 4747     | D7548-1  | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê]     | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng         | 13.0074.0686 | 12,581,000 | 4,721,300 | 7,859,700  |
| 2054 | 4749     | D8436-1* | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản                                                            | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản                                                       | 18.0050.0008 | 1,443,000  | 834,300   | 608,700    |
| 2055 | 4750     | D6415-1  | Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên (Bentall) [Gây mê]                      | Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên                                    | 10.0222.0403 | 32,461,000 | -         | 32,461,000 |
| 2056 | 4752     | D386-1   | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su                         | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su                    | 02.0265.0140 | 3,976,000  | 798,300   | 3,177,700  |
| 2057 | 4757     | D476-1   | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp                                                             | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp                                                        | 02.0367.0146 | 15,518,000 | 2,963,000 | 12,555,000 |
| 2058 | 4758     | DAO-08   | Dao lưỡng cực Enseal Tissue Sealer                                                             |                                                                                           |              | 2,074,000  | -         | 2,074,000  |
| 2059 | 4760     | D7959-1  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]                                                       |                                                                                           |              | 5,844,000  | -         | 5,844,000  |
| 2060 | 4761     | D7959-2  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]                                                       |                                                                                           |              | 8,329,000  | -         | 8,329,000  |
| 2061 | 4762     | D6417-1  | Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ [Gây mê] | Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ     | 10.0224.0403 | 31,074,000 | -         | 31,074,000 |
| 2062 | 4763     | DV-01    | Dịch vụ phòng gia đình (sinh thường/sinh mổ)                                                   |                                                                                           |              | 700,000    | -         | 700,000    |
| 2063 | 4765     | TT-62    | Đón bệnh ngoại viện (CT Mekong tour miễn phí)_ Bao gồm máy thở (nếu có)                        |                                                                                           |              | 2,497,000  | -         | 2,497,000  |
| 2064 | 1578.011 | D8456-4  | Chụp Xquang Bloundeau - Hirtz phim > 24x30 cm (2 tư thế)                                       |                                                                                           |              | 187,000    | -         | 187,000    |
| 2065 | 4766     | D6289-1  | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Gây mê]                                 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                                     | 10.0009.0370 | 17,453,000 | 5,669,600 | 11,783,400 |
| 2066 | 4767     | D6290-1  | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Gây mê]                                 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                     | 10.0010.0370 | 17,453,000 | 5,669,600 | 11,783,400 |
| 2067 | 4768     | D7163-1  | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước                | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước           | 10.1042.0581 | 23,209,000 | 5,712,200 | 17,496,800 |
| 2068 | 4769     | D7181-1  | Cổ định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thất lưng - cùng đường sau (PLIF)            | Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thất lưng - cùng đường sau (PLIF) | 10.1074.0567 | 27,426,000 | 5,798,100 | 21,627,900 |
| 2069 | 4770     | D1678-1  | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                                                       | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                                 | 12.0319.1190 | 5,306,000  | 2,140,700 | 3,165,300  |
| 2070 | 4771     | D7450-1  | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                                                       | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                                 | 12.0320.1190 | 4,097,000  | 2,140,700 | 1,956,300  |
| 2071 | 1560.013 | D395-1   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi, giun đường mật                                 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật                      | 02.0275.0141 | 10,913,000 | 2,718,800 | 8,194,200  |
| 2072 | 1560.014 | D8835-1  | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy                                  | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy                             | 20.0054.0141 | 8,355,000  | 2,718,800 | 5,636,200  |
| 2073 | 1560.015 | D8837-1  | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy                                          | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy                                     | 20.0056.0141 | 10,913,000 | 2,718,800 | 8,194,200  |
| 2074 | 4774     | D411-1   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm                                             | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                                       | 02.0295.0498 | 3,340,000  | 1,108,300 | 2,231,700  |
| 2075 | 4775     | D412-1   | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp                              | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp                        | 02.0296.0500 | 4,498,000  | 1,743,100 | 2,754,900  |
| 2076 | 4773     | D6714-1  | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Gây mê]                                               | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                   | 10.0558.0494 | 8,995,000  | 2,816,900 | 6,178,100  |
| 2077 | 4776     | D7415-1  | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách [Gây mê]                                         | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách                                             | 13.0168.0599 | 14,301,000 | 5,507,100 | 8,793,900  |
| 2078 | 4777     | D2451-1  | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Gây mê]                | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                    | 07.0006.0357 | 14,837,000 | 4,561,600 | 10,275,400 |
| 2079 | 4778     | D2452-1  | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Gây mê]                                   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                       | 07.0007.0362 | 13,079,000 | 2,955,600 | 10,123,400 |
| 2080 | 4779     | D2456-1  | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây mê]                                | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                    | 07.0011.0357 | 14,837,000 | 4,561,600 | 10,275,400 |
| 2081 | 4780     | D2457-1  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây mê]                                        | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                            | 07.0012.0357 | 14,837,000 | 4,561,600 | 10,275,400 |
| 2082 | 4781     | D2459-1  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây mê]                                    | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                        | 07.0014.0357 | 14,837,000 | 4,561,600 | 10,275,400 |
| 2083 | 4782     | D2460-1  | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Gây mê]                                              | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                  | 07.0015.0357 | 14,837,000 | 4,561,600 | 10,275,400 |

|      |      |         |                                                                                                  |                                                                                         |              |            |           |            |
|------|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2084 | 4783 | D2462-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Gây mê]                                                    | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                    | 07.0017.0357 | 14,837,000 | 4,561,600 | 10,275,400 |
| 2085 | 4784 | D2470-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông [Gây mê]                                            | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                                            | 07.0026.0363 | 14,929,000 | 6,026,400 | 8,902,600  |
| 2086 | 4785 | D2473-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Gây mê]                                         | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ                                         | 07.0029.0363 | 14,929,000 | 6,026,400 | 8,902,600  |
| 2087 | 4786 | D2474-1 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Gây mê]                                                | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                | 07.0030.0360 | 14,760,000 | 3,620,900 | 11,139,100 |
| 2088 | 4787 | D2480-1 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm | 07.0038.0356 | 14,837,000 | 6,955,600 | 7,881,400  |
| 2089 | 4788 | D2481-1 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Gây mê]                    | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                    | 07.0039.0361 | 13,080,000 | 4,465,600 | 8,614,400  |
| 2090 | 4789 | D2486-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [Gây mê]                         | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                         | 07.0044.0356 | 14,837,000 | 6,955,600 | 7,881,400  |
| 2091 | 4790 | D2488-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [Gây mê]                     | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm                     | 07.0046.0356 | 14,837,000 | 6,955,600 | 7,881,400  |
| 2092 | 4791 | D2489-1 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [Gây mê]                               | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                               | 07.0047.0356 | 14,837,000 | 6,955,600 | 7,881,400  |
| 2093 | 4792 | D2491-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [Gây mê]                                   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                   | 07.0049.0356 | 14,837,000 | 6,955,600 | 7,881,400  |
| 2094 | 4793 | D2500-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây mê]                           | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                           | 07.0058.0364 | 14,929,000 | 8,302,400 | 6,626,600  |
| 2095 | 4794 | D2503-1 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [Gây mê]                        | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm                        | 07.0061.0364 | 14,929,000 | 8,302,400 | 6,626,600  |
| 2096 | 4795 | D2402-1 | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                                  | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                         | 05.0067.0173 | 1,792,000  | 294,500   | 1,497,500  |
| 2097 | 4796 | D2219-1 | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                                                          | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                                                 | 03.3896.0344 | 8,583,000  | 2,698,800 | 5,884,200  |
| 2098 | 4797 | D6983-1 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây mê]                               | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                               | 10.0843.0550 | 8,384,000  | 3,923,600 | 4,460,400  |
| 2099 | 4798 | D7244-1 | Cắt sẹo khâu kín [Gây mê]                                                                        | Cắt sẹo khâu kín                                                                        | 11.0103.1114 | 7,396,000  | 3,683,600 | 3,712,400  |
| 2100 | 4799 | D6323-1 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất                                            | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất                                   | 10.0058.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2101 | 4800 | TT-84   | Đo độ vàng da (chưa bao gồm màn đo)                                                              |                                                                                         |              | 90,000     | -         | 90,000     |
| 2102 | 4802 | D7279-2 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm <gây tê>                                    | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]                           | 12.0091.0910 | 3,951,000  | 874,800   | 3,076,200  |
| 2103 | 4803 | D7280-2 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm <gây tê>                                    | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]                           | 12.0092.0910 | 4,967,000  | 874,800   | 4,092,200  |
| 2104 | 4804 | D76-1   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [oxy thở máy/giờ]                                              | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                                    | 01.0128.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2105 | 4805 | D77-1   | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [oxy thở máy/giờ]                                     | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]                           | 01.0129.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2106 | 4806 | D78-1   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [oxy thở máy/giờ]                             | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                   | 01.0130.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2107 | 4807 | D79-1   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [oxy thở máy/giờ]                            | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]                  | 01.0131.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2108 | 4808 | D80-1   | Thông khí nhân tạo xâm nhập [oxy thở máy/giờ]                                                    | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                          | 01.0132.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2109 | 4809 | D81-1   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [oxy thở máy/giờ]                                    | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]                          | 01.0133.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2110 | 4810 | D82-1   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [oxy thở máy/giờ]                                    | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]                          | 01.0134.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2111 | 4811 | D83-1   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [oxy thở máy/giờ]                              | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]                    | 01.0135.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |
| 2112 | 4812 | D84-1   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [oxy thở máy/giờ]                                   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]                         | 01.0136.0209 | 92,000     | 26,041    | 65,959     |

|      |      |               |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |              |           |           |           |
|------|------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 2113 | 4813 | D85-1         | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [oxy thở máy/giờ]                                                                                                           | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]                                                                                         | 01.0137.0209 | 92,000    | 26,041    | 65,959    |
| 2114 | 4814 | D86-1         | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [oxy thở máy/giờ]                                                                                                          | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                                                                                        | 01.0138.0209 | 92,000    | 26,041    | 65,959    |
| 2115 | 4815 | D591-1        | Thở máy bằng xâm nhập [oxy thở máy/giờ]                                                                                                                                 | Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                                                                               | 03.0058.0209 | 92,000    | 26,041    | 65,959    |
| 2116 | 4816 | D613-1        | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [oxy thở máy/giờ]                                                                                                          | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]                                                                                        | 03.0082.0209 | 92,000    | 26,041    | 65,959    |
| 2117 | 4817 | D614-1        | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [oxy thở máy/giờ]                                                                                                               | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                                                                                             | 03.0083.0209 | 92,000    | 26,041    | 65,959    |
| 2118 | 4818 | D7657-1       | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [oxy thở máy/giờ]                                                                   | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]                                                 | 13.0187.0209 | 92,000    | 26,041    | 65,959    |
| 2119 | 4819 | D380-2-gói    | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (*)                                                                                                             | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                                                                                | 02.0259.0137 | 1,006,000 | 352,100   | 653,900   |
| 2120 | 4820 | D377-2-gói    | Nội soi trực tràng ống mềm (*)                                                                                                                                          | Nội soi trực tràng ống mềm                                                                                                                             | 02.0256.0139 | 593,000   | 215,200   | 377,800   |
| 2121 | 4821 | D381-2-gói    | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê [không sinh thiết] (*)                                                                                     | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                                                                                | 02.0259.0137 | 2,363,000 | 352,100   | 2,010,900 |
| 2122 | 4822 | D1928-3-gói   | Cắt polype trực tràng an thần (*)                                                                                                                                       | Cắt polyp trực tràng                                                                                                                                   | 03.3380.0498 | 5,789,000 | 1,108,300 | 4,680,700 |
| 2123 | 4823 | D1928-2-gói   | Cắt polype trực tràng (*)                                                                                                                                               | Cắt polyp trực tràng                                                                                                                                   | 03.3380.0498 | 4,352,000 | 1,108,300 | 3,243,700 |
| 2124 | 4824 | D1010-2-gói   | Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [an thần]                                                                                  | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)                                                                           | 03.1067.0498 | 4,533,000 | 1,108,300 | 3,424,700 |
| 2125 | 4825 | D6238-2-gói   | An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa (*)                                                                                                                            |                                                                                                                                                        |              | 1,347,000 | -         | 1,347,000 |
| 2126 | 4827 | XN-505        | Định lượng AMH (Anti - Mullerian Hormone)                                                                                                                               |                                                                                                                                                        |              | 803,000   | -         | 803,000   |
| 2127 | 4828 | D9140-2[Phoi] | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch màng phổi]                                                                                                                  | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                                                                                                                  | 23.0214.1493 | 86,000    | 22,400    | 63,600    |
| 2128 | 4829 | D9140-3[Nao]  | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch não tủy]                                                                                                                    | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                                                                                                                  | 23.0214.1493 | 86,000    | 22,400    | 63,600    |
| 2129 | 4830 | D9140-4[Khac] | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch khác]                                                                                                                       | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                                                                                                                  | 23.0214.1493 | 86,000    | 22,400    | 63,600    |
| 2130 | 4831 | D9736-1       | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                                                                                                                                  | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)                                                                                                                 | 22.0021.1219 | 108,000   | 16,000    | 92,000    |
| 2131 | 4832 | D8973-1       | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                                                                  | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                                                 | 22.0129.1415 | 384,000   | 158,500   | 225,500   |
| 2132 | 4833 | D9738-1       | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [máu]                                                                                                               | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                                                    | 22.0160.1345 | 102,000   | 18,600    | 83,400    |
| 2133 | 4834 | D8987-2[Phoi] | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch màng phổi] | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 22.0152.1609 | 137,000   | 58,300    | 78,700    |
| 2134 | 4835 | D8987-3[Nao]  | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch não tủy]   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 22.0152.1609 | 137,000   | 58,300    | 78,700    |
| 2135 | 4836 | D8987-4[Khac] | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch khác]      | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 22.0152.1609 | 137,000   | 58,300    | 78,700    |
| 2136 | 4843 | D9000-1       | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)<HTTĐL hoặc Tiểu cầu>                                                 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                     | 22.0269.1329 | 271,000   | 73,200    | 197,800   |

|      |      |                 |                                                                                                   |                                                 |              |         |        |         |
|------|------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------|---------|--------|---------|
| 2137 | 4845 | D9010-1         | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) <HTTDL, Tiểu cầu hoặc Tủa>                             | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)      | 22.0279.1269 | 164,000 | 22,200 | 141,800 |
| 2138 | 4846 | D9732-1         | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu <Methamphetamine>                            |                                                 |              | 77,000  | -      | 77,000  |
| 2139 | 4847 | D9739-1         | Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELI SA |                                                 |              | 376,000 | -      | 376,000 |
| 2140 | 4848 | D9745-1         | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi                                                   | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | 24.0284.1674 | 202,000 | 45,500 | 156,500 |
| 2141 | 4849 | D9150-2[Dich]   | Vi khuẩn nhuộm soi [Dich]                                                                         | Vi khuẩn nhuộm soi                              | 24.0001.1714 | 101,000 | 74,200 | 26,800  |
| 2142 | 4850 | D9150-3[Mu]     | Vi khuẩn nhuộm soi [Mù]                                                                           | Vi khuẩn nhuộm soi                              | 24.0001.1714 | 101,000 | 74,200 | 26,800  |
| 2143 | 4851 | D9230-2[Dich]   | Vi nấm soi tươi [Dich]                                                                            | Vi nấm soi tươi                                 | 24.0319.1674 | 93,000  | 45,500 | 47,500  |
| 2144 | 4852 | D9232-2[Dich]   | Vi nấm nhuộm soi [Dich]                                                                           | Vi nấm nhuộm soi                                | 24.0321.1674 | 202,000 | 45,500 | 156,500 |
| 2145 | 4853 | D9169-2[Dich]   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi (Lậu cầu) [Dich]                                                  | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                 | 24.0049.1714 | 204,000 | 74,200 | 129,800 |
| 2146 | 4854 | D9165-2[Khop]   | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich khớp]                                    |                                                 |              | 608,000 | -      | 608,000 |
| 2147 | 4855 | D9165-3[Bung]   | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich màng bụng]                               |                                                 |              | 608,000 | -      | 608,000 |
| 2148 | 4856 | D9165-4[Phoi]   | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich màng phổi]                               |                                                 |              | 608,000 | -      | 608,000 |
| 2149 | 4857 | D9165-5[Nao]    | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich não tủy]                                 |                                                 |              | 608,000 | -      | 608,000 |
| 2150 | 4858 | D9165-6[HauMon] | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dò hậu môn]                                   |                                                 |              | 608,000 | -      | 608,000 |
| 2151 | 4859 | D9165-7[Nieu]   | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Niệu]                                         |                                                 |              | 608,000 | -      | 608,000 |
| 2152 | 4860 | D9053-1         | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                                                    | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                  | 23.0030.1472 | 168,000 | 16,800 | 151,200 |
| 2153 | 4861 | D9060-1         | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [máu]                                                             | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]           | 23.0040.1507 | 246,000 | 28,000 | 218,000 |
| 2154 | 4862 | D9143-1[Bung]   | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] [Dịch màng bụng]                                                | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]               | 23.0217.1605 | 43,000  | 13,400 | 29,600  |
| 2155 | 4863 | D9143-2[Phoi]   | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] [Dịch màng phổi]                                                | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]               | 23.0217.1605 | 43,000  | 13,400 | 29,600  |
| 2156 | 4864 | D9143-3[Khac]   | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] [Dịch khác]                                                     | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]               | 23.0217.1605 | 43,000  | 13,400 | 29,600  |
| 2157 | 4865 | D9145-1[Bung]   | Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dịch màng bụng]                                                | Định lượng Protein [dịch chọc dò]               | 23.0219.1494 | 71,000  | 22,400 | 48,600  |
| 2158 | 4866 | D9145-2[Phoi]   | Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dịch màng phổi]                                                | Định lượng Protein [dịch chọc dò]               | 23.0219.1494 | 71,000  | 22,400 | 48,600  |
| 2159 | 4867 | D9145-3[Tim]    | Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dịch màng tim]                                                 | Định lượng Protein [dịch chọc dò]               | 23.0219.1494 | 71,000  | 22,400 | 48,600  |
| 2160 | 4868 | D9145-4[Khac]   | Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dịch khác]                                                     | Định lượng Protein [dịch chọc dò]               | 23.0219.1494 | 71,000  | 22,400 | 48,600  |
| 2161 | 4869 | D9141-1[Bung]   | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch] [Dịch màng bụng]                                          | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | 23.0215.1506 | 71,000  | 28,000 | 43,000  |
| 2162 | 4870 | D9141-2[Khac]   | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch] [Dịch khác]                                               | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | 23.0215.1506 | 71,000  | 28,000 | 43,000  |
| 2163 | 4871 | D9147-1[Bung]   | Định lượng Triglycerid [dịch] [Dịch màng bụng]                                                    | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]           | 23.0221.1506 | 71,000  | 28,000 | 43,000  |

|      |          |                   |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                           |              |           |           |           |
|------|----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 2164 | 4872     | D9147-2[Khac]     | Định lượng Triglycerid [dịch] [Dịch khác]                                                                                                                                    | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                                                                                                                                                     | 23.0221.1506 | 71,000    | 28,000    | 43,000    |
| 2165 | 4873     | D9142-1[Bung]     | Định lượng Creatinin [dịch] [Dịch màng bụng]                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                           |              | 70,000    | -         | 70,000    |
| 2166 | 4874     | D9142-2[Khac]     | Định lượng Creatinin [dịch] [Dịch khác]                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                           |              | 70,000    | -         | 70,000    |
| 2167 | 4875     | D9149-1[Bung]     | Định lượng Ure [dịch] [Dịch màng bụng]                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |              | 70,000    | -         | 70,000    |
| 2168 | 4876     | D9149-1[Khac]     | Định lượng Ure [dịch] [Dịch khác]                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                           |              | 70,000    | -         | 70,000    |
| 2169 | 4877     | D9137-1[ThuyDich] | Định lượng Albumin [dịch] [Thủy dịch mắt]                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                           |              | 70,000    | -         | 70,000    |
| 2170 | 4878     | D9144-2[Phoi]     | Đo hoạt độ LDH [dịch] [Dịch màng phổi]                                                                                                                                       | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]                                                                                                                                      | 23.0218.1534 | 246,000   | 28,000    | 218,000   |
| 2171 | 4879     | D9144-2[Khac]     | Đo hoạt độ LDH [dịch] [Dịch khác]                                                                                                                                            | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]                                                                                                                                      | 23.0218.1534 | 246,000   | 28,000    | 218,000   |
| 2172 | 4880     | D9139-2[Phoi]     | Đo hoạt độ Amylase [dịch] [Dịch màng phổi]                                                                                                                                   | Định lượng Amylase [dịch]                                                                                                                                                                 | 23.0213.1494 | 71,000    | 22,400    | 48,600    |
| 2173 | 4881     | D9139-3[Khac]     | Đo hoạt độ Amylase [dịch] [Dịch khác]                                                                                                                                        | Định lượng Amylase [dịch]                                                                                                                                                                 | 23.0213.1494 | 71,000    | 22,400    | 48,600    |
| 2174 | 4882     | D9146-2[Phoi]     | Phản ứng Rivalta [dịch] [Dịch màng phổi]                                                                                                                                     | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                                                   | 23.0220.1608 | 77,000    | 8,800     | 68,200    |
| 2175 | 4883     | D9146-3[Tim]      | Phản ứng Rivalta [dịch] [Dịch màng tim]                                                                                                                                      | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                                                   | 23.0220.1608 | 77,000    | 8,800     | 68,200    |
| 2176 | 4884     | D9146-4[Khac]     | Phản ứng Rivalta [dịch] [Dịch màng khác]                                                                                                                                     | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                                                                   | 23.0220.1608 | 77,000    | 8,800     | 68,200    |
| 2177 | 4885     | D8970-1           | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)                                                                                                        | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)                                                                                                                     | 22.0126.0092 | 1,918,000 | 147,900   | 1,770,100 |
| 2178 | 4886     | D8971-1           | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)                                                                                                           | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)                                                                                                                        | 22.0127.0091 | 1,918,000 | 549,900   | 1,368,100 |
| 2179 | 1451.012 | D9880-1           | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                 | 18.0200.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2180 | 1451.013 | D9881-1           | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                    | 18.0201.0042 | 2,217,000 | 663,400   | 1,553,600 |
| 2181 | 1451.014 | D9890-1           | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [128 dãy không thuốc cản quang]                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                | 18.0232.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2182 | 1451.015 | D9891-1           | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [128 dãy không thuốc cản quang] | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 18.0233.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2183 | 1451.016 | D9899-1           | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                          | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                          | 18.0241.0042 | 2,089,000 | 663,400   | 1,425,600 |
| 2184 | 1451.017 | D9895-1           | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                      | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                      | 18.0237.0042 | 2,173,000 | 663,400   | 1,509,600 |
| 2185 | 1451.018 | D9894-1*          | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]             | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                             | 18.0236.0042 | 2,261,000 | 1,732,400 | 528,600   |

|      |          |          |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                      |              |           |           |           |
|------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 2186 | 1451.019 | D9892-1  | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [128 dãy không thuốc cản quang]                                                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                              | 18.0234.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2187 | 1451.021 | D9898-1  | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde [128 dãy]                                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                       | 18.0240.0042 | 3,428,000 | 1,732,400 | 1,695,600 |
| 2188 | 1451.022 | D9896-1* | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                       | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                         | 18.0238.0042 | 2,261,000 | 1,732,400 | 528,600   |
| 2189 | 1451.023 | D9893-1* | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang] | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                        | 18.0235.0042 | 2,261,000 | 1,732,400 | 528,600   |
| 2190 | 1451.024 | D9889-1  | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [128 dãy không thuốc cản quang]                                 | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 18.0231.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2191 | 1472.015 | D9886-1* | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)                                                                                                              | 18.0206.0042 | 2,756,000 | 1,732,400 | 1,023,600 |
| 2192 | 1472.016 | D9900-1* | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                                                                                                            | 18.0242.0042 | 2,756,000 | 1,732,400 | 1,023,600 |
| 2193 | 1472.017 | D9885-1* | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                                                                                                                  | 18.0205.0042 | 2,756,000 | 1,732,400 | 1,023,600 |
| 2194 | 1472.018 | D9914-1* | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)                                                                                                               | 18.0281.0042 | 2,756,000 | 1,732,400 | 1,023,600 |
| 2195 | 1472.019 | D9913-1* | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)                                                                                                               | 18.0280.0042 | 2,756,000 | 1,732,400 | 1,023,600 |
| 2196 | 1472.020 | D9869-1* | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                  | 18.0167.0042 | 2,486,000 | 1,732,400 | 753,600   |
| 2197 | 1477.004 | D9887-1* | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                                                                                             | 18.0207.0042 | 2,605,000 | 1,732,400 | 872,600   |
| 2198 | 1484.017 | D9879-1  | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [128 dãy]                                                                                                                                           | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                         | 18.0177.0043 | 2,011,000 | 550,100   | 1,460,900 |
| 2199 | 1484.018 | D9875-1  | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa [128 dãy]                                                                                                                             | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                           | 18.0173.0043 | 2,011,000 | 550,100   | 1,460,900 |
| 2200 | 1484.019 | D9872-1  | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                              | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                | 18.0170.0042 | 2,086,000 | 663,400   | 1,422,600 |
| 2201 | 1484.020 | D9867-1  | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                                                                                                 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                          | 18.0165.0043 | 2,011,000 | 550,100   | 1,460,900 |
| 2202 | 1484.021 | D9868-1  | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                              | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                             | 18.0166.0042 | 2,086,000 | 663,400   | 1,422,600 |
| 2203 | 1484.022 | D9877-1  | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                        | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                     | 18.0175.0042 | 2,274,000 | 663,400   | 1,610,600 |
| 2204 | 1484.023 | D9876-1  | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc [128 dãy]                                                                                                                                     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)                                                                                                            | 18.0174.0043 | 2,011,000 | 550,100   | 1,460,900 |

|      |          |          |                                                                                                                               |                                                                                             |              |           |           |           |
|------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 2205 | 1484.024 | D9870-1* | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                                       | 18.0168.0042 | 2,274,000 | 1,732,400 | 541,600   |
| 2206 | 1484.029 | D9871-1* | Chụp CLVT mạch máu não [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                                                      | 18.0169.0042 | 2,274,000 | 1,732,400 | 541,600   |
| 2207 | 1467.006 | D9902-1  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                    | 18.0269.0042 | 2,261,000 | 663,400   | 1,597,600 |
| 2208 | 1467.007 | D9901-1  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                         | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                 | 18.0268.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2209 | 1467.008 | D9904-1  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                  | 18.0271.0042 | 2,261,000 | 663,400   | 1,597,600 |
| 2210 | 1467.009 | D9903-1  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)               | 18.0270.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2211 | 1467.010 | D9906-1  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]               | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             | 18.0273.0042 | 2,261,000 | 663,400   | 1,597,600 |
| 2212 | 1467.011 | D9905-1  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)          | 18.0272.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2213 | 1467.012 | D9907-1  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             | 18.0274.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2214 | 1467.013 | D9908-1  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                | 18.0275.0042 | 2,261,000 | 663,400   | 1,597,600 |
| 2215 | 1467.014 | D9909-1  | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)                | 18.0276.0042 | 2,261,000 | 663,400   | 1,597,600 |
| 2216 | 1467.015 | D9910-1  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                           | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                   | 18.0277.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2217 | 1467.016 | D9911-1  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                        | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                      | 18.0278.0042 | 2,317,000 | 663,400   | 1,653,600 |
| 2218 | 1489.019 | D9874-1  | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                     | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                 | 18.0172.0042 | 2,220,000 | 663,400   | 1,556,600 |
| 2219 | 1484.026 | D9873-1  | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]                                                                        | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                              | 18.0171.0043 | 2,011,000 | 550,100   | 1,460,900 |
| 2220 | 1472.021 | D9882-1  | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao [128 dãy]                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]       | 18.0202.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2221 | 1472.022 | D9883-1  | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u [128 dãy]                                                                      |                                                                                             |              | 2,031,000 | -         | 2,031,000 |
| 2222 | 1472.023 | D9884-1  | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản [128 dãy]                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]     | 18.0204.0043 | 2,049,000 | 550,100   | 1,498,900 |
| 2223 | 1472.024 | D9888-1* | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành [128 dãy]                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 18.0208.0043 | 2,460,000 | 1,486,800 | 973,200   |
| 2224 | 1494.002 | D9912-1  | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [128 dãy có thuốc cản quang có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang] | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                | 18.0279.0044 | 4,730,000 | 663,400   | 4,066,600 |
| 2225 | 1484.027 | D9878-1  | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt [128 dãy không thuốc cản quang]                                                                  | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                | 18.0176.0043 | 2,742,000 | 550,100   | 2,191,900 |
| 2226 | 4887     | CQ-01    | Thuốc cản quang                                                                                                               |                                                                                             |              | 1,157,000 | -         | 1,157,000 |

|      |          |               |                                                                                                 |                                                                                      |              |            |           |            |
|------|----------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2227 | 4888     | D9999-1       | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm                                | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm                     | 18.0613.0177 | 6,868,000  | 660,400   | 6,207,600  |
| 2228 | 4889     | TT47.21       | Bác sĩ (chuyển theo yêu cầu) >= 20km                                                            |                                                                                      |              | 1,747,000  | -         | 1,747,000  |
| 2229 | 4890     | D9165-8[Khac] | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Khac]                                       |                                                                                      |              | 608,000    | -         | 608,000    |
| 2230 | 4891     | D548-1        | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)                                           | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)                                | 03.0011.0196 | 677,000    | 588,500   | 88,500     |
| 2231 | 4892     | D240-1*       | Vận động trị liệu hô hấp                                                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                                             | 02.0068.0277 | 115,000    | 32,900    | 82,100     |
| 2232 | 4893     | D8302-1       | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                    | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                         | 17.0011.0237 | 117,000    | 40,900    | 76,100     |
| 2233 | 4894     | D8307-1*      | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                                       | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                            | 17.0033.0266 | 119,000    | 51,800    | 67,200     |
| 2234 | 4895     | D8308-1*      | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                                           | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                                | 17.0034.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2235 | 4896     | D8311-1*      | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                                                | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                                     | 17.0037.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2236 | 4897     | D8313-1*      | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                                                | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                                     | 17.0039.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2237 | 4905     | D8322-1*      | Tập vận động thụ động                                                                           | Tập vận động thụ động                                                                | 17.0052.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2238 | 4906     | D8323-1*      | Tập vận động có trợ giúp                                                                        | Tập vận động có trợ giúp                                                             | 17.0053.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2239 | 4907     | D8326-1*      | Tập vận động có kháng trở                                                                       | Tập vận động có kháng trở                                                            | 17.0056.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2240 | 4909     | D8331-1*      | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                                            | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                                 | 17.0062.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2241 | 4912     | D8334-1*      | Tập với ròng rọc                                                                                | Tập với ròng rọc                                                                     | 17.0065.0269 | 115,000    | 14,700    | 100,300    |
| 2242 | 4916     | D8338-1*      | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                                                              | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                   | 17.0070.0261 | 115,000    | 14,700    | 100,300    |
| 2243 | 4917     | D8339-1*      | Tập với xe đạp tập                                                                              | Tập với xe đạp tập                                                                   | 17.0071.0270 | 115,000    | 14,700    | 100,300    |
| 2244 | 4919     | D8341-1*      | Tập các kiểu thở                                                                                | Tập các kiểu thở                                                                     | 17.0073.0277 | 115,000    | 32,900    | 82,100     |
| 2245 | 4920     | D8343-1*      | Tập ho có trợ giúp                                                                              | Tập ho có trợ giúp                                                                   | 17.0075.0277 | 115,000    | 32,900    | 82,100     |
| 2246 | 4921     | D8346-1*      | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                                       | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                            | 17.0078.0238 | 119,000    | 54,800    | 64,200     |
| 2247 | 4922     | D8353-1       | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                           | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                | 17.0085.0282 | 119,000    | 51,300    | 67,700     |
| 2248 | 4923     | D8354-1       | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                                      | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                           | 17.0086.0283 | 159,000    | 64,900    | 94,100     |
| 2249 | 4924     | D8358-1*      | Tập điều hợp vận động                                                                           | Tập điều hợp vận động                                                                | 17.0090.0267 | 121,000    | 59,300    | 61,700     |
| 2250 | 4927     | D8370-1*      | Tập tri giác và nhận thức                                                                       | Tập tri giác và nhận thức                                                            | 17.0102.0258 | 119,000    | 51,400    | 67,600     |
| 2251 | 4928     | D8372-1*      | Tập nuốt                                                                                        | Tập nuốt                                                                             | 17.0104.0263 | 270,000    | 173,700   | 96,300     |
| 2252 | 4929     | D8372-2*      | Tập nuốt                                                                                        | Tập nuốt                                                                             | 17.0104.0264 | 219,000    | 144,700   | 74,300     |
| 2253 | 4936     | D6851-1       | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Gây mê]                                                      | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                                    | 10.0714.0536 | 21,315,000 | 7,692,200 | 13,622,800 |
| 2254 | 4938     | D9065-2       | CRP định lượng [máu]                                                                            | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                                  | 23.0228.1483 | 135,000    | 22,400    | 112,600    |
| 2255 | 4939     | D9065-4       | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]                                   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Giá phản ứng CRP]           | 23.0050.1484 | 211,000    | 22,400    | 188,600    |
| 2256 | 4940     | D9097-2       | Định lượng Pro-calcitonin [máu]                                                                 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                                      | 23.0130.1549 | 890,000    | 56,100    | 833,900    |
| 2257 | 4941     | D9828-1       | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ            | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | 10.0102.0381 | 27,725,000 | 7,594,200 | 20,130,800 |
| 2258 | 4942     | TT-63         | Bác sĩ đón bệnh ngoại viện_Nội ô TPCT (CT đón bệnh miễn phí)                                    |                                                                                      |              | 833,000    | -         | 833,000    |
| 2259 | 4943     | TT-64         | Điều dưỡng đón bệnh ngoại viện_Nội Ô TPCT (CT đón bệnh miễn phí)                                |                                                                                      |              | 332,000    | -         | 332,000    |
| 2260 | 4944     | D9848-1       | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                                               | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                                    | 10.0927.0544 | 21,091,000 | 4,974,500 | 16,116,500 |
| 2261 | 4945     | D9915-1       | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                                | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                     | 10.1118.0546 | 32,923,000 | 5,474,500 | 27,448,500 |
| 2262 | 1484.028 | D9878-2       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang] | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                               | 18.0176.0042 | 2,744,000  | 663,400   | 2,080,600  |

|      |          |         |                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                     |              |            |           |            |
|------|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2263 | 1455.029 | D9889-2 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                        | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                      | 18.0231.0042 | 2,261,000  | 663,400   | 1,597,600  |
| 2264 | 1455.030 | D9890-2 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                | 18.0232.0042 | 2,261,000  | 663,400   | 1,597,600  |
| 2265 | 1455.031 | D9891-2 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang] | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 18.0233.0042 | 2,261,000  | 663,400   | 1,597,600  |
| 2266 | 1455.032 | D9892-2 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                   | 18.0234.0042 | 2,261,000  | 663,400   | 1,597,600  |
| 2267 | 1494.003 | D9912-2 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [128 dãy không thuốc cản quang]                                                                                                                                         | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                  | 18.0279.0045 | 4,728,000  | 550,100   | 4,177,900  |
| 2268 | 4946     | TT-65   | Dịch vụ bơm tiêm thải sắt ngoại viện (1 ngày)                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                     |              | 39,000     | -         | 39,000     |
| 2269 | 4947     | TT-66   | Dịch vụ bơm tiêm thải sắt ngoại viện (15 ngày)                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                     |              | 550,000    | -         | 550,000    |
| 2270 | 4948     | TT-90   | Dịch vụ bơm tiêm thải sắt ngoại viện (30 ngày)                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                     |              | 1,100,000  | -         | 1,100,000  |
| 2271 | 4949     | D9917-1 | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm mới                                                                       |                                                                                                                                                                                     |              | 786,000    | -         | 786,000    |
| 2272 | 4950     | D1728-1 | Dẫn lưu não thất                                                                                                                                                                                                | Dẫn lưu não thất                                                                                                                                                                    | 03.3062.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2273 | 4951     | D1729-1 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                                                                                                                                         | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                                                                                                             | 03.3063.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2274 | 4952     | D1730-1 | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não [Gây mê]                                                                                                                                        | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não                                                                                                                     | 03.3068.0370 | 23,209,000 | 5,669,600 | 17,539,400 |
| 2275 | 4953     | D1732-1 | Phẫu thuật vết thương sọ não hở [Gây mê]                                                                                                                                                                        | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                                                                                                                     | 03.3070.0386 | 23,219,000 | 5,966,400 | 17,252,600 |
| 2276 | 4954     | D1733-1 | Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp [Gây mê]                                                                                                                                               | Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp                                                                                                                            | 03.3071.0370 | 23,379,000 | 5,669,600 | 17,709,400 |
| 2277 | 4955     | D2208-1 | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement [Gây mê]                                                                                                                                                           | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement                                                                                                                                        | 03.3882.0568 | 22,956,000 | 5,996,400 | 16,959,600 |
| 2278 | 4956     | D6283-1 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây mê]                                                                                                                                                            | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                                                                                                                         | 10.0001.0577 | 15,457,000 | 5,204,600 | 10,252,400 |
| 2279 | 4957     | D6285-1 | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Gây mê]                                                                                                                                                        | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                                                                                                                                     | 10.0003.0386 | 22,956,000 | 5,966,400 | 16,989,600 |
| 2280 | 4958     | D6287-1 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [Gây mê]                                                                                                                                                | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não                                                                                                                             | 10.0005.0370 | 24,202,000 | 5,669,600 | 18,532,400 |
| 2281 | 4959     | D6288-1 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [Gây mê]                                                                                                                                                          | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                                                                                                                       | 10.0008.0370 | 22,961,000 | 5,669,600 | 17,291,400 |
| 2282 | 4960     | D6291-1 | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Gây mê]                                                                                                                                                               | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                                                                                                                            | 10.0011.0370 | 22,961,000 | 5,669,600 | 17,291,400 |
| 2283 | 4961     | D6294-1 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [Gây mê]                                                                                                                                                         | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ                                                                                                                                      | 10.0014.0386 | 23,170,000 | 5,966,400 | 17,203,600 |
| 2284 | 4962     | D6295-1 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) [Gây mê]                                                                                                              | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)                                                                                           | 10.0015.0370 | 22,961,000 | 5,669,600 | 17,291,400 |
| 2285 | 4963     | D6297-1 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [Gây mê]                                                                                                                                                         | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                                                                                                                      | 10.0025.0372 | 23,110,000 | 7,667,700 | 15,442,300 |
| 2286 | 4964     | D6298-1 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [Gây mê]                                                                                                                                                                | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não                                                                                                                                             | 10.0026.0372 | 23,110,000 | 7,667,700 | 15,442,300 |

|      |      |         |                                                                                                                                        |                                                                                                                               |              |            |           |            |
|------|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2287 | 4965 | D6299-1 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ [Gây mê]                                                                   | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ                                                                   | 10.0027.0372 | 27,651,000 | 7,667,700 | 19,983,300 |
| 2288 | 4966 | D6300-1 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [Gây mê]                                                                  | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                                                  | 10.0028.0372 | 27,651,000 | 7,667,700 | 19,983,300 |
| 2289 | 4967 | D6303-1 | Phẫu thuật tụ mỡ dưới màng cứng [Gây mê]                                                                                               | Phẫu thuật tụ mỡ dưới màng cứng                                                                                               | 10.0033.0372 | 23,467,000 | 7,667,700 | 15,799,300 |
| 2290 | 4968 | D6304-1 | Phẫu thuật tụ mỡ ngoài màng cứng [Gây mê]                                                                                              | Phẫu thuật tụ mỡ ngoài màng cứng                                                                                              | 10.0034.0372 | 23,467,000 | 7,667,700 | 15,799,300 |
| 2291 | 4969 | D6305-1 | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                                                                                        | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                                                                               | 10.0035.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2292 | 4970 | D6306-1 | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy [Gây mê]                                                                                                | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy                                                                                                | 10.0036.0369 | 16,794,000 | 4,969,100 | 11,824,900 |
| 2293 | 4971 | D6311-1 | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau [Gây mê] | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | 10.0041.0378 | 37,144,000 | 8,229,200 | 28,914,800 |
| 2294 | 4972 | D6312-1 | Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tủy [Gây mê]                                                                              | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy                                                                            | 10.0045.0369 | 16,348,000 | 4,969,100 | 11,378,900 |
| 2295 | 4973 | D6313-1 | Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống [Gây mê]                                              | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống                                              | 10.0047.0377 | 17,259,000 | 6,120,200 | 11,138,800 |
| 2296 | 4974 | D6314-1 | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài                                                   | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài                                          | 10.0048.0374 | 36,681,000 | 5,201,900 | 31,479,100 |
| 2297 | 4975 | D6325-1 | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng                                                                                        | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng                                                                               | 10.0061.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2298 | 4976 | D6326-1 | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ [Gây mê]                                                           | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ                                                           | 10.0063.0369 | 15,048,000 | 4,969,100 | 10,078,900 |
| 2299 | 4977 | D6327-1 | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)                                 | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)                        | 10.0064.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2300 | 4978 | D6328-1 | Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán [Gây mê]                                                                          | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán                                                                          | 10.0068.0377 | 23,035,000 | 6,120,200 | 16,914,800 |
| 2301 | 4979 | D7165-1 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                                                                           | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                                                                  | 10.1044.0581 | 23,211,000 | 5,712,200 | 17,498,800 |
| 2302 | 4980 | D7177-1 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương                                                                                    | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương                                                                           | 10.1069.0567 | 27,426,000 | 5,798,100 | 21,627,900 |
| 2303 | 4981 | D7182-1 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)                                  | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)                         | 10.1075.0567 | 27,426,000 | 5,798,100 | 21,627,900 |
| 2304 | 4982 | D7186-1 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng đa tầng [Gây mê]                                                                    | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng đa tầng                                                                    | 10.1080.0570 | 22,885,000 | 5,496,100 | 17,388,900 |
| 2305 | 4983 | D7187-1 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...) [Gây mê]       | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)        | 10.1081.0564 | 23,636,000 | 7,840,200 | 15,795,800 |
| 2306 | 4984 | D6301-1 | Phẫu thuật viêm xương sọ [Gây mê]                                                                                                      | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                      | 10.0029.0383 | 16,581,000 | 6,095,200 | 10,485,800 |
| 2307 | 4985 | D6307-1 | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [Gây mê]                                                                                       | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống                                                                                       | 10.0037.0571 | 14,965,000 | 3,226,900 | 11,738,100 |
| 2308 | 4986 | D6329-1 | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm [Gây mê]                                                                                                    | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm                                                                                                    | 10.0076.0376 | 27,576,000 | 6,419,200 | 21,156,800 |
| 2309 | 4987 | D7166-1 | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                                                                                | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                                                                       | 10.1052.0567 | 27,426,000 | 5,798,100 | 21,627,900 |
| 2310 | 4988 | D7174-1 | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)                                                    | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)                                           | 10.1066.0582 | 27,497,000 | 3,433,300 | 24,063,700 |
| 2311 | 4989 | D7175-1 | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                                                          | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                                                 | 10.1067.0567 | 27,426,000 | 5,798,100 | 21,627,900 |
| 2312 | 4990 | D8808-1 | Nội soi mở thông não thất                                                                                                              | Nội soi mở thông não thất                                                                                                     | 20.0002.0374 | 22,748,000 | 5,201,900 | 17,546,100 |
| 2313 | 4991 | D9786-1 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau) [Gây mê]                                                              | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)                                                              | 10.0006.0370 | 24,202,000 | 5,669,600 | 18,532,400 |
| 2314 | 4992 | D9787-1 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não [Gây mê]                                         | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não                                         | 10.0007.0370 | 24,202,000 | 5,669,600 | 18,532,400 |
| 2315 | 4993 | D9788-1 | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [Gây mê]                                                                                          | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                                                                          | 10.0012.0370 | 24,202,000 | 5,669,600 | 18,532,400 |
| 2316 | 4994 | D9789-1 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                                                                   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                                                          | 10.0016.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |

|      |      |              |                                                                                                             |                                                                                                             |              |            |           |            |
|------|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2317 | 4995 | D9790-1      | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não                                                              | 10.0017.0384 | 23,069,000 | 5,074,300 | 17,994,700 |
| 2318 | 4996 | D9791-1      | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                                                       | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                                                       | 10.0018.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2319 | 4997 | D9792-1      | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                                         | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                                         | 10.0019.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2320 | 4998 | D9793-1      | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy                                       | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy                                       | 10.0020.0373 | 14,974,000 | 4,474,500 | 10,499,500 |
| 2321 | 4999 | D9794-1      | Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [Gây mê]                                              | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN                                                       | 10.0021.0376 | 23,643,000 | 6,419,200 | 17,223,800 |
| 2322 | 5000 | D9800-1      | Giải phóng dị tật tủy sống chèn ép, bằng đường vào phía sau [Gây mê]                                        | Giải phóng dị tật tủy sống chèn ép, bằng đường vào phía sau                                                 | 10.0044.0377 | 23,035,000 | 6,120,200 | 16,914,800 |
| 2323 | 5001 | D9801-1      | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau                    | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau                    | 10.0046.0374 | 22,748,000 | 5,201,900 | 17,546,100 |
| 2324 | 5002 | D9802-1      | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy [Gây mê]                       | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy                                | 10.0054.0369 | 22,885,000 | 4,969,100 | 17,915,900 |
| 2325 | 5003 | D9804-1      | Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]                              | Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]                              | 10.0056.0566 | 27,379,000 | 5,592,600 | 21,786,400 |
| 2326 | 5004 | D9804-2      | Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thất lưng]                       | Phẫu thuật cổ định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thất lưng]                       | 10.0056.0567 | 27,426,000 | 5,798,100 | 21,627,900 |
| 2327 | 5005 | D9805-1      | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | 10.0049.0374 | 36,681,000 | 5,201,900 | 31,479,100 |
| 2328 | 5006 | D9809-1      | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ [Gây mê]                                                            | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ                                                                     | 10.0077.0377 | 23,035,000 | 6,120,200 | 16,914,800 |
| 2329 | 5007 | D9811-1      | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não                                                                       | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não                                                                       | 10.0082.0387 | 31,912,000 | 7,447,200 | 24,464,800 |
| 2330 | 5008 | D9812-1      | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não                                                               | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não                                                               | 10.0083.0381 | 28,549,000 | 7,594,200 | 20,954,800 |
| 2331 | 5009 | D9813-1      | Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não                                                                          | Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não                                                                          | 10.0084.0381 | 32,061,000 | 7,594,200 | 24,466,800 |
| 2332 | 5010 | D9814-1      | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên                                                  | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên                                                  | 10.0088.0380 | 32,061,000 | 7,594,200 | 24,466,800 |
| 2333 | 5011 | D9815-1      | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên                                                    | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên                                                    | 10.0089.0380 | 32,061,000 | 7,594,200 | 24,466,800 |
| 2334 | 5012 | D9818-1      | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ                                                           | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ                                                           | 10.0092.0380 | 32,061,000 | 7,594,200 | 24,466,800 |
| 2335 | 5013 | D9829-1      | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                             | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                             | 10.0103.0379 | 31,987,000 | 8,270,700 | 23,716,300 |
| 2336 | 5014 | D9830-1      | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                     | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                     | 10.0104.0381 | 27,725,000 | 7,594,200 | 20,130,800 |
| 2337 | 5015 | D9831-1      | Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                           | Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                           | 10.0105.0379 | 31,987,000 | 8,270,700 | 23,716,300 |
| 2338 | 5016 | D9832-1      | Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ                                                                 | Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ                                                                 | 10.0106.0381 | 32,061,000 | 7,594,200 | 24,466,800 |
| 2339 | 5017 | D9833-1      | Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não [Gây mê]                                        | Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não                                                 | 10.0107.0382 | 32,088,000 | 8,129,200 | 23,958,800 |
| 2340 | 5018 | D9839-1      | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm                                                            | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm                                                            | 10.0113.0375 | 27,502,000 | 6,043,600 | 21,458,400 |
| 2341 | 5019 | D9845-1      | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ                                                                   | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ                                                                   | 10.0119.0381 | 27,725,000 | 7,594,200 | 20,130,800 |
| 2342 | 5020 | D9846-1      | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                                    | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                                    | 10.0120.0381 | 27,725,000 | 7,594,200 | 20,130,800 |
| 2343 | 5021 | D7985-1      | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi                                                              | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi                                                             | 15.0086.1001 | 6,787,000  | 1,646,800 | 5,140,200  |
| 2344 | 5022 | D9588-1      | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                                                                   | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                                                                   | 27.0449.0541 | 17,404,000 | 3,602,500 | 13,801,500 |
| 2345 | 5024 | D9154-3[Máu] | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Máu»                                          | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                                                | 24.0005.1716 | 757,000    | 325,200   | 431,800    |

|      |      |               |                                                                                             |                                                                                    |              |            |           |            |
|------|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2346 | 5027 | D0-205        | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế                                          |                                                                                    |              | 49,000     | -         | 49,000     |
| 2347 | 5028 | D0-206        | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                                                |                                                                                    |              | 514,000    | -         | 514,000    |
| 2348 | 5030 | D9587-1       | Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay                                                           | Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay                                                  | 27.0448.0541 | 19,033,000 | 3,602,500 | 15,430,500 |
| 2349 | 5031 | D6407-1       | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê] | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo | 10.0214.0395 | 32,953,000 | -         | 32,953,000 |
| 2350 | 5032 | D325-1        | Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu                                     |                                                                                    |              | 9,042,000  | -         | 9,042,000  |
| 2351 | 5033 | D9030-1       | Rút máu để điều trị                                                                         | Rút máu để điều trị                                                                | 22.0499.0163 | 686,000    | 289,400   | 396,600    |
| 2352 | 5034 | TT-91         | Gói vật tư thủ thuật cơ bản                                                                 |                                                                                    |              | 113,000    | -         | 113,000    |
| 2353 | 5035 | TT-92         | Gói vật tư thủ thuật nâng cao                                                               |                                                                                    |              | 213,000    | -         | 213,000    |
| 2354 | 5036 | TT-93         | Gói vật tư cho thủ thuật kiểm soát đau trong cấp cứu                                        |                                                                                    |              | 85,000     | -         | 85,000     |
| 2355 | 5037 | TT-94         | Gói vật tư tiêm ngoài màng cứng                                                             |                                                                                    |              | 601,000    | -         | 601,000    |
| 2356 | 5038 | TT-95         | Gói vật tư tiêm Facet                                                                       |                                                                                    |              | 569,000    | -         | 569,000    |
| 2357 | 5039 | TT-96         | Gói vật tư tiêm thần kinh tọa                                                               |                                                                                    |              | 1,031,000  | -         | 1,031,000  |
| 2358 | 5040 | TT-97         | Gói vật tư tiêm khớp cùng chậu                                                              |                                                                                    |              | 513,000    | -         | 513,000    |
| 2359 | 5041 | D6574-1       | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                               | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                      | 10.0400.0584 | 9,212,000  | 1,509,500 | 7,702,500  |
| 2360 | 5042 | D01-151       | XN Strongyloides stercoralis (Giun lươn)                                                    |                                                                                    |              | 321,000    | -         | 321,000    |
| 2361 | 5043 | D0-157        | XN Toxoplasma gondii (Ký sinh trùng trên mèo)                                               |                                                                                    |              | 557,000    | -         | 557,000    |
| 2362 | 5044 | D0-107        | XN Fasciola hepatica (Sán lá gan lớn)                                                       |                                                                                    |              | 763,000    | -         | 763,000    |
| 2363 | 5045 | CN-26         | CN Thủy đậu (VARIVAX) - Tiêm dưới da (CD trẻ từ 12 tháng)                                   |                                                                                    |              | 946,000    | -         | 946,000    |
| 2364 | 5046 | TT-98         | Gói vật tư thủ thuật tiêm khớp gối (01 gối)                                                 |                                                                                    |              | 1,441,000  | -         | 1,441,000  |
| 2365 | 5047 | TT-99         | Gói vật tư thủ thuật tiêm khớp gối (02 gối)                                                 |                                                                                    |              | 2,661,000  | -         | 2,661,000  |
| 2366 | 5208 | D0-208        | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth Factor)                         |                                                                                    |              | 1,374,000  | -         | 1,374,000  |
| 2367 | 5209 | D0-209        | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFit-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)          |                                                                                    |              | 1,374,000  | -         | 1,374,000  |
| 2368 | 5210 | TT-85         | Đặt que cấy ngừa thai Implanon (trộn gói)                                                   |                                                                                    |              | 4,701,000  | -         | 4,701,000  |
| 2369 | 5211 | D6549-1       | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [Gây mê]                                                          | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ                                                          | 10.0364.0434 | 16,067,000 | 4,621,100 | 11,445,900 |
| 2370 | 5212 | TT-100        | Test Peniciline                                                                             |                                                                                    |              | 33,000     | -         | 33,000     |
| 2371 | 5213 | D9153-1[Đàm]  | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «đàm»                                       | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                    | 24.0004.1716 | 427,000    | 325,200   | 101,800    |
| 2372 | 5214 | D9153-2[Dịch] | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «dịch»                                      | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                    | 24.0004.1716 | 427,000    | 325,200   | 101,800    |
| 2373 | 5215 | D9153-3[Máu]  | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «máu»                                       | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                    | 24.0004.1716 | 427,000    | 325,200   | 101,800    |
| 2374 | 5216 | D9153-4[Mu]   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «mủ»                                        | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                    | 24.0004.1716 | 427,000    | 325,200   | 101,800    |
| 2375 | 5217 | D9153-5[Nieu] | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «niệu»                                      | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                    | 24.0004.1716 | 427,000    | 325,200   | 101,800    |
| 2376 | 5218 | D9153-6[Phân] | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «phân»                                      | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                    | 24.0004.1716 | 427,000    | 325,200   | 101,800    |
| 2377 | 5221 | D417-1        | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                      | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                             | 02.0305.0135 | 675,000    | 276,500   | 398,500    |
| 2378 | 5222 | TA05NG        | Khẩu phần ăn dinh dưỡng qua sonde (chai thủy tinh 250ml)                                    |                                                                                    |              | 39,000     | -         | 39,000     |
| 2379 | 5223 | DG-01         | Dầu gội khô (NoRinse 236.6ml)                                                               |                                                                                    |              | 139,000    | -         | 139,000    |
| 2380 | 5224 | DT-01         | Dầu tắm khô (NoRinse 236.6ml)                                                               |                                                                                    |              | 141,000    | -         | 141,000    |
| 2381 | 5225 | KGU-01        | Khăn giấy ướt (Bobby-80 miếng)                                                              |                                                                                    |              | 47,000     | -         | 47,000     |

|      |      |          |                                                                     |                                                                     |              |            |           |            |
|------|------|----------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2382 | 5226 | KGK-01   | Khăn giấy khô (Bless you-Vuông-100 tờ)                              |                                                                     |              | 19,000     | -         | 19,000     |
| 2383 | 5227 | TD-001   | Tã dán (Caryn 10 miếng, 68-122cm)                                   |                                                                     |              | 140,000    | -         | 140,000    |
| 2384 | 5228 | TN-01    | Thau nhựa (Xanh lá - đường kính 25cm, cao 9cm)<br>Loại 24cm         |                                                                     |              | 17,000     | -         | 17,000     |
| 2385 | 5229 | KS-01    | Khăn sữa (Bibi 100% cotton, 40x30cm, 2 lớp) Loại 25-28cm            |                                                                     |              | 70,000     | -         | 70,000     |
| 2386 | 5231 | OH-01    | Ống hút (Vạn lợi, 5x200mm, có đầu co, 50 cái) Loại 80 cái           |                                                                     |              | 8,000      | -         | 8,000      |
| 2387 | 5232 | M-01     | Muỗng café ( Inox 18cm)                                             |                                                                     |              | 4,000      | -         | 4,000      |
| 2388 | 5233 | DDVS-01  | Dung dịch vệ sinh (Gynofar-250ml)                                   |                                                                     |              | 18,000     | -         | 18,000     |
| 2389 | 5234 | TL-01    | Tã lót (Caryn loại dày-10 miếng-42x72cm)                            |                                                                     |              | 72,000     | -         | 72,000     |
| 2390 | 5236 | D6527-1  | Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)       | Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)       | 10.0341.0583 | 9,543,000  | 2,396,200 | 7,146,800  |
| 2391 | 5237 | D6568-1  | Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT               | Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT               | 10.0393.0583 | 9,543,000  | 2,396,200 | 7,146,800  |
| 2392 | 5238 | DV-02    | Xông hơi vùng kín                                                   |                                                                     |              | 89,000     | -         | 89,000     |
| 2393 | 5239 | DV-03    | Massages vú, lau mát cho mẹ & hút sữa                               |                                                                     |              | 111,000    | -         | 111,000    |
| 2394 | 5242 | D10024-1 | Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell                   | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency              | 05.0093.0327 | 3,305,000  | 1,578,600 | 1,726,400  |
| 2395 | 5243 | D10368-1 | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt                                          | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt                                          | 28.0065.0583 | 18,918,000 | 2,396,200 | 16,521,800 |
| 2396 | 6001 | D10025-1 | Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell                       |                                                                     |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2397 | 6002 | D10026-1 | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional                       |                                                                     |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2398 | 6003 | D10027-1 | Điều trị râm má bằng laser Fractional                               | Điều trị râm má bằng laser Fractional                               | 05.0097.0327 | 3,305,000  | 1,578,600 | 1,726,400  |
| 2399 | 6004 | D10028-1 | Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED                                       |                                                                     |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2400 | 6005 | D10029-1 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ      |                                                                     |              | 6,215,000  | -         | 6,215,000  |
| 2401 | 6006 | D10031-1 | Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)                          |                                                                     |              | 2,330,000  | -         | 2,330,000  |
| 2402 | 6007 | D10556-1 | Laser điều trị u da                                                 |                                                                     |              | 4,661,000  | -         | 4,661,000  |
| 2403 | 6008 | D10557-1 | Laser điều trị nám da                                               |                                                                     |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2404 | 6009 | D10558-1 | Laser điều trị đồi mồi                                              |                                                                     |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2405 | 6010 | D10559-1 | Laser điều trị nếp nhăn                                             |                                                                     |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2406 | 6011 | D10560-1 | Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn                                     |                                                                     |              | 2,330,000  | -         | 2,330,000  |
| 2407 | 6012 | D10561-1 | Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn                                      |                                                                     |              | 2,330,000  | -         | 2,330,000  |
| 2408 | 6013 | TMD01    | Điều trị nốt ruồi bằng laser [01 nốt]                               |                                                                     |              | 622,000    | -         | 622,000    |
| 2409 | 6014 | TMD02    | Điều trị skin tag bằng laser                                        |                                                                     |              | 2,330,000  | -         | 2,330,000  |
| 2410 | 6015 | TMD03    | Điều trị xanthelasma bằng laser                                     |                                                                     |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2411 | 6016 | TMD04    | Điều trị đốm nâu, sần, sùng, bثور bả bằng laser                     |                                                                     |              | 1,554,000  | -         | 1,554,000  |
| 2412 | 6017 | TMD05    | Điều trị mụn cóc, móng gà bằng laser, đốt điện [01 nốt]             |                                                                     |              | 777,000    | -         | 777,000    |
| 2413 | 6018 | TMD06    | Điều trị syringoma bằng laser                                       |                                                                     |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2414 | 6019 | TMD07    | Điều trị u mềm lây bằng laser                                       |                                                                     |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2415 | 6020 | TMD08    | Điều trị trẻ hóa âm đạo bằng laser                                  |                                                                     |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2416 | 6021 | TMD09    | Chăm sóc da chuyên sâu bằng máy điện di                             |                                                                     |              | 1,412,000  | -         | 1,412,000  |
| 2417 | 6024 | D10340-1 | Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu               |                                                                     |              | 23,305,000 | -         | 23,305,000 |
| 2418 | 6026 | D10342-1 | Bơm túi giãn da vùng da đầu                                         | Bơm túi giãn da vùng da đầu                                         | 28.0022.0324 | 6,245,000  | 380,200   | 5,864,800  |
| 2419 | 6031 | D10347-1 | Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi              |                                                                     |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2420 | 6034 | D10350-1 | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                           | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                           | 28.0040.0583 | 12,703,000 | 2,396,200 | 10,306,800 |
| 2421 | 6035 | D10351-1 | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên | 28.0041.0573 | 18,896,000 | 3,720,600 | 15,175,400 |

|      |      |          |                                                                                         |                                                                   |              |            |           |            |
|------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2422 | 6037 | D10356-1 | Phẫu thuật điều trị hờ mi                                                               |                                                                   |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2423 | 6038 | D10357-1 | Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới |                                                                   |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2424 | 6039 | D10358-1 | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                               |                                                                   |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2425 | 6040 | D10359-1 | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                   | Phẫu thuật hẹp khe mi                                             | 28.0053.0817 | 10,952,000 | 763,600   | 10,188,400 |
| 2426 | 6041 | D10360-1 | Phẫu thuật điều trị trẻ mi dưới                                                         |                                                                   |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2427 | 6042 | D10366-1 | Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt                                                   |                                                                   |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2428 | 6043 | D10367-1 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt                                              | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt                        | 28.0064.0562 | 15,939,000 | 4,421,700 | 11,517,300 |
| 2429 | 6046 | D10370-1 | Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh                               |                                                                   |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2430 | 6047 | D10376-1 | Điều trị chứng co mi trên bằng botox                                                    |                                                                   |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2431 | 6048 | D10377-1 | Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox                                               |                                                                   |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2432 | 6049 | D10378-1 | Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi                                            | Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi                      | 28.0081.0573 | 15,788,000 | 3,720,600 | 12,067,400 |
| 2433 | 6050 | D10379-1 | Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc                                              |                                                                   |              | 13,983,000 | -         | 13,983,000 |
| 2434 | 6051 | D10380-1 | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu                               | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu         | 28.0084.0583 | 12,703,000 | 2,396,200 | 10,306,800 |
| 2435 | 6052 | D10381-1 | Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ                                                         |                                                                   |              | 31,073,000 | -         | 31,073,000 |
| 2436 | 6053 | D10382-1 | Phẫu thuật tạo hình mũi một phần                                                        |                                                                   |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 2437 | 6054 | D10383-1 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi                                | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi          | 28.0090.0573 | 18,896,000 | 3,720,600 | 15,175,400 |
| 2438 | 6055 | D10384-1 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận                                         | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận                   | 28.0091.0573 | 6,467,000  | 3,720,600 | 2,746,400  |
| 2439 | 6056 | D10386-1 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi                         | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi   | 28.0093.0573 | 18,896,000 | 3,720,600 | 15,175,400 |
| 2440 | 6057 | D10387-1 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai                                | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai          | 28.0094.0573 | 15,788,000 | 3,720,600 | 12,067,400 |
| 2441 | 6058 | D10388-1 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)                                       | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)                | 28.0095.0836 | 6,271,000  | 812,100   | 5,458,900  |
| 2442 | 6059 | D10389-1 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)                                       | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)                | 28.0096.0834 | 9,378,000  | 1,322,100 | 8,055,900  |
| 2443 | 6060 | D10390-1 | Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử                                                           |                                                                   |              | 23,305,000 | -         | 23,305,000 |
| 2444 | 6061 | D10391-1 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn                                        | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn                  | 28.0098.0583 | 15,810,000 | 2,396,200 | 13,413,800 |
| 2445 | 6062 | D10392-1 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép                                        | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép                  | 28.0099.0582 | 19,014,000 | 3,433,300 | 15,580,700 |
| 2446 | 6063 | D10393-1 | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi                                                              |                                                                   |              | 13,983,000 | -         | 13,983,000 |
| 2447 | 6064 | D10394-1 | Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi                                                             |                                                                   |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 2448 | 6065 | D10395-1 | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi                                                             |                                                                   |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2449 | 6066 | D10396-1 | Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi                                                |                                                                   |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2450 | 6067 | D10400-1 | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                                                   | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                             | 28.0107.0573 | 12,681,000 | 3,720,600 | 8,960,400  |
| 2451 | 6069 | D10402-1 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân                              |                                                                   |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2452 | 6070 | D10403-1 | Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi                                         |                                                                   |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2453 | 6071 | D10405-1 | Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu                                          | Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu                    | 28.0114.1203 | 39,448,000 | 6,646,900 | 32,801,100 |
| 2454 | 6072 | D10406-1 | Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu                       | Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | 28.0115.1203 | 39,448,000 | 6,646,900 | 32,801,100 |
| 2455 | 6073 | D10407-1 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                                        | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                  | 28.0116.0573 | 15,788,000 | 3,720,600 | 12,067,400 |
| 2456 | 6074 | D10408-1 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do                                          | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do                    | 28.0117.0578 | 39,290,000 | 5,663,200 | 33,626,800 |
| 2457 | 6075 | D10409-1 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ                                      | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ                | 28.0118.0573 | 15,788,000 | 3,720,600 | 12,067,400 |
| 2458 | 6076 | D10410-1 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                                      | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                | 28.0119.0573 | 6,467,000  | 3,720,600 | 2,746,400  |

|      |      |          |                                                                                 |                                                                      |              |            |           |            |
|------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2459 | 6077 | D10412-1 | Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy                   |                                                                      |              | 7,768,000  | -         | 7,768,000  |
| 2460 | 6078 | D10415-1 | Phẫu thuật tạo hình nhân trung                                                  | Phẫu thuật tạo hình nhân trung                                       | 28.0134.0583 | 15,810,000 | 2,396,200 | 13,413,800 |
| 2461 | 6079 | D10416-1 | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời                                         |                                                                      |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2462 | 6083 | D10420-1 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)                   | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)        | 28.0145.0581 | 23,930,000 | 5,712,200 | 18,217,800 |
| 2463 | 6084 | D10421-1 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)            |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2464 | 6085 | D10422-1 | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)            | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2) | 28.0147.0573 | 23,557,000 | 3,720,600 | 19,836,400 |
| 2465 | 6086 | D10423-1 | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai                                            |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2466 | 6087 | D10424-1 | Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp                                                |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2467 | 6088 | D10425-1 | Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi                                                |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2468 | 6089 | D10426-1 | Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa                                        |                                                                      |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2469 | 6090 | D10427-1 | Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài                                                |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2470 | 6091 | D10428-1 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân                                             |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2471 | 6092 | D10429-1 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình                                             |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2472 | 6094 | D10431-1 | Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai                                           |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2473 | 6095 | D10432-1 | Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ                                       |                                                                      |              | 38,841,000 | -         | 38,841,000 |
| 2474 | 6096 | D10433-1 | Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt                                   |                                                                      |              | 23,305,000 | -         | 23,305,000 |
| 2475 | 6097 | D10435-1 | Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu                      |                                                                      |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 2476 | 6098 | D10436-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới                                     | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới                          | 28.0187.1064 | 31,264,000 | 3,828,100 | 27,435,900 |
| 2477 | 6099 | D10437-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp                                          | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp                               | 28.0188.1064 | 39,032,000 | 3,828,100 | 35,203,900 |
| 2478 | 6100 | D10438-1 | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm                                                        | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm                                             | 28.0189.1064 | 31,264,000 | 3,828,100 | 27,435,900 |
| 2479 | 6101 | D10439-1 | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo                      | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo           | 28.0192.0535 | 15,788,000 | 3,320,600 | 12,467,400 |
| 2480 | 6104 | D10444-1 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận                             | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận                  | 28.0201.0573 | 6,467,000  | 3,720,600 | 2,746,400  |
| 2481 | 6105 | D10445-1 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ                             |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2482 | 6106 | D10446-1 | Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm                                           |                                                                      |              | 31,073,000 | -         | 31,073,000 |
| 2483 | 6108 | D10448-1 | Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ                                 |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2484 | 6109 | D10449-1 | Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ            |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2485 | 6110 | D10450-1 | Ghép da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm2                                       |                                                                      |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2486 | 6111 | D10451-1 | Ghép da dây toàn bộ, diện tích trên 10cm2                                       |                                                                      |              | 13,983,000 | -         | 13,983,000 |
| 2487 | 6112 | D10452-1 | Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da                                                  |                                                                      |              | 6,215,000  | -         | 6,215,000  |
| 2488 | 6113 | D10453-1 | Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân |                                                                      |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2489 | 6114 | D10454-1 | Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ  |                                                                      |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2490 | 6115 | D10455-1 | Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da lân cận  |                                                                      |              | 20,197,000 | -         | 20,197,000 |
| 2491 | 6116 | D10456-1 | Ghép mỡ tự thân coleman [Gây mê]                                                | Ghép mỡ tự thân coleman                                              | 28.0235.1134 | 15,950,000 | 4,630,500 | 11,319,500 |
| 2492 | 6117 | D10457-1 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ                                          |                                                                      |              | 6,215,000  | -         | 6,215,000  |
| 2493 | 6118 | D10459-1 | Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ                                 |                                                                      |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2494 | 6119 | D10460-1 | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ                                     |                                                                      |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2495 | 6120 | D10461-1 | Phẫu thuật tái tạo quảng núm vú                                                 |                                                                      |              | 9,322,000  | -         | 9,322,000  |
| 2496 | 6121 | D10462-1 | Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp                                   |                                                                      |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2497 | 6122 | D10463-1 | Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ                                          |                                                                      |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |

|      |      |          |                                                                            |                                                                            |              |            |           |            |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2498 | 6123 | D10464-1 | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                              | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                              | 28.0253.0573 | 6,467,000  | 3,720,600 | 2,746,400  |
| 2499 | 6124 | D10465-1 | Phẫu thuật treo vú sa trễ                                                  |                                                                            |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 2500 | 6125 | D10466-1 | Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ                                               |                                                                            |              | 23,305,000 | -         | 23,305,000 |
| 2501 | 6126 | D10467-1 | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicone lỏng                          |                                                                            |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 2502 | 6127 | D10472-1 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kề cận  |                                                                            |              | 6,215,000  | -         | 6,215,000  |
| 2503 | 6130 | D10475-1 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân   |                                                                            |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2504 | 6131 | D10476-1 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận      | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận      | 28.0278.0573 | 23,557,000 | 3,720,600 | 19,836,400 |
| 2505 | 6136 | D10481-1 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ | 28.0317.0573 | 18,896,000 | 3,720,600 | 15,175,400 |
| 2506 | 6137 | D10482-1 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ | 28.0318.0573 | 18,896,000 | 3,720,600 | 15,175,400 |
| 2507 | 6138 | D10483-1 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                             | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                             | 28.0350.0552 | 31,671,000 | 7,094,200 | 24,576,800 |
| 2508 | 6139 | D10484-1 | Phẫu thuật sửa sẹo cơ cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z                       |                                                                            |              | 7,768,000  | -         | 7,768,000  |
| 2509 | 6140 | D10485-1 | Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng tạo hình chữ Z                         |                                                                            |              | 4,661,000  | -         | 4,661,000  |
| 2510 | 6141 | D10486-1 | Phẫu thuật đặt túi giãn da                                                 |                                                                            |              | 6,215,000  | -         | 6,215,000  |
| 2511 | 6142 | D10487-1 | Phẫu thuật tạo vật giãn da                                                 |                                                                            |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2512 | 6143 | D10488-1 | Phẫu thuật cấy, ghép lông mày                                              |                                                                            |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2513 | 6144 | D10489-1 | Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói                                            |                                                                            |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2514 | 6145 | D10490-1 | Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói                                  |                                                                            |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2515 | 6146 | D10491-1 | Phẫu thuật đặt túi dân da đầu điều trị hói                                 |                                                                            |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2516 | 6147 | D10494-1 | Phẫu thuật điều trị cười hở lợi                                            |                                                                            |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2517 | 6148 | D10495-1 | Phẫu thuật sa trễ mi trên người già                                        |                                                                            |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2518 | 6149 | D10496-1 | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                                             |                                                                            |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2519 | 6150 | D10499-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt                |                                                                            |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2520 | 6151 | D10500-1 | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                                         |                                                                            |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2521 | 6152 | D10501-1 | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ                                          |                                                                            |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2522 | 6153 | D10502-1 | Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp                 |                                                                            |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 2523 | 6154 | D10503-1 | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân_A1      |                                                                            |              | 51,287,000 | -         | 51,287,000 |
| 2524 | 6155 | D10504-1 | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo                             |                                                                            |              | 13,983,000 | -         | 13,983,000 |
| 2525 | 6156 | D10505-1 | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân                                       |                                                                            |              | 31,073,000 | -         | 31,073,000 |
| 2526 | 6157 | D10506-1 | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                                |                                                                            |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 2527 | 6158 | D10507-1 | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ                                               |                                                                            |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2528 | 6159 | D10508-1 | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                                             |                                                                            |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2529 | 6160 | D10509-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi                        | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi                        | 28.0435.0583 | 15,810,000 | 2,396,200 | 13,413,800 |
| 2530 | 6161 | D10510-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi        |                                                                            |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 2531 | 6162 | D10512-1 | Phẫu thuật căng da mặt bán phần                                            |                                                                            |              | 54,377,000 | -         | 54,377,000 |
| 2532 | 6163 | D10513-1 | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                                           |                                                                            |              | 54,377,000 | -         | 54,377,000 |
| 2533 | 6164 | D10514-1 | Phẫu thuật căng da mặt cổ                                                  |                                                                            |              | 62,146,000 | -         | 62,146,000 |
| 2534 | 6165 | D10515-1 | Phẫu thuật căng da cổ                                                      |                                                                            |              | 38,841,000 | -         | 38,841,000 |
| 2535 | 6166 | D10517-1 | Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt                                     |                                                                            |              | 31,073,000 | -         | 31,073,000 |
| 2536 | 6167 | D10518-1 | Phẫu thuật căng da trán thái dương                                         |                                                                            |              | 38,841,000 | -         | 38,841,000 |

|      |      |          |                                                                        |                                          |              |            |        |            |
|------|------|----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|------------|--------|------------|
| 2537 | 6168 | D10519-1 | Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi                   |                                          |              | 41,948,000 | -      | 41,948,000 |
| 2538 | 6169 | D10520-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt                 |                                          |              | 38,841,000 | -      | 38,841,000 |
| 2539 | 6170 | D10521-1 | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại                                |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2540 | 6171 | D10522-1 | Hút mỡ vùng cằm                                                        |                                          |              | 15,536,000 | -      | 15,536,000 |
| 2541 | 6172 | D10523-1 | Hút mỡ vùng dưới hàm                                                   |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2542 | 6173 | D10524-1 | Hút mỡ vùng nếp mũi má, má                                             |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2543 | 6174 | D10526-1 | Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân                                       |                                          |              | 26,412,000 | -      | 26,412,000 |
| 2544 | 6175 | D10527-1 | Hút mỡ vùng vú                                                         |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2545 | 6176 | D10528-1 | Hút mỡ bụng một phần                                                   |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2546 | 6177 | D10529-1 | Hút mỡ bụng toàn phần                                                  |                                          |              | 31,073,000 | -      | 31,073,000 |
| 2547 | 6178 | D10530-1 | Hút mỡ đùi                                                             |                                          |              | 31,073,000 | -      | 31,073,000 |
| 2548 | 6179 | D10531-1 | Hút mỡ hông                                                            |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2549 | 6180 | D10532-1 | Hút mỡ vùng lưng                                                       |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2550 | 6181 | D10533-1 | Hút mỡ tạo bụng sáu múi                                                |                                          |              | 38,841,000 | -      | 38,841,000 |
| 2551 | 6182 | D10534-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.                        |                                          |              | 15,536,000 | -      | 15,536,000 |
| 2552 | 6183 | D10535-1 | Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể                                      |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2553 | 6184 | D10536-1 | Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi                                             |                                          |              | 15,536,000 | -      | 15,536,000 |
| 2554 | 6188 | D10540-1 | Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông                               |                                          |              | 38,841,000 | -      | 38,841,000 |
| 2555 | 6189 | D10541-1 | Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực                                   |                                          |              | 79,562,000 | -      | 79,562,000 |
| 2556 | 6190 | D10542-1 | Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy                                   |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2557 | 6191 | D10543-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú                     |                                          |              | 15,536,000 | -      | 15,536,000 |
| 2558 | 6192 | D10544-1 | Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần                                      |                                          |              | 46,609,000 | -      | 46,609,000 |
| 2559 | 6193 | D10545-1 | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần                                     |                                          |              | 77,682,000 | -      | 77,682,000 |
| 2560 | 6194 | D10546-1 | Phẫu thuật căng da bụng không cắt rốn và di chuyển rốn                 |                                          |              | 46,609,000 | -      | 46,609,000 |
| 2561 | 6195 | D10547-1 | Phẫu thuật căng da bụng có cắt rốn và di chuyển rốn                    |                                          |              | 62,146,000 | -      | 62,146,000 |
| 2562 | 6196 | D10548-1 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản                                 |                                          |              | 7,768,000  | -      | 7,768,000  |
| 2563 | 6197 | D10550-1 | Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng           |                                          |              | 77,682,000 | -      | 77,682,000 |
| 2564 | 6198 | D10551-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng       |                                          |              | 15,536,000 | -      | 15,536,000 |
| 2565 | 6199 | D10552-1 | Phẫu thuật độn cằm                                                     |                                          |              | 15,536,000 | -      | 15,536,000 |
| 2566 | 6200 | D10553-1 | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ                                  |                                          |              | 18,644,000 | -      | 18,644,000 |
| 2567 | 6201 | D10554-1 | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy                       |                                          |              | 12,429,000 | -      | 12,429,000 |
| 2568 | 6202 | D10555-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm              |                                          |              | 10,875,000 | -      | 10,875,000 |
| 2569 | 6203 | D10562-1 | Tiêm chất làm đầy nâng mũi                                             |                                          |              | 2,330,000  | -      | 2,330,000  |
| 2570 | 6241 | D10511-1 | Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân |                                          |              | 18,644,000 | -      | 18,644,000 |
| 2571 | 6242 | D10516-1 | Phẫu thuật căng da trán                                                |                                          |              | 38,841,000 | -      | 38,841,000 |
| 2572 | 6243 | D10525-1 | Hút mỡ vùng cánh tay                                                   |                                          |              | 23,305,000 | -      | 23,305,000 |
| 2573 | 6244 | D10549-1 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp                                 |                                          |              | 15,536,000 | -      | 15,536,000 |
| 2574 | 6245 | D10030-1 | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED                               | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED | 05.0107.0254 | 1,416,000  | 41,100 | 1,374,900  |
| 2575 | 6246 | TMD10    | Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell [ gói 03 lần]        |                                          |              | 8,390,000  | -      | 8,390,000  |

|      |      |         |                                                                                 |                                                                                 |              |            |           |            |
|------|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2576 | 6247 | TMD11   | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [ gói 03 lần]                     |                                                                                 |              | 23,305,000 | -         | 23,305,000 |
| 2577 | 6248 | TMD12   | Laser điều trị nếp nhăn [ gói 03 lần]                                           |                                                                                 |              | 8,390,000  | -         | 8,390,000  |
| 2578 | 6249 | TMD13   | Điều trị trẻ hóa âm đạo bằng laser [ gói 03 lần]                                |                                                                                 |              | 23,305,000 | -         | 23,305,000 |
| 2579 | 6250 | TMD14   | Chăm sóc da chuyên sâu bằng máy điện di [ gói 05 lần]                           |                                                                                 |              | 6,356,000  | -         | 6,356,000  |
| 2580 | 6251 | TMD15   | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED [ gói 10 lần]                          |                                                                                 |              | 12,712,000 | -         | 12,712,000 |
| 2581 | 6252 | TMD16   | Điều trị nốt ruồi bằng laser [05 nốt]                                           |                                                                                 |              | 1,554,000  | -         | 1,554,000  |
| 2582 | 6253 | TMD17   | Điều trị nốt ruồi bằng laser [trên 5 nốt]                                       |                                                                                 |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2583 | 6254 | TMD18   | Điều trị mụn cóc, móng gà bằng laser, đốt điện [5 nốt]                          |                                                                                 |              | 1,554,000  | -         | 1,554,000  |
| 2584 | 6255 | TMD19   | Điều trị mụn cóc, móng gà bằng laser, đốt điện [trên 5 nốt]                     |                                                                                 |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000  |
| 2585 | 6256 | D7471-2 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]                                             | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]                                             | 12.0368.2040 | 2,330,000  | 144,800   | 2,185,200  |
| 2586 | 6257 | D9942-1 | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản [điều trị hẹp thanh khí quản]        | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản                                      | 02.0042.0883 | 12,778,000 | 7,740,800 | 5,037,200  |
| 2587 | 6258 | D9939-1 | Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]                                    | Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]                                       | 02.0036.0127 | 3,557,000  | 1,808,100 | 1,748,900  |
| 2588 | 6259 | D9939-2 | Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]                                 | Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]                                 | 02.0036.0128 | 2,951,000  | 1,508,100 | 1,442,900  |
| 2589 | 6260 | D9939-3 | Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật phế quản]                              | Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]                                       | 02.0036.0129 | 6,586,000  | 3,308,100 | 3,277,900  |
| 2590 | 6261 | D9945-2 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]                                 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]                                | 02.0045.0131 | 2,281,000  | 1,204,300 | 1,076,700  |
| 2591 | 6262 | D9945-3 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]                                    | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]                                   | 02.0045.0132 | 5,211,000  | 2,678,400 | 2,532,600  |
| 2592 | 6263 | D9945-1 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                                               | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                                               | 02.0045.0130 | 1,518,000  | 793,800   | 724,200    |
| 2593 | 6264 | D9940-1 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản                                 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]                        | 02.0040.0131 | 2,298,000  | 1,204,300 | 1,093,700  |
| 2594 | 6265 | D9941-1 | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần    | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần    | 02.0041.0133 | 5,731,000  | 2,938,400 | 2,792,600  |
| 2595 | 6266 | D9943-1 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]                  | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]                  | 02.0043.0127 | 3,557,000  | 1,808,100 | 1,748,900  |
| 2596 | 6267 | D9943-2 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]                  | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]                  | 02.0043.0131 | 2,281,000  | 1,204,300 | 1,076,700  |
| 2597 | 6268 | D9944-1 | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | 02.0044.0883 | 14,345,000 | 7,740,800 | 6,604,200  |
| 2598 | 6269 | D9946-1 | Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]                                              | Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]                                              | 02.0046.0129 | 6,586,000  | 3,308,100 | 3,277,900  |
| 2599 | 6270 | D9946-2 | Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]                                              | Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]                                              | 02.0046.0132 | 5,211,000  | 2,678,400 | 2,532,600  |
| 2600 | 6271 | D9947-1 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]                               | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]                               | 02.0048.0127 | 3,557,000  | 1,808,100 | 1,748,900  |
| 2601 | 6272 | D9947-2 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]                               | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]                               | 02.0048.0131 | 2,281,000  | 1,204,300 | 1,076,700  |
| 2602 | 6273 | D9948-1 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]                        | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]                        | 02.0050.0129 | 6,586,000  | 3,308,100 | 3,277,900  |
| 2603 | 6274 | D9948-2 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]                        | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]                        | 02.0050.0132 | 5,217,000  | 2,678,400 | 2,538,600  |
| 2604 | 6276 | D9950-1 | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy                                | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy                                | 02.0054.0118 | 4,492,000  | 2,310,600 | 2,181,400  |
| 2605 | 6277 | D9923-1 | Nội soi màng phổi sinh thiết [Gây mê]                                           | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                    | 01.0101.0125 | 11,682,000 | 5,859,300 | 5,822,700  |
| 2606 | 6278 | D9945-4 | Nội soi phế quản ống mềm [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]            | Nội soi phế quản ống mềm                                                        | 02.0045.0187 | 1,776,000  | 965,700   | 810,300    |
| 2607 | 6279 | TA06NG  | Khẩu phần ăn dinh dưỡng 1 phần ăn_VIP                                           |                                                                                 |              | 57,000     | -         | 57,000     |
| 2608 | 6280 | TA07NG  | Khẩu phần ăn dinh dưỡng qua sonde (chai thủy tinh 150ml)                        |                                                                                 |              | 25,000     | -         | 25,000     |

|      |      |          |                                                                                              |                                                                                              |              |            |           |            |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2609 | 6281 | TA08NG   | Cháo đường 300ml                                                                             |                                                                                              |              | 15,000     | -         | 15,000     |
| 2610 | 6282 | TA09NG   | Nước cam ép 100ml                                                                            |                                                                                              |              | 15,000     | -         | 15,000     |
| 2611 | 6283 | D369-1   | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM           | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM          | 02.0248.0499 | 5,591,000  | 2,125,300 | 3,465,700  |
| 2612 | 6284 | D7471-1  | Truyền hóa chất tĩnh mạch [chỉ thanh toán ngoại trú]                                         | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                                                        | 12.0368.1169 | 2,342,000  | 172,800   | 2,169,200  |
| 2613 | 6285 | D0-210   | Đo lực bóp tay                                                                               |                                                                                              |              | 42,000     | -         | 42,000     |
| 2614 | 6286 | D6989-1  | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây mê]                                      | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                               | 10.0850.0575 | 6,843,000  | 3,044,900 | 3,798,100  |
| 2615 | 6287 | D347-1   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                      | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                      | 02.0220.0440 | 11,694,000 | 1,345,000 | 10,349,000 |
| 2616 | 6288 | TPDD-001 | Similac Special Care 24_ Sữa cho trẻ sinh non, nhẹ cân                                       |                                                                                              |              | 13,000     | -         | 13,000     |
| 2617 | 6289 | TPDD-002 | Pre-NAN_ Sữa cho trẻ sinh non, nhẹ cân                                                       |                                                                                              |              | 265,000    | -         | 265,000    |
| 2618 | 6290 | TPDD-003 | NAN Optipro 1_ Sữa công thức cho trẻ ≤ 6 tháng tuổi                                          |                                                                                              |              | 315,000    | -         | 315,000    |
| 2619 | 6291 | TPDD-004 | NAN Optipro 2_ Sữa công thức cho trẻ 6 - 12 tháng tuổi                                       |                                                                                              |              | 226,000    | -         | 226,000    |
| 2620 | 6292 | TPDD-005 | Similac Newborn IQ_ Sữa công thức cho trẻ ≤ 6 tháng tuổi                                     |                                                                                              |              | 320,000    | -         | 320,000    |
| 2621 | 6293 | TPDD-006 | Similac IQ 2_ Sữa công thức cho trẻ 6 - 12 tháng tuổi                                        |                                                                                              |              | 270,000    | -         | 270,000    |
| 2622 | 6294 | TPDD-007 | Pediasure B/A_ Sữa cho trẻ suy dinh dưỡng 1 - 10 tuổi                                        |                                                                                              |              | 350,000    | -         | 350,000    |
| 2623 | 6295 | TPDD-008 | Nutren Junior_ Sữa cho trẻ suy dinh dưỡng 1 - 10 tuổi                                        |                                                                                              |              | 450,000    | -         | 450,000    |
| 2624 | 6296 | TPDD-009 | NAN Expert Pro 12 x 400g_ Sữa cho trẻ tiêu chảy và bất dung nạp lactose                      |                                                                                              |              | 249,000    | -         | 249,000    |
| 2625 | 6297 | TPDD-010 | Ensure gold_ Sữa bổ sung dinh dưỡng                                                          |                                                                                              |              | 446,000    | -         | 446,000    |
| 2626 | 6298 | TPDD-011 | Nutren Optimum (Boost Optimum)_ Sữa bổ sung dinh dưỡng                                       |                                                                                              |              | 400,000    | -         | 400,000    |
| 2627 | 6299 | TPDD-012 | Boost Glucose control_ Sữa cho bệnh đái tháo đường                                           |                                                                                              |              | 410,000    | -         | 410,000    |
| 2628 | 6300 | TPDD-013 | Glucerna_ Sữa cho bệnh đái tháo đường                                                        |                                                                                              |              | 405,000    | -         | 405,000    |
| 2629 | 6301 | TPDD-014 | Nepro 1 Gold_ Sữa cho bệnh suy thận chưa lọc thận + Đái tháo đường                           |                                                                                              |              | 241,000    | -         | 241,000    |
| 2630 | 6302 | TPDD-015 | Nepro 2 Gold_ Sữa cho bệnh suy thận đã lọc thận + Đái tháo đường                             |                                                                                              |              | 241,000    | -         | 241,000    |
| 2631 | 6303 | TPDD-016 | Fohepta_ Sữa cho bệnh gan mật                                                                |                                                                                              |              | 275,000    | -         | 275,000    |
| 2632 | 6304 | TPDD-017 | Forticare_ Sữa cho bệnh ung thư, đái tháo đường                                              |                                                                                              |              | 115,000    | -         | 115,000    |
| 2633 | 6305 | TPDD-018 | Peptamen (70% MCT)_ Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng, kém hấp thu                                 |                                                                                              |              | 540,000    | -         | 540,000    |
| 2634 | 6306 | D10131-1 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                          | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                          | 16.0286.1068 | 4,823,000  | 2,897,900 | 1,925,100  |
| 2635 | 6307 | D10132-1 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm                                  | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm                                  | 16.0287.1068 | 4,823,000  | 2,897,900 | 1,925,100  |
| 2636 | 6308 | D8113-1  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]         | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]         | 16.0050.1012 | 1,129,000  | 631,000   | 498,000    |
| 2637 | 6309 | D8113-2  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | 16.0050.1013 | 1,440,000  | 861,000   | 579,000    |
| 2638 | 6310 | D8113-3  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]      | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]      | 16.0050.1014 | 799,000    | 455,500   | 343,500    |

|      |      |          |                                                                                                                           |                                                                                                                           |              |           |           |           |
|------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 2639 | 6311 | D8113-4  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                              | 16.0050.1015 | 1,596,000 | 991,000   | 605,000   |
| 2640 | 6312 | D10127-1 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                                                                      | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                                                                      | 16.0268.1068 | 6,377,000 | 2,897,900 | 3,479,100 |
| 2641 | 6313 | D10128-1 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                                               | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                                               | 16.0269.1068 | 6,377,000 | 2,897,900 | 3,479,100 |
| 2642 | 6314 | D1316-1  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4,5]          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]         | 03.1859.1012 | 1,129,000 | 631,000   | 498,000   |
| 2643 | 6315 | D1316-2  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | 03.1859.1013 | 1,440,000 | 861,000   | 579,000   |
| 2644 | 6316 | D1316-3  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]      | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]      | 03.1859.1014 | 799,000   | 455,500   | 343,500   |
| 2645 | 6317 | D1316-4  | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | 03.1859.1015 | 1,596,000 | 991,000   | 605,000   |
| 2646 | 6318 | D7275-1  | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi                                                                                            | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi                                                                                            | 12.0087.1060 | 6,377,000 | 3,397,900 | 2,979,100 |
| 2647 | 6319 | D8096-1  | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]                                            | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]                                            | 15.0301.0216 | 943,000   | 194,700   | 748,300   |
| 2648 | 6320 | D8096-2  | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]                                            | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]                                            | 15.0301.0217 | 1,576,000 | 269,500   | 1,306,500 |
| 2649 | 6321 | D8096-3  | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]                                             | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]                                             | 15.0301.0219 | 2,361,000 | 354,200   | 2,006,800 |
| 2650 | 6322 | D8096-4  | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]                                             | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]                                             | 15.0301.0218 | 1,265,000 | 289,500   | 975,500   |
| 2651 | 6323 | D8261-1  | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                  | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                  | 16.0198.1026 | 3,129,000 | 239,500   | 2,889,500 |
| 2652 | 6324 | D8266-1  | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                                        | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                                        | 16.0203.1026 | 477,000   | 239,500   | 237,500   |
| 2653 | 6325 | D8290-1  | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                                                              | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                                                              | 16.0233.1050 | 1,109,000 | 493,500   | 615,500   |
| 2654 | 6326 | D8291-1  | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                                                                         | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                                                                         | 16.0234.1050 | 1,576,000 | 493,500   | 1,082,500 |
| 2655 | 6327 | D9778-1  | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                                                 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                                                 | 16.0216.1041 | 2,361,000 | 344,200   | 2,016,800 |
| 2656 | 6328 | D9779-1  | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                                                  | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                                                  | 16.0217.1041 | 2,361,000 | 344,200   | 2,016,800 |
| 2657 | 6329 | D9776-1  | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                                                           | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                                                           | 16.0220.1042 | 1,596,000 | 601,000   | 995,000   |
| 2658 | 6330 | D8289-1  | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                          | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                          | 16.0232.1016 | 638,000   | 296,100   | 341,900   |
| 2659 | 6331 | D8289-2  | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                        | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                        | 16.0232.1017 | 1,109,000 | 415,500   | 693,500   |
| 2660 | 6332 | D10003-1 | Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                                                                      | Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                                                                      | 03.2059.1068 | 4,823,000 | 2,897,900 | 1,925,100 |
| 2661 | 6333 | D9780-1  | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                                                   | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                                                   | 16.0218.1041 | 2,361,000 | 344,200   | 2,016,800 |
| 2662 | 6334 | D9622-1  | Khâu vết thương vùng môi                                                                                                  | Khâu vết thương vùng môi                                                                                                  | 28.0110.0584 | 2,034,000 | 1,509,500 | 524,500   |
| 2663 | 6335 | D10134-1 | Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới                                                                               |                                                                                                                           |              | 4,661,000 | -         | 4,661,000 |
| 2664 | 6336 | D10152-1 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                                                                                |                                                                                                                           |              | 3,884,000 | -         | 3,884,000 |
| 2665 | 6337 | D10153-1 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên                                                                          |                                                                                                                           |              | 3,884,000 | -         | 3,884,000 |
| 2666 | 6338 | D10155-1 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                                                                |                                                                                                                           |              | 3,884,000 | -         | 3,884,000 |
| 2667 | 6339 | D10156-1 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                                                                          |                                                                                                                           |              | 3,884,000 | -         | 3,884,000 |
| 2668 | 6340 | D8273-1  | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                                                                           |                                                                                                                           |              | 1,554,000 | -         | 1,554,000 |
| 2669 | 6342 | D8142-1  | Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma                                                                             |                                                                                                                           |              | 3,418,000 | -         | 3,418,000 |
| 2670 | 6343 | D8295-1  | Nhổ răng sữa                                                                                                              | Nhổ răng sữa                                                                                                              | 03.1955.1029 | 130,000   | 46,600    | 83,400    |
| 2671 | 6344 | D8274-1  | Phẫu thuật cắt cuống răng                                                                                                 |                                                                                                                           |              | 2,516,000 | -         | 2,516,000 |
| 2672 | 6345 | D8270-1  | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                                              |                                                                                                                           |              | 3,107,000 | -         | 3,107,000 |

|      |          |          |                                                                                                                       |                                                                                                         |              |            |           |            |
|------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2673 | 6346     | D2700-1  | Lấy lại máu bằng cell saver                                                                                           |                                                                                                         |              | 3,884,000  | -         | 3,884,000  |
| 2674 | 6347     | D749-1   | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm coctoid trong sẹo, dưới sẹo                                                                |                                                                                                         |              | 777,000    | -         | 777,000    |
| 2675 | 1422.016 | D8609-1  | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)                                                     | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 18.0326.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 2676 | 6349     | CN-27    | CN 6 trong 1 (HEXAXIM) - Tiêm bắp                                                                                     |                                                                                                         |              | 1,188,000  | -         | 1,188,000  |
| 2677 | 6350     | VDBN-01  | Ly đo lường 500ml                                                                                                     |                                                                                                         |              | 54,000     | -         | 54,000     |
| 2678 | 6351     | D10197-1 | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)                                                |                                                                                                         |              | 2,249,000  | -         | 2,249,000  |
| 2679 | 6352     | DC-01    | Gói dụng cụ tắm người bệnh trước phẫu thuật                                                                           |                                                                                                         |              | 121,000    | -         | 121,000    |
| 2680 | 6353     | D8910-2  | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động [Miếng điện cực dán]                                                          | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động                                                                 | 21.0033.1775 | 420,000    | 135,300   | 284,700    |
| 2681 | 6354     | TPDD-019 | Nan supreme_sữa cho trẻ từ 0 đến 6 tháng tuổi                                                                         |                                                                                                         |              | 335,000    | -         | 335,000    |
| 2682 | 6355     | CN-28    | CN Kháng huyết thanh viêm gan B (HEPABIG) - Tiêm bắp                                                                  |                                                                                                         |              | 605,000    | -         | 605,000    |
| 2683 | 6356     | D10282-1 | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động                                                                          | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động                                                            | 24.0076.1717 | 381,000    | 321,000   | 60,000     |
| 2684 | 6357     | DV-04    | Thẻ cảm ứng ra vào cửa                                                                                                |                                                                                                         |              | 55,000     | -         | 55,000     |
| 2685 | 6358     | D10057-1 | Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung [Gây mê]                                                        | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung                                                  | 12.0293.0711 | 14,739,000 | 6,895,100 | 7,843,900  |
| 2686 | 6359     | D8790-7  | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <4 tent cấp cứu>                                                               | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                                                                  | 18.0659.0054 | 36,165,000 | 7,118,100 | 29,046,900 |
| 2687 | 6360     | D8790-8  | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <4 tent>                                                                       | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                                                                  | 18.0659.0054 | 31,324,000 | 7,118,100 | 24,205,900 |
| 2688 | 6361     | TPDD-020 | FortimeI_sữa cho người bệnh suy dinh dưỡng                                                                            |                                                                                                         |              | 440,000    | -         | 440,000    |
| 2689 | 6362     | CN-29    | CN Tiêu chảy do Rota virus (ROTATEQ) - Uống                                                                           |                                                                                                         |              | 742,000    | -         | 742,000    |
| 2690 | 6364     | D6582-1  | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [1 bên]                                                                           | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                                     | 10.0408.0584 | 7,743,000  | 1,509,500 | 6,233,500  |
| 2691 | 6365     | D6582-2  | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [2 bên]                                                                           | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                                     | 10.0408.0584 | 9,035,000  | 1,509,500 | 7,525,500  |
| 2692 | 6366     | D0-211   | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú) [Fibroscan]                                                                        |                                                                                                         |              | 412,000    | -         | 412,000    |
| 2693 | 1571.027 | D9553-1  | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                                                    | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                                      | 27.0404.1196 | 8,644,000  | 2,434,500 | 6,209,500  |
| 2694 | 6367     | CN-31    | CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (EUVAX B 0,5 ml + IMMUNOHBS) - Tiêm bắp                                     |                                                                                                         |              | 2,860,000  | -         | 2,860,000  |
| 2695 | 6368     | CN-32    | CN Sởi - Quai Bị- Rubella (MMR-II) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da                                                            |                                                                                                         |              | 336,000    | -         | 336,000    |
| 2696 | 6370     | D10193-1 | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán                                                                                          | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán                                                                            | 21.0066.0886 | 126,000    | 69,000    | 57,000     |
| 2697 | 6371     | D10194-1 | Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc                                                                                           |                                                                                                         |              | 117,000    | -         | 117,000    |
| 2698 | 6372     | TPDD-021 | Digesta_Sữa cho người tiêu hóa kém                                                                                    |                                                                                                         |              | 284,000    | -         | 284,000    |
| 2699 | 6373     | TPDD-022 | Nutrini drink_Sữa dinh dưỡng năng lượng cao cho trẻ từ 1- 12 tuổi                                                     |                                                                                                         |              | 402,000    | -         | 402,000    |
| 2700 | 6374     | TPDD-023 | Enfamil A + 1_Sữa dinh dưỡng cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi                                                              |                                                                                                         |              | 319,000    | -         | 319,000    |
| 2701 | 6375     | TPDD-024 | Enfalac A+ Premature_Sữa cho trẻ sinh non, thiếu tháng, nhẹ cân                                                       |                                                                                                         |              | 308,000    | -         | 308,000    |
| 2702 | 6376     | D474-1   | Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)                                                                            | Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)                                                              | 02.0365.0541 | 15,476,000 | -         | 15,476,000 |
| 2703 | 6377     | CN-33    | CN Viêm não Nhật bản (IMOJEV) - Tiêm dưới da/Tiêm bắp                                                                 |                                                                                                         |              | 837,000    | -         | 837,000    |
| 2704 | 6378     | D10521-2 | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại*                                                                              |                                                                                                         |              | 4,943,000  | -         | 4,943,000  |
| 2705 | 6379     | D8886-1  | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                               | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                 | 21.0004.1790 | 144,000    | 86,200    | 57,800     |
| 2706 | 6380     | D0-214   | Sinh thiết u vú dưới hướng dẫn của siêu âm [có hỗ trợ thiết bị hút chân không và không bao gồm kim sinh thiết] (VABB) |                                                                                                         |              | 6,800,000  | -         | 6,800,000  |

|      |          |               |                                                                                       |                                                                                       |              |           |           |           |
|------|----------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 2707 | 1768.043 | KB-58         | Khám sàng chiều                                                                       | Khám ngoại                                                                            | 10.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 2708 | 6381     | D891-1        | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học                          | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học                          | 03.0907.0239 | 549,000   | 352,800   | 196,200   |
| 2709 | 6382     | D329-1        | Đo áp lực đồ bằng quang bằng máy                                                      |                                                                                       |              | 2,825,000 | -         | 2,825,000 |
| 2710 | 6383     | D0-212        | Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học - Biofeedback                         |                                                                                       |              | 282,000   | -         | 282,000   |
| 2711 | 6384     | D0-213        | Quay video hậu môn                                                                    |                                                                                       |              | 149,000   | -         | 149,000   |
| 2712 | 6385     | D7248-1       | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính                   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính                   | 11.0117.0111 | 266,000   | 192,300   | 73,700    |
| 2713 | 6386     | D7249-1       | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                            | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                            | 11.0118.1159 | 503,000   | 385,400   | 117,600   |
| 2714 | 6387     | TT-101        | Xe cấp cứu chuyển bệnh Ngoại ô TPCT (dưới 20km)                                       |                                                                                       |              | 353,000   | -         | 353,000   |
| 2715 | 6388     | TT-102        | Xe du lịch chuyển bệnh Ngoại ô TPCT (dưới 20km)                                       |                                                                                       |              | 353,000   | -         | 353,000   |
| 2716 | 6389     | D9154-1[Đảm]  | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Đảm»                    | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                          | 24.0005.1716 | 757,000   | 325,200   | 431,800   |
| 2717 | 6390     | D9154-2[Dich] | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Dich»                   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                          | 24.0005.1716 | 757,000   | 325,200   | 431,800   |
| 2718 | 6391     | D9154-4[Mu]   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Mu»                     | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                          | 24.0005.1716 | 757,000   | 325,200   | 431,800   |
| 2719 | 6392     | D9154-5[Nieu] | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Nieu»                   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                          | 24.0005.1716 | 757,000   | 325,200   | 431,800   |
| 2720 | 6393     | D9154-6[Phân] | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Phân»                   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                          | 24.0005.1716 | 757,000   | 325,200   | 431,800   |
| 2721 | 6394     | D350-1        | Nối thông động - tĩnh mạch                                                            | Nối thông động - tĩnh mạch                                                            | 02.0223.0155 | 6,203,000 | 1,176,100 | 5,026,900 |
| 2722 | 6395     | D0-215        | Đo niệu dòng đồ                                                                       |                                                                                       |              | 339,000   | -         | 339,000   |
| 2723 | 1768.044 | KB-59         | Khám mạch vành                                                                        | Khám nội                                                                              | 02.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 2724 | 1768.045 | KB-60         | Khám tim bẩm sinh                                                                     | Khám nội                                                                              | 02.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 2725 | 1768.046 | KB-61         | Khám rối loạn nhịp                                                                    | Khám nội                                                                              | 02.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 2726 | 6396     | D8944-1       | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                | 21.0122.1800 | 171,000   | 136,200   | 34,800    |
| 2727 | 6397     | D9850-1       | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | 21.0120.1801 | 211,000   | 166,200   | 44,800    |
| 2728 | 6398     | D0-217        | Ghép thận                                                                             |                                                                                       |              | 9,243,000 | -         | 9,243,000 |
| 2729 | 6399     | D0-219        | Rửa thận                                                                              |                                                                                       |              | 5,650,000 | -         | 5,650,000 |
| 2730 | 6400     | HC-01         | Home care - ĐD Bó bột tại nhà                                                         |                                                                                       |              | 550,000   | -         | 550,000   |
| 2731 | 6401     | HC-02         | Home care - BS Tư vấn dinh dưỡng tại nhà                                              |                                                                                       |              | 550,000   | -         | 550,000   |
| 2732 | 6402     | HC-03         | Home care - ĐD Cất bột tại nhà                                                        |                                                                                       |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2733 | 6403     | HC-04         | Home care - ĐD Bóp bóng tại nhà (ca 4 giờ)                                            |                                                                                       |              | 550,000   | -         | 550,000   |
| 2734 | 6404     | HC-05         | Home care - ĐD Cắt chỉ vết thương tại nhà                                             |                                                                                       |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2735 | 6405     | HC-06         | Home care - ĐD Khám bệnh tại nhà                                                      |                                                                                       |              | 440,000   | -         | 440,000   |
| 2736 | 6406     | HC-07         | Home care - ĐD Chăm sóc rốn tại nhà                                                   |                                                                                       |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2737 | 6407     | HC-08         | Home care - ĐD Tắm gội người lớn tại nhà                                              |                                                                                       |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2738 | 6408     | HC-09         | Home care - ĐD Cho ăn qua ống thông tại nhà                                           |                                                                                       |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2739 | 6409     | HC-10         | Home care - ĐD Truyền dịch và theo dõi tại nhà (ca 4 giờ)                             |                                                                                       |              | 550,000   | -         | 550,000   |

|      |      |          |                                                                             |                                                                             |              |           |           |           |
|------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 2740 | 6410 | HC-11    | Home care - ĐD Đặt ống thông bàng quang tại nhà                             |                                                                             |              | 550,000   | -         | 550,000   |
| 2741 | 6411 | HC-12    | Home care - ĐD Vệ sinh tầng sinh môn tại nhà                                |                                                                             |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2742 | 6412 | HC-13    | Home care - ĐD Đặt ống thông dạ dày tại nhà                                 |                                                                             |              | 440,000   | -         | 440,000   |
| 2743 | 6413 | HC-14    | Home care - ĐD Dịch vụ thông tắc tuyến sữa                                  |                                                                             |              | 440,000   | -         | 440,000   |
| 2744 | 6414 | HC-15    | Home care - ĐD chăm sóc bệnh cấp 1 (ca 21h00 - 06h00)                       |                                                                             |              | 1,430,000 | -         | 1,430,000 |
| 2745 | 6415 | HC-16    | Home care - ĐD chăm sóc bệnh cấp 1 (ca mỗi 08h)                             |                                                                             |              | 880,000   | -         | 880,000   |
| 2746 | 6416 | HC-17    | Home care - ĐD chăm sóc bệnh cấp 2 (Ca 21h00 - 06h00)                       |                                                                             |              | 880,000   | -         | 880,000   |
| 2747 | 6417 | HC-18    | Home care - ĐD chăm sóc bệnh cấp 2 (ca mỗi 08h)                             |                                                                             |              | 660,000   | -         | 660,000   |
| 2748 | 6418 | HC-19    | Home care - ĐD Hút đờm tại nhà                                              |                                                                             |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2749 | 6419 | HC-20    | Home care - BS Khám bệnh tại nhà                                            |                                                                             |              | 550,000   | -         | 550,000   |
| 2750 | 6420 | HC-21    | Home care - ĐD Lấy máu xét nghiệm                                           |                                                                             |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2751 | 6421 | HC-22    | Home care - ĐD Phun khí dung bằng máy tại nhà                               |                                                                             |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2752 | 6422 | HC-23    | Home care - ĐD Tắm bé, chăm sóc rốn, Massage Bé tại nhà                     |                                                                             |              | 330,000   | -         | 330,000   |
| 2753 | 6423 | HC-24    | Home care - ĐD Tập vật lý trị liệu tại nhà 30 phút                          |                                                                             |              | 330,000   | -         | 330,000   |
| 2754 | 6424 | HC-25    | Home care - ĐD Tập vật lý trị liệu tại nhà 60 phút                          |                                                                             |              | 440,000   | -         | 440,000   |
| 2755 | 6425 | HC-26    | Home care - ĐD Thay băng vết thương nhiễm tại nhà                           |                                                                             |              | 385,000   | -         | 385,000   |
| 2756 | 6426 | HC-27    | Home care - ĐD Thay băng vết thương thường tại nhà                          |                                                                             |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2757 | 6427 | HC-28    | Home care - ĐD Thụt tháo phân tại nhà                                       |                                                                             |              | 440,000   | -         | 440,000   |
| 2758 | 6428 | HC-29    | Home care - ĐD Tiêm thuốc tại nhà                                           |                                                                             |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2759 | 6429 | HC-30    | Home care - ĐD Truyền dịch thường tại nhà                                   |                                                                             |              | 220,000   | -         | 220,000   |
| 2760 | 6430 | HC-31    | Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 1 tại nhà (Ca 21h00 - 06h00)               |                                                                             |              | 2,530,000 | -         | 2,530,000 |
| 2761 | 6431 | HC-32    | Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 1 tại nhà (Ca 8 tiếng)                     |                                                                             |              | 1,650,000 | -         | 1,650,000 |
| 2762 | 6432 | HC-33    | Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 2 tại nhà (Ca 21h00 - 06h00)               |                                                                             |              | 1,210,000 | -         | 1,210,000 |
| 2763 | 6433 | HC-34    | Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 2 tại nhà (Ca 8 tiếng)                     |                                                                             |              | 880,000   | -         | 880,000   |
| 2764 | 6436 | XQ-001   | In lại phim khô y tế DI-HL 25x30cm (1 phim)                                 |                                                                             |              | 71,000    | -         | 71,000    |
| 2765 | 6437 | XQ-002   | In lại phim khô y tế DI-HL 35x43cm (1 phim)                                 |                                                                             |              | 83,000    | -         | 83,000    |
| 2766 | 6438 | XQ-003   | In lại phim khô y tế SD-Q 8*10inch (20x25cm) (1 phim)                       |                                                                             |              | 58,000    | -         | 58,000    |
| 2767 | 6439 | XQ-004   | In lại phim khô y tế SD-Q 10*12inch (25x30cm) (1 phim)                      |                                                                             |              | 71,000    | -         | 71,000    |
| 2768 | 6440 | XQ-005   | In lại phim khô y tế SD-Q 14*17inch (35x43cm) (1 phim)                      |                                                                             |              | 83,000    | -         | 83,000    |
| 2769 | 6441 | HoDV     | Cấp bình hủy kim                                                            |                                                                             |              | 21,000    | -         | 21,000    |
| 2770 | 6442 | D8917-1  | Siêu âm A/B [1 mắt]                                                         |                                                                             |              | 129,000   | -         | 129,000   |
| 2771 | 6443 | D0-221   | Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                              |                                                                             |              | 516,000   | -         | 516,000   |
| 2772 | 6444 | D10130-1 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê) | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê) | 16.0280.1066 | 6,377,000 | 3,197,900 | 3,179,100 |
| 2773 | 6445 | D2424-1  | Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon                                      |                                                                             |              | 58,000    | -         | 58,000    |
| 2774 | 6446 | D2425-1  | Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram                                    |                                                                             |              | 58,000    | -         | 58,000    |

|      |      |          |                                                                                                  |                                                             |              |            |           |           |
|------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 2775 | 6447 | D0-220   | Test tăng động giảm chú ý Vandebilt                                                              |                                                             |              | 58,000     | -         | 58,000    |
| 2776 | 6448 | D2423-1  | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)                                                            |                                                             |              | 58,000     | -         | 58,000    |
| 2777 | 6449 | D8377-1  | Lượng giác chức năng tri giác và nhận thức [tư duy]                                              |                                                             |              | 78,000     | -         | 78,000    |
| 2778 | 6450 | D8377-2  | Lượng giác chức năng tri giác và nhận thức [tri giác]                                            |                                                             |              | 154,000    | -         | 154,000   |
| 2779 | 6451 | KB-62    | Khám sức khỏe về nghề nghiệp                                                                     |                                                             |              | 122,000    | -         | 122,000   |
| 2780 | 6452 | D0-222   | Trisure3                                                                                         |                                                             |              | 3,889,000  | -         | 3,889,000 |
| 2781 | 6453 | D0-223   | Trisure9.5                                                                                       |                                                             |              | 5,256,000  | -         | 5,256,000 |
| 2782 | 6454 | D0-224   | Trisure                                                                                          |                                                             |              | 7,818,000  | -         | 7,818,000 |
| 2783 | 6455 | D276-2   | Siêu âm Doppler tim [tầm soát trẻ sơ sinh]                                                       |                                                             |              | 486,000    | -         | 486,000   |
| 2784 | 6457 | CN-34    | CN Não mô cầu A, C, W, Y-135 (MENACTRA) - Tiêm bắp                                               |                                                             |              | 1,485,000  | -         | 1,485,000 |
| 2785 | 6458 | CN-35    | CN Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván (ADACEL) - Tiêm bắp                                                  |                                                             |              | 818,000    | -         | 818,000   |
| 2786 | 6459 | CN-36    | CN Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt (TETRAXIM) - Tiêm bắp                                      |                                                             |              | 605,000    | -         | 605,000   |
| 2787 | 6460 | CN-37    | CN Đại (VERORAB) - Tiêm bắp/Tiêm trong da                                                        |                                                             |              | 390,000    | -         | 390,000   |
| 2788 | 6461 | CN-38    | CN Viêm gan A+B (TWINRIX) - Tiêm bắp                                                             |                                                             |              | 739,000    | -         | 739,000   |
| 2789 | 6462 | CN-39    | CN Phế cầu (PREVENAR 13) - Tiêm bắp                                                              |                                                             |              | 1,533,000  | -         | 1,533,000 |
| 2790 | 6463 | CN-40    | CN Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván (BOOSTRIX) - Tiêm bắp                                                |                                                             |              | 809,000    | -         | 809,000   |
| 2791 | 6465 | TT-103   | Gói vật tư tiêm Facet <Tiêm qua siêu âm>                                                         |                                                             |              | 663,000    | -         | 663,000   |
| 2792 | 6466 | TT-104   | Gói vật tư tiêm Facet <RFA không siêu âm>                                                        |                                                             |              | 2,444,000  | -         | 2,444,000 |
| 2793 | 6467 | TT-105   | Gói vật tư tiêm Facet <RFA qua siêu âm>                                                          |                                                             |              | 2,613,000  | -         | 2,613,000 |
| 2794 | 6468 | TT-106   | Gói vật tư tiêm thần kinh tọa <Tiêm qua siêu âm>                                                 |                                                             |              | 1,201,000  | -         | 1,201,000 |
| 2795 | 6469 | TT-107   | Gói vật tư tiêm khớp cùng chậu <Tiêm qua siêu âm>                                                |                                                             |              | 636,000    | -         | 636,000   |
| 2796 | 6470 | TT-108   | Gói vật tư thủ thuật cơ bản <Tiêm qua siêu âm>                                                   |                                                             |              | 282,000    | -         | 282,000   |
| 2797 | 6471 | D2647-2  | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên <Điều trị đau mạn tính> |                                                             |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000 |
| 2798 | 6472 | D2657-2  | Tiêm Facet 1 bên dưới hướng dẫn siêu âm                                                          |                                                             |              | 2,542,000  | -         | 2,542,000 |
| 2799 | 6473 | D2657-3  | Tiêm Facet 2 bên dưới hướng dẫn của siêu âm                                                      |                                                             |              | 3,107,000  | -         | 3,107,000 |
| 2800 | 6474 | D2657-4  | Tiêm Facet 1 bên bằng sóng cao tần RFA                                                           |                                                             |              | 4,237,000  | -         | 4,237,000 |
| 2801 | 6475 | D2657-5  | Tiêm Facet 2 bên bằng sóng cao tần RFA                                                           |                                                             |              | 6,356,000  | -         | 6,356,000 |
| 2802 | 6476 | D8742-1  | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm                                      | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm | 18.0602.0063 | 7,494,000  | 1,376,600 | 6,117,400 |
| 2803 | 6477 | DV-05    | Phaco-dịch vụ y tế khác                                                                          |                                                             |              | 110,000    | -         | 110,000   |
| 2804 | 6478 | DV-06    | Gói Phaco-Thủy tinh thể nhân tạo mềm AcrySof IQ                                                  |                                                             |              | 5,345,000  | -         | 5,345,000 |
| 2805 | 6479 | DV-07    | Gói Phaco-Thủy tinh thể nhân tạo CT Asphina 409MP                                                |                                                             |              | 5,355,000  | -         | 5,355,000 |
| 2806 | 6480 | DV-08    | Gói Phaco-Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự MicroPure 123 kèm dụng cụ đặt nhân              |                                                             |              | 5,355,000  | -         | 5,355,000 |
| 2807 | 6483 | D258-1   | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch                                                              | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch                         | 02.0092.0054 | 14,514,000 | 7,118,100 | 7,395,900 |
| 2808 | 6484 | D10187-1 | Đo thính lực đơn âm                                                                              | Đo thính lực đơn âm                                         | 21.0060.0890 | 192,000    | 49,500    | 142,500   |
| 2809 | 6485 | D10191-1 | Đo nhĩ lượng                                                                                     | Đo nhĩ lượng                                                | 21.0064.0885 | 109,000    | 34,500    | 74,500    |
| 2810 | 6486 | D10192-1 | Đo phản xạ cơ bàn đạp                                                                            | Đo phản xạ cơ bàn đạp                                       | 21.0065.0887 | 109,000    | 34,500    | 74,500    |

|      |          |           |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                           |              |            |           |            |
|------|----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2811 | 6487     | D7694-2   | Phẫu thuật tán nhuyễn thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [Đa tiêu hoặc ba tiêu]                                                         | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL                                                                            | 14.0005.0815 | 17,397,000 | 2,752,600 | 14,644,400 |
| 2812 | 6496     | CCS_P1G.1 | CCS_Phòng 1 giường (modern)                                                                                                                               |                                                                                                                                                           |              | 385,000    | -         | 385,000    |
| 2813 | 6497     | CCS_P2G.1 | CCS_Phòng 2 giường (modern)                                                                                                                               |                                                                                                                                                           |              | 385,000    | -         | 385,000    |
| 2814 | 6498     | TA10NG    | Khẩu phần ăn dinh dưỡng 1 phần ăn_VIP (delux)                                                                                                             |                                                                                                                                                           |              | 80,000     | -         | 80,000     |
| 2815 | 6499     | TPDD-025  | Aminolepan Oral 50g (hộp 10 gói)                                                                                                                          |                                                                                                                                                           |              | 770,000    | -         | 770,000    |
| 2816 | 6500     | TPDD-026  | Aminolepan Oral 50g (1 gói)                                                                                                                               |                                                                                                                                                           |              | 77,000     | -         | 77,000     |
| 2817 | 6501     | D0-225    | Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu                                                                                                              |                                                                                                                                                           |              | 360,000    | -         | 360,000    |
| 2818 | 1768.048 | KB-63     | Khám bàn chân đài tháo đường                                                                                                                              | Khám nội tiết                                                                                                                                             | 07.1898      | 150,000    | 39,800    | 110,200    |
| 2819 | 6502     | D10585-1  | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | 02.0209.0194 | 2,199,000  | 1,570,000 | 629,000    |
| 2820 | 6503     | D10178-1  | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                      | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền                                                            | 18.0565.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2821 | 6504     | D10883-1  | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                       | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền                                                                                             | 18.0567.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2822 | 6505     | D10179-1  | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                       | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền                                                                                             | 18.0566.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2823 | 6506     | D10172-1  | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                         | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền                                                                               | 18.0554.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2824 | 6507     | D10884-1  | Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                                  |                                                                                                                                                           |              | 30,816,000 | -         | 30,816,000 |
| 2825 | 6508     | D10176-1  | Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                                         | Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền                                                                                                               | 18.0559.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2826 | 6509     | D10175-1  | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                   | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền                                                                                         | 18.0557.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2827 | 6510     | D10173-1  | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                         | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền                                                                                               | 18.0555.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2828 | 6511     | D10182-1  | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                            | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền                                                                  | 18.0570.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2829 | 6512     | D10180-1  | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                               | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền                                                                                                     | 18.0568.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2830 | 6513     | D10171-1  | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                                      | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền                                                                                                            | 18.0553.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2831 | 6514     | D10174-1  | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                          | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền                                                                                                | 18.0556.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2832 | 6515     | D10177-1  | Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                                                                                      | 18.0564.0057 | 27,552,000 | 9,968,100 | 17,583,900 |

|      |      |          |                                                                                                                                                |                                                                                                |              |            |           |            |
|------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2833 | 6516 | D10585-2 | Thẩm tách siêu lọc máu (HDF online) - [Không bao gồm màng lọc]                                                                                 |                                                                                                |              | 1,522,000  | -         | 1,522,000  |
| 2834 | 6517 | D10880-1 | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]                                                            | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền                                                  | 18.0558.0057 | 31,008,000 | 9,968,100 | 21,039,900 |
| 2835 | 6518 | D6424-1  | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ [Gây mê]                                                                               | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ                                        | 10.0231.0402 | 38,520,000 | -         | 38,520,000 |
| 2836 | 6519 | D8773-1  | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                                                                                                 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                                                 | 18.0636.0171 | 5,182,000  | 1,972,300 | 3,209,700  |
| 2837 | 6520 | VDBN-02  | Bàn chải đánh răng PS                                                                                                                          |                                                                                                |              | 25,000     | -         | 25,000     |
| 2838 | 6521 | VDBN-03  | Kem đánh răng PS bảo vệ 123 (30g)                                                                                                              |                                                                                                |              | 13,000     | -         | 13,000     |
| 2839 | 6522 | VDBN-04  | Sữa tắm Double Rich dây                                                                                                                        |                                                                                                |              | 15,000     | -         | 15,000     |
| 2840 | 6523 | VDBN-05  | Dầu gội Lifebouy dây (12 gói/dây)                                                                                                              |                                                                                                |              | 12,000     | -         | 12,000     |
| 2841 | 6524 | VDBN-06  | Lược chải tóc                                                                                                                                  |                                                                                                |              | 11,000     | -         | 11,000     |
| 2842 | 6525 | VDBN-07  | Băng vệ sinh Diana siêu thấm có cánh 23cm                                                                                                      |                                                                                                |              | 26,000     | -         | 26,000     |
| 2843 | 6526 | VDBN-08  | Băng vệ sinh Diana siêu thấm ban đêm 28cm                                                                                                      |                                                                                                |              | 23,000     | -         | 23,000     |
| 2844 | 6527 | VDBN-09  | Băng vệ sinh Kotex ban ngày 23cm                                                                                                               |                                                                                                |              | 26,000     | -         | 26,000     |
| 2845 | 6528 | VDBN-10  | Băng vệ sinh kotex ban đêm 28cm                                                                                                                |                                                                                                |              | 20,000     | -         | 20,000     |
| 2846 | 6529 | VDBN-11  | Bô tiểu nam (1000ML)                                                                                                                           |                                                                                                |              | 34,000     | -         | 34,000     |
| 2847 | 6530 | VDBN-12  | Bô tiểu nữ (1000ML)                                                                                                                            |                                                                                                |              | 30,000     | -         | 30,000     |
| 2848 | 6531 | D10168-1 | Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]                                                                                                              | Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]                                                              | 18.0508.0052 | 10,028,000 | 5,840,300 | 4,187,700  |
| 2849 | 6532 | D355-1   | Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang                                                                                                      | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                                      | 02.0229.0152 | 1,534,000  | 953,800   | 580,200    |
| 2850 | 6533 | D10586-1 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)                                                                                  |                                                                                                |              | 4,218,000  | -         | 4,218,000  |
| 2851 | 6534 | CN-41    | CN Thương hàn (TYPHIM VI ) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da                                                                                             |                                                                                                |              | 300,000    | -         | 300,000    |
| 2852 | 6535 | CN-42    | CN não mô cầu B, C (VA MENGOC BC) - Tiêm bắp                                                                                                   |                                                                                                |              | 310,000    | -         | 310,000    |
| 2853 | 6536 | CN-43    | CN Viêm gan A trẻ em (AVAXIM 80U) - Tiêm bắp                                                                                                   |                                                                                                |              | 590,000    | -         | 590,000    |
| 2854 | 6537 | CN-44    | CN Thủy đậu (VARILRIX) - Tiêm dưới da                                                                                                          |                                                                                                |              | 945,000    | -         | 945,000    |
| 2855 | 6538 | D10178-2 | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu] | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | 18.0565.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2856 | 6539 | D10883-2 | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                  | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền                                  | 18.0567.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2857 | 6540 | D10179-2 | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                  | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền                                  | 18.0566.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2858 | 6541 | D10172-2 | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                    | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền                    | 18.0554.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2859 | 6542 | D10884-2 | Chụp và lấy mẫu tĩnh mạch tủy yên số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                               |                                                                                                |              | 36,268,000 | -         | 36,268,000 |
| 2860 | 6543 | D10176-2 | Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                    | Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền                                                    | 18.0559.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2861 | 6544 | D10175-2 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                              | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền                              | 18.0557.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |

|      |      |          |                                                                                                                                                                                    |                                                                                          |              |            |           |            |
|------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2862 | 6545 | D10173-2 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                                        | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền                              | 18.0555.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2863 | 6546 | D10182-2 | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                           | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền | 18.0570.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2864 | 6547 | D10180-2 | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                                              | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền                                    | 18.0568.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2865 | 6548 | D8725-2  | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                                               | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền                                     | 18.0561.0058 | 36,460,000 | 9,418,100 | 27,041,900 |
| 2866 | 6549 | D10171-2 | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                                                     | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền                                           | 18.0553.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2867 | 6550 | D10174-2 | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                                         | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền                               | 18.0556.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2868 | 6551 | D10880-2 | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                                                      | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền                                            | 18.0558.0057 | 36,460,000 | 9,968,100 | 26,491,900 |
| 2869 | 6552 | D10177-2 | Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]                                                               | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                     | 18.0564.0057 | 32,392,000 | 9,968,100 | 22,423,900 |
| 2870 | 6553 | D10061-1 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng                                                                                                      | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng            | 12.0297.0661 | 13,289,000 | 6,836,200 | 6,452,800  |
| 2871 | 6554 | D6404-1  | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) [Gây mê]                                                                                        | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)       | 10.0208.0403 | 44,940,000 | -         | 44,940,000 |
| 2872 | 6555 | D6436-1  | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) [Gây mê]                                                                                        | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)       | 10.0243.0403 | 44,940,000 | -         | 44,940,000 |
| 2873 | 6556 | CN-45    | CN Viêm gan B người lớn (EUVAX B 1 ml) - Tiêm bắp                                                                                                                                  |                                                                                          |              | 235,000    | -         | 235,000    |
| 2874 | 6557 | CN-46    | CN - Cúm tứ giá (INFLUVAC Tetra 0.5 ml) - Tiêm bắp                                                                                                                                 |                                                                                          |              | 370,000    | -         | 370,000    |
| 2875 | 6558 | VDBN-13  | Đồ cắt móng tay Nghĩa                                                                                                                                                              |                                                                                          |              | 50,000     | -         | 50,000     |
| 2876 | 6559 | VDBN-14  | Dao cạo râu DCR Gillette                                                                                                                                                           |                                                                                          |              | 35,000     | -         | 35,000     |
| 2877 | 6560 | VDBN-15  | Bông rái tai Rtai OPP que lớn trắng 100c                                                                                                                                           |                                                                                          |              | 16,000     | -         | 16,000     |
| 2878 | 6561 | VDBN-16  | Quần lót giấy Coop Select ( 5 cái /lốc)                                                                                                                                            |                                                                                          |              | 24,000     | -         | 24,000     |
| 2879 | 6562 | VDBN-17  | Khăn tắm 40*75cm Coop select                                                                                                                                                       |                                                                                          |              | 75,000     | -         | 75,000     |
| 2880 | 6563 | VDBN-18  | Khăn lau mặt Coop Select 28*42cm                                                                                                                                                   |                                                                                          |              | 23,000     | -         | 23,000     |
| 2881 | 6564 | VDBN-19  | Ca nhựa Tulip DT0641-1L                                                                                                                                                            |                                                                                          |              | 14,000     | -         | 14,000     |
| 2882 | 6565 | VDBN-20  | Sữa tắm E100                                                                                                                                                                       |                                                                                          |              | 7,000      | -         | 7,000      |
| 2883 | 6566 | D10579-1 | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio [chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.] | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio                                        | 02.0086.0106 | 22,211,000 | 3,638,300 | 18,572,700 |
| 2884 | 6567 | DV-11    | Phí dịch vụ đặt hẹn qua App "Danh Y"                                                                                                                                               |                                                                                          |              | 45,000     | -         | 45,000     |
| 2885 | 6568 | D0-226   | Xét nghiệm gen CYP2C19 để kháng Clopidogrel                                                                                                                                        |                                                                                          |              | 994,000    | -         | 994,000    |
| 2886 | 6569 | D0-227   | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (7 gene LDLR, APOB, LDLRAP1, PCSK9, APOE, ABCG5 và ABCG8 (Cao Cholesterol tính chất gia đình) - FH)          |                                                                                          |              | 9,639,000  | -         | 9,639,000  |

|      |      |          |                                                                                                        |                                                                                    |              |            |           |            |
|------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2887 | 6570 | D0-228   | Xét nghiệm vi khuẩn/vi rus/vi nấm/ký sinh trùng Real-time PCR [bệnh viêm đường hô hấp cấp do COVID-19] |                                                                                    |              | 786,000    | -         | 786,000    |
| 2888 | 6571 | D8511-1  | Chụp Xquang tại giường                                                                                 | Chụp X-quang tại giường                                                            | 18.0127.0028 | 193,000    | 73,300    | 119,700    |
| 2889 | 6572 | D8512-1  | Chụp Xquang tại phòng mổ                                                                               | Chụp X-quang tại phòng mổ                                                          | 18.0128.0028 | 193,000    | 73,300    | 119,700    |
| 2890 | 6574 | D10868-1 | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền                     | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền | 18.0525.0055 | 15,600,000 | 9,368,100 | 6,231,900  |
| 2891 | 6575 | D10870-1 | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền                                                      | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền                                  | 18.0527.0055 | 15,600,000 | 9,368,100 | 6,231,900  |
| 2892 | 6576 | D10871-1 | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền                                 | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền             | 18.0536.0058 | 15,600,000 | 9,418,100 | 6,181,900  |
| 2893 | 6577 | D10874-1 | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền                                                             | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền                                         | 18.0540.0058 | 18,168,000 | 9,418,100 | 8,749,900  |
| 2894 | 6578 | D10875-1 | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền                                                           | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền                                       | 18.0541.0058 | 15,600,000 | 9,418,100 | 6,181,900  |
| 2895 | 6579 | D10170-1 | Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền                           | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền               | 18.0545.0058 | 15,600,000 | 9,418,100 | 6,181,900  |
| 2896 | 6580 | D10881-1 | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền                                                          | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền                                      | 18.0560.0057 | 22,020,000 | 9,968,100 | 12,051,900 |
| 2897 | 6581 | D8734-1  | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền                                                  | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền                              | 18.0585.0059 | 9,180,000  | 2,405,100 | 6,774,900  |
| 2898 | 6583 | D10121-1 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                                                  | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                              | 16.0248.1069 | 6,582,000  | 3,297,900 | 3,284,100  |
| 2899 | 6584 | SK-02    | Bản sao kết quả cận lâm sàng (1 bản/nhóm dịch vụ)                                                      |                                                                                    |              | 10,000     | -         | 10,000     |
| 2900 | 6585 | D9919-1  | Định lượng Vancomycin [Máu]                                                                            | Định lượng Vancomycin [Máu]                                                        | 23.0168.1498 | 638,000    | 543,000   | 95,000     |
| 2901 | 6586 | D0-230   | Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR                                          |                                                                                    |              | 1,700,000  | -         | 1,700,000  |
| 2902 | 6587 | D7897-1  | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu <1 mắt>                                                               | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu                                                   | 14.0242.0015 | 433,000    | 222,300   | 210,700    |
| 2903 | 6588 | D7898-1  | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu <1 mắt>                                                                 | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu                                                     | 14.0243.0015 | 433,000    | 222,300   | 210,700    |
| 2904 | 6589 | D7897-2  | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu <2 mắt>                                                               | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu                                                   | 14.0242.0015 | 754,000    | 222,300   | 531,700    |
| 2905 | 6590 | D7898-2  | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu <2 mắt>                                                                 | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu                                                     | 14.0243.0015 | 754,000    | 222,300   | 531,700    |
| 2906 | 6593 | D7519-2  | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [Gây tê]                                                       | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]                                   | 0044.0621_GT | 4,903,000  | 1,990,200 | 2,912,800  |
| 2907 | 6594 | D7601-2  | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê]                                                               | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]                                           | 0127.0637_GT | 8,746,000  | 2,421,600 | 6,324,400  |
| 2908 | 6596 | D6589-2  | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Gây tê]                                                           | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]                                       | 0418.0493_GT | 9,486,000  | 2,432,400 | 7,053,600  |
| 2909 | 6598 | D2123-2  | Cắt cụt cẳng chân [Gây tê]                                                                             | Cắt cụt cẳng chân [gây tê]                                                         | 3775.0534_GT | 8,705,000  | 3,175,400 | 5,529,600  |
| 2910 | 6599 | D2072-2  | Cắt cụt cẳng tay [Gây tê]                                                                              | Cắt cụt cẳng tay [gây tê]                                                          | 3682.0534_GT | 7,205,000  | 3,175,400 | 4,029,600  |
| 2911 | 6600 | D2061-2  | Cắt đoạn khớp khuỷu [Gây tê]                                                                           | Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]                                                       | 3668.0534_GT | 7,333,000  | 3,175,400 | 4,157,600  |
| 2912 | 6601 | D2145-2  | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Gây tê]                                                  | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê]                              | 3811.0571_GT | 7,954,000  | 2,493,700 | 5,460,300  |
| 2913 | 6602 | D2069-2  | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Gây tê]                                   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]               | 3793.0577_GT | 13,001,000 | 4,304,000 | 8,697,000  |
| 2914 | 6603 | D7244-2  | Cắt sọ khâu kín [Gây tê]                                                                               | Cắt sọ khâu kín [gây tê]                                                           | 0103.1114_GT | 7,395,000  | 2,389,900 | 5,005,100  |
| 2915 | 6605 | D7008-2  | Cụt chân thương cổ và bàn chân [Gây tê]                                                                | Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]                                            | 0874.0571_GT | 9,344,000  | 2,493,700 | 6,850,300  |
| 2916 | 6606 | D2141-2  | Gỡ dính gân [Gây tê]                                                                                   | Gỡ dính gân [gây tê]                                                               | 3804.0559_GT | 7,954,000  | 2,604,700 | 5,349,300  |
| 2917 | 6607 | D1736-2  | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [Gây tê]                                                             | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]                                         | 3077.0572_GT | 10,387,000 | 2,707,000 | 7,680,000  |
| 2918 | 6608 | D2142-2  | Khâu nối thần kinh [Gây tê]                                                                            | Khâu nối thần kinh [gây tê]                                                        | 3805.0572_GT | 10,387,000 | 2,707,000 | 7,680,000  |
| 2919 | 6609 | D6982-2  | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Gây tê]                                                             | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]                                         | 0842.0559_GT | 13,571,000 | 2,604,700 | 10,966,300 |
| 2920 | 6610 | D6980-2  | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây tê]                                                     | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]                                 | 0840.0559_GT | 10,522,000 | 2,604,700 | 7,917,300  |
| 2921 | 6611 | D6979-2  | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây tê]                                                    | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]                                | 0839.0559_GT | 10,522,000 | 2,604,700 | 7,917,300  |
| 2922 | 6612 | D2050-5  | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, cắt gai xương chày]                                         | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]                                         | 3651.0558_GT | 9,583,000  | 3,338,600 | 6,244,400  |

|      |      |         |                                                                          |                                                                          |              |            |           |            |
|------|------|---------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2923 | 6613 | D2050-6 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, cắt u xương, sụn lành tính]   | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]                               | 3651.0558_GT | 10,746,000 | 3,338,600 | 7,407,400  |
| 2924 | 6614 | D2050-7 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, nhỏ]                          | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]                               | 3651.0558_GT | 7,203,000  | 3,338,600 | 3,864,400  |
| 2925 | 6615 | D2050-8 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, phức tạp]                     | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]                               | 3651.0558_GT | 9,172,000  | 3,338,600 | 5,833,400  |
| 2926 | 6616 | D2150-2 | Nối gân duỗi [Gây tê]                                                    | Nối gân duỗi [gây tê]                                                    | 3819.0559_GT | 8,729,000  | 2,604,700 | 6,124,300  |
| 2927 | 6617 | D2140-2 | Nối gân gấp [Gây tê]                                                     | Nối gân gấp [gây tê]                                                     | 3803.0559_GT | 10,329,000 | 2,604,700 | 7,724,300  |
| 2928 | 6618 | D7102-2 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê]                                    | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]                                    | 0975.0551_GT | 7,360,000  | 2,390,200 | 4,969,800  |
| 2929 | 6619 | D2087-2 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Gây tê]                                 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]                                 | 3710.0571_GT | 5,540,000  | 2,493,700 | 3,046,300  |
| 2930 | 6620 | D6997-2 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Gây tê]                           | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]                           | 0863.0534_GT | 8,763,000  | 3,175,400 | 5,587,600  |
| 2931 | 6621 | D7070-2 | Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê]                                          | Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]                                          | 0942.0534_GT | 8,714,000  | 3,175,400 | 5,538,600  |
| 2932 | 6622 | D2090-2 | Phẫu thuật cắt cụt đùi [Gây tê]                                          | Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]                                          | 3726.0534_GT | 9,398,000  | 3,175,400 | 6,222,600  |
| 2933 | 6623 | D2118-2 | Phẫu thuật co gân Achilles [Gây tê]                                      | Phẫu thuật co gân Achilles [gây tê]                                      | 3763.0559_GT | 8,603,000  | 2,604,700 | 5,998,300  |
| 2934 | 6624 | D2059-2 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [Gây tê]                                 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                          | 3666.0550_GT | 7,963,000  | 3,184,700 | 4,778,300  |
| 2935 | 6625 | D6983-2 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây tê]       | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]       | 0843.0550_GT | 8,384,000  | 3,184,700 | 5,199,300  |
| 2936 | 6626 | D7019-2 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây tê]                            | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]                            | 0885.0559_GT | 16,798,000 | 2,604,700 | 14,193,300 |
| 2937 | 6628 | D7015-2 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Gây tê]                 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]                 | 0881.0559_GT | 35,834,000 | 2,604,700 | 33,229,300 |
| 2938 | 6631 | D6987-2 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê] | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê] | 0847.0551_GT | 13,318,000 | 2,390,200 | 10,927,800 |
| 2939 | 6632 | D2060-2 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu [Gây tê]                                      | Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]                                      | 3667.0551_GT | 7,899,000  | 2,390,200 | 5,508,800  |
| 2940 | 6633 | D7016-2 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Gây tê]                                   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]                                   | 0882.0559_GT | 11,943,000 | 2,604,700 | 9,338,300  |
| 2941 | 6634 | D2076-2 | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay [Gây tê]                 | Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]                 | 3686.0571_GT | 10,859,000 | 2,493,700 | 8,365,300  |
| 2942 | 6635 | D7096-2 | Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây tê]                                   | Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]                                   | 0968.0553_GT | 10,045,000 | 4,357,800 | 5,687,200  |
| 2943 | 6636 | D7101-2 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [Gây tê]                                     | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]                                     | 0974.0551_GT | 6,800,000  | 2,390,200 | 4,409,800  |
| 2944 | 6637 | D7100-2 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [Gây tê]                                      | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]                                      | 0973.0551_GT | 6,800,000  | 2,390,200 | 4,409,800  |
| 2945 | 6646 | D6867-2 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây tê]                          | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]                | 0727.0553_GT | 12,926,000 | 4,357,800 | 8,568,200  |
| 2946 | 6647 | D6996-2 | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê]                     | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]                     | 0862.0571_GT | 6,210,000  | 2,493,700 | 3,716,300  |
| 2947 | 6648 | D7084-2 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê]                                      | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]                                      | 0956.0551_GT | 6,519,000  | 2,390,200 | 4,128,800  |
| 2948 | 6649 | D7107-2 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê]                            | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]                            | 0980.0571_GT | 9,164,000  | 2,493,700 | 6,670,300  |
| 2949 | 6650 | D7091-2 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Gây tê]                     | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]                      | 0963.0559_GT | 13,571,000 | 2,604,700 | 10,966,300 |
| 2950 | 6651 | D7092-2 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gây tê]                     | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]                      | 0964.0559_GT | 10,329,000 | 2,604,700 | 7,724,300  |
| 2951 | 6652 | D7094-2 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê]                                | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]                                | 0966.0572_GT | 8,229,000  | 2,707,000 | 5,522,000  |
| 2952 | 6653 | D7081-2 | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê]              | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]              | 0953.0571_GT | 6,060,000  | 2,493,700 | 3,566,300  |
| 2953 | 6654 | D6966-2 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Gây tê]             | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]             | 0826.0559_GT | 8,375,000  | 2,604,700 | 5,770,300  |
| 2954 | 6655 | D6989-2 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê]                  | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]                  | 0850.0575_GT | 6,843,000  | 2,583,600 | 4,259,400  |
| 2955 | 6656 | D7011-2 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Gây tê]                              | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]                              | 0877.0559_GT | 16,798,000 | 2,604,700 | 14,193,300 |
| 2956 | 6657 | D7009-2 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây tê]                            | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]                            | 0875.0559_GT | 10,277,000 | 2,604,700 | 7,672,300  |
| 2957 | 6658 | D6889-2 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây tê]             | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]             | 0749.0559_GT | 6,855,000  | 2,604,700 | 4,250,300  |
| 2958 | 6659 | D7010-2 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây tê]                       | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]                       | 0876.0559_GT | 13,571,000 | 2,604,700 | 10,966,300 |

|      |      |         |                                                                                  |                                                                                 |              |            |           |            |
|------|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2959 | 6660 | D6891-2 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay [Gây tê]                              | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]                             | 0751.0559_GT | 10,329,000 | 2,604,700 | 7,724,300  |
| 2960 | 6661 | D6890-2 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây tê]                    | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]                   | 0750.0559_GT | 7,399,000  | 2,604,700 | 4,794,300  |
| 2961 | 6662 | D7013-2 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây tê]                                | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]                               | 0879.0559_GT | 10,329,000 | 2,604,700 | 7,724,300  |
| 2962 | 6664 | D2109-2 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [Gây tê]                                 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê]                                | 3750.0550_GT | 9,925,000  | 3,184,700 | 6,740,300  |
| 2963 | 6665 | D6950-2 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây tê]                       | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]                      | 0810.0559_GT | 8,729,000  | 2,604,700 | 6,124,300  |
| 2964 | 6667 | D7110-2 | Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê]                                              | Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]                                             | 0983.0551_GT | 12,206,000 | 2,390,200 | 9,815,800  |
| 2965 | 6668 | D6951-2 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Gây tê]                       | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]                      | 0811.0559_GT | 10,329,000 | 2,604,700 | 7,724,300  |
| 2966 | 6669 | D2124-2 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gây tê]  | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] | 3776.0571_GT | 6,021,000  | 2,493,700 | 3,527,300  |
| 2967 | 6670 | D2075-2 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gây tê]   | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]  | 3685.0571_GT | 6,021,000  | 2,493,700 | 3,527,300  |
| 2968 | 6671 | D7109-2 | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay [Gây tê]                               | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]                              | 0982.0551_GT | 7,910,000  | 2,390,200 | 5,519,800  |
| 2969 | 6672 | D7031-2 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây tê]                                       | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]                                      | 0902.0550_GT | 7,963,000  | 3,184,700 | 4,778,300  |
| 2970 | 6673 | D7072-2 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Gây tê]                                             | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]                                            | 0944.0550_GT | 15,419,000 | 3,184,700 | 12,234,300 |
| 2971 | 6674 | D7029-2 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Gây tê]                                    | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]                                   | 0900.0550_GT | 8,384,000  | 3,184,700 | 5,199,300  |
| 2972 | 6675 | D2138-2 | Tháo bỏ các ngón chân [Gây tê]                                                   | Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]                                                  | 3797.0571_GT | 11,047,000 | 2,493,700 | 8,553,300  |
| 2973 | 6676 | D2088-2 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Gây tê]                                      | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]                                     | 3711.0571_GT | 6,060,000  | 2,493,700 | 3,566,300  |
| 2974 | 6677 | D2139-2 | Tháo đốt bàn [Gây tê]                                                            | Tháo đốt bàn [gây tê]                                                           | 3798.0571_GT | 5,540,000  | 2,493,700 | 3,046,300  |
| 2975 | 6678 | D7225-2 | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [Gây tê]     | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]    | 0074.0534_GT | 7,910,000  | 3,175,400 | 4,734,600  |
| 2976 | 6679 | D2073-2 | Tháo khớp cổ tay [Gây tê]                                                        | Tháo khớp cổ tay [gây tê]                                                       | 3683.0534_GT | 7,205,000  | 3,175,400 | 4,029,600  |
| 2977 | 6680 | D2112-2 | Tháo khớp gối [Gây tê]                                                           | Tháo khớp gối [gây tê]                                                          | 3755.0534_GT | 7,205,000  | 3,175,400 | 4,029,600  |
| 2978 | 6681 | D2071-2 | Tháo khớp khuỷu [Gây tê]                                                         | Tháo khớp khuỷu [gây tê]                                                        | 3681.0534_GT | 7,205,000  | 3,175,400 | 4,029,600  |
| 2979 | 6682 | D2137-2 | Tháo khớp kiểu Pirogoff [Gây tê]                                                 | Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]                                                | 3796.0534_GT | 15,637,000 | 3,175,400 | 12,461,600 |
| 2980 | 6683 | D2133-2 | Tháo một nửa bàn chân trước [Gây tê]                                             | Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]                                            | 3792.0534_GT | 8,694,000  | 3,175,400 | 5,518,600  |
| 2981 | 6684 | D2154-2 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Gây tê]                                 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² [gây tê]                               | 3824.0575_GT | 7,900,000  | 2,583,600 | 5,316,400  |
| 2982 | 6685 | D6767-2 | Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê]                                                       | Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]                                                      | 0616.0493_GT | 8,355,000  | 2,432,400 | 5,922,600  |
| 2983 | 6686 | D6768-2 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê]                                         | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]                                        | 0617.0493_GT | 12,241,000 | 2,432,400 | 9,808,600  |
| 2984 | 6687 | D6791-2 | Dẫn lưu nang tụy [Gây tê]                                                        | Dẫn lưu nang tụy [gây tê]                                                       | 0641.0464_GT | 8,823,000  | 2,367,100 | 6,455,900  |
| 2985 | 6688 | D1974-2 | Dẫn lưu túi mật [Gây tê]                                                         | Dẫn lưu túi mật                                                                 | 3443.0464_GT | 7,818,000  | 2,367,100 | 5,450,900  |
| 2986 | 6689 | D1982-2 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [Gây tê] | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử         | 3460.0464_GT | 8,320,000  | 2,367,100 | 5,952,900  |
| 2987 | 6690 | D6819-2 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Gây tê]                                        | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]                                       | 0669.0464_GT | 15,805,000 | 2,367,100 | 13,437,900 |
| 2988 | 6691 | D6729-2 | Thăm dò, sinh thiết gan [Gây tê]                                                 | Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]                                                | 0574.0491_GT | 6,976,000  | 2,276,100 | 4,699,900  |
| 2989 | 6692 | D1918-2 | Cắt bỏ trĩ vòng [Gây tê]                                                         | Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]                                                        | 3369.0494_GT | 10,274,000 | 2,276,400 | 7,997,600  |
| 2990 | 6694 | D1913-2 | Cắt cơ tròn trong [Gây tê]                                                       | Cắt cơ tròn trong [gây tê]                                                      | 3364.0494_GT | 4,924,000  | 2,276,400 | 2,647,600  |
| 2991 | 6695 | D6662-2 | Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê]                                                 | Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]                                                | 0506.0459_GT | 8,785,000  | 2,277,400 | 6,507,600  |
| 2992 | 6696 | D1914-2 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Gây tê]                                                | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]                                               | 3365.0494_GT | 8,018,000  | 2,276,400 | 5,741,600  |
| 2993 | 6698 | D1898-2 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây tê]                                                 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]                                                | 3332.0493_GT | 12,241,000 | 2,432,400 | 9,808,600  |
| 2994 | 6699 | D6667-2 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây tê]                                        | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]                                       | 0511.0491_GT | 8,266,000  | 2,276,100 | 5,989,900  |
| 2995 | 6701 | D6717-2 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây tê]  | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]       | 0561.0494_GT | 6,299,000  | 2,276,400 | 4,022,600  |
| 2996 | 6705 | D6588-2 | Mở thông dạ dày [Gây tê]                                                         | Mở thông dạ dày [gây tê]                                                        | 0416.0491_GT | 9,692,000  | 2,276,100 | 7,415,900  |
| 2997 | 6706 | D6636-2 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây tê]                             | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]                            | 0479.0491_GT | 7,764,000  | 2,276,100 | 5,487,900  |
| 2998 | 6707 | D1906-2 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [Gây tê]                                   | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]                                  | 3350.0494_GT | 4,924,000  | 2,276,400 | 2,647,600  |

|      |      |         |                                                                                                     |                                                                                         |              |            |           |            |
|------|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 2999 | 6708 | D6703-2 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Gây tê]                                                                   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]                                                       | 0547.0494_GT | 6,005,000  | 2,276,400 | 3,728,600  |
| 3000 | 6709 | D6705-2 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [Gây tê]                 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]     | 0549.0494_GT | 8,018,000  | 2,276,400 | 5,741,600  |
| 3001 | 6710 | D6706-2 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây tê]                                     | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]                         | 0550.0494_GT | 7,910,000  | 2,276,400 | 5,633,600  |
| 3002 | 6711 | D1942-2 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Gây tê]                                                       | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]                                           | 3394.0464_GT | 8,705,000  | 2,367,100 | 6,337,900  |
| 3003 | 6712 | D6720-2 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Gây tê]                                                        | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]                                            | 0564.0491_GT | 7,856,000  | 2,276,100 | 5,579,900  |
| 3004 | 6713 | D1904-2 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [Gây tê]                                                        | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]                                            | 3348.0494_GT | 6,521,000  | 2,276,400 | 4,244,600  |
| 3005 | 6714 | D6713-2 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Gây tê]                                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]                                        | 0557.0494_GT | 6,576,000  | 2,276,400 | 4,299,600  |
| 3006 | 6715 | D6714-2 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Gây tê]                                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]                                        | 0558.0494_GT | 8,994,000  | 2,276,400 | 6,717,600  |
| 3007 | 6716 | D6833-3 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Gây tê, mổ nội soi]                                         | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]                                               | 0684.0492_GT | 13,447,000 | 2,816,800 | 10,630,200 |
| 3008 | 6717 | D6830-3 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê, mổ hở]      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê] | 0681.0492_GT | 10,235,000 | 2,816,800 | 7,418,200  |
| 3009 | 6718 | D6830-4 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê, mổ nội soi] | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê] | 0681.0492_GT | 11,140,000 | 2,816,800 | 8,323,200  |
| 3010 | 6719 | D6828-3 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê, mổ hở]                           | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]                      | 0679.0492_GT | 10,235,000 | 2,816,800 | 7,418,200  |
| 3011 | 6720 | D6828-4 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê, mổ nội soi]                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]                      | 0679.0492_GT | 11,140,000 | 2,816,800 | 8,323,200  |
| 3012 | 6721 | D6831-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê, mổ hở]                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]                 | 0682.0492_GT | 10,235,000 | 2,816,800 | 7,418,200  |
| 3013 | 6722 | D6829-3 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê, mổ hở]                         | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]                    | 0680.0492_GT | 10,235,000 | 2,816,800 | 7,418,200  |
| 3014 | 6723 | D6829-4 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê, mổ nội soi]                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]                    | 0680.0492_GT | 11,136,000 | 2,816,800 | 8,319,200  |
| 3015 | 6724 | D6834-3 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê, mổ hở]                                                    | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]                                               | 0685.0492_GT | 9,290,000  | 2,816,800 | 6,473,200  |
| 3016 | 6725 | D6834-4 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê, mổ nội soi]                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]                                               | 0685.0492_GT | 10,326,000 | 2,816,800 | 7,509,200  |
| 3017 | 6726 | D6836-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây tê]                                               | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]                                   | 0687.0492_GT | 9,651,000  | 2,816,800 | 6,834,200  |
| 3018 | 6727 | D6835-2 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây tê]                                             | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]                                 | 0686.0492_GT | 9,480,000  | 2,816,800 | 6,663,200  |
| 3019 | 6728 | D6846-2 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do tháo vết mổ [Gây tê]                                         | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do tháo vết mổ [gây tê]                             | 0698.0628_GT | 9,702,000  | 2,104,300 | 7,597,700  |
| 3020 | 6729 | D6710-2 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây tê]                                               | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]                                   | 0554.0494_GT | 8,018,000  | 2,276,400 | 5,741,600  |
| 3021 | 6730 | D1919-2 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Gây tê]                                                                | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]                                                    | 3370.0494_GT | 4,924,000  | 2,276,400 | 2,647,600  |
| 3022 | 6731 | D6707-2 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Gây tê]                                                            | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]                                                | 0551.0494_GT | 10,274,000 | 2,276,400 | 7,997,600  |
| 3023 | 6732 | D6704-2 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây tê]                                                                | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]                                                    | 0548.0494_GT | 6,005,000  | 2,276,400 | 3,728,600  |
| 3024 | 6734 | D1925-2 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [Gây tê]                                                         | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]                                             | 3377.0494_GT | 6,521,000  | 2,276,400 | 4,244,600  |
| 3025 | 6736 | D1949-2 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Gây tê]                                              | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]                                  | 3401.0492_GT | 8,493,000  | 2,816,800 | 5,676,200  |
| 3026 | 6737 | D1943-2 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [Gây tê]                                                              | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]                                                  | 3395.0492_GT | 9,529,000  | 2,816,800 | 6,712,200  |
| 3027 | 6738 | D1932-2 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [Gây tê]                                                          | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê]                                              | 3384.0492_GT | 9,529,000  | 2,816,800 | 6,712,200  |
| 3028 | 6739 | D1944-2 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [Gây tê]                                                              | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê]                                                  | 3396.0492_GT | 9,529,000  | 2,816,800 | 6,712,200  |
| 3029 | 6740 | D1945-2 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [Gây tê]                                                   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]                                       | 3397.0492_GT | 9,529,000  | 2,816,800 | 6,712,200  |
| 3030 | 6741 | D1915-2 | Phẫu thuật trĩ độ III [Gây tê]                                                                      | Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]                                                            | 3366.0494_GT | 8,018,000  | 2,276,400 | 5,741,600  |
| 3031 | 6742 | D1917-2 | Phẫu thuật trĩ độ IV [Gây tê]                                                                       | Phẫu thuật trĩ độ 1 [gây tê]                                                            | 3368.0494_GT | 10,274,000 | 2,276,400 | 7,997,600  |
| 3032 | 6743 | D1927-2 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [Gây tê]                                                                | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]                                                    | 3379.0494_GT | 4,924,000  | 2,276,400 | 2,647,600  |
| 3033 | 6744 | D1920-2 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [Gây tê]                                                           | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [gây tê]                                               | 3371.0494_GT | 4,924,000  | 2,276,400 | 2,647,600  |

|      |      |          |                                                                                              |                                                                                              |              |            |           |            |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3034 | 6745 | D1926-2  | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [Gây tê]                                            | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]                                            | 3378.0494_GT | 4,924,000  | 2,276,400 | 2,647,600  |
| 3035 | 6746 | D1738-2  | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [Gây tê]                                                | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]                                                | 3083.0576_GT | 5,004,000  | 2,149,000 | 2,855,000  |
| 3036 | 6747 | D7343-2  | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [Gây tê]                             | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]                             | 0191.0407_GT | 8,402,000  | 2,436,100 | 5,965,900  |
| 3037 | 6748 | D7412-2  | Cắt u vú lành tính [Gây tê]                                                                  | Cắt u vú lành tính [gây tê]                                                                  | 0267.0653_GT | 6,018,000  | 2,595,700 | 3,422,300  |
| 3038 | 6749 | D1674-2  | Cắt u vú lành tính [Gây tê]                                                                  | Cắt u vú lành tính [gây tê]                                                                  | 2735.0653_GT | 6,018,000  | 2,595,700 | 3,422,300  |
| 3039 | 6750 | D7507-2  | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê]                                               | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]                                               | 0032.0632_GT | 5,385,000  | 1,959,100 | 3,425,900  |
| 3040 | 6751 | D1948-2  | Lấy máu tụ tầng sinh môn [Gây tê]                                                            | Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]                                                            | 3400.0632_GT | 4,996,000  | 1,959,100 | 3,036,900  |
| 3041 | 6752 | D6726-2  | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê]                         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]                         | 0571.0632_GT | 13,031,000 | 1,959,100 | 11,071,900 |
| 3042 | 6753 | D6727-2* | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Gây tê]                         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]                         | 0572.0577_GT | 8,853,000  | 4,304,000 | 4,549,000  |
| 3043 | 6754 | D6456-2  | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê]                                       | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]                                       | 0265.0407_GT | 8,733,000  | 2,436,100 | 6,296,900  |
| 3044 | 6755 | D1473-3  | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê, độ 2]                                          | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]                                                | 2257.0663_GT | 7,122,000  | 3,456,900 | 3,665,100  |
| 3045 | 6756 | D6711-2  | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây tê]                               | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]                               | 0555.0494_GT | 4,924,000  | 2,276,400 | 2,647,600  |
| 3046 | 6757 | D8087-2  | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Gây tê]                                                        | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]                                                        | 0292.0957_GT | 11,958,000 | 2,910,400 | 9,047,600  |
| 3047 | 6758 | D7099-2  | Phẫu thuật U máu [Gây tê]                                                                    | Phẫu thuật U máu [gây tê]                                                                    | 0972.0407_GT | 7,170,000  | 2,436,100 | 4,733,900  |
| 3048 | 6759 | D7437-2  | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê]                                                              | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]                                                              | 0305.0593_GT | 7,916,000  | 2,249,700 | 5,666,300  |
| 3049 | 6761 | D7592-2  | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê]               | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]              | 0118.0595_GT | 13,755,000 | 3,767,500 | 9,987,500  |
| 3050 | 6763 | D7615-2  | Cắt cắt cổ tử cung [Gây tê]                                                                  | Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]                                                                  | 0141.0627_GT | 7,702,000  | 2,305,100 | 5,396,900  |
| 3051 | 6764 | D7420-3  | Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê]                                                                | Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]                                                                | 0278.0655_GT | 5,280,000  | 1,535,600 | 3,744,400  |
| 3052 | 6769 | D1672-2  | Cắt u thành âm đạo [Gây tê]                                                                  | Cắt u thành âm đạo [gây tê]                                                                  | 2733.0597_GT | 7,348,000  | 1,716,500 | 5,631,500  |
| 3053 | 6770 | D7535-2  | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê]      | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]      | 0061.0598_GT | 14,739,000 | 5,932,700 | 8,806,300  |
| 3054 | 6771 | D1479-2  | Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê]                                                            | Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]                                                            | 2263.0624_GT | 7,415,000  | 1,569,000 | 5,846,000  |
| 3055 | 6772 | D7493-2  | Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê]                                                           | Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]                                                           | 0018.0625_GT | 10,925,000 | 2,475,900 | 8,449,100  |
| 3056 | 6773 | D7614-2  | Khoét chóp cổ tử cung [Gây tê]                                                               | Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]                                                               | 0140.0627_GT | 8,029,000  | 2,305,100 | 5,723,900  |
| 3057 | 6774 | D1480-6* | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê]                                                 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]                                                 | 2264.0669_GT | 5,465,000  | 2,538,800 | 2,926,200  |
| 3058 | 6775 | D1480-5* | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê, đường dưới]                                     | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]                                                 | 2264.0669_GT | 6,679,000  | 2,538,800 | 4,140,200  |
| 3059 | 6776 | D1480-4* | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê, nội soi kết hợp đường dưới]                     | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]                                                 | 2264.0669_GT | 11,222,000 | 2,538,800 | 8,683,200  |
| 3060 | 6777 | D7610-2  | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê] | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê] | 0136.0628_GT | 8,474,000  | 2,104,300 | 6,369,700  |
| 3061 | 6778 | D7675-2  | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê]                                 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]                                 | 0222.0631_GT | 7,485,000  | 2,455,100 | 5,029,900  |
| 3062 | 6779 | D7604-2  | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê]                                           | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]                                           | 0130.0636_GT | 9,463,000  | 3,859,600 | 5,603,400  |
| 3063 | 6780 | D7603-2  | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê]                                    | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]                                    | 0129.0636_GT | 8,467,000  | 3,859,600 | 4,607,400  |
| 3064 | 6781 | D7602-2  | Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê]                                                     | Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]                                                     | 0128.0636_GT | 9,463,000  | 3,859,600 | 5,603,400  |
| 3065 | 6782 | D7589-2  | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê]                 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]                 | 0115.0650_GT | 5,732,000  | 2,407,800 | 3,324,200  |
| 3066 | 6783 | D7492-2  | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê]                         | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]                         | 0017.0652_GT | 13,025,000 | 3,576,400 | 9,448,600  |
| 3067 | 6784 | D7431-2  | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [Gây tê]                                                  | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]                                                  | 0289.0654_GT | 7,035,000  | 3,329,000 | 3,706,000  |
| 3068 | 6785 | D7597-2  | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê]                       | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]                       | 0123.0654_GT | 7,104,000  | 3,329,000 | 3,775,000  |

|      |      |         |                                                                                                           |                                                                                                           |              |            |           |            |
|------|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3069 | 6786 | D7617-2 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [Gây tê]                                                                  | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]                                                                  | 0143.0655_GT | 3,724,000  | 1,535,600 | 2,188,400  |
| 3070 | 6787 | D7541-2 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê]                                                              | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]                                                              | 0067.0657_GT | 12,582,000 | 3,396,600 | 9,185,400  |
| 3071 | 6789 | D1470-2 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê]                                                 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]                                                 | 2252.0662_GT | 10,925,000 | 2,212,300 | 8,712,700  |
| 3072 | 6790 | D1473-4 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê, độ 3, độ 4]                                                 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]                                                             | 2257.0663_GT | 7,549,000  | 3,456,900 | 4,092,100  |
| 3073 | 6791 | D7575-2 | Phẫu thuật Crossen [Gây tê]                                                                               | Phẫu thuật Crossen [gây tê]                                                                               | 0101.0666_GT | 12,582,000 | 3,670,500 | 8,911,500  |
| 3074 | 6792 | D7578-2 | Phẫu thuật Labhart [Gây tê]                                                                               | Phẫu thuật Labhart [gây tê]                                                                               | 0104.0677_GT | 9,210,000  | 2,495,000 | 6,715,000  |
| 3075 | 6793 | D7483-2 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê]   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]    | 0008.0670_GT | 10,214,000 | 3,211,000 | 7,003,000  |
| 3076 | 6794 | D7480-2 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê] | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê] | 0005.0675_GT | 9,515,000  | 3,578,900 | 5,936,100  |
| 3077 | 6795 | D7482-2 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê]                                                                      | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]                                                                      | 0007.0671_GT | 7,802,000  | 1,773,600 | 6,028,400  |
| 3078 | 6796 | D7477-2 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê]                                                              | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                              | 0002.0672_GT | 8,781,000  | 2,631,000 | 6,150,000  |
| 3079 | 6797 | D7479-2 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Gây tê]  | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]  | 0004.0675_GT | 10,255,000 | 3,578,900 | 6,676,100  |
| 3080 | 6798 | D7577-2 | Phẫu thuật Lefort [Gây tê]                                                                                | Phẫu thuật Lefort [gây tê]                                                                                | 0103.0677_GT | 9,104,000  | 2,495,000 | 6,609,000  |
| 3081 | 6799 | D7576-2 | Phẫu thuật Manchester [Gây tê]                                                                            | Phẫu thuật Manchester [gây tê]                                                                            | 0102.0678_GT | 12,864,000 | 3,504,000 | 9,360,000  |
| 3082 | 6800 | D7545-2 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê]                                                              | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]                                                              | 0071.0679_GT | 11,287,000 | 2,872,900 | 8,414,100  |
| 3083 | 6801 | D7544-2 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê]                                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]                                                          | 0070.0681_GT | 12,712,000 | 3,536,400 | 9,175,600  |
| 3084 | 6802 | D7542-2 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê]                                                         | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]                                                         | 0068.0681_GT | 12,712,000 | 3,536,400 | 9,175,600  |
| 3085 | 6803 | D7543-2 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê]                                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]                                                 | 0069.0681_GT | 12,581,000 | 3,536,400 | 9,044,600  |
| 3086 | 6807 | D1472-2 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng [Gây tê]                | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng [gây tê]                | 2254.0686_GT | 13,204,000 | 3,888,600 | 9,315,400  |
| 3087 | 6808 | D9568-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê]                                                        | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [gây tê]                                                        | 0423.0688_GT | 11,774,000 | 5,155,200 | 6,618,800  |
| 3088 | 6809 | D9569-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [Gây tê]                                          | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]                                          | 0424.0688_GT | 10,696,000 | 5,155,200 | 5,540,800  |
| 3089 | 6810 | D7595-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê]                               | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]                               | 0121.0688_GT | 15,201,000 | 5,155,200 | 10,045,800 |
| 3090 | 6811 | D7596-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polyp buồng tử cung [Gây tê]                                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]                                         | 0122.0688_GT | 10,696,000 | 5,155,200 | 5,540,800  |
| 3091 | 6812 | D9567-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê]                                                      | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp [gây tê]                                                       | 0422.0688_GT | 10,696,000 | 5,155,200 | 5,540,800  |
| 3092 | 6813 | D7599-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê]                                           | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]                                           | 0125.0688_GT | 10,696,000 | 5,155,200 | 5,540,800  |
| 3093 | 6814 | D7600-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê]                                        | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]                                        | 0126.0688_GT | 10,696,000 | 5,155,200 | 5,540,800  |
| 3094 | 6815 | D7598-2 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê]                                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]                                         | 0124.0688_GT | 10,696,000 | 5,155,200 | 5,540,800  |
| 3095 | 6816 | D6549-2 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [Gây tê]                                                                        | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]                                                                        | 0364.0434_GT | 16,066,000 | 3,676,400 | 12,389,600 |
| 3096 | 6817 | D7579-2 | Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê]                                                                          | Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]                                                                          | 0105.0710_GT | 11,330,000 | 2,433,200 | 8,896,800  |
| 3097 | 6825 | D7981-2 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [Gây tê]                                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]                                                                 | 15.0081.0919 | 5,866,000  | 489,500   | 5,376,500  |
| 3098 | 6828 | D7958-2 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [Gây tê]                                               | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]                                              | 15.0045.0910 | 2,568,000  | 874,800   | 1,693,200  |
| 3099 | 6836 | D1400-2 | Vá nhĩ đơn thuần [Gây tê]                                                                                 | Vá nhĩ đơn thuần                                                                                          | 2104.0997_GT | 10,230,000 | 3,204,200 | 7,025,800  |

|      |      |          |                                                                                |                                                                                |              |            |           |            |
|------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3100 | 6840 | D10397-2 | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi [Gây tê]                      | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi [gây tê]                      | 0104.1135_GT | 11,218,000 | 3,103,400 | 8,114,600  |
| 3101 | 6841 | D10341-2 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [Gây tê]                                | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [gây tê]                                | 0021.1135_GT | 6,558,000  | 3,103,400 | 3,454,600  |
| 3102 | 6843 | D10470-2 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da [Gây tê]                 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da [gây tê]                 | 0259.1135_GT | 12,772,000 | 3,103,400 | 9,668,600  |
| 3103 | 6846 | D10479-2 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [Gây tê]                              | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]                              | 0288.0576_GT | 12,536,000 | 2,149,000 | 10,387,000 |
| 3104 | 6847 | D10369-2 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [Gây tê]                                | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [gây tê]                                | 0066.0575_GT | 11,037,000 | 2,583,600 | 8,453,400  |
| 3105 | 6848 | D10478-2 | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng [Gây tê]                        | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng [gây tê]                        | 0287.0574_GT | 15,835,000 | 3,964,400 | 11,870,600 |
| 3106 | 6853 | D10401-2 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [Gây tê]                             | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]                             | 0108.0575_GT | 12,591,000 | 2,583,600 | 10,007,400 |
| 3107 | 6854 | D10344-2 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [Gây tê]                               | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [gây tê]                               | 0024.1135_GT | 15,879,000 | 3,103,400 | 12,775,600 |
| 3108 | 6861 | D10474-2 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [Gây tê] | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [gây tê] | 0273.1135_GT | 18,987,000 | 3,103,400 | 15,883,600 |
| 3109 | 6865 | D10398-2 | Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi [Gây tê]                     | Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi [gây tê]                     | 0105.1135_GT | 11,218,000 | 3,103,400 | 8,114,600  |
| 3110 | 6870 | D10343-2 | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [Gây tê]                                | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [gây tê]                                | 0023.1135_GT | 15,879,000 | 3,103,400 | 12,775,600 |
| 3111 | 6871 | D10337-3 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [Gây tê, diện tích < 10 cm2]           | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [gây tê]                               | 0014.0575_GT | 4,823,000  | 2,583,600 | 2,239,400  |
| 3112 | 6872 | D10337-4 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [Gây tê, diện tích ≥10 cm2]            | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [gây tê]                               | 0014.0574_GT | 8,067,000  | 3,964,400 | 4,102,600  |
| 3113 | 6873 | D10336-3 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [Gây tê, diện tích < 10 cm2]          | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]                              | 0013.0575_GT | 4,823,000  | 2,583,600 | 2,239,400  |
| 3114 | 6874 | D10336-4 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [Gây tê, diện tích ≥10 cm2]           | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]                              | 0013.0574_GT | 8,067,000  | 3,964,400 | 4,102,600  |
| 3115 | 6883 | D6283-2  | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây tê]                           | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]                           | 0001.0577_GT | 15,456,000 | 4,304,000 | 11,152,000 |
| 3116 | 6886 | D6554-2  | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê]                                 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]                                 | 0369.0434_GT | 8,396,000  | 3,676,400 | 4,719,600  |
| 3117 | 6887 | D6532-2  | Cắt bàng quang, đ-ura niệu quản ra ngoài da [Gây tê]                           | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]                             | 0347.0424_GT | 12,174,000 | 4,306,900 | 7,867,100  |
| 3118 | 6888 | D6580-2  | Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê]                                                      | Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]                                                      | 0406.0435_GT | 8,266,000  | 2,035,200 | 6,230,800  |
| 3119 | 6889 | D2031-2  | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]                                              | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]                                              | 3586.0435_GT | 8,266,000  | 2,035,200 | 6,230,800  |
| 3120 | 6891 | D6534-2  | Cắt cổ bàng quang [Gây tê]                                                     | Cắt cổ bàng quang [gây tê]                                                     | 0349.0424_GT | 10,961,000 | 4,306,900 | 6,654,100  |
| 3121 | 6893 | D2004-2  | Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang [Gây tê]                     | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang [gây tê]                    | 3516.0429_GT | 8,479,000  | 3,854,100 | 4,624,900  |
| 3122 | 6894 | D6502-2  | Cắt eo thận móng ngựa [Gây tê]                                                 | Cắt eo thận móng ngựa [gây tê]                                                 | 0314.0416_GT | 8,426,000  | 3,578,400 | 4,847,600  |
| 3123 | 6895 | D6553-2  | Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê]                                                  | Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]                                                  | 0368.0434_GT | 7,966,000  | 3,676,400 | 4,289,600  |
| 3124 | 6896 | D6552-2  | Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê]                                                | Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]                                                | 0367.0434_GT | 7,966,000  | 3,676,400 | 4,289,600  |
| 3125 | 6897 | D7392-2  | Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê]                                           | Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]                                           | 0243.0425_GT | 10,798,000 | 4,734,100 | 6,063,900  |
| 3126 | 6898 | D9546-2  | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Gây tê]                                 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]                                 | 0386.0426_GT | 9,875,000  | 3,721,800 | 6,153,200  |
| 3127 | 6899 | D2000-2  | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Gây tê]                          | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                                    | 3498.0464_GT | 7,818,000  | 2,367,100 | 5,450,900  |
| 3128 | 6900 | D6555-2  | Đưa-a một đầu niệu đạo ra ngoài da [Gây tê]                                    | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]                                      | 0370.0436_GT | 5,525,000  | 1,475,400 | 4,049,600  |
| 3129 | 6901 | D6521-2  | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Gây tê]                    | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                             | 0334.0464_GT | 7,580,000  | 2,367,100 | 5,212,900  |
| 3130 | 6902 | D1996-2  | Lấy sỏi niệu quản [Gây tê]                                                     | Lấy sỏi niệu quản [gây tê]                                                     | 3492.0421_GT | 8,448,000  | 3,546,600 | 4,901,400  |
| 3131 | 6903 | D1998-2  | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê]                                 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]                                 | 3494.0421_GT | 8,448,000  | 3,546,600 | 4,901,400  |
| 3132 | 6904 | D6512-2  | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê]                                           | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]                                           | 0325.0421_GT | 9,510,000  | 3,546,600 | 5,963,400  |
| 3133 | 6905 | D1997-2  | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê]                            | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]                            | 3493.0421_GT | 8,448,000  | 3,546,600 | 4,901,400  |
| 3134 | 6906 | D2009-2  | Mổ lấy sỏi bàng quang [Gây tê]                                                 | Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]                                                 | 3531.0421_GT | 7,866,000  | 3,546,600 | 4,319,400  |
| 3135 | 6907 | D9545-2  | Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê]                                              | Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]                                              | 0385.0426_GT | 12,923,000 | 3,721,800 | 9,201,200  |

|      |      |          |                                                                                                                              |                                                                                       |              |            |           |            |
|------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3136 | 6909 | D6535-3  | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê, mổ hở]                                                                             | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]                                             | 0350.0434_GT | 9,587,000  | 3,676,400 | 5,910,600  |
| 3137 | 6910 | D6535-4  | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê, mổ nội soi]                                                                        | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]                                             | 0350.0434_GT | 12,102,000 | 3,676,400 | 8,425,600  |
| 3138 | 6911 | D6537-2  | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê]                                                                                  | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                    | 0352.0425_GT | 12,252,000 | 4,734,100 | 7,517,900  |
| 3139 | 6912 | D7075-2  | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê]                                                                                 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]                                          | 0947.0571_GT | 7,965,000  | 2,493,700 | 5,471,300  |
| 3140 | 6913 | D6531-2  | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê]                                                     | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]              | 0346.0429_GT | 10,633,000 | 3,854,100 | 6,778,900  |
| 3141 | 6914 | D6517-2  | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê]                                                                                    | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]                                             | 0330.0429_GT | 8,479,000  | 3,854,100 | 4,624,900  |
| 3142 | 6915 | D6566-2  | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [Gây tê]                                                         | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [gây tê]                  | 0391.0435_GT | 9,858,000  | 2,035,200 | 7,822,800  |
| 3143 | 6916 | D7608-2  | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [Gây tê]                                                                                    | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]                                             | 0134.0667_GT | 24,178,000 | 4,819,700 | 19,358,300 |
| 3144 | 6917 | D7609-2  | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [Gây tê]                                                                                    | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]                                             | 0135.0667_GT | 29,943,000 | 4,819,700 | 25,123,300 |
| 3145 | 6918 | D2040-2  | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê]                                                                                       | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]                                                | 3601.0435_GT | 8,266,000  | 2,035,200 | 6,230,800  |
| 3146 | 6919 | D1647-2  | Cắt u xương sườn 1 xương [Gây tê]                                                                                            | Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]                                                     | 2643.0558_GT | 8,106,000  | 3,338,600 | 4,767,400  |
| 3147 | 6920 | D1643-2  | Cắt u xương sườn nhiều xương [Gây tê]                                                                                        | Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]                                                 | 2639.0558_GT | 8,106,000  | 3,338,600 | 4,767,400  |
| 3148 | 6925 | D6431-2  | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây tê]                                                                             | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]                                      | 0238.0400_GT | 7,696,000  | 2,718,800 | 4,977,200  |
| 3149 | 6931 | D6474-2  | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [Gây tê]                                                                           | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]                                    | 0284.0410_GT | 17,893,000 | 1,696,400 | 16,196,600 |
| 3150 | 6892 | D7400-3  | Cắt cột toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên [Gây tê]                                       | Cắt cột toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên [gây tê] | 0253.0434_GT | 8,842,000  | 3,676,400 | 5,165,600  |
| 3151 | 6666 | D2147-5  | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [Gây tê, tổn thương nông chiều dài < 10 cm]                                 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]                             | 3816.0571_GT | 5,540,000  | 2,493,700 | 3,046,300  |
| 3152 | 6932 | DV-12    | Phí khám ngoại viện cho Doanh nghiệp dưới 100 nhân viên                                                                      |                                                                                       |              | 3,000,000  | -         | 3,000,000  |
| 3153 | 6933 | DV-13    | Phí khám ngoại viện cho Doanh nghiệp từ 100 nhân viên đến dưới 300 nhân viên                                                 |                                                                                       |              | 4,000,000  | -         | 4,000,000  |
| 3154 | 6934 | DV-14    | Phí khám ngoại viện cho Doanh nghiệp trên 300 nhân viên                                                                      |                                                                                       |              | 5,000,000  | -         | 5,000,000  |
| 3155 | 6937 | KB-64    | Tư vấn sức khỏe từ xa [ 30 phút]                                                                                             |                                                                                       |              | 100,000    | -         | 100,000    |
| 3156 | 6936 | KB-65    | Tư vấn sức khỏe từ xa [ 60 phút]                                                                                             |                                                                                       |              | 250,000    | -         | 250,000    |
| 3157 | 6938 | TPDD-027 | Oral Impact 370gr (hộp 5 gói)_ Dinh dưỡng cho bệnh nhân trước và sau khi phẫu thuật, Ung thư                                 |                                                                                       |              | 515,000    | -         | 515,000    |
| 3158 | 6939 | TPDD-028 | Oral Impact 370gr gói lẻ _Dinh dưỡng cho bệnh nhân trước và sau khi phẫu thuật, Ung thư                                      |                                                                                       |              | 103,000    | -         | 103,000    |
| 3159 | 6940 | VDBN-21  | Dung dịch vệ sinh phụ nữ thảo dược 100ml                                                                                     |                                                                                       |              | 22,000     | -         | 22,000     |
| 3160 | 6941 | TPDD-29  | Proten Gold Chocolate - Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng (gói)                                                                    |                                                                                       |              | 40,000     | -         | 40,000     |
| 3161 | 6942 | TPDD-30  | Proten Gold Green tea - Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng (gói)                                                                    |                                                                                       |              | 40,000     | -         | 40,000     |
| 3162 | 6943 | TPDD-31  | Proten Gold Vanilla - Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng (gói)                                                                      |                                                                                       |              | 40,000     | -         | 40,000     |
| 3163 | 6944 | TPDD-32  | Neo-mune Melon Flavor - Sữa cho người bệnh: sau phẫu thuật, ung thư, chấn thương, bỏng, đái tháo đường, suy dinh dưỡng (lon) |                                                                                       |              | 480,000    | -         | 480,000    |
| 3164 | 6945 | D388-1   | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                                                                                | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                                         | 02.0267.0140 | 3,595,000  | 798,300   | 2,796,700  |
| 3165 | 6946 | D406-1   | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                                                                            |                                                                                       |              | 1,263,000  | -         | 1,263,000  |
| 3166 | 6947 | D2314-1  | Nội soi cắt polyp dạ dày                                                                                                     |                                                                                       |              | 2,441,000  | -         | 2,441,000  |
| 3167 | 6948 | D8855-1  | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị                                                                    | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị                             | 20.0076.0140 | 3,228,000  | 798,300   | 2,429,700  |
| 3168 | 6949 | D149-1   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                                                        | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                 | 01.0232.0140 | 3,447,000  | 798,300   | 2,648,700  |

|      |          |          |                                                                                        |                                                                                                                               |              |           |           |           |
|------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 3169 | 6950     | D153-1   | Nội soi đại tràng cầm máu                                                              |                                                                                                                               |              | 1,686,000 | -         | 1,686,000 |
| 3170 | 6951     | D152-1   | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                           |                                                                                                                               |              | 590,000   | -         | 590,000   |
| 3171 | 6952     | D154-1   | Nội soi đại tràng sinh thiết                                                           |                                                                                                                               |              | 936,000   | -         | 936,000   |
| 3172 | 6953     | D1007-1  | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                         | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                                                                | 03.1064.0184 | 1,738,000 | 656,700   | 1,081,300 |
| 3173 | 6954     | D1006-1  | Nội soi đại tràng-lấy dị vật                                                           | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                                                | 03.1063.0500 | 2,467,000 | 1,743,100 | 723,900   |
| 3174 | 6955     | D10587-1 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)                                 |                                                                                                                               |              | 3,210,000 | -         | 3,210,000 |
| 3175 | 6956     | D383-1   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                                   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                                                                          | 02.0262.0136 | 975,000   | 468,800   | 506,200   |
| 3176 | 6957     | D1009-1  | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                              | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                                                     | 03.1066.0136 | 695,000   | 468,800   | 226,200   |
| 3177 | 6958     | D374-1   | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                                          | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                                                                                 | 02.0253.0135 | 617,000   | 276,500   | 340,500   |
| 3178 | 6959     | D1004-1  | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [ống mềm, có sinh thiết] | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]                                              | 03.1061.0135 | 3,205,000 | 276,500   | 2,928,500 |
| 3179 | 6960     | D1002-1  | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật                                                   | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                                                        | 03.1059.0500 | 2,467,000 | 1,743,100 | 723,900   |
| 3180 | 6961     | D1000-1  | Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu                                                 | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu                                                                                      | 03.1057.0140 | 3,447,000 | 798,300   | 2,648,700 |
| 3181 | 6962     | D151-1   | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                             |                                                                                                                               |              | 400,000   | -         | 400,000   |
| 3182 | 6963     | D1008-1  | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ (thắt trĩ)                                         | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ                                                                                         | 03.1065.0191 | 2,502,000 | 283,800   | 2,218,200 |
| 3183 | 6964     | D967-1   | Nội soi mũi, họng có sinh thiết (gây mê)                                               | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]                                                                                      | 03.0997.0931 | 2,270,000 | 1,601,900 | 668,100   |
| 3184 | 6965     | D8819-1  | Nội soi tai mũi họng                                                                   | Nội soi tai mũi họng                                                                                                          | 20.0013.0933 | 640,000   | 116,100   | 523,900   |
| 3185 | 6972     | D0-231   | HIV khẳng định (*)                                                                     |                                                                                                                               |              | 500,000   | -         | 500,000   |
| 3186 | 6973     | D0-232   | Xét nghiệm GBS - Kỹ thuật real-time PCR                                                |                                                                                                                               |              | 853,000   | -         | 853,000   |
| 3187 | 6976     | D8172-1  | Chụp sứ toàn phần [Sứ Zirconia]                                                        |                                                                                                                               |              | 3,745,000 | -         | 3,745,000 |
| 3188 | 6977     | D8172-2  | Chụp sứ toàn phần [Sứ DD Bio]                                                          |                                                                                                                               |              | 4,173,000 | -         | 4,173,000 |
| 3189 | 6978     | D8172-3  | Chụp sứ toàn phần [Sứ Zolid]                                                           |                                                                                                                               |              | 4,815,000 | -         | 4,815,000 |
| 3190 | 6979     | D8172-4  | Chụp sứ toàn phần [Sứ Cercon HT]                                                       |                                                                                                                               |              | 4,815,000 | -         | 4,815,000 |
| 3191 | 6980     | D8172-5  | Chụp sứ toàn phần [Sứ Plava-Plus]                                                      |                                                                                                                               |              | 5,885,000 | -         | 5,885,000 |
| 3192 | 6981     | D8168-1  | Chụp kim loại                                                                          |                                                                                                                               |              | 1,070,000 | -         | 1,070,000 |
| 3193 | 6982     | D8173-1  | Chụp kim loại quý cần sứ                                                               |                                                                                                                               |              | 1,284,000 | -         | 1,284,000 |
| 3194 | 1768.008 | KB-08    | Khám Nội Tiêu Hoá                                                                      | Khám Nội                                                                                                                      | 02.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3195 | 0002     | TT-48a   | Máu toàn phần 250ml                                                                    | Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                  | 1.6.KTNAT    | 1,416,000 | 868,000   | 548,000   |
| 3196 | 0011     | TT-48    | Máu toàn phần 150ml                                                                    | Máu toàn phần 150ml                                                                                                           | 1.4          | 939,000   | 417,000   | 522,000   |
| 3197 | 0012     | TT-48b   | Máu toàn phần 350ml                                                                    | Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                  | 1.7.KTNAT    | 1,557,000 | 985,000   | 572,000   |
| 3198 | 0013     | TT-48c   | Máu toàn phần 450ml                                                                    | Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                  | 1.8.KTNAT    | 1,617,000 | 1,085,000 | 532,000   |
| 3199 | 0014     | TT-49    | Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần                                                   | Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 2.6.KTNAT    | 1,416,000 | 865,000   | 551,000   |
| 3200 | 0024     | TT-55    | Huyết tương tươi đông lạnh 150ml                                                       | Huyết tương tươi đông lạnh 150ml                                                                                              | 3.4          | 886,000   | 177,000   | 709,000   |
| 3201 | 0026     | TT-56P   | Tủa lạnh thể tích 50ml (từ 1.000ml máu toàn phần)                                      | Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)                                                                           | 7.2          | 832,000   | 359,000   | 473,000   |
| 3202 | 0027     | TT-57    | Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000ml máu toàn phần)                                      | Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000ml máu toàn phần)                                                                             | 6.4          | 1,576,000 | 558,000   | 1,018,000 |
| 3203 | 0033     | TT-58    | Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần (khối hồng cầu rửa 350ml)                         |                                                                                                                               |              | 1,879,000 | -         | 1,879,000 |

|      |      |        |                                                            |  |  |           |   |           |
|------|------|--------|------------------------------------------------------------|--|--|-----------|---|-----------|
| 3204 | 0037 | TT-47  | Xe cấp cứu chuyển bệnh Nội ô TPCT (dưới 20km)              |  |  | 353,000   | - | 353,000   |
| 3205 | 0038 | CN-01  | CN Viêm gan B người lớn (ENGERIX B 1 ml) - Tiêm bắp        |  |  | 259,000   | - | 259,000   |
| 3206 | 0041 | CN-02  | CN Viêm gan B trẻ em (EUVAX B 0,5 ml) - Tiêm bắp           |  |  | 188,000   | - | 188,000   |
| 3207 | 0042 | CN-03  | CN Kháng huyết thanh uốn ván (SAT) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da |  |  | 132,000   | - | 132,000   |
| 3208 | 0043 | CN-04  | CN Uốn Ván (VAT) - Tiêm bắp sâu                            |  |  | 145,000   | - | 145,000   |
| 3209 | 0056 | CN-16  | CN Ung thư cổ tử cung (GARDASIL) - Tiêm bắp                |  |  | 1,947,000 | - | 1,947,000 |
| 3210 | 0061 | CN-19  | CN Tiêu chảy do Rota virus (ROTARIX) - Uống                |  |  | 1,063,000 | - | 1,063,000 |
| 3211 | 0062 | CN-20  | CN 6 trong 1 (INFANRIX) - Tiêm bắp                         |  |  | 1,150,000 | - | 1,150,000 |
| 3212 | 0067 | CN-23  | CN Lao (BCG) - Tiêm trong da                               |  |  | 157,000   | - | 157,000   |
| 3213 | 0068 | DAO-01 | Dao Hamonic Focus                                          |  |  | 1,745,000 | - | 1,745,000 |
| 3214 | 0069 | DAO-02 | Dao Hamonic Scaple                                         |  |  | 2,549,000 | - | 2,549,000 |
| 3215 | 0070 | DAO-03 | Dao Hamonic ACE (Bướu cổ NS)                               |  |  | 2,415,000 | - | 2,415,000 |
| 3216 | 0071 | DAO-04 | Dao Hamonic AEC (Đại trực tràng NS)                        |  |  | 3,220,000 | - | 3,220,000 |
| 3217 | 0072 | DAO-05 | Dao Hamonic Focus dài 9cm                                  |  |  | 1,208,000 | - | 1,208,000 |
| 3218 | 0075 | DAO-06 | Dụng cụ khâu cắt nối thẳng NS đa năng Echelon              |  |  | 2,280,000 | - | 2,280,000 |
| 3219 | 0076 | DAO-07 | Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mỡ hờ                           |  |  | 805,000   | - | 805,000   |
| 3220 | 0077 | GU-01  | Quần Jean (giặt)                                           |  |  | 13,000    | - | 13,000    |
| 3221 | 0078 | GU-01A | Quần Jean (giặt + ủi)                                      |  |  | 16,000    | - | 16,000    |
| 3222 | 0079 | GU-02  | Quần Áo (giặt)                                             |  |  | 9,000     | - | 9,000     |
| 3223 | 0081 | GU-02A | Quần Áo (giặt + ủi)                                        |  |  | 13,000    | - | 13,000    |
| 3224 | 0082 | GU-03  | Quần đùi (giặt)                                            |  |  | 9,000     | - | 9,000     |
| 3225 | 0084 | GU-03A | Quần đùi kaki (giặt + ủi)                                  |  |  | 13,000    | - | 13,000    |
| 3226 | 0086 | GU-04  | Quần thun (giặt)                                           |  |  | 8,000     | - | 8,000     |
| 3227 | 0087 | GU-04A | Quần thun (giặt + ủi)                                      |  |  | 12,000    | - | 12,000    |
| 3228 | 0088 | GU-05  | Áo khoác (giặt)                                            |  |  | 14,000    | - | 14,000    |
| 3229 | 0089 | GU-05A | Áo khoác (giặt + ủi)                                       |  |  | 16,000    | - | 16,000    |
| 3230 | 0091 | GU-06A | Áo sơ mi, Áo kiểu vải, Áo thun (giặt + ủi)                 |  |  | 12,000    | - | 12,000    |
| 3231 | 0092 | GU-07  | Áo sơ mi (giặt)                                            |  |  | 8,000     | - | 8,000     |
| 3232 | 0094 | GU-07A | Áo sơ mi (giặt + ủi)                                       |  |  | 12,000    | - | 12,000    |
| 3233 | 0095 | GU-08  | Áo thun (giặt)                                             |  |  | 8,000     | - | 8,000     |
| 3234 | 0096 | GU-08A | Áo thun (giặt + ủi)                                        |  |  | 12,000    | - | 12,000    |
| 3235 | 0097 | GU-09  | Áo đầm (giặt)                                              |  |  | 14,000    | - | 14,000    |
| 3236 | 0099 | GU-09A | Áo đầm (giặt + ủi)                                         |  |  | 16,000    | - | 16,000    |
| 3237 | 0100 | GU-10  | Áo dài (giặt)                                              |  |  | 14,000    | - | 14,000    |
| 3238 | 0101 | GU-10A | Áo dài (giặt + ủi)                                         |  |  | 16,000    | - | 16,000    |
| 3239 | 0103 | GU-11  | Váy (giặt)                                                 |  |  | 9,000     | - | 9,000     |
| 3240 | 0104 | GU-11A | Váy (giặt + ủi)                                            |  |  | 13,000    | - | 13,000    |
| 3241 | 0108 | GU-12A | Quần áo lót (giặt + ủi)                                    |  |  | 22,000    | - | 22,000    |
| 3242 | 0109 | GU-13  | Quần lót (giặt)                                            |  |  | 3,000     | - | 3,000     |
| 3243 | 0110 | GU-14  | Áo lót (giặt)                                              |  |  | 3,000     | - | 3,000     |
| 3244 | 0112 | GU-15  | Vớ/ Bao tay người lớn (giặt)                               |  |  | 3,000     | - | 3,000     |
| 3245 | 0113 | GU-16  | Cà vạt (giặt)                                              |  |  | 6,000     | - | 6,000     |
| 3246 | 0118 | GU-19  | Quần trẻ em 5-15 tuổi (giặt)                               |  |  | 3,000     | - | 3,000     |
| 3247 | 0119 | GU-20  | Áo trẻ em 5-15 tuổi (giặt)                                 |  |  | 3,000     | - | 3,000     |
| 3248 | 0121 | GU-21  | Đồ bộ chất liệu thun, vải (giặt)                           |  |  | 14,000    | - | 14,000    |
| 3249 | 0122 | GU-21A | Đồ bộ chất liệu thun, vải (giặt + ủi)                      |  |  | 16,000    | - | 16,000    |

|      |          |        |                                          |                         |         |         |        |         |
|------|----------|--------|------------------------------------------|-------------------------|---------|---------|--------|---------|
| 3250 | 0125     | GU-22A | Độ bền chất liệu Jeans, Kaki (giặt + ủi) |                         |         | 21,000  | -      | 21,000  |
| 3251 | 0126     | GU-23  | Đồ trẻ em < 5 tuổi (giặt)                |                         |         | 7,000   | -      | 7,000   |
| 3252 | 0127     | GU-24  | Mền (Chăn)                               |                         |         | 13,000  | -      | 13,000  |
| 3253 | 0128     | GU-25  | Khăn tắm lớn                             |                         |         | 7,000   | -      | 7,000   |
| 3254 | 0129     | GU-26  | Khăn mặt                                 |                         |         | 3,000   | -      | 3,000   |
| 3255 | 0130     | GU-27  | Đôi vớ tay hoặc đôi vớ chân trẻ em       |                         |         | 1,000   | -      | 1,000   |
| 3256 | 0131     | GU-28  | Khăn sữa                                 |                         |         | 1,000   | -      | 1,000   |
| 3257 | 0134     | GU-31  | Khăn quần bé                             |                         |         | 7,000   | -      | 7,000   |
| 3258 | 0141     | KB-02  | Khám Bệnh Tổng Quát                      |                         |         | 200,000 | -      | 200,000 |
| 3259 | 1768.001 | KB-03  | Khám Viêm Gan                            | Khám Nội                | 02.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3260 | 0143     | XN-159 | XN Điện Di PROTEIN                       |                         |         | 690,000 | -      | 690,000 |
| 3261 | 1768.037 | KB-05  | Khám Cấp Cứu                             | Khám nội                | 02.1898 | 325,000 | 39,800 | 285,200 |
| 3262 | 1768.002 | KB-06  | Khám Thai                                | Khám Phụ sản            | 13.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3263 | 1768.003 | KB-07  | Khám Tai Mũi Họng                        | Khám Tai Mũi Họng       | 15.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3264 | 0151     | XN-131 | XN ANAPATH 1                             |                         |         | 674,000 | -      | 674,000 |
| 3265 | 1768.004 | KB-09  | Khám Phụ Khoa                            | Khám Phụ sản            | 13.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3266 | 1768.005 | KB-10  | Khám Hô Hấp                              | Khám Nội                | 02.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3267 | 1768.006 | KB-11  | Khám Nội Tim Mạch                        | Khám Nội                | 02.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3268 | 1768.007 | KB-12  | Khám Mắt                                 | Khám Mắt                | 14.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3269 | 1768.009 | KB-13  | Khám Da Liễu                             | Khám Da liễu            | 05.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3270 | 1768.010 | KB-14  | Khám Ngoại Niệu                          | Khám Ngoại              | 10.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3271 | 1768.011 | KB-15  | Khám Nội Khớp                            | Khám Nội                | 02.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3272 | 1768.012 | KB-16  | Khám Thần Kinh                           | Khám Nội                | 02.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3273 | 1768.013 | KB-17  | Khám Nhi                                 | Khám Nhi                | 03.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3274 | 1768.014 | KB-18  | Khám ung bướu                            | Khám Ung bướu           | 12.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3275 | 1768.015 | KB-19  | Khám trĩ                                 | Khám Ngoại              | 10.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3276 | 1768.040 | KB-22  | Khám khoa phục hồi chức năng             | Khám Phục hồi chức năng | 17.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3277 | 1768.016 | KB-25  | Khám Nội Tiết                            | Khám Nội Tiết           | 07.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3278 | 1768.025 | KB-26  | Khám Ngoại Chấn Thương                   | Khám Ngoại              | 10.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3279 | 1768.026 | KB-27  | Khám Nhiễm                               | Khám Nội                | 02.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |
| 3280 | 0213     | KB-28  | Khám Bệnh Hội Chấn                       |                         |         | 150,000 | -      | 150,000 |
| 3281 | 1768.017 | KB-29  | Khám Nhũ                                 | Khám Phụ sản            | 13.1898 | 150,000 | 39,800 | 110,200 |

|      |          |                    |                                                             |                                                       |              |           |           |           |
|------|----------|--------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 3282 | 0218     | KB-35              | Khám sức khỏe (Du học, lao động nước ngoài)                 |                                                       |              | 500,000   | -         | 500,000   |
| 3283 | 0219     | KB-36              | Tư vấn                                                      |                                                       |              | 69,000    | -         | 69,000    |
| 3284 | 1768.018 | NHA-01             | Khám Răng                                                   | Khám Răng hàm mặt                                     | 16.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3285 | 0443     | OX-01              | Oxy 1l/giờ                                                  |                                                       |              | 26,000    | -         | 26,000    |
| 3286 | 0449     | OX-02              | Oxy 2l/giờ                                                  |                                                       |              | 34,000    | -         | 34,000    |
| 3287 | 0453     | OX-03              | Oxy 3l/giờ                                                  |                                                       |              | 41,000    | -         | 41,000    |
| 3288 | 0457     | OX-04              | Oxy 4l/giờ                                                  |                                                       |              | 47,000    | -         | 47,000    |
| 3289 | 0464     | OX-05              | Oxy 5l/giờ                                                  |                                                       |              | 60,000    | -         | 60,000    |
| 3290 | 0469     | OX-06              | Oxy 6l/giờ                                                  |                                                       |              | 60,000    | -         | 60,000    |
| 3291 | 0472     | D7499-1            | Đỡ đẻ ngồi ngược (*)                                        | Đỡ đẻ ngồi ngược (*)                                  | 13.0024.0613 | 6,522,000 | 1,191,900 | 5,330,100 |
| 3292 | 0488     | SP-113             | Phá thai nội khoa - Thai ngoài tử cung (đơn liều)           |                                                       |              | 3,697,000 | -         | 3,697,000 |
| 3293 | 0494     | SK-01              | Khám sức khỏe (Bản sao)                                     |                                                       |              | 25,000    | -         | 25,000    |
| 3294 | 0499     | DV01               | Dịch vụ tiền phẫu                                           |                                                       |              | 203,000   | -         | 203,000   |
| 3295 | 0522     | TA02NG             | Khẩu phần ăn dinh dưỡng 1 phần ăn                           |                                                       |              | 48,000    | -         | 48,000    |
| 3296 | 0524     | TA03NG             | Cháo dinh dưỡng nhỏ 150ml                                   |                                                       |              | 20,000    | -         | 20,000    |
| 3297 | 0526     | TA04NG             | Cháo dinh dưỡng lớn 300ml                                   |                                                       |              | 32,000    | -         | 32,000    |
| 3298 | 0550     | XN-288             | XN Ascaris Lumbricoides                                     |                                                       |              | 336,000   | -         | 336,000   |
| 3299 | 1000     | XN-129             | XN Tinh Trùng Đờ                                            |                                                       |              | 271,000   | -         | 271,000   |
| 3300 | 1040     | TP-663             | Tiêm giảm đau dưới da                                       |                                                       |              | 502,000   | -         | 502,000   |
| 3301 | 1100     | TT-26              | Rửa Vết Thương                                              |                                                       |              | 46,000    | -         | 46,000    |
| 3302 | 1110     | TT-35              | Đặt Vòng                                                    |                                                       |              | 335,000   | -         | 335,000   |
| 3303 | 1111     | TT-36              | Lấy Vòng Thường                                             |                                                       |              | 352,000   | -         | 352,000   |
| 3304 | 1122     | TT-60              | Đo loãng xương toàn thân                                    |                                                       |              | 465,000   | -         | 465,000   |
| 3305 | 1132     | TT-78              | Thủ thuật xử lý tai                                         |                                                       |              | 193,000   | -         | 193,000   |
| 3306 | 1585     | MR-005             | In lại phim MRI                                             |                                                       |              | 905,000   | -         | 905,000   |
| 3307 | 1586     | MSCT-60            | In lại phim MSCT (1 tấm)                                    |                                                       |              | 284,000   | -         | 284,000   |
| 3308 | 1629     | D8402-2            | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu] | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 18.0015.0001 | 168,000   | 58,600    | 109,400   |
| 3309 | 1631     | D8388-2            | siêu âm màu Tuyến Giáp                                      | Siêu âm tuyến giáp                                    | 18.0001.0001 | 223,000   | 58,600    | 164,400   |
| 3310 | 1648     | XQ-111             | Chụp Đáy mắt bằng Laser                                     |                                                       |              | 404,000   | -         | 404,000   |
| 3311 | 1699     | BB-001             | Cắt bột                                                     |                                                       |              | 185,000   | -         | 185,000   |
| 3312 | 1770     | CCS_HSC C          | CCS_Hồi sức cấp cứu                                         |                                                       |              | 593,000   | -         | 593,000   |
| 3313 | 1771     | CCS_HSTI M         | CCS_Hồi sức tim                                             |                                                       |              | 702,000   | -         | 702,000   |
| 3314 | 1772     | CCS_NIC U          | CCS_Hồi sức nhi                                             |                                                       |              | 387,000   | -         | 387,000   |
| 3315 | 1773     | CCS_HP             | CCS_Hậu phẫu                                                |                                                       |              | 387,000   | -         | 387,000   |
| 3316 | 1774     | CCS_phòng g thuồng | CCS_Phòng nhiều giường                                      |                                                       |              | 218,000   | -         | 218,000   |
| 3317 | 1775     | CCS_P2G            | CCS_Phòng 2 giường (classic)                                |                                                       |              | 218,000   | -         | 218,000   |
| 3318 | 1776     | CCS_P1G            | CCS_Phòng 1 giường (classic)                                |                                                       |              | 218,000   | -         | 218,000   |
| 3319 | 1778     | GD-07              | Tiêm Facet 1 bên dưới máy C-arm                             |                                                       |              | 1,539,000 | -         | 1,539,000 |
| 3320 | 1779     | GD-08              | Tiêm Facet 2 bên dưới máy C-arm                             |                                                       |              | 2,564,000 | -         | 2,564,000 |
| 3321 | 1780     | GD-09              | Tiêm gân dưới máy C-arm                                     |                                                       |              | 1,331,000 | -         | 1,331,000 |
| 3322 | 1768.019 | KB-37              | Khám ngoại tim mạch                                         | Khám Ngoại                                            | 10.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3323 | 1768.020 | KB-38              | Khám Tâm thần                                               | Khám Tâm thần                                         | 06.1898      | 150,000   | 39,800    | 110,200   |

|      |          |               |                                                                                 |                                                                                                                               |           |           |           |           |
|------|----------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 3324 | 1768.021 | KB-39         | Khám Nội thận                                                                   | Khám Nội                                                                                                                      | 02.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3325 | 1768.022 | KB-40         | Khám Ngoại tiêu hóa                                                             | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3326 | 1768.023 | KB-41         | Khám huyết học                                                                  | Khám Nội                                                                                                                      | 02.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3327 | 1788     | GD-10         | Tiêm khớp dưới máy C-arm                                                        |                                                                                                                               |           | 1,331,000 | -         | 1,331,000 |
| 3328 | 1838     | TT-47.2       | Xe cấp cứu chuyển bệnh (chưa bao gồm BS & ĐD)                                   |                                                                                                                               |           | 23,000    | -         | 23,000    |
| 3329 | 1839     | TT-49.1       | Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần                                            | Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 2.7.KTNAT | 1,649,000 | 975,000   | 674,000   |
| 3330 | 1840     | TT-49.4       | Khối hồng cầu từ 450ml máu toàn phần                                            | Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 2.8.KTNAT | 1,832,000 | 1,065,000 | 767,000   |
| 3331 | 1842     | TT-57.1       | Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách ( bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (250ml)  |                                                                                                                               |           | 5,870,000 | -         | 5,870,000 |
| 3332 | 1843     | GIA-10        | Khám bệnh tại nhà (Q. Ninh Kiều, Q. Cái Răng)                                   |                                                                                                                               |           | 538,000   | -         | 538,000   |
| 3333 | 1844     | CN-24         | CN Phế cầu (SYNFLORIX) - Tiêm bắp                                               |                                                                                                                               |           | 1,188,000 | -         | 1,188,000 |
| 3334 | 1768.027 | KB-42         | Khám Ngoại Lồng Ngực                                                            | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3335 | 1768.028 | KB-43         | Khám Mạch máu                                                                   | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3336 | 1768.029 | KB-44         | Khám Ký sinh trùng                                                              | Khám Nội                                                                                                                      | 02.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3337 | 1768.030 | KB-45         | Khám Ngoại Mật                                                                  | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3338 | 1768.031 | KB-46         | Khám Tụy                                                                        | Khám Nội                                                                                                                      | 02.1898   | 138,000   | 39,800    | 98,200    |
| 3339 | 1768.032 | KB-47         | Khám Ngoại Thận Kinh                                                            | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3340 | 1768.033 | KB-48         | Khám Ngoại Cơ Xương Khớp                                                        | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3341 | 1768.034 | KB-49         | Khám Nam Học                                                                    | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3342 | 1768.035 | KB-50         | Khám Hậu Môn                                                                    | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3343 | 1768.036 | KB-51         | Khám Ngoại Tổng quát                                                            | Khám Ngoại                                                                                                                    | 10.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3344 | 1845     | VTYT Tiêu hao | Màng lọc Spiro Filter                                                           |                                                                                                                               |           | 110,000   | -         | 110,000   |
| 3345 | 1852     | KB-53         | Khám tiền mê                                                                    |                                                                                                                               |           | 150,000   | -         | 150,000   |
| 3346 | 1853     | TT-47.1       | Cấp cứu ngoại viện                                                              |                                                                                                                               |           | 867,000   | -         | 867,000   |
| 3347 | 1854     | TT-47.3       | CC ngoại viện (Chương Trình CSKH - Cấp cứu ngoại viện miễn phí)                 |                                                                                                                               |           | 560,000   | -         | 560,000   |
| 3348 | 1855     | TT-47.4       | Bác sĩ (chuyên theo yêu cầu) Nội ô TPCT                                         |                                                                                                                               |           | 833,000   | -         | 833,000   |
| 3349 | 1858     | MMMP          | ƯU ĐÃI_Chương trình mổ mắt từ thiện_ECCE+IOL_mổ ngoài bao                       |                                                                                                                               |           | 696,000   | -         | 696,000   |
| 3350 | 1768.038 | KB-52         | Khám dinh dưỡng                                                                 | Khám Nội                                                                                                                      | 02.1898   | 150,000   | 39,800    | 110,200   |
| 3351 | 1859     | TT-83         | Đo thính lực                                                                    |                                                                                                                               |           | 155,000   | -         | 155,000   |
| 3352 | 1860     | CN-25         | CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (EUVAX B 0,5 ml + HEPABIG) - Tiêm bắp |                                                                                                                               |           | 716,000   | -         | 716,000   |

|      |          |         |                                                                |                                                       |              |           |         |           |
|------|----------|---------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|-----------|---------|-----------|
| 3353 | 1865     | BB-30   | Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C_ARM                      |                                                       |              | 3,697,000 | -       | 3,697,000 |
| 3354 | 1768.039 | KB-54   | Khám chăm sóc giảm nhẹ                                         |                                                       |              | 138,000   | -       | 138,000   |
| 3355 | 1876     | TT47.5  | Điều dưỡng (chuyển theo yêu cầu) Nội ô TPCT                    |                                                       |              | 332,000   | -       | 332,000   |
| 3356 | 1877     | TT47.6  | Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) Nội ô TPCT                           |                                                       |              | 1,164,000 | -       | 1,164,000 |
| 3357 | 1878     | TT47.7  | Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) Nội ô TPCT                       |                                                       |              | 499,000   | -       | 499,000   |
| 3358 | 1879     | TT47.8  | Xe du lịch chuyển bệnh Nội ô TPCT (dưới 20km)                  |                                                       |              | 282,000   | -       | 282,000   |
| 3359 | 1880     | TT47.9  | Xe du lịch chuyển bệnh (chưa bao gồm BS & ĐD)                  |                                                       |              | 20,000    | -       | 20,000    |
| 3360 | 1881     | TT47.10 | Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) 20km - 100km                         |                                                       |              | 1,665,000 | -       | 1,665,000 |
| 3361 | 1882     | TT47.11 | Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) 20km - 100km                     |                                                       |              | 833,000   | -       | 833,000   |
| 3362 | 1885     | TT47.14 | Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) 200km - 300km                        |                                                       |              | 3,330,000 | -       | 3,330,000 |
| 3363 | 1886     | TT47.15 | Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) 200km - 300km                    |                                                       |              | 1,498,000 | -       | 1,498,000 |
| 3364 | 1887     | TT47.16 | Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) trên 300km                           |                                                       |              | 4,162,000 | -       | 4,162,000 |
| 3365 | 1888     | TT47.17 | Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) trên 300km                       |                                                       |              | 1,665,000 | -       | 1,665,000 |
| 3366 | 1889     | TT47.19 | Máy thở oxy theo xe _Nội ô TPCT                                |                                                       |              | 1,368,000 | -       | 1,368,000 |
| 3367 | 1890     | TT47.20 | Máy thở oxy theo xe _Ngoại ô TPCT                              |                                                       |              | 2,053,000 | -       | 2,053,000 |
| 3368 | 1891     | TT47.12 | Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) 100km - 200km                        |                                                       |              | 2,497,000 | -       | 2,497,000 |
| 3369 | 1892     | TT47.13 | Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) 100km - 200km                    |                                                       |              | 1,164,000 | -       | 1,164,000 |
| 3370 | 1894     | TT47.18 | Điều dưỡng (chuyển theo yêu cầu) >= 20km                       |                                                       |              | 582,000   | -       | 582,000   |
| 3371 | 1896     | DVYC    | Phòng nghỉ theo yêu cầu khách hàng                             |                                                       |              | 872,000   | -       | 872,000   |
| 3372 | 1903     | XQ-137  | Đo loãng xương 2 bộ phận                                       |                                                       |              | 258,000   | -       | 258,000   |
| 3373 | 1904     | D290-1  | Ghi điện cơ cấp cứu                                            | Ghi điện cơ cấp cứu                                   | 02.0144.1775 | 725,000   | 135,300 | 589,700   |
| 3374 | 1905     | D302-1  | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                      | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý             | 02.0159.1775 | 725,000   | 135,300 | 589,700   |
| 3375 | 1906     | D8906-1 | Ghi điện cơ (Điện cơ kim)                                      | Ghi điện cơ                                           | 21.0029.1775 | 725,000   | 135,300 | 589,700   |
| 3376 | 1907     | D8909-1 | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác                        | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác               | 21.0032.1775 | 725,000   | 135,300 | 589,700   |
| 3377 | 1908     | D8910-1 | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động                        | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động               | 21.0033.1775 | 725,000   | 135,300 | 589,700   |
| 3378 | 1909     | D8911-1 | Đo điện thế kích thích cảm giác                                | Đo điện thế kích thích cảm giác                       | 21.0034.1775 | 725,000   | 135,300 | 589,700   |
| 3379 | 1910     | D8912-1 | Đo điện thế kích thích vận động                                | Đo điện thế kích thích vận động                       | 21.0036.1775 | 725,000   | 135,300 | 589,700   |
| 3380 | 1911     | D291-1  | Ghi điện não thường quy                                        | Ghi điện não thường quy                               | 02.0145.1777 | 357,000   | 75,200  | 281,800   |
| 3381 | 1912     | D2439-1 | Đo điện não video                                              |                                                       |              | 3,672,000 | -       | 3,672,000 |
| 3382 | 1913     | D8913-1 | Ghi điện não đồ thông thường                                   | Ghi điện não đồ thông thường                          | 21.0040.1777 | 357,000   | 75,200  | 281,800   |
| 3383 | 1914     | D1-1    | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ   |                                                       |              | 2,165,000 | -       | 2,165,000 |
| 3384 | 1915     | D2-1    | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                       | 01.0002.1778 | 117,000   | 39,900  | 77,100    |
| 3385 | 1916     | D256-1  | Điện tim thường                                                | Điện tim thường                                       | 02.0085.1778 | 117,000   | 39,900  | 77,100    |
| 3386 | 1917     | D260-1  | Holter điện tâm đồ                                             | Holter điện tâm đồ                                    | 02.0095.1798 | 804,000   | 215,800 | 588,200   |
| 3387 | 1918     | D261-1  | Holter huyết áp                                                | Holter huyết áp                                       | 02.0096.1798 | 804,000   | 215,800 | 588,200   |
| 3388 | 1919     | D273-1  | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                               | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                      | 02.0109.1779 | 680,000   | 236,600 | 443,400   |
| 3389 | 1920     | D7899-1 | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                                 | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                        | 14.0244.0015 | 529,000   | 222,300 | 306,700   |
| 3390 | 1575.002 | D8451-1 | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))      |                                                       |              | 192,000   | -       | 192,000   |
| 3391 | 1575.004 | D8452-1 | Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))     | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 18.0068.0013 | 197,000   | 77,300  | 119,700   |
| 3392 | 1575.006 | D8453-1 | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao (phim > 24x30 cm (1 tư thế)) |                                                       |              | 187,000   | -       | 187,000   |
| 3393 | 1575.007 | D8453-2 | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao (số hóa 1 phim)              | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]    | 18.0069.0028 | 192,000   | 73,300  | 118,700   |
| 3394 | 1575.008 | D8454-1 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (phim > 24x30 cm (1 tư thế))         |                                                       |              | 137,000   | -       | 137,000   |

|      |          |          |                                                                                                                                |                                                                                                                                               |              |           |           |           |
|------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 3395 | 1575.009 | D8454-2  | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến «số hóa 1 phim»                                                                                      | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                                                                                    | 18.0070.0028 | 142,000   | 73,300    | 68,700    |
| 3396 | 1575.010 | D8455-1  | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»                                                                 |                                                                                                                                               |              | 192,000   | -         | 192,000   |
| 3397 | 1578.004 | D8456-1  | Chụp Xquang Blondeau «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»                                                                              |                                                                                                                                               |              | 192,000   | -         | 192,000   |
| 3398 | 1578.005 | D8456-2  | Chụp Xquang Blondeau «số hóa 1 phim»                                                                                           | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                                                                                         | 18.0072.0028 | 197,000   | 73,300    | 123,700   |
| 3399 | 1578.006 | D8457-1  | Chụp Xquang Hirtz «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»                                                                                 |                                                                                                                                               |              | 192,000   | -         | 192,000   |
| 3400 | 1578.007 | D8457-2  | Chụp Xquang Hirtz «số hóa 1 phim»                                                                                              | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                                                                                            | 18.0073.0028 | 197,000   | 73,300    | 123,700   |
| 3401 | 1574.005 | D8458-1  | Chụp Xquang hàm chéo một bên «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»                                                                      |                                                                                                                                               |              | 192,000   | -         | 192,000   |
| 3402 | 1574.006 | D8458-2  | Chụp Xquang hàm chéo một bên «số hóa 1 phim»                                                                                   | Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]                                                                                                 | 18.0074.0028 | 192,000   | 73,300    | 118,700   |
| 3403 | 1570.002 | D8459-1  | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»                                               | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]                                                                   | 18.0075.0010 | 142,000   | 58,300    | 83,700    |
| 3404 | 1422.007 | D8602-1* | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 18.0319.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3405 | 1422.009 | D8605-1* | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn «có thuốc cản quang»                                                                   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                       | 18.0322.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3406 | 1422.010 | D8607-1* | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật «không có thuốc cản quang»                                                                   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                       | 18.0324.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3407 | 1570.003 | D8459-2  | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến «số hóa 1 phim»                                                            | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                                                          | 18.0075.0028 | 142,000   | 73,300    | 68,700    |
| 3408 | 1422.011 | D8609-1* | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) «không có thuốc cản quang»                                   | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                       | 18.0326.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3409 | 1422.012 | D8610-1* | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) «có thuốc cản quang»                                                                | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                    | 18.0327.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3410 | 1422.013 | D8611-1* | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) «có thuốc cản quang»                                       | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                           | 18.0328.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3411 | 1422.014 | D8613-1* | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)                                                                                             | 18.0330.0068 | 3,238,400 | 3,238,400 | -         |
| 3412 | 1422.015 | D8614-1* | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) «có thuốc cản quang»                                                               | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                   | 18.0331.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3413 | 1921     | D19-1    | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                               | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                                              | 01.0032.0299 | 1,785,000 | 532,400   | 1,252,600 |
| 3414 | 1922     | D108-1   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                                                   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                                                                  | 01.0172.0101 | 3,522,000 | 1,158,500 | 2,363,500 |
| 3415 | 1923     | D109-1   | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)                                                                      | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)                                                                                     | 01.0173.0195 | 3,732,000 | 1,607,000 | 2,125,000 |
| 3416 | 1924     | D110-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                                                                                | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                                                                                               | 01.0176.0118 | 3,962,000 | 2,310,600 | 1,651,400 |
| 3417 | 1925     | D111-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)                                                                                  | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)                                                                                                 | 01.0177.0118 | 3,962,000 | 2,310,600 | 1,651,400 |
| 3418 | 1926     | D112-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                                                 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                                                                | 01.0178.0118 | 3,962,000 | 2,310,600 | 1,651,400 |
| 3419 | 1927     | D113-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng                                                                     | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng                                                                                    | 01.0179.0118 | 3,962,000 | 2,310,600 | 1,651,400 |
| 3420 | 1928     | D114-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp                                                                    | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp                                                                                   | 01.0180.0118 | 3,962,000 | 2,310,600 | 1,651,400 |
| 3421 | 1929     | D115-1   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)                                                                                    | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)                                                                                                   | 01.0181.0118 | 3,962,000 | 2,310,600 | 1,651,400 |

|      |          |          |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                         |              |            |           |            |
|------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3422 | 1423.008 | D8600-1* | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản                                                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                      | 18.0317.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3423 | 1930     | D116-1   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                                                                                 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                                                                                                              | 01.0182.0118 | 3,962,000  | 2,310,600 | 1,651,400  |
| 3424 | 1423.009 | D8603-1* | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)                                                | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                              | 18.0320.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3425 | 1931     | D117-1   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng                                                                                                     | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng                                                                                                                  | 01.0183.0118 | 3,962,000  | 2,310,600 | 1,651,400  |
| 3426 | 1423.010 | D8606-1* | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 18.0323.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3427 | 1932     | D118-1   | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp                                                                                                    | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp                                                                                                                 | 01.0184.0118 | 3,962,000  | 2,310,600 | 1,651,400  |
| 3428 | 1423.011 | D8608-1* | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                    | 18.0325.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3429 | 1933     | D119-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS                                                                                                                        | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS                                                                                                                                     | 01.0185.0118 | 3,962,000  | 2,310,600 | 1,651,400  |
| 3430 | 1423.012 | D8612-1* | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản                                                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        | 18.0329.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3431 | 1934     | D120-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.                                                                                                           | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích                                                                                                                         | 01.0186.0118 | 3,962,000  | 2,310,600 | 1,651,400  |
| 3432 | 1423.013 | D8629-1* | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu <có thuốc cản quang>                                                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                     | 18.0347.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3433 | 1935     | D121-1   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng                                                                                            | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng                                                                                                         | 01.0187.0118 | 3,962,000  | 2,310,600 | 1,651,400  |
| 3434 | 1423.014 | D8630-1* | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực <có thuốc cản quang>                                                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                     | 18.0348.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3435 | 1936     | D139-1   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                                                                              | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                                                                                           | 01.0219.0160 | 1,279,000  | 622,500   | 656,500    |
| 3436 | 1423.015 | D8631-1* | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành <có thuốc cản quang>                                                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                           | 18.0349.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3437 | 1423.016 | D8632-1* | Chụp cộng hưởng từ tim <có thuốc cản quang>                                                                                                                                | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                                      | 18.0350.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3438 | 1423.017 | D8633-1* | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) <có thuốc cản quang>                                           | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]                                                 | 18.0351.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3439 | 1937     | D241-1   | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch                                                                                                                              | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch                                                                                                                                           | 02.0069.0054 | 14,331,000 | 7,118,100 | 7,212,900  |
| 3440 | 1938     | D242-1   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm                                                                                                                 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm                                                                                                                              | 02.0071.0391 | 18,525,000 | 1,879,900 | 16,645,100 |
| 3441 | 1939     | D251-1   | Đặt stent ống động mạch                                                                                                                                                    | Đặt stent ống động mạch                                                                                                                                                                 | 02.0080.0054 | 16,045,000 | 7,118,100 | 8,926,900  |
| 3442 | 1296.002 | D8627-1* | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi <không có thuốc cản quang>                                                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                   | 18.0345.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3443 | 1941     | D253-1   | Đặt stent phình động mạch chủ                                                                                                                                              | Đặt stent phình động mạch chủ                                                                                                                                                           | 02.0082.0055 | 17,932,000 | 9,368,100 | 8,563,900  |
| 3444 | 1296.003 | D8634-1* | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên <không có thuốc cản quang>                                                                                                           | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                 | 18.0352.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3445 | 1942     | D254-1   | Đặt stent hẹp động mạch chủ                                                                                                                                                | Đặt stent hẹp động mạch chủ                                                                                                                                                             | 02.0083.0055 | 17,932,000 | 9,368,100 | 8,563,900  |
| 3446 | 1296.004 | D8636-1* | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới <không có thuốc cản quang>                                                                                                           | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                 | 18.0354.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3447 | 1943     | D266-1   | Nong và đặt stent động mạch vành                                                                                                                                           | Nong và đặt stent động mạch vành                                                                                                                                                        | 02.0101.0054 | 19,800,000 | 7,118,100 | 12,681,900 |
| 3448 | 1296.005 | D8640-1* | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch <không có thuốc cản quang>                                                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                          | 18.0358.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3449 | 1944     | D267-1   | Nong và đặt stent các động mạch khác                                                                                                                                       | Nong và đặt stent các động mạch khác                                                                                                                                                    | 02.0102.0054 | 18,267,000 | 7,118,100 | 11,148,900 |

|      |          |          |                                                                                         |                                                                                                |              |            |           |            |
|------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3450 | 1296.006 | D8646-1* | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) «không có thuốc cản quang» | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] | 18.0364.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3451 | 1945     | D272-1   | Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent                                                   | Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent                                                          | 02.0108.0055 | 17,932,000 | 9,368,100 | 8,563,900  |
| 3452 | 1424.002 | D8628-1* | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản                                      | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                  | 18.0346.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3453 | 1424.003 | D8635-1* | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản                                | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)                                | 18.0353.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3454 | 1424.004 | D8637-1* | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản                                | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)                                | 18.0355.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3455 | 1424.005 | D8641-1* | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản                                         | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                         | 18.0359.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3456 | 1425.004 | D8596-1* | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực «không có thuốc cản quang»                                 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                             | 18.0313.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3457 | 1425.005 | D8598-1* | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) «có thuốc cản quang»                           | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                       | 18.0315.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3458 | 1425.006 | D8599-1* | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú «không có thuốc cản quang»                                  | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                              | 18.0316.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3459 | 1425.007 | D8601-1* | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú                                                         | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                     | 18.0318.0068 | 3,238,400  | 3,238,400 | -          |
| 3460 | 1425.008 | D8616-1* | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ «không có thuốc cản quang»                               | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                           | 18.0334.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3461 | 1425.009 | D8618-1* | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực «không có thuốc cản quang»                             | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                         | 18.0336.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3462 | 1946     | D1475-1  | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                        | 03.2259.0609 | 3,480,000  | 929,400   | 2,550,600  |
| 3463 | 1425.010 | D8620-1* | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng «không có thuốc cản quang»                 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]             | 18.0338.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3464 | 1947     | D1478-1  | Lấy dị vật âm đạo                                                                       | Lấy dị vật âm đạo                                                                              | 03.2262.0630 | 1,024,000  | 653,700   | 370,300    |
| 3465 | 1948     | D1670-1  | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây mê]                                             | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                             | 03.2731.0683 | 13,367,000 | 3,217,800 | 10,149,200 |
| 3466 | 1949     | D1672-1  | Cắt u thành âm đạo [Gây mê]                                                             | Cắt u thành âm đạo                                                                             | 03.2733.0597 | 7,348,000  | 2,268,300 | 5,079,700  |
| 3467 | 1950     | D7421-1  | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                                 |                                                                                                |              | 1,083,000  | -         | 1,083,000  |
| 3468 | 1954     | D7500-1  | Nội xoay thai                                                                           | Nội xoay thai                                                                                  | 13.0025.0638 | 7,469,000  | 1,472,000 | 5,997,000  |
| 3469 | 1955     | D7501-1  | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                               | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                                      | 13.0026.0615 | 7,607,000  | 1,510,300 | 6,096,700  |
| 3470 | 1956     | D7502-1  | Forceps                                                                                 | Forceps                                                                                        | 13.0027.0617 | 6,522,000  | 1,141,900 | 5,380,100  |
| 3471 | 1427.004 | D8597-1* | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang                                    | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                | 18.0314.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3472 | 1427.005 | D8617-1* | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản                                       | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                   | 18.0335.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3473 | 1427.006 | D8619-1* | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản                                     | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                 | 18.0337.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3474 | 1427.007 | D8621-1* | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản                         | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                     | 18.0339.0065 | 3,224,000  | 2,250,800 | 973,200    |
| 3475 | 1527.003 | D8517-1  | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                                                          | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                                                | 18.0133.0019 | 472,000    | 280,800   | 191,200    |
| 3476 | 1527.004 | D8518-1  | Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi                                              | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi                                                    | 18.0134.0019 | 751,000    | 280,800   | 470,200    |
| 3477 | 1527.005 | D8519-1  | Chụp Xquang đường dò                                                                    | Chụp X-quang đường rò                                                                          | 18.0135.0025 | 823,000    | 446,800   | 376,200    |
| 3478 | 1431.002 | D8622-1* | Chụp cộng hưởng từ khớp «không có thuốc cản quang»                                      | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                  | 18.0340.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |
| 3479 | 1431.003 | D8625-1* | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương «không có thuốc cản quang»                        | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                    | 18.0343.0066 | 2,520,000  | 1,341,500 | 1,178,500  |

|      |          |          |                                                                                                                                    |                                                                                        |              |           |           |           |
|------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 3480 | 1432.003 | D8623-1* | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch                                                                               | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                        | 18.0341.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3481 | 1432.004 | D8624-1* | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp                                                                                | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                         | 18.0342.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3482 | 1432.005 | D8626-1* | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản                                                                           | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                    | 18.0344.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3483 | 1535.005 | D8498-1  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))                                                            | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                      | 18.0114.0013 | 197,000   | 77,300    | 119,700   |
| 3484 | 1443.005 | D8579-1* | Chụp cộng hưởng từ sọ não (không có thuốc cản quang)                                                                               | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                        | 18.0296.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3485 | 1543.003 | D8490-1  | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))                                                             | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                       | 18.0106.0013 | 197,000   | 77,300    | 119,700   |
| 3486 | 1443.006 | D8581-1* | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản                                                                        | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                 | 18.0298.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3487 | 1443.007 | D8583-1* | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản                                                                           | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                    | 18.0300.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3488 | 1547.003 | D8487-1  | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))                                                             | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]                       | 18.0103.0013 | 197,000   | 77,300    | 119,700   |
| 3489 | 1443.008 | D8586-1* | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (không có thuốc cản quang)                                                        | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 18.0303.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3490 | 1443.009 | D8589-1* | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)                                                                                   | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)                                  | 18.0306.0068 | 3,238,400 | 3,238,400 | -         |
| 3491 | 1443.010 | D8590-1  | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) |                                                                                        |              | 4,231,000 | -         | 4,231,000 |
| 3492 | 1443.011 | D8591-1  | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)                                                                   |                                                                                        |              | 2,500,000 | -         | 2,500,000 |
| 3493 | 1443.012 | D8592-1* | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (có thuốc cản quang)                                                                         | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                  | 18.0309.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3494 | 1443.013 | D8593-1* | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (không có thuốc cản quang)                                                                        | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                 | 18.0310.0066 | 2,520,000 | 1,341,500 | 1,178,500 |
| 3495 | 1443.014 | D8595-1  | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng                                                                                                |                                                                                        |              | 2,500,000 | -         | 2,500,000 |
| 3496 | 1444.006 | D8580-1* | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                           | 18.0297.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3497 | 1444.007 | D8582-1* | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản                                                                           | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                    | 18.0299.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3498 | 1444.008 | D8584-1* | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản                                                                              | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                       | 18.0301.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3499 | 1444.009 | D8585-1* | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)                                                           | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)    | 18.0302.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3500 | 1444.010 | D8587-1* | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản                                                           | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)    | 18.0304.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3501 | 1444.011 | D8594-1* | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản                                                                                | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                         | 18.0311.0065 | 3,224,000 | 2,250,800 | 973,200   |
| 3502 | 1446.002 | D8647-1* | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng                                                                                               | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)                                            | 18.0365.0068 | 3,247,000 | 3,238,400 | 8,600     |
| 3503 | 1957     | D7504-1  | Soi ối                                                                                                                             | Soi ối                                                                                 | 13.0029.0716 | 543,000   | 55,100    | 487,900   |
| 3504 | 1958     | D7508-1  | Đờ đê thường ngôi chòm                                                                                                             | Đờ đê thường ngôi chòm                                                                 | 13.0033.0614 | 6,392,000 | 786,700   | 5,605,300 |
| 3505 | 1548.004 | D8491-1  | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim > 24x30 cm (2 tư thế))                                                    | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]              | 18.0107.0013 | 184,000   | 77,300    | 106,700   |
| 3506 | 1964     | D7519-1  | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [Gây mê]                                                                                   | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                                | 13.0044.0621 | 4,904,000 | 2,951,800 | 1,952,200 |
| 3507 | 1965     | D7520-1  | Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai                                                                                                | Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai                                                    | 13.0045.0622 | 9,546,000 | 2,520,200 | 7,025,800 |

|      |          |         |                                                                                                             |                                                                     |              |            |           |            |
|------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3508 | 1967     | D7522-1 | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào                                                                               | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào                                       | 13.0047.0608 | 4,514,000  | 825,800   | 3,688,200  |
| 3509 | 1968     | D7523-1 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                              | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                      | 13.0048.0640 | 1,475,000  | 313,500   | 1,161,500  |
| 3510 | 1969     | D7524-1 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                   | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                           | 13.0049.0635 | 3,016,000  | 376,500   | 2,639,500  |
| 3511 | 1970     | D7525-1 | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                                                           |                                                                     |              | 4,448,000  | -         | 4,448,000  |
| 3512 | 1971     | D7526-1 | Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại                                                                        | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]        | 13.0051.0237 | 557,000    | 40,900    | 516,100    |
| 3513 | 1972     | D7526-2 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn                                                                         | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]         | 13.0051.0254 | 557,000    | 41,100    | 515,900    |
| 3514 | 1973     | D7528-1 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                                | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                        | 13.0053.0594 | 607,000    | 139,000   | 468,000    |
| 3515 | 1974     | D7601-1 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây mê]                                                                    | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                     | 13.0127.0637 | 8,746,000  | 3,035,700 | 5,710,300  |
| 3516 | 1975     | D7612-1 | Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung                                                            | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung                    | 13.0138.0718 | 3,723,000  | 290,800   | 3,432,200  |
| 3517 | 1976     | D7613-1 | Tiêm nhân Chorio                                                                                            | Tiêm nhân Chorio                                                    | 13.0139.0719 | 4,632,000  | 270,500   | 4,361,500  |
| 3518 | 1977     | D7616-1 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                                                        | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                | 13.0142.0717 | 3,668,000  | 1,249,700 | 2,418,300  |
| 3519 | 1549.012 | D8470-1 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng <phim > 24x30 cm (2 tư thế)                                           | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]       | 18.0086.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 3520 | 1549.014 | D8471-1 | Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên <phim > 24x30 cm (2 tư thế)                                            | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]        | 18.0087.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 3521 | 1978     | D1086-1 | Cắt hoại tử bóng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em                                   |                                                                     |              | 7,426,000  | -         | 7,426,000  |
| 3522 | 1979     | D1087-1 | Cắt hoại tử bóng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.                                      |                                                                     |              | 6,105,000  | -         | 6,105,000  |
| 3523 | 1549.016 | D8472-1 | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế                                                              | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]     | 18.0088.0030 | 321,000    | 130,300   | 190,700    |
| 3524 | 1980     | D1090-1 | Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bóng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng. |                                                                     |              | 7,044,000  | -         | 7,044,000  |
| 3525 | 1549.017 | D8473-1 | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 <phim > 24x30 cm (1 tư thế)                                                   |                                                                     |              | 192,000    | -         | 192,000    |
| 3526 | 1981     | D1091-1 | Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bóng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.                |                                                                     |              | 7,044,000  | -         | 7,044,000  |
| 3527 | 1982     | D7225-1 | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [Gây mê]                                | Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu | 11.0074.0534 | 7,911,000  | 3,994,900 | 3,916,100  |
| 3528 | 1983     | D1102-1 | Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính                                                                          |                                                                     |              | 5,844,000  | -         | 5,844,000  |
| 3529 | 1984     | D7452-1 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                                      | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)              | 12.0322.1191 | 5,483,000  | 1,456,700 | 4,026,300  |
| 3530 | 1985     | D7451-1 | Cắt u bao gân                                                                                               | Cắt u bao gân                                                       | 12.0321.1190 | 10,340,000 | 2,140,700 | 8,199,300  |
| 3531 | 1986     | D1684-1 | Cắt u xương sụn lành tính                                                                                   |                                                                     |              | 10,113,000 | -         | 10,113,000 |
| 3532 | 1987     | D1722-1 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dư-ới 20% diện tích cơ thể                                         | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể  | 03.3025.1149 | 5,070,000  | 458,200   | 4,611,800  |
| 3533 | 1988     | D1723-1 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể                                          | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể  | 03.3026.1150 | 5,085,000  | 618,300   | 4,466,700  |
| 3534 | 1989     | D1726-1 | Nạo vét ổ đảo không viêm xư-ơng                                                                             | Nạo vét ổ đảo không viêm xương                                      | 03.3033.0340 | 5,106,000  | 649,800   | 4,456,200  |
| 3535 | 1990     | D1727-1 | Nạo vét ổ đảo có viêm x-ương                                                                                | Nạo vét ổ đảo có viêm xương                                         | 03.3034.0339 | 5,886,000  | 694,000   | 5,192,000  |
| 3536 | 1991     | D1736-1 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [Gây mê]                                                                  | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên                                   | 03.3077.0572 | 10,387,000 | 3,405,300 | 6,981,700  |
| 3537 | 1994     | D1877-1 | Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp [Gây mê]                                                      | Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp                       | 03.3264.0411 | 12,841,000 | 7,392,200 | 5,448,800  |
| 3538 | 1995     | D2047-1 | Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai                                                                           | Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai                                   | 03.3646.0556 | 8,352,000  | 4,102,500 | 4,249,500  |
| 3539 | 1996     | D2048-1 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                                                               | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                       | 03.3647.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500  |
| 3540 | 1997     | D2049-1 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                                                             | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                     | 03.3649.0556 | 9,592,000  | 4,102,500 | 5,489,500  |
| 3541 | 1998     | D2050-1 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [nhỏ Gây mê]                                                              | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                   | 03.3651.0558 | 7,203,000  | 4,085,900 | 3,117,100  |

|      |          |         |                                                                                                     |                                                                            |              |            |           |            |
|------|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3542 | 1999     | D2050-2 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [phức tạp Gây mê]                                                 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                          | 03.3651.0558 | 9,172,000  | 4,085,900 | 5,086,100  |
| 3543 | 2000     | D2050-3 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [cắt gai xương chày Gây mê]                                       | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                          | 03.3651.0558 | 9,583,000  | 4,085,900 | 5,497,100  |
| 3544 | 2001     | D2050-4 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [cắt u xương, sụn lành tính Gây mê]                               | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                          | 03.3651.0558 | 10,746,000 | 4,085,900 | 6,660,100  |
| 3545 | 2002     | D2052-1 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian |                                                                            |              | 5,805,000  | -         | 5,805,000  |
| 3546 | 2003     | D2054-1 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [Gây mê]                                                |                                                                            |              | 10,061,000 | -         | 10,061,000 |
| 3547 | 2004     | D2055-1 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                                                           | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                                  | 03.3662.0556 | 8,352,000  | 4,102,500 | 4,249,500  |
| 3548 | 2005     | D2056-1 | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu                                | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu       | 03.3663.0556 | 11,835,000 | 4,102,500 | 7,732,500  |
| 3549 | 1550.002 | D8480-1 | Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng <phim > 24x30 cm (2 tư thế)>                           | Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]        | 18.0096.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 3550 | 2006     | D2057-1 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [Gây mê]                                        |                                                                            |              | 8,127,000  | -         | 8,127,000  |
| 3551 | 2007     | D2058-1 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                                                             | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                                    | 03.3665.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 3552 | 1550.004 | D8481-1 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên                                                      | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]             | 18.0097.0030 | 194,000    | 130,300   | 63,700     |
| 3553 | 2008     | D2059-1 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [Gây mê]                                                            | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                            | 03.3666.0550 | 7,963,000  | 3,923,600 | 4,039,400  |
| 3554 | 2009     | D2060-1 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu [Gây mê]                                                                 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                                 | 03.3667.0551 | 7,900,000  | 3,011,900 | 4,888,100  |
| 3555 | 2010     | D2061-1 | Cắt đoạn khớp khuỷu [Gây mê]                                                                        | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                        | 03.3668.0534 | 7,334,000  | 3,994,900 | 3,339,100  |
| 3556 | 2011     | D2062-1 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu [Gây mê]                                                                 |                                                                            |              | 7,453,000  | -         | 7,453,000  |
| 3557 | 2012     | D2064-1 | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                                                             | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                                    | 03.3673.0556 | 9,131,000  | 4,102,500 | 5,028,500  |
| 3558 | 2013     | D2066-1 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới                                       | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới              | 03.3675.0556 | 8,931,000  | 4,102,500 | 4,828,500  |
| 3559 | 2014     | D2067-1 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                                                          | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                                 | 03.3676.0556 | 8,352,000  | 4,102,500 | 4,249,500  |
| 3560 | 2015     | D2068-1 | Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay                                           |                                                                            |              | 6,591,000  | -         | 6,591,000  |
| 3561 | 2016     | D2069-1 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Gây mê]                                | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | 03.3793.0577 | 13,002,000 | 5,204,600 | 7,797,400  |
| 3562 | 2017     | D2070-1 | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                                            | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                   | 03.3679.0556 | 7,963,000  | 4,102,500 | 3,860,500  |
| 3563 | 2018     | D2071-1 | Tháo khớp khuỷu [Gây mê]                                                                            | Tháo khớp khuỷu                                                            | 03.3681.0534 | 7,206,000  | 3,994,900 | 3,211,100  |
| 3564 | 1554.005 | D8474-1 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo <phim > 24x30 cm (2 tư thế)>                     | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]  | 18.0090.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 3565 | 2019     | D2072-1 | Cắt cụt cẳng tay [Gây mê]                                                                           | Cắt cụt cẳng tay                                                           | 03.3682.0534 | 7,206,000  | 3,994,900 | 3,211,100  |
| 3566 | 2020     | D2073-1 | Tháo khớp cổ tay [Gây mê]                                                                           | Tháo khớp cổ tay                                                           | 03.3683.0534 | 7,206,000  | 3,994,900 | 3,211,100  |
| 3567 | 1554.007 | D8475-1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng <phim > 24x30 cm (2 tư thế)>                          | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]       | 18.0091.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 3568 | 2021     | D2074-1 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                                         | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                | 03.3684.0556 | 10,286,000 | 4,102,500 | 6,183,500  |
| 3569 | 2022     | D2075-1 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gây mê]                      | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu      | 03.3685.0571 | 6,021,000  | 3,226,900 | 2,794,100  |
| 3570 | 1554.009 | D8476-1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên <phim > 24x30 cm (2 tư thế)>                           | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]        | 18.0092.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |
| 3571 | 2023     | D2076-1 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [Gây mê]                                            | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                            | 03.3686.0571 | 10,859,000 | 3,226,900 | 7,632,100  |
| 3572 | 2024     | D2077-1 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                |                                                                            |              | 5,805,000  | -         | 5,805,000  |
| 3573 | 1554.011 | D8477-1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng <phim > 24x30 cm (2 tư thế)>                    | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 18.0093.0013 | 197,000    | 77,300    | 119,700    |

|      |      |           |                                                                                                                               |                                                                                                                               |              |            |           |            |
|------|------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3574 | 6983 | D2463-1   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Gây mê]                                                                       | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                                | 07.0018.0360 | 14,085,000 | 3,620,900 | 10,464,100 |
| 3575 | 6984 | D7077-1   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) [Gây mê]                                                        |                                                                                                                               |              | 15,476,000 | -         | 15,476,000 |
| 3576 | 6985 | D7699-1   | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                                                  | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                                                  | 14.0025.0735 | 2,245,000  | 342,400   | 1,902,600  |
| 3577 | 6986 | D8046-1   | Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh                                                                      | Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh                                                                      | 15.0163.1000 | 4,056,000  | 2,333,000 | 1,723,000  |
| 3578 | 6987 | D8047-1   | Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên                                                                             | Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên                                                                             | 15.0164.1000 | 4,056,000  | 2,333,000 | 1,723,000  |
| 3579 | 6988 | KB-66     | Tư vấn sức khoẻ từ xa [Mobifone]                                                                                              |                                                                                                                               |              | 84,000     | -         | 84,000     |
| 3580 | 6991 | D7827-1   | Tiêm nội nhãn (kháng sinh, antiVEGF, corticoid,...)                                                                           | Tiêm nội nhãn                                                                                                                 | 14.0158.0851 | 1,621,000  | 245,100   | 1,375,900  |
| 3581 | 6992 | D0-229.6  | Virus test nhanh [COVID - 19] [Khách hàng dịch vụ]                                                                            |                                                                                                                               |              | 117,000    | -         | 117,000    |
| 3582 | 6993 | D0-228.14 | Xét nghiệm vi khuẩn/vi rus/vi nấm/ký sinh trùng Real-time PCR [bệnh viêm đường hô hấp cấp do COVID-19] [Gộp 5]                |                                                                                                                               |              | 305,000    | -         | 305,000    |
| 3583 | 6994 | DV-15     | Túi đựng tử thi                                                                                                               |                                                                                                                               |              | 350,000    | -         | 350,000    |
| 3584 | 6995 | D0-228.3  | Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu đơn]                                                                                    |                                                                                                                               |              | 696,000    | -         | 696,000    |
| 3585 | 6996 | D0-228.4  | Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 2]                                                                                  |                                                                                                                               |              | 428,000    | -         | 428,000    |
| 3586 | 6997 | D0-228.5  | Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 3]                                                                                  |                                                                                                                               |              | 321,000    | -         | 321,000    |
| 3587 | 6998 | D0-228.6  | Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 4]                                                                                  |                                                                                                                               |              | 278,000    | -         | 278,000    |
| 3588 | 6999 | D0-228.7  | Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 5]                                                                                  |                                                                                                                               |              | 236,000    | -         | 236,000    |
| 3589 | 7005 | D2733-1   | Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor                                                                                      |                                                                                                                               |              | 118,000    | -         | 118,000    |
| 3590 | 7006 | D2562-1   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường      | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường      | 07.0226.0199 | 397,000    | 279,500   | 117,500    |
| 3591 | 7007 | D2563-1   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | 07.0227.0367 | 574,000    | 452,800   | 121,200    |
| 3592 | 7008 | D2564-1   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | 07.0228.0366 | 1,136,000  | 719,800   | 416,200    |
| 3593 | 7009 | D2565-1   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 07.0229.0366 | 1,136,000  | 719,800   | 416,200    |
| 3594 | 7010 | D2566-1   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                   | 07.0230.0199 | 397,000    | 279,500   | 117,500    |
| 3595 | 7014 | D0-229.7  | Virus test nhanh [COVID - 19] [Theo KH 195/KH-P.PTKH]                                                                         |                                                                                                                               |              | 96,000     | -         | 96,000     |
| 3596 | 7015 | CN-49     | CN Cúm từ giá (VAXIGRIP TETRA 0.5 ml) - Tiêm bắp                                                                              |                                                                                                                               |              | 395,000    | -         | 395,000    |
| 3597 | 7016 | D10580-1  | Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch                                                                                    | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch                                                                                    | 02.0088.0107 | 5,434,000  | 2,157,100 | 3,276,900  |
| 3598 | 7017 | D10581-1  | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio                                                                      | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio                                                                      | 02.0089.0108 | 5,434,000  | 2,057,100 | 3,376,900  |
| 3599 | 7020 | D1636-2   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê]                                                                                     | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]                                                                                     | 2632.0400_GT | 7,813,000  | 2,718,800 | 5,094,200  |
| 3600 | 7022 | D1653-2   | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [Gây tê]                                                                                      | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê]                                                                                      | 2671.0491_GT | 8,266,000  | 2,276,100 | 5,989,900  |
| 3601 | 7059 | D1891-2   | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [Gây tê]                                                                                         | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]                                                                                         | 3316.0491_GT | 8,266,000  | 2,276,100 | 5,989,900  |
| 3602 | 7061 | D1893-2   | Phẫu thuật viêm ruột thừa [Gây tê]                                                                                            | Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]                                                                                            | 3327.0459_GT | 12,206,000 | 2,277,400 | 9,928,600  |
| 3603 | 7062 | D1894-2   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Gây tê]                                                                                   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]                                                                                   | 3328.0686_GT | 12,942,000 | 3,888,600 | 9,053,400  |
| 3604 | 7063 | D1896-2   | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây tê]                                                                              | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]                                                                              | 3330.0493_GT | 12,241,000 | 2,432,400 | 9,808,600  |
| 3605 | 7065 | D1933-2   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [Gây tê]                                                                        | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]                                                                        | 3385.0493_GT | 12,241,000 | 2,432,400 | 9,808,600  |

|      |      |          |                                                                       |                                                                       |              |            |           |            |
|------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3606 | 7066 | D1934-2  | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [Gây tê]                  | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]                  | 3386.0686_GT | 11,010,000 | 3,888,600 | 7,121,400  |
| 3607 | 7072 | D1959-2  | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Gây tê]                                 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]                                 | 3416.0493_GT | 5,437,000  | 2,432,400 | 3,004,600  |
| 3608 | 7081 | D1976-2  | Nối nang tụy - dạ dày [Gây tê]                                        | Nối nang tụy - dạ dày                                                 | 3454.0464_GT | 8,764,000  | 2,367,100 | 6,396,900  |
| 3609 | 7084 | D2208-2  | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement [Gây tê]                 | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement [gây tê]                 | 3882.0568_GT | 22,956,000 | 4,846,800 | 18,109,200 |
| 3610 | 7128 | D6307-2  | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [Gây tê]                      | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]                      | 0037.0571_GT | 14,965,000 | 2,493,700 | 12,471,300 |
| 3611 | 7138 | D6348-2  | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê]                | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]                | 0152.0410_GT | 6,976,000  | 1,696,400 | 5,279,600  |
| 3612 | 7189 | D6479-2  | Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê]                                  | Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]                                  | 0289.0400_GT | 7,813,000  | 2,718,800 | 5,094,200  |
| 3613 | 7194 | D6487-2  | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [Gây tê]           | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]           | 0299.0421_GT | 8,426,000  | 3,546,600 | 4,879,400  |
| 3614 | 7195 | D6490-2  | Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Gây tê]                                | Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]                                | 0302.0416_GT | 12,562,000 | 3,578,400 | 8,983,600  |
| 3615 | 7196 | D6492-2  | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê]                         | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]                         | 0304.0416_GT | 13,118,000 | 3,578,400 | 9,539,600  |
| 3616 | 7197 | D6494-2  | Lấy sỏi san hô thận [Gây tê]                                          | Lấy sỏi san hô thận [gây tê]                                          | 0306.0421_GT | 12,562,000 | 3,546,600 | 9,015,400  |
| 3617 | 7198 | D6495-2  | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Gây tê]                               | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]                               | 0307.0421_GT | 12,562,000 | 3,546,600 | 9,015,400  |
| 3618 | 7199 | D6496-2  | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây tê]                 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]                 | 0308.0421_GT | 12,562,000 | 3,546,600 | 9,015,400  |
| 3619 | 7200 | D6497-2  | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [Gây tê]            | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]            | 0309.0421_GT | 12,562,000 | 3,546,600 | 9,015,400  |
| 3620 | 7201 | D6498-2  | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Gây tê]                                  | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]                                  | 0310.0421_GT | 12,562,000 | 3,546,600 | 9,015,400  |
| 3621 | 7203 | D6509-2  | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Gây tê]                             | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tê]                             | 0322.0416_GT | 13,301,000 | 3,578,400 | 9,722,600  |
| 3622 | 7204 | D6586-2  | Mở ngực thăm dò [Gây tê]                                              | Mở ngực thăm dò [gây tê]                                              | 0414.0400_GT | 13,145,000 | 2,718,800 | 10,426,200 |
| 3623 | 7205 | D6614-2  | Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây tê]                                  | Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]                                  | 0452.0491_GT | 9,499,000  | 2,276,100 | 7,222,900  |
| 3624 | 7206 | D6615-2  | Nối vị tràng [Gây tê]                                                 | Nối vị tràng                                                          | 0453.0464_GT | 12,024,000 | 2,367,100 | 9,656,900  |
| 3625 | 7211 | D6633-2  | Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]                                        | Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]                                        | 0476.0459_GT | 13,757,000 | 2,277,400 | 11,479,600 |
| 3626 | 7221 | D6649-2  | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê]              | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]             | 0492.0493_GT | 12,400,000 | 2,432,400 | 9,967,600  |
| 3627 | 7226 | D6663-2  | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê]                                | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]                                | 0507.0459_GT | 12,705,000 | 2,277,400 | 10,427,600 |
| 3628 | 7227 | D6664-2  | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê]                                | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]                               | 0508.0459_GT | 9,689,000  | 2,277,400 | 7,411,600  |
| 3629 | 7234 | D6680-2  | Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]                                         | Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]                                         | 0524.0491_GT | 8,266,000  | 2,276,100 | 5,989,900  |
| 3630 | 7256 | D6793-2  | Nối nang tụy với dạ dày [Gây tê]                                      | Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]                                      | 0643.0464_GT | 8,764,000  | 2,367,100 | 6,396,900  |
| 3631 | 7257 | D6794-2  | Nối nang tụy với hồng tràng [Gây tê]                                  | Nối nang tụy với hồng tràng [gây tê]                                  | 0644.0464_GT | 8,764,000  | 2,367,100 | 6,396,900  |
| 3632 | 7262 | D6849-2  | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây tê]                 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]                 | 0701.0491_GT | 9,442,000  | 2,276,100 | 7,165,900  |
| 3633 | 7270 | D7192-2  | Bơm ciment qua đường ngoài ổ bụng vào thân đốt sống [Gây tê]          | Bơm ciment qua đường ngoài ổ bụng vào thân đốt sống [gây tê]          | 1086.0568_GT | 12,549,000 | 4,846,800 | 7,702,200  |
| 3634 | 7287 | D7403-2  | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Gây tê]      | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]      | 0257.0416_GT | 12,562,000 | 3,578,400 | 8,983,600  |
| 3635 | 7288 | D7405-2  | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [Gây tê]             | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [gây tê]             | 0259.0416_GT | 10,412,000 | 3,578,400 | 6,833,600  |
| 3636 | 7290 | D7433-2  | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê]                              | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]                              | 0291.0681_GT | 13,654,000 | 3,536,400 | 10,117,600 |
| 3637 | 7291 | D10057-2 | Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [Gây tê]       | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung [gây tê]       | 0293.0711_GT | 15,978,000 | 5,263,300 | 10,714,700 |
| 3638 | 7293 | D7486-2  | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê]   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]   | 0011.0707_GT | 9,902,000  | 3,783,200 | 6,118,800  |
| 3639 | 7294 | D7487-2  | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê] | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] | 0012.0708_GT | 9,972,000  | 2,751,200 | 7,220,800  |
| 3640 | 7295 | D7488-2  | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê]                     | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]                     | 0013.0649_GT | 14,008,000 | 3,713,100 | 10,294,900 |
| 3641 | 7334 | D9397-2  | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây tê]                       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]                       | 0172.0464_GT | 11,049,000 | 2,367,100 | 8,681,900  |

|      |      |          |                                                                                                                    |                                                       |              |            |           |            |
|------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3642 | 7348 | D1950-3  | Mở bụng thăm dò [ổ bụng Gây tê]                                                                                    | Mở bụng thăm dò [gây tê]                              | 3402.0491_GT | 8,266,000  | 2,276,100 | 5,989,900  |
| 3643 | 7354 | D971-2   | Nội soi tai                                                                                                        | Nội soi tai                                           | 03.1001.2048 | 328,000    | 40,000    | 288,000    |
| 3644 | 7355 | D972-2   | Nội soi mũi                                                                                                        | Nội soi mũi                                           | 03.1002.2048 | 328,000    | 40,000    | 288,000    |
| 3645 | 7356 | D973-2   | Nội soi họng                                                                                                       | Nội soi họng                                          | 03.1003.2048 | 328,000    | 40,000    | 288,000    |
| 3646 | 7357 | D1228-2  | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                                              | Soi đáy mắt trực tiếp                                 | 03.1699.0849 | 136,000    | 60,000    | 76,000     |
| 3647 | 7358 | D28-1    | Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu                                                                                    |                                                       |              | 375,000    | -         | 375,000    |
| 3648 | 7359 | VDBN-22  | Mì ly                                                                                                              |                                                       |              | 15,000     | -         | 15,000     |
| 3649 | 7360 | VDBN-23  | Cháo ly                                                                                                            |                                                       |              | 10,000     | -         | 10,000     |
| 3650 | 7361 | TPDD-33  | Glutamine plus orange-Dinh dưỡng cho bệnh nhân phẫu thuật, bỏng hoặc chấn thương; giúp nhanh lành vết thương (gói) |                                                       |              | 110,000    | -         | 110,000    |
| 3651 | 7362 | D9211-2  | EV71 IgM/IgG test nhanh [máu]                                                                                      | EV71 IgM/IgG test nhanh                               | 24.0225.2041 | 349,000    | 125,000   | 224,000    |
| 3652 | 7363 | D8300-2  | Điều trị bằng siêu âm [Tắc tuyến sữa]                                                                              | Điều trị bằng siêu âm                                 | 17.0008.0253 | 195,000    | 48,700    | 146,300    |
| 3653 | 7364 | D0-233   | Xét nghiệm Sàng lọc sơ sinh [sàng lọc 50 bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh]                                        |                                                       |              | 889,000    | -         | 889,000    |
| 3654 | 7365 | D0-234   | Xét nghiệm Sàng lọc sơ sinh [Định lượng GALACTOSEMIA, BIOTINIDASE và IMMUNOREACTIVE TRYPSINOGEN]                   |                                                       |              | 482,000    | -         | 482,000    |
| 3655 | 7366 | D9124-2  | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) «niệu» [Tỷ số A/C]                                                            |                                                       |              | 64,000     | -         | 64,000     |
| 3656 | 7367 | D9122-3  | Định lượng Creatinin «niệu» [Tỷ số A/C]                                                                            |                                                       |              | 32,000     | -         | 32,000     |
| 3657 | 7368 | D9294-2  | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep [ThinPas]                                                        |                                                       |              | 514,000    | -         | 514,000    |
| 3658 | 7369 | CN-50    | CN ung thư cổ tử cung 9 tuýp (GARDASIL 9) - Tiêm bắp                                                               |                                                       |              | 3,200,000  | -         | 3,200,000  |
| 3659 | 7370 | D8106-3  | Lấy cao răng «hai hàm» [Nhân viên + người thân nhân viên HMCL]                                                     |                                                       |              | 268,000    | -         | 268,000    |
| 3660 | 7371 | VDBN-24  | Nacurgo - 12ml                                                                                                     |                                                       |              | 132,000    | -         | 132,000    |
| 3661 | 7372 | VDBN-25  | Sudorem                                                                                                            |                                                       |              | 105,000    | -         | 105,000    |
| 3662 | 7373 | VDBN-26  | Neopeptine - 15ml                                                                                                  |                                                       |              | 60,000     | -         | 60,000     |
| 3663 | 7374 | D0-235   | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert                                                            |                                                       |              | 1,300,000  | -         | 1,300,000  |
| 3664 | 7376 | D0-237   | oncoSure (Tầm soát 17 gen cho 15 bệnh ung thư di truyền)                                                           |                                                       |              | 8,568,000  | -         | 8,568,000  |
| 3665 | 7377 | D10241-1 | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]                                                          |                                                       |              | 198,000    | -         | 198,000    |
| 3666 | 7382 | D10493-1 | Phẫu thuật độn môi                                                                                                 |                                                       |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 3667 | 7383 | D10471-1 | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ | 28.0261.1136 | 15,914,000 | 5,363,900 | 10,550,100 |
| 3668 | 7384 | D10470-1 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da [Gây mê]                                                     | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | 28.0259.1135 | 12,773,000 | 4,436,400 | 8,336,600  |
| 3669 | 7385 | CN-47    | CN Viêm gan B trẻ em (Engerix B 0,5 ml) - Tiêm bắp                                                                 |                                                       |              | 190,000    | -         | 190,000    |
| 3670 | 7386 | CN-48    | CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (Engerix B 0.5 ml + IMMUNOHBS) - Tiêm bắp                                |                                                       |              | 2,860,000  | -         | 2,860,000  |
| 3671 | 7387 | CN-52    | CN Viêm gan B người lớn (Gene-HBvax 1ml) - Tiêm bắp                                                                |                                                       |              | 200,000    | -         | 200,000    |
| 3672 | 7388 | CN-51    | CN Viêm gan B trẻ em (Gene-HBvax 0,5ml) - Tiêm bắp                                                                 |                                                       |              | 180,000    | -         | 180,000    |
| 3673 | 7389 | CN-53    | CN Sởi - Quai Bị - Rubella (Priorix) - Tiêm dưới da/Tiêm bắp                                                       |                                                       |              | 430,000    | -         | 430,000    |

|      |      |          |                                                                                          |                                                                         |              |            |           |            |
|------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3674 | 7392 | D1078-1  | Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em |                                                                         |              | 7,144,000  | -         | 7,144,000  |
| 3675 | 7394 | D1089-1  | Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em            |                                                                         |              | 13,355,000 | -         | 13,355,000 |
| 3676 | 7395 | D0-61    | XN Anti HAV total                                                                        |                                                                         |              | 583,000    | -         | 583,000    |
| 3677 | 7396 | D10338-1 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ [Gây mê]                                      | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ                              | 28.0016.1136 | 8,146,000  | 5,363,900 | 2,782,100  |
| 3678 | 7397 | D10339-1 | Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu [Gây mê]                         | Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu                 | 28.0017.1136 | 19,022,000 | 5,363,900 | 13,658,100 |
| 3679 | 7398 | D10341-1 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [Gây mê]                                          | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu                                  | 28.0021.1135 | 6,559,000  | 4,436,400 | 2,122,600  |
| 3680 | 7399 | D10343-1 | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [Gây mê]                                          | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu                                  | 28.0023.1135 | 15,880,000 | 4,436,400 | 11,443,600 |
| 3681 | 7400 | D10344-1 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [Gây mê]                                         | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu                                 | 28.0024.1135 | 15,880,000 | 4,436,400 | 11,443,600 |
| 3682 | 7401 | D10345-1 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán [Gây mê]                                           | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán                                   | 28.0025.1134 | 15,950,000 | 4,630,500 | 11,319,500 |
| 3683 | 7402 | D10346-1 | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán [Gây mê]                                    | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán                            | 28.0030.1134 | 15,950,000 | 4,630,500 | 11,319,500 |
| 3684 | 7403 | D10348-1 | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi [Gây mê]                       | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi               | 28.0038.1136 | 8,146,000  | 5,363,900 | 2,782,100  |
| 3685 | 7404 | D10349-1 | Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi [Gây mê]                       | Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi               | 28.0039.1136 | 15,914,000 | 5,363,900 | 10,550,100 |
| 3686 | 7405 | D10352-1 | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới [Gây mê]             | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới     | 28.0042.1136 | 19,022,000 | 5,363,900 | 13,658,100 |
| 3687 | 7406 | D10369-1 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [Gây mê]                                          | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                  | 28.0066.0575 | 11,037,000 | 3,044,900 | 7,992,100  |
| 3688 | 7407 | D10401-1 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [Gây mê]                                       | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                               | 28.0108.0575 | 12,591,000 | 3,044,900 | 9,546,100  |
| 3689 | 7408 | D10417-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]                        | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ                | 28.0141.1136 | 14,361,000 | 5,363,900 | 8,997,100  |
| 3690 | 7409 | D10418-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]                        | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ                | 28.0142.1136 | 15,914,000 | 5,363,900 | 10,550,100 |
| 3691 | 7410 | D10419-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]                          | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ                  | 28.0143.1136 | 8,146,000  | 5,363,900 | 2,782,100  |
| 3692 | 7411 | D10430-1 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]                            | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ                    | 28.0155.1136 | 19,022,000 | 5,363,900 | 13,658,100 |
| 3693 | 7412 | D10441-1 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman [Gây mê]             | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman     | 28.0194.1134 | 15,950,000 | 4,630,500 | 11,319,500 |
| 3694 | 7413 | D10443-1 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman [Gây mê]         | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | 28.0196.1134 | 19,058,000 | 4,630,500 | 14,427,500 |
| 3695 | 7414 | D10447-1 | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi [Gây mê]            | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi    | 28.0209.1136 | 19,022,000 | 5,363,900 | 13,658,100 |
| 3696 | 7415 | D10473-1 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận [Gây mê]         | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận | 28.0271.1136 | 8,146,000  | 5,363,900 | 2,782,100  |
| 3697 | 7416 | D10474-1 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [Gây mê]           | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da   | 28.0273.1135 | 18,988,000 | 4,436,400 | 14,551,600 |
| 3698 | 7417 | D10477-1 | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ [Gây mê]          | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ  | 28.0286.1136 | 23,683,000 | 5,363,900 | 18,319,100 |
| 3699 | 7418 | D10478-1 | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng [Gây mê]                                  | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng                          | 28.0287.0574 | 15,835,000 | 4,699,100 | 11,135,900 |
| 3700 | 7419 | D10479-1 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [Gây mê]                                        | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                | 28.0288.0576 | 12,537,000 | 2,767,900 | 9,769,100  |
| 3701 | 7420 | D10480-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân [Gây mê]                        | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân                | 28.0298.1126 | 12,773,000 | 5,449,400 | 7,323,600  |
| 3702 | 7421 | D10537-1 | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt [Gây mê]                                              | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt                                      | 28.0466.1134 | 19,058,000 | 4,630,500 | 14,427,500 |
| 3703 | 7422 | D10538-1 | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay [Gây mê]                                                       | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay                                               | 28.0467.1134 | 15,950,000 | 4,630,500 | 11,319,500 |

|      |      |          |                                                                                                 |                                                                                                 |              |            |           |            |
|------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3704 | 7423 | D10539-1 | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông [Gây mê]                                                            | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông                                                                     | 28.0468.1134 | 31,487,000 | 4,630,500 | 26,856,500 |
| 3705 | 7424 | D10336-1 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm2, Gây mê]                      | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm2]                              | 28.0013.0574 | 8,067,000  | 4,699,100 | 3,367,900  |
| 3706 | 7425 | D10336-2 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2, Gây mê]                           | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]                                   | 28.0013.0575 | 4,823,000  | 3,044,900 | 1,778,100  |
| 3707 | 7426 | D10337-1 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm2, Gây mê]                       | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm2]                               | 28.0014.0574 | 8,067,000  | 4,699,100 | 3,367,900  |
| 3708 | 7427 | D10337-2 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2, Gây mê]                            | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]                                    | 28.0014.0575 | 4,823,000  | 3,044,900 | 1,778,100  |
| 3709 | 7428 | D10353-1 | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                        | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                        | 28.0043.0826 | 15,599,000 | 1,402,600 | 14,196,400 |
| 3710 | 7429 | D10354-1 | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                                                  | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                                                  | 28.0044.0826 | 15,599,000 | 1,402,600 | 14,196,400 |
| 3711 | 7430 | D10355-1 | Phẫu thuật hạ mi trên                                                                           | Phẫu thuật hạ mi trên                                                                           | 28.0045.0826 | 12,492,000 | 1,402,600 | 11,089,400 |
| 3712 | 7431 | D10361-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt                                                      |                                                                                                 |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 3713 | 7432 | D10362-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết $\frac{1}{2}$ toàn bộ mi mắt trên                                    |                                                                                                 |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 3714 | 7433 | D10363-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên                                                  |                                                                                                 |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 3715 | 7434 | D10364-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết $\frac{1}{2}$ toàn bộ mi mắt dưới                                    |                                                                                                 |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 3716 | 7435 | D10365-1 | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới                                                  |                                                                                                 |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 3717 | 7436 | D10371-1 | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt [Gây mê]                                    | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt                                             | 28.0068.1134 | 15,950,000 | 4,630,500 | 11,319,500 |
| 3718 | 7437 | D10372-1 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt [Gây mê]                                   | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt                                            | 28.0069.1134 | 15,950,000 | 4,630,500 | 11,319,500 |
| 3719 | 7438 | D10373-1 | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt                                               | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt                                               | 28.0070.0800 | 18,752,000 | 2,925,900 | 15,826,100 |
| 3720 | 7439 | D10374-1 | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt                                                                | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt                                                                | 28.0071.0583 | 15,810,000 | 2,396,200 | 13,413,800 |
| 3721 | 7440 | D10375-1 | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | 28.0074.0337 | 23,547,000 | 2,572,800 | 20,974,200 |
| 3722 | 7441 | D10397-1 | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi [Gây mê]                                       | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi                                                | 28.0104.1135 | 11,219,000 | 4,436,400 | 6,782,600  |
| 3723 | 7442 | D10398-1 | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi [Gây mê]                                      | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi                                               | 28.0105.1135 | 11,219,000 | 4,436,400 | 6,782,600  |
| 3724 | 7443 | D10399-1 | Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi                                                                   |                                                                                                 |              | 12,429,000 | -         | 12,429,000 |
| 3725 | 7444 | D10404-1 | Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu                                                 | Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu                                                 | 28.0113.1203 | 31,680,000 | 6,646,900 | 25,033,100 |
| 3726 | 7445 | D10411-1 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải                                                   | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải                                                   | 28.0127.1084 | 15,788,000 | 2,888,600 | 12,899,400 |
| 3727 | 7446 | D10413-1 | Phẫu thuật tái tạo hình sẹ bong môi                                                             |                                                                                                 |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 3728 | 7447 | D10414-1 | Phẫu thuật tạo hình sẹ dính mép                                                                 | Phẫu thuật tạo hình sẹ dính mép                                                                 | 28.0133.0587 | 6,258,000  | 439,100   | 5,818,900  |
| 3729 | 7448 | D10434-1 | Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh                                                            |                                                                                                 |              | 38,841,000 | -         | 38,841,000 |
| 3730 | 7449 | D10440-1 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy                                |                                                                                                 |              | 15,536,000 | -         | 15,536,000 |
| 3731 | 7450 | D10442-1 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy                            |                                                                                                 |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 3732 | 7451 | D10458-1 | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt                                          |                                                                                                 |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 3733 | 7452 | D10468-1 | Phẫu thuật giải phóng sẹ bong cơ kéo vú                                                         |                                                                                                 |              | 18,644,000 | -         | 18,644,000 |
| 3734 | 7453 | D10469-1 | Phẫu thuật điều trị sẹ bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch [Gây mê]                            | Phẫu thuật điều trị sẹ bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch                                     | 28.0258.1136 | 23,683,000 | 5,363,900 | 18,319,100 |
| 3735 | 7454 | D10492-1 | Phẫu thuật thu gọn môi dày                                                                      |                                                                                                 |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 3736 | 7455 | D10497-1 | Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí                                                             |                                                                                                 |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 3737 | 7514 | D10498-1 | Phẫu thuật lấy bông mỡ mi dưới                                                                  |                                                                                                 |              | 10,875,000 | -         | 10,875,000 |
| 3738 | 7517 | CN-54    | CN Viêm gan B người lớn (Heberbiovac HB 1 ml) - Tiêm bắp                                        |                                                                                                 |              | 200,000    | -         | 200,000    |
| 3739 | 7518 | KB-75    | Khám sức khỏe cho người từ 18 tuổi                                                              |                                                                                                 |              | 200,000    | -         | 200,000    |

|      |          |           |                                                                                                                                     |               |         |           |        |           |
|------|----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|-----------|--------|-----------|
| 3740 | 7519     | KB-76     | Khám sức khỏe cho người dưới 18 tuổi                                                                                                |               |         | 200,000   | -      | 200,000   |
| 3741 | 7521     | D8347-1   | Kỹ thuật di động khớp                                                                                                               |               |         | 113,000   | -      | 113,000   |
| 3742 | 7522     | D768-1    | Kỹ thuật di động khớp- trượt khớp                                                                                                   |               |         | 113,000   | -      | 113,000   |
| 3743 | 7523     | D8348-1   | Kỹ thuật di động mô mềm                                                                                                             |               |         | 113,000   | -      | 113,000   |
| 3744 | 7524     | D8345-1   | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                                                                                                             |               |         | 113,000   | -      | 113,000   |
| 3745 | 7525     | D1522-1   | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi                                                                          |               |         | 113,000   | -      | 113,000   |
| 3746 | 7526     | P1G       | Phòng 1 Giường (classic)                                                                                                            |               |         | 1,500,000 | -      | 1,500,000 |
| 3747 | 7527     | P1G.1     | Phòng 1 Giường (modern)                                                                                                             |               |         | 2,208,000 | -      | 2,208,000 |
| 3748 | 7528     | P1G.DD    | Phòng 1 giường DD (classic)                                                                                                         |               |         | 1,694,000 | -      | 1,694,000 |
| 3749 | 7529     | P1G.DD.1  | Phòng 1 giường DD (modern)                                                                                                          |               |         | 2,630,000 | -      | 2,630,000 |
| 3750 | 7530     | P2G       | Phòng 2 Giường (classic)                                                                                                            |               |         | 968,000   | -      | 968,000   |
| 3751 | 7531     | P2G.1     | Phòng 2 Giường (modern)                                                                                                             |               |         | 1,346,000 | -      | 1,346,000 |
| 3752 | 7532     | P2G.DD    | Phòng 2 giường DD (classic)                                                                                                         |               |         | 1,150,000 | -      | 1,150,000 |
| 3753 | 7533     | P2G.DD.1  | Phòng 2 giường DD (modern)                                                                                                          | .             | .       | 1,930,000 | -      | 1,930,000 |
| 3754 | 7534     | PNG       | Phòng nhiều Giường                                                                                                                  |               |         | 300,000   | -      | 300,000   |
| 3755 | 7535     | PNG.DD    | Phòng nhiều Giường DD                                                                                                               |               |         | 512,000   | -      | 512,000   |
| 3756 | 1768.050 | KB-77     | Khám can thiệp ngôn ngữ trị liệu                                                                                                    |               |         | 300,000   | -      | 300,000   |
| 3757 | 7536     | DVCS_ICU  | Dịch vụ chăm sóc ICU trọn gói                                                                                                       |               |         | 200,000   | -      | 200,000   |
| 3758 | 7537     | TPDD-034  | Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-12 tháng tuổi Similac Alimentum Eye-Q 400g                                                  | .             | .       | 363,000   | -      | 363,000   |
| 3759 | 7538     | TPDD-035  | Thực phẩm dinh dưỡng y học Ensure Plus Advance 220ml                                                                                | .             | .       | 85,000    | -      | 85,000    |
| 3760 | 7539     | TPDD-036  | Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-12 tháng tuổi Similac Isomil 400g                                                           | .             | .       | 330,000   | -      | 330,000   |
| 3761 | 7540     | TPDD-037  | Thực phẩm dinh dưỡng y học Vital 1.5Kcal 200ml                                                                                      | .             | .       | 85,000    | -      | 85,000    |
| 3762 | 7541     | D0-240    | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Các gen gây ung thư gan, phổi, vú, đại trực tràng và dạ dày) |               |         | 8,950,000 | -      | 8,950,000 |
| 3763 | 7542     | D2415-1   | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)                                                                               |               |         | 200,000   | -      | 200,000   |
| 3764 | 7543     | D0-241    | TriSure Carrier                                                                                                                     |               |         | 2,950,000 | -      | 2,950,000 |
| 3765 | 7544     | D0-242    | Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới (PinkCare)                                                                |               |         | 3,220,000 | -      | 3,220,000 |
| 3766 | 7545     | D0-243    | Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới (MenCare)                                                                |               |         | 3,220,000 | -      | 3,220,000 |
| 3767 | 7546     | CN-55     | CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (Gene-HBvax 0,5 ml + IMMUNOHBS) - Tiêm bắp                                                |               |         | 2,600,000 | -      | 2,600,000 |
| 3768 | 7547     | CN-56     | CN kháng huyết thanh (IMMUNOHBS) - Tiêm bắp                                                                                         |               |         | 2,500,000 | -      | 2,500,000 |
| 3769 | 7548     | D0-244    | XN HEV RNA                                                                                                                          |               |         | 800,000   | -      | 800,000   |
| 3770 | 1768.051 | (P)-KB-63 | (P)-Khám bàn chân đài tháo đường                                                                                                    | Khám nội tiết | 07.1898 | 250,000   | 39,800 | 210,200   |
| 3771 | 1768.053 | (P)-KB-52 | (P)-Khám dinh dưỡng                                                                                                                 | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000   | 39,800 | 210,200   |
| 3772 | 1768.054 | (P)-KB-50 | (P)-Khám Hậu Môn                                                                                                                    | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000   | 39,800 | 210,200   |
| 3773 | 1768.055 | (P)-KB-10 | (P)-Khám Hô Hấp                                                                                                                     | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000   | 39,800 | 210,200   |
| 3774 | 1768.056 | (P)-KB-41 | (P)-Khám huyết học                                                                                                                  | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000   | 39,800 | 210,200   |

|      |          |           |                              |               |         |         |        |         |
|------|----------|-----------|------------------------------|---------------|---------|---------|--------|---------|
| 3775 | 1768.057 | (P)-KB-44 | (P)-Khám Ký sinh trùng       | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3776 | 1768.058 | (P)-KB-43 | (P)-Khám Mạch máu            | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3777 | 1768.059 | (P)-KB-59 | (P)-Khám mạch vành           | Khám nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3778 | 1768.061 | (P)-KB-49 | (P)-Khám Nam Học             | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3779 | 1768.062 | (P)-KB-26 | (P)-Khám Ngoại Chấn Thương   | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3780 | 1768.063 | (P)-KB-48 | (P)-Khám Ngoại Cơ Xương Khớp | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3781 | 1768.064 | (P)-KB-42 | (P)-Khám Ngoại Lồng Ngực     | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3782 | 1768.065 | (P)-KB-45 | (P)-Khám Ngoại Mắt           | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3783 | 1768.067 | (P)-KB-47 | (P)-Khám Ngoại Thần Kinh     | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3784 | 1768.068 | (P)-KB-40 | (P)-Khám Ngoại tiêu hóa      | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3785 | 1768.069 | (P)-KB-37 | (P)-Khám ngoại tim mạch      | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3786 | 1768.070 | (P)-KB-51 | (P)-Khám Ngoại Tổng quát     | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3787 | 1768.072 | (P)-KB-27 | (P)-Khám Nhiễm               | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3788 | 1768.073 | (P)-KB-29 | (P)-Khám Nhũ                 | Khám Phụ sản  | 13.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3789 | 1768.074 | (P)-KB-15 | (P)-Khám Nội Khớp            | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3790 | 1768.075 | (P)-KB-39 | (P)-Khám Nội thận            | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3791 | 1768.076 | (P)-KB-25 | (P)-Khám Nội Tiết            | Khám Nội Tiết | 07.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3792 | 1768.077 | (P)-KB-08 | (P)-Khám Nội Tiêu Hoá        | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3793 | 1768.078 | (P)-KB-11 | (P)-Khám Nội Tim Mạch        | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3794 | 1768.081 | (P)-KB-61 | (P)-Khám rối loạn nhịp       | Khám nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3795 | 1768.082 | (P)-KB-58 | (P)-Khám sàng chậu           | Khám ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3796 | 1768.084 | (P)-KB-38 | (P)-Khám Tâm thần            | Khám Tâm thần | 06.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3797 | 1768.085 | (P)-KB-06 | (P)-Khám Thai                | Khám Phụ sản  | 13.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3798 | 1768.086 | (P)-KB-16 | (P)-Khám Thần Kinh           | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3799 | 1768.087 | (P)-KB-60 | (P)-Khám tim bẩm sinh        | Khám nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3800 | 1768.088 | (P)-KB-19 | (P)-Khám trĩ                 | Khám Ngoại    | 10.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |
| 3801 | 1768.089 | (P)-KB-46 | (P)-Khám Tụy                 | Khám Nội      | 02.1898 | 250,000 | 39,800 | 210,200 |

|      |          |           |                                                                               |                                                  |              |            |           |           |
|------|----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 3802 | 1768.090 | (P)-KB-18 | (P)-Khám ung bướu                                                             | Khám Ung bướu                                    | 12.1898      | 250,000    | 39,800    | 210,200   |
| 3803 | 1768.091 | (P)-KB-03 | (P)-Khám Viêm Gan                                                             | Khám Nội                                         | 02.1898      | 250,000    | 39,800    | 210,200   |
| 3804 | 7549     | VDBN-27   | Sữa tắm - gội ALFASEPT 100ml                                                  |                                                  |              | 105,000    | -         | 105,000   |
| 3805 | 7550     | D9153-7   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động<br>[Phân - Phẩy khuẩn Tả]     | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động  | 24.0004.1716 | 427,000    | 325,200   | 101,800   |
| 3806 | 7551     | D6506-2   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây tê]                              | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê] | 0319.0436_GT | 7,954,000  | 1,475,400 | 6,478,600 |
| 3807 | 7552     | VDBN-28   | Sữa tắm - gội ALFASEPT 50ml                                                   |                                                  |              | 60,000     | -         | 60,000    |
| 3808 | 7553     | KB-80     | Khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi (đối với nữ)                            |                                                  |              | 250,000    | -         | 250,000   |
| 3809 | 7554     | D1862-1   | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm                                          | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm             | 03.3240.0411 | 13,583,000 | 7,392,200 | 6,190,800 |
| 3810 | 7555     | D6486-1   | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser                                 | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser     | 10.0298.0581 | 7,625,000  | 5,712,200 | 1,912,800 |
| 3811 | 7556     | D0-247    | Spa - Gội đầu thảo dược                                                       |                                                  |              | 145,000    | -         | 145,000   |
| 3812 | 7557     | D0-248    | Spa - Gội đầu dưỡng sinh                                                      |                                                  |              | 265,000    | -         | 265,000   |
| 3813 | 7558     | D0-249    | Spa - Gội đầu thảo dược 30p                                                   |                                                  |              | 115,000    | -         | 115,000   |
| 3814 | 7559     | D0-250    | Spa - Massage toàn thân bà bầu                                                |                                                  |              | 305,000    | -         | 305,000   |
| 3815 | 7560     | D0-251    | Spa - Massage chân giảm phù nề                                                |                                                  |              | 245,000    | -         | 245,000   |
| 3816 | 7561     | D0-252    | Spa - Massage cổ vai gáy kèm đá nóng                                          |                                                  |              | 155,000    | -         | 155,000   |
| 3817 | 7562     | D0-253    | Spa - Massage vùng đầu trán theo phương pháp<br>Gekiteki Nhật Bản             |                                                  |              | 170,000    | -         | 170,000   |
| 3818 | 7563     | D0-254    | Spa - Massage chân chống phù nề                                               |                                                  |              | 125,000    | -         | 125,000   |
| 3819 | 7564     | D0-255    | Spa - Massage chân giảm mỡ                                                    |                                                  |              | 125,000    | -         | 125,000   |
| 3820 | 7565     | D0-256    | Spa - Massage lưng và thắt lưng với đá nóng                                   |                                                  |              | 155,000    | -         | 155,000   |
| 3821 | 7566     | D0-257    | Spa - Massage lưng và thắt lưng với túi thảo dược                             |                                                  |              | 190,000    | -         | 190,000   |
| 3822 | 7567     | D0-258    | Spa - Dịch vụ chăm sóc da mặt                                                 |                                                  |              | 330,000    | -         | 330,000   |
| 3823 | 7568     | D0-259    | Spa - Dọn vùng Y                                                              |                                                  |              | 95,000     | -         | 95,000    |
| 3824 | 7569     | D0-260    | Spa - Dịch vụ xông vùng Y sau sinh                                            |                                                  |              | 115,000    | -         | 115,000   |
| 3825 | 7570     | D0-261    | Spa - Matxa gội sữa (matxa ngực + ủ túi thảo dược)                            |                                                  |              | 115,000    | -         | 115,000   |
| 3826 | 7571     | D0-262    | Spa - Combo 1- Sinh thường                                                    |                                                  |              | 490,000    | -         | 490,000   |
| 3827 | 7572     | D0-263    | Spa - Combo 2- Sinh mổ                                                        |                                                  |              | 890,000    | -         | 890,000   |
| 3828 | 7573     | D0-264    | Spa - Nhân viên - Gội đầu thảo dược                                           |                                                  |              | 130,000    | -         | 130,000   |
| 3829 | 7574     | D0-265    | Spa - Nhân viên - Gội đầu dưỡng sinh                                          |                                                  |              | 240,000    | -         | 240,000   |
| 3830 | 7575     | D0-266    | Spa - Nhân viên - Gội đầu thảo dược 30p                                       |                                                  |              | 105,000    | -         | 105,000   |
| 3831 | 7576     | D0-267    | Spa - Nhân viên - Massage toàn thân bà bầu                                    |                                                  |              | 270,000    | -         | 270,000   |
| 3832 | 7577     | D0-268    | Spa - Nhân viên - Massage chân giảm phù nề                                    |                                                  |              | 220,000    | -         | 220,000   |
| 3833 | 7578     | D0-269    | Spa - Nhân viên - Massage cổ vai gáy kèm đá nóng                              |                                                  |              | 140,000    | -         | 140,000   |
| 3834 | 7579     | D0-270    | Spa - Nhân viên - Massage vùng đầu trán theo<br>phương pháp Gekiteki Nhật Bản |                                                  |              | 155,000    | -         | 155,000   |
| 3835 | 7580     | D0-271    | Spa - Nhân viên - Massage chân chống phù nề                                   |                                                  |              | 110,000    | -         | 110,000   |
| 3836 | 7581     | D0-272    | Spa - Nhân viên - Massage chân giảm mỡ                                        |                                                  |              | 110,000    | -         | 110,000   |
| 3837 | 7582     | D0-273    | Spa - Nhân viên - Massage lưng và thắt lưng với đá<br>nóng                    |                                                  |              | 140,000    | -         | 140,000   |
| 3838 | 7583     | D0-274    | Spa - Nhân viên - Massage lưng và thắt lưng với túi<br>thảo dược              |                                                  |              | 170,000    | -         | 170,000   |
| 3839 | 7584     | D0-275    | Spa - Nhân viên - Dịch vụ chăm sóc da mặt                                     |                                                  |              | 300,000    | -         | 300,000   |
| 3840 | 7585     | D0-276    | Spa - Nhân viên - Dọn vùng Y                                                  |                                                  |              | 90,000     | -         | 90,000    |
| 3841 | 7586     | D0-277    | Spa - Nhân viên - Dịch vụ xông vùng Y sau sinh                                |                                                  |              | 105,000    | -         | 105,000   |

|      |          |           |                                                                                          |                                  |     |           |         |           |
|------|----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----|-----------|---------|-----------|
| 3842 | 7587     | D0-278    | Spa - Nhân viên - Matxa gội sữa (matxa ngực + ủ túi thảo dược)                           |                                  |     | 105,000   | -       | 105,000   |
| 3843 | 7588     | D0-279    | Spa - Nhân viên - Combo 1- Sinh thường                                                   |                                  |     | 440,000   | -       | 440,000   |
| 3844 | 7589     | D0-280    | Spa - Nhân viên - Combo 2- Sinh mổ                                                       |                                  |     | 790,000   | -       | 790,000   |
| 3845 | 7590     | D2689-1   | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                    |                                  |     | 2,200,000 | -       | 2,200,000 |
| 3846 | 7591     | D10594-1  | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp |                                  |     | 6,000,000 | -       | 6,000,000 |
| 3847 | 7592     | D745-1    | Kéo cột sống bằng máy                                                                    |                                  |     | 110,000   | -       | 110,000   |
| 3848 | 7593     | D759-1    | Kéo giãn cột sống cổ bằng máy                                                            |                                  |     | 110,000   | -       | 110,000   |
| 3849 | 7594     | D760-1    | Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy                                                     |                                  |     | 110,000   | -       | 110,000   |
| 3850 | 7595     | D0-281    | Điều trị bệnh lý hoặc tổn thương da bằng chiếu tia Plasma lạnh                           |                                  |     | 300,000   | -       | 300,000   |
| 3851 | 7596     | KB-78     | Khám chuyên gia                                                                          |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3852 | 7597     | D0-245    | Đa kỹ giấc ngủ (chưa bao gồm tiền giường)                                                |                                  |     | 3,500,000 | -       | 3,500,000 |
| 3853 | 7598     | D0-246    | Đa kỹ hô hấp (chưa bao gồm tiền giường)                                                  |                                  |     | 1,800,000 | -       | 1,800,000 |
| 3854 | 7599     | KBs       | Phụ thu phiếu khám (nâng cấp thành phiếu khám bệnh theo yêu cầu)                         |                                  |     | 100,000   | -       | 100,000   |
| 3855 | 7600     | CCS_HDU   | CCS_Phòng nhiều giường_HDU                                                               |                                  |     | 318,000   | -       | 318,000   |
| 3856 | 7601     | D10593-1  | Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu                                   |                                  |     | 6,000,000 | -       | 6,000,000 |
| 3857 | 7602     | TT-55.2   | Huyết tương tươi đông lạnh 200ml                                                         | Huyết tương tươi đông lạnh 200ml | 3.5 | 500,000   | 285,000 | 215,000   |
| 3858 | 1768.092 | (P)-KB-02 | (P)-Khám Bệnh Tổng Quát                                                                  |                                  |     | 250,000   | -       | 250,000   |
| 3859 | 7603     | D0-282    | Định lượng Haptoglobin                                                                   |                                  |     | 250,000   | -       | 250,000   |
| 3860 | 7604     | D9096-1   | Định lượng Phospho (máu)                                                                 |                                  |     | 250,000   | -       | 250,000   |
| 3861 | 7605     | V-KB-63   | V_Khám bàn chân đái tháo đường                                                           | .                                | .   | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3862 | 7605     | V-KB-28   | V_Khám Bệnh Hội Chấn                                                                     | .                                | .   | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3863 | 7606     | V-KB-13   | V_Khám Da Liễu                                                                           |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3864 | 1768.093 | V-KB-52   | V_Khám dinh dưỡng                                                                        |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3865 | 1768.094 | V-KB-50   | V_Khám Hậu Môn                                                                           |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3866 | 1768.095 | V-KB-10   | V_Khám Hô Hấp                                                                            |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3867 | 1768.096 | V-KB-41   | V_Khám huyết học                                                                         |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3868 | 1768.097 | V-KB-22   | V_Khám khoa phục hồi chức năng                                                           |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3869 | 1768.098 | V-KB-44   | V_Khám Ký sinh trùng                                                                     |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3870 | 1768.099 | V-KB-43   | V_Khám Mạch máu                                                                          |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3871 | 1768.100 | V-KB-59   | V_Khám mạch vành                                                                         |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3872 | 1768.101 | V-KB-12   | V_Khám Mắt                                                                               |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3873 | 1768.102 | V-KB-49   | V_Khám Nam Học                                                                           |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |
| 3874 | 1768.103 | V-KB-26   | V_Khám Ngoại Chấn Thương                                                                 |                                  |     | 500,000   | -       | 500,000   |

|      |          |          |                            |  |  |         |   |         |
|------|----------|----------|----------------------------|--|--|---------|---|---------|
| 3875 | 1768.104 | V-KB-48  | V_Khám Ngoại Cơ Xương Khớp |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3876 | 1768.105 | V-KB-42  | V_Khám Ngoại Lồng Ngực     |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3877 | 1768.106 | V-KB-45  | V_Khám Ngoại Mắt           |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3878 | 1768.107 | V-KB-14  | V_Khám Ngoại Niệu          |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3879 | 1768.108 | V-KB-47  | V_Khám Ngoại Thần Kinh     |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3880 | 1768.109 | V-KB-40  | V_Khám Ngoại tiêu hóa      |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3881 | 1768.110 | V-KB-37  | V_Khám ngoại tim mạch      |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3882 | 1768.111 | V-KB-51  | V_Khám Ngoại Tổng quát     |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3883 | 1768.112 | V-KB-17  | V_Khám Nhi                 |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3884 | 1768.113 | V-KB-27  | V_Khám Nhiễm               |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3885 | 1768.114 | V-KB-29  | V_Khám Nhũ                 |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3886 | 1768.115 | V-KB-15  | V_Khám Nội Khớp            |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3887 | 1768.116 | V-KB-39  | V_Khám Nội thận            |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3888 | 1768.117 | V-KB-25  | V_Khám Nội Tiết            |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3889 | 1768.118 | V-KB-08  | V_Khám Nội Tiêu Hoá        |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3890 | 1768.119 | V-KB-11  | V_Khám Nội Tim Mạch        |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3891 | 1768.120 | V-KB-09  | V_Khám Phụ Khoa            |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3892 | 1768.121 | V-NHA-01 | V_Khám Răng                |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3893 | 1768.122 | V-KB-61  | V_Khám rối loạn nhịp       |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3894 | 1768.123 | V-KB-58  | V_Khám sàng chậu           |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3895 | 1768.124 | V-KB-07  | V_Khám Tai Mũi Họng        |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3896 | 1768.125 | V-KB-38  | V_Khám Tâm thần            |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3897 | 1768.126 | V-KB-06  | V_Khám Thai                |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3898 | 1768.127 | V-KB-16  | V_Khám Thần Kinh           |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3899 | 1768.128 | V-KB-53  | V_Khám tiền mê             |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3900 | 1768.129 | V-KB-60  | V_Khám tìm bẩm sinh        |  |  | 500,000 | - | 500,000 |
| 3901 | 1768.130 | V-KB-19  | V_Khám trĩ                 |  |  | 500,000 | - | 500,000 |

|      |          |          |                                                                                                                    |                                                                                                   |              |            |           |            |
|------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|------------|
| 3902 | 1768.131 | V-KB-18  | V_Khám ung bướu                                                                                                    |                                                                                                   |              | 500,000    | -         | 500,000    |
| 3903 | 1768.132 | V-KB-03  | V_Khám Viêm Gan                                                                                                    |                                                                                                   |              | 500,000    | -         | 500,000    |
| 3904 | 7605     | D9094-1* | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu, Suy tim]                                                                       | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                                                               | 23.0121.1548 | 921,000    | 424,700   | 496,300    |
| 3905 | 7606     | D0-283   | Chỉ phi điều chế Khối tiểu cầu gạn tách ( bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (250ml) (Rửa tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh) |                                                                                                   |              | 6,100,000  | -         | 6,100,000  |
| 3906 | 7607     | D11096-1 | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim                                                                   | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim                                                  | 02.0464.0391 | 18,162,000 | 1,879,900 | 16,282,100 |
| 3907 | 7608     | D10982-1 | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực [Gây mê]                                                                       | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực                                                               | 10.0427.0441 | 15,370,000 | 6,024,400 | 9,345,600  |
| 3908 | 7610     | D10983-1 | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng [Gây mê]                                                         | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng                                                 | 10.0428.0441 | 15,370,000 | 6,024,400 | 9,345,600  |
| 3909 | 7612     | D10967-1 | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                                                                   |                                                                                                   |              | 2,000,000  | -         | 2,000,000  |
| 3910 | 7613     | D10968-1 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                                                           |                                                                                                   |              | 2,000,000  | -         | 2,000,000  |
| 3911 | 7614     | D10992-1 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây mê]                                                            | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                                    | 13.0106.0706 | 12,422,000 | 5,324,200 | 7,097,800  |
| 3912 | 7615     | D10993-1 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây mê]                                                   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                                           | 13.0107.0704 | 12,422,000 | 6,640,200 | 5,781,800  |
| 3913 | 7616     | D10994-1 | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên [Gây mê]                                                                          | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên                                                                  | 13.0176.0592 | 12,774,000 | 4,158,300 | 8,615,700  |
| 3914 | 7617     | D10987-1 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu [Gây mê]                                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                         | 13.0056.0682 | 15,447,000 | 6,849,100 | 8,597,900  |
| 3915 | 7618     | D10988-1 | Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung [Gây mê]                                                                    | Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung                                                            | 13.0057.0701 | 16,274,000 | 6,964,200 | 9,309,800  |
| 3916 | 7619     | D10989-1 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây mê]           | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn   | 13.0058.0692 | 16,449,000 | 8,769,200 | 7,679,800  |
| 3917 | 7620     | D10990-1 | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây mê]                        | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                | 13.0059.0661 | 16,449,000 | 6,836,200 | 9,612,800  |
| 3918 | 7621     | D10991-1 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [Gây mê]                                               | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục                                       | 13.0098.0709 | 12,274,000 | 4,553,300 | 7,720,700  |
| 3919 | 7622     | D10928-1 | Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch                                                                                      |                                                                                                   |              | 14,000,000 | -         | 14,000,000 |
| 3920 | 7623     | D10930-1 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [Gây mê]                                        | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi                                | 03.3469.0416 | 17,299,000 | 4,703,100 | 12,595,900 |
| 3921 | 7624     | D10930-2 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [Gây tê]                                        | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [gây tê]                       | 3469.0416_GT | 15,299,000 | 3,578,400 | 11,720,600 |
| 3922 | 7625     | D10933-1 | Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần                                                                    |                                                                                                   |              | 17,000,000 | -         | 17,000,000 |
| 3923 | 7626     | D10934-1 | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột                                                                     |                                                                                                   |              | 18,000,000 | -         | 18,000,000 |
| 3924 | 7627     | D10936-1 | Đóng các lỗ rò niệu đạo                                                                                            |                                                                                                   |              | 14,000,000 | -         | 14,000,000 |
| 3925 | 7628     | D10956-1 | Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi                  | Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | 03.4085.0419 | 14,296,000 | 4,781,900 | 9,514,100  |
| 3926 | 7629     | D11081-1 | Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận                                                                              |                                                                                                   |              | 14,000,000 | -         | 14,000,000 |
| 3927 | 7630     | D11082-1 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [Gây mê]                                                                 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                                                         | 27.0356.0418 | 14,299,000 | 4,497,100 | 9,801,900  |
| 3928 | 7632     | D11090-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc                                  | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc                 | 27.0397.0433 | 12,225,000 | 4,302,500 | 7,922,500  |
| 3929 | 7633     | D11093-1 | Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)                                                    | Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)                                   | 27.0411.1209 | 12,397,000 | 4,343,300 | 8,053,700  |
| 3930 | 7634     | D11106-1 | Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh                                                                                  |                                                                                                   |              | 12,000,000 | -         | 12,000,000 |
| 3931 | 7635     | D10995-1 | Hút thai có kiểm soát bằng nội soi                                                                                 |                                                                                                   |              | 5,000,000  | -         | 5,000,000  |
| 3932 | 7636     | D10996-1 | Hút thai dưới siêu âm                                                                                              | Hút thai dưới siêu âm                                                                             | 13.0237.0620 | 3,042,000  | 522,000   | 2,520,000  |
| 3933 | 7637     | D10986-1 | Nút mạch cầm máu trong sản khoa                                                                                    | Nút mạch cầm máu trong sản khoa                                                                   | 13.0042.0058 | 13,192,000 | 9,418,100 | 3,773,900  |

|      |      |          |                                                                                                                |                                                                                            |              |           |           |           |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 3934 | 7638 | D11098-1 | Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê                                              |                                                                                            |              | 6,000,000 | -         | 6,000,000 |
| 3935 | 7639 | TT-57.2  | Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (120ml)                                  |                                                                                            |              | 3,900,000 | -         | 3,900,000 |
| 3936 | 7640 | D9867-2  | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [64 dây]                                                           | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                | 18.0165.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3937 | 7641 | D9868-2  | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang [64 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                        | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                   | 18.0166.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3938 | 7642 | D9869-2  | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang [64 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]             | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                        | 18.0167.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3939 | 7643 | D9870-2* | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) [64 dây có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]   | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây)                                      | 18.0168.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3940 | 7644 | D9871-2* | Chụp CLVT mạch máu não [64 dây có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                  | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)                                                     | 18.0169.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3941 | 7645 | D9872-2  | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D [64 dây có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]        | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]                      | 18.0170.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3942 | 7646 | D9873-2  | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang [64 dây]                                                          | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                             | 18.0171.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3943 | 7647 | D9874-2  | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang [64 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                       | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                | 18.0172.0042 | 663,400   | 663,400   | -         |
| 3944 | 7648 | D9875-2  | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa [64 dây]                                                       | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang] | 18.0173.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3945 | 7649 | D9876-2  | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc [64 dây]                                                               | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)                                  | 18.0174.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3946 | 7650 | D9877-2  | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang [64 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                  | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                           | 18.0175.0042 | 663,400   | 663,400   | -         |
| 3947 | 7651 | D9878-3  | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt [64 dây không thuốc cản quang]                                                    | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]                               | 18.0176.0043 | 1,730,000 | 550,100   | 1,179,900 |
| 3948 | 7652 | D9878-4  | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt [64 dây có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]                                     | 18.0176.0042 | 663,400   | 663,400   | -         |
| 3949 | 7653 | D9879-2  | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [64 dây]                                                                     | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]               | 18.0177.0043 | 550,100   | 550,100   | -         |
| 3950 | 7654 | D9880-2  | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang [64 dây]                                             | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                  | 18.0200.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3951 | 7655 | D9881-2  | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang [64 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]          | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                     | 18.0201.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3952 | 7656 | D9882-2  | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao [64 dây]                                                            | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]      | 18.0202.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3953 | 7657 | D9884-2  | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản [64 dây]                                                          | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]    | 18.0204.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3954 | 7658 | D9885-2* | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi [64 dây có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)                                        | 18.0205.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3955 | 7659 | D9886-2* | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực [64 dây có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang] | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)                                    | 18.0206.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |

|      |      |          |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                     |              |           |           |           |
|------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 3956 | 7662 | D9889-3  | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [64 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                        | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                      | 18.0231.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3957 | 7663 | D9889-4  | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [64 dãy không thuốc cản quang]                                                           | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                | 18.0231.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3958 | 7664 | D9890-3  | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [64 dãy không thuốc cản quang]                                                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                          | 18.0232.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3959 | 7665 | D9890-4  | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [64 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                | 18.0232.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3960 | 7667 | D9891-4  | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [64 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang] | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 18.0233.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3961 | 7668 | D9892-3  | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [64 dãy không thuốc cản quang]                                                                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                             | 18.0234.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3962 | 7669 | D9892-4  | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [64 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                   | 18.0234.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3963 | 7670 | D9893-2* | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                           | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                                       | 18.0235.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3964 | 7671 | D9894-2* | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                       | 18.0236.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3965 | 7672 | D9895-2  | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                         | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                | 18.0237.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3966 | 7673 | D9896-2* | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                        | 18.0238.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3967 | 7675 | D9898-2  | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde [64 dãy]                                                                                                                                             | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                      | 18.0240.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3968 | 7676 | D9899-2  | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                             | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                    | 18.0241.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3969 | 7677 | D9900-2  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                                                                                                                           | 18.0242.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3970 | 7678 | D9901-2  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [64 dãy]                                                                                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                         | 18.0268.0043 | 550,100   | 550,100   | -         |
| 3971 | 7679 | D9902-2  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [64 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                            | 18.0269.0042 | 663,400   | 663,400   | -         |
| 3972 | 7680 | D9903-2  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [64 dãy]                                                                                                                                         | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                       | 18.0270.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |

|      |      |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                           |              |           |           |           |
|------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 3973 | 7681 | D9904-2  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [64 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                | 18.0271.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3974 | 7682 | D9905-2  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang [64 dãy]                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                        | 18.0272.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3975 | 7683 | D9906-2  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang [64 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                              | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | 18.0273.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3976 | 7684 | D9907-2  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang [64 dãy]                                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | 18.0274.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3977 | 7685 | D9908-2  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang [64 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                              | 18.0275.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3978 | 7686 | D9909-2  | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp [64 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)                                                                                                              | 18.0276.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3979 | 7687 | D9910-2  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang [64 dãy]                                                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                 | 18.0277.0043 | 550,100   | 550,100   | -         |
| 3980 | 7688 | D9911-2  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang [64 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                    | 18.0278.0042 | 1,732,000 | 663,400   | 1,068,600 |
| 3981 | 7689 | D9912-3  | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [64 dãy có thuốc cản quang có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                              | 18.0279.0044 | 3,174,000 | 663,400   | 2,510,600 |
| 3982 | 7690 | D9913-2* | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                               | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                    | 18.0280.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3983 | 7692 | D0-285   | Phân tích đa hình Gen (Khảo sát Gen CYP2C19, alen *2, *3, *17 xác định đáp ứng của Clopidogrel)                                                                             |                                                                                                                                                                                           |              | 2,500,000 | -         | 2,500,000 |
| 3984 | 7693 | D0-286   | Khảo sát Gen CYP2C19 với hơn 20 biến thể di truyền xác định đáp ứng của Clopidogrel                                                                                         |                                                                                                                                                                                           |              | 3,500,000 | -         | 3,500,000 |
| 3985 | 7694 | D9914-2* | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới [64 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]                                                               | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                    | 18.0281.0042 | 1,732,400 | 1,732,400 | -         |
| 3986 | 7695 | D9891-3  | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [64 dãy không thuốc cản quang] | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 18.0233.0043 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3987 | 7696 | D9912-4  | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [64 dãy không thuốc cản quang]                                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                        | 18.0279.0045 | 1,479,000 | 550,100   | 928,900   |
| 3988 | 7697 | CN-57    | CN tả (Morvax) - Uống                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |              | 170,000   | -         | 170,000   |
| 3989 | 7786 | D0-287   | Spa - Thẻ bầu hạnh phúc 01                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |              | 115,000   | -         | 115,000   |
| 3990 | 7787 | D0-288   | Spa - Thẻ bầu hạnh phúc 02                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |              | 115,000   | -         | 115,000   |
| 3991 | 7788 | D0-289   | Spa - Thẻ bầu hạnh phúc 03                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |              | 115,000   | -         | 115,000   |
| 3992 | 7789 | CN-58    | CN Viêm gan B trẻ em (HEBERBIOVAC HB 0,5 ml) - Tiêm bắp                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                           |              | 187,000   | -         | 187,000   |
| 3993 | 7790 | CN-59    | CN Sởi - Quai Bì- Rubella (Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da (CĐ cho trẻ từ 12 tháng đến 10 tuổi)                                |                                                                                                                                                                                           |              | 265,000   | -         | 265,000   |
| 3994 | 7791 | CN-60    | CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (HEBERBIOVAC HB 0,5 ml + IMMUNOHB) - Tiêm bắp                                                                                     |                                                                                                                                                                                           |              | 2,687,000 | -         | 2,687,000 |

|      |      |           |                                                                                                                    |   |   |            |   |            |
|------|------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------------|---|------------|
| 3995 | 7792 | VDBN-29   | Khăn giấy Napkin 33x33                                                                                             |   |   | 15,000     | - | 15,000     |
| 3996 | 7793 | D7680     | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không dao)                                                                            |   |   | 4,500,000  | - | 4,500,000  |
| 3997 | 7794 | D0-290    | Nuôi cấy tế bào <dịch ối>                                                                                          |   |   | 1,500,000  | - | 1,500,000  |
| 3998 | 7795 | CN-61     | CN sốt xuất huyết (Qdenga) - Tiêm dưới da                                                                          |   |   | 1,400,000  | - | 1,400,000  |
| 3999 | 7796 | D0-291    | Tóm tắt hồ sơ bệnh án                                                                                              | . | . | 100,000    | - | 100,000    |
| 4000 | 7797 | D0-292    | Giấy chứng nhận thương tích                                                                                        | . | . | 100,000    | - | 100,000    |
| 4001 | 7798 | D0-293    | Giấy xác nhận thông tin                                                                                            | . | . | 100,000    | - | 100,000    |
| 4002 | 7799 | D0-294    | Photo hồ sơ bệnh án                                                                                                | . | . | 200,000    | - | 200,000    |
| 4003 | 7800 | D0-295    | Dịch thuật 1 (từ trang 1 đến trang 5)                                                                              | . | . | 200,000    | - | 200,000    |
| 4004 | 7801 | D0-296    | Dịch thuật 2 (từ trang 6 trở lên)                                                                                  | . | . | 100,000    | - | 100,000    |
| 4005 | 7802 | D0-297    | Phí sử dụng hội trường 15 phút (đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)                                          | . | . | 3,240,000  | - | 3,240,000  |
| 4006 | 7803 | D0-298    | Phí sử dụng hội trường 30 phút (đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)                                          | . | . | 5,400,000  | - | 5,400,000  |
| 4007 | 7804 | D0-299    | Phí sử dụng hội trường 1 buổi (thời lượng dưới 3 giờ, đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)                    | . | . | 10,800,000 | - | 10,800,000 |
| 4008 | 7805 | D0-300    | Phí sử dụng hội trường 1 buổi (thời lượng trên 4 giờ, đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu, teabreak, standee) | . | . | 21,600,000 | - | 21,600,000 |
| 4009 | 7806 | D0-301    | Phí sử dụng hội trường khoa học - Phí đồng hành - 1 buổi (Đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)                | . | . | 5,400,000  | - | 5,400,000  |
| 4010 | 7807 | CN-62     | CN Zona thần kinh (Shingrix) - Tiêm bắp                                                                            | . | . | 3,950,000  | - | 3,950,000  |
| 4011 | 7808 | TPDD-038  | Thực phẩm dinh dưỡng y học-Fortimel Powder (hương Vani)                                                            | . | . | 510,000    | - | 510,000    |
| 4012 | 7809 | TPDD-039  | Thực phẩm dinh dưỡng y học-Fortimel Compact Protein 2.4 Kcal/ml (hương Vani)                                       | . | . | 96,000     | - | 96,000     |
| 4013 | 7810 | TPDD-040  | Thực phẩm dinh dưỡng y học-Leisure preop                                                                           | . | . | 50,000     | - | 50,000     |
| 4014 | 7811 | TPDD-042  | Thực phẩm dinh dưỡng y học-Peptamen Junior 400g                                                                    | . | . | 570,000    | - | 570,000    |
| 4015 | 7812 | D9732 - 1 | Xét nghiệm sàng lọc định tính 5 loại ma túy theo TT36/2024/TT-BYT                                                  | . | . | 350,000    | - | 350,000    |
| 4016 | 7813 | D11054-1  | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                                                        | . | . | 5,000,000  | - | 5,000,000  |
| 4017 | 7814 | D11055-1  | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant                                                                          | . | . | 5,000,000  | - | 5,000,000  |

Cần Thơ, Ngày.....Tháng.....Năm 2025

GIÁM ĐỐC

Bs. NGUYỄN VĂN HOÀNG

